

C.SCOTT LITTLETON

TRÍ TUỆ PHƯƠNG ĐÔNG

ẤN GIÁO



PHẬT GIÁO



KHỔNG GIÁO



LÃO GIÁO



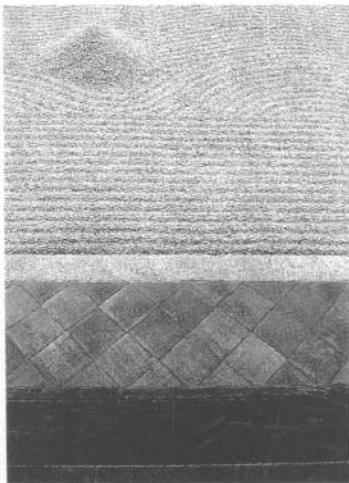
THẦN ĐẠO



VĂN HÓA

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

**Tri Tuệ
PHƯƠNG ĐÔNG**





C. SCOTT LITTLETON

Trí Tuệ PHƯƠNG ĐÔNG

Người dịch : TRẦN VĂN HUÂN



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Trí tuệ Phương Đông

- C.SCOTT LITTLETON -

Người dịch : Trần Văn Huân

Chịu trách nhiệm xuất bản :
VŨ AN CHƯƠNG

Biên tập : **NGUYỄN THẾ VINH**

Trình bày & bìa : **MT Design Co**

Sửa bản in : **THẾ VINH**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

Thực hiện liên doanh :

CTY VĂN HÓA MINH TRÍ - NHÀ SÁCH VĂN LANG

25 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận I, TP.HCM

ĐT : 8.242157 - 8.233022 - Fax : 84.8.235079

*In 1000 cuốn khổ 14.5x20.5cm tại Xưởng in CN Trung tâm
hội chợ triển lãm Việt Nam. Giấy phép số 1715/XB-QLXB
Cục xuất bản cấp ngày 11.12.2001. Trích ngang kế hoạch
xuất bản số 9/VHTT Nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin cấp
ngày 3.1.2002. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2002.*

LỜI GIỚI THIỆU

Hindu (Ấn giáo, Bà la môn), Phật giáo, Khổng giáo, Lão giáo và Thần đạo có số tín đồ chiếm hơn nửa dân số loài người. Có những khuynh hướng và sự khác biệt ở trong mỗi tôn giáo này đi cùng với những truyền thống triết học thâm sâu ảo diệu. Do đó, trong cuốn sách này, chúng tôi đã chọn lựa những chủ đề chính yếu cùng với những tư tưởng hơn là mang lại những chi tiết nhỏ bé về đức tin đặc biệt và những sự tu tập.

Chúng tôi cũng nỗ lực truyền đạt 5 truyền thống này trong những môi trường văn hóa và lịch sử đã sản sinh ra chúng và bình luận về sự tác động mà chúng đã ảnh hưởng đến những xã hội liên quan để đi đến việc chấp nhận chúng. Thật ra, người ta ít nhất phải có một chút hiểu biết nào đó về 5 truyền thống tôn giáo này thì mới có thể hiểu biết sâu sắc về quá trình văn minh ở Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản, cũng như một số lớn các quốc gia khác ở vùng Đông Nam Á.

Tuy thế, ngoài tầm quan trọng về lịch sử và văn hóa gần đây, những đức tin tôn giáo và triết lý của chúng ta sớm khám phá – những gì được bao hàm mà người ta gọi đó là “Trí tuệ Phương Đông” – Có một điều gì quan trọng muốn nói với tất cả mọi người chúng ta, bất kể một vùng đất nào trên trái đất này chúng ta gọi đó là quê hương; và chúng tôi hy vọng rằng đọc giả sẽ thu thập những hiểu biết sâu sắc mới trong cuốn sách này và biến chúng trở thành vô số phương cách mà ở đó con người bắt đầu muôn năm bắt với những gì mà nhà thần học danh tiếng đạo Tinh Lành, Paul Tillich (1886 – 1965) gọi là những vấn đề “mối quan tâm tuyệt đối”. Về



Bức họa của Trung Quốc ở thế kỷ 18 trình bày đức Khổng Tử (bên phải) đang ảm vị tiểu Phật, trong lúc đó Lão tử đứng nhìn. Mỗi nhân vật trong bức tranh này đều có một ảnh hưởng vô tận trong đời sống triết lý và tôn giáo của khu vực đông Đông Á.

cơ bản, Ấn giáo, Phật giáo, Khổng giáo, Lão giáo và Thần dao – đều giống như những hệ thống triết lý tôn giáo, Đông hoặc Tây phương – nỗ lực đem lại những câu trả lời cơ bản đã đổi mới với con người trên thế gian này kể từ thời xa xưa: Chúng ta từ đâu đến? Mục đích của chúng ta là gì? Đạo đức là gì? Tại sao chúng ta phải gánh chịu khổ đau và chết? Và, có lẽ điều tiên quyết nhất của tất cả mọi người chúng ta, là làm cách nào có thể đạt được sự cứu độ !

Chúng ta hãy bắt đầu đến với Ấn giáo, nói một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, tôn giáo này đã ảnh hưởng sâu sắc đến truyền thống tôn giáo và triết học của hầu hết các nền văn minh Châu Á. Ở nhiều khía cạnh, nó là nguồn gốc đầu tiên của “Trí tuệ Phương Đông”, bản chất là như thế, kể từ cuối thế kỷ 18, khi Sir Willian Jones (1746 – 1794), cha đẻ của ngành ngôn ngữ học lịch sử hiện đại, với nỗ lực đầu tiên diễn giải sử thi Ấn Độ nổi tiếng là “Mahabharatta”. Sự công nhận này đã được những nhà nghiên cứu Đông Phương học ở thế kỷ 19 tiến xa hơn, chẳng hạn như Friedrich Max Miiller (1823 – 1900), một học giả nghiên cứu Sanskrit xuất sắc và một sứ giả của khu vực, đã biên tập một bộ sách đồ sộ gồm 50 tập được gọi là “The Sacred Books of the East” (1876 – 1911).

Những cội nguồn của truyền thống Hindu nằm sâu trong vùng đất Bắc Ấn. Chúng phản ánh một sự tổng hợp các đức tin và những sự tu tập của người dân bản xứ thuộc lục tiểu



Tượng thần Vishnu của Ấn Độ giáo, người bảo vệ vũ trụ, và giáng thế trong 10 kiếp luân hồi hoặc những người tiên phong thần thánh. Bức tượng thế kỷ 18 này mô tả thần cá giáng thế, Matsya, người đã bảo vệ nhân loại thoát khỏi trận hồng thủy đã xảy ra không lâu sau khi có sự sáng tạo thế gian.

địa Ấn Độ và những hình thức đó đã được mở ra khoảng 3500 năm trước bởi chủng tộc Aryan nói tiếng Ấn-Âu, những tín ngưỡng của họ, được phản ánh trong kinh Vệ Đà (Veda) (khoảng 1200 trước CN) và những kinh điển cổ xưa khác của Ấn Độ, tuy thế không phải tất cả những bản kinh đó đều khác biệt với những kinh điển cổ của Hy Lạp. Không bao lâu sau kỷ nguyên Thiên Chúa giáo), Ấn Độ giáo được truyền bá rộng rãi xuống khu vực Đông Nam Á đến tận phía Đông, đảo Bali của Indonesia. Trong đó có một vài nơi trong khu vực này (Bali là một trong những nơi đó) vẫn tu tập đức tin đó, sự tác động của nó vẫn còn sâu sắc; thật sự, nó không có một sự ngẫu nhiên nào mà những truyền thống mỹ thuật của Thái Lan và vùng Đông Nam Á, được thể hiện trong nghệ thuật ca múa, kịch nghệ ... đều dựa trên một thiêng anh hùng ca tuyệt vời khác của Hindu, “Ramayana”.

Không có hệ thống tín ngưỡng của loài người nào lại đa dạng và nhiều màu sắc hơn Ấn giáo. Thật vậy, người ta nói rằng, có lẽ có quá nhiều các truyền thống Hindu “nhỏ bé” trong các làng mạc ở xứ Ấn Độ (khoảng 3,2 triệu). Tuy thế, nằm dưới một loạt những sự sùng bái và nhiều lễ nghi tôn giáo là “một truyền thống vĩ đại” bao gồm một bộ phận văn học Sanskrit thiêng liêng có phạm vi từ những bài luận văn dài và công phu (chẳng hạn như Bhagavad Gita, Chí tôn ca) và những sử thi về các vương quốc đã bị tiêu diệt rồi lại hồi phục và các cô dâu bị bắt cóc và giành lại được (chẳng hạn như Mahabharata và Ramayana). Ở nền văn học này chứa đựng những giáo lý cơ bản đã hình thành tư tưởng Hindu qua nhiều thiên niên kỷ: sự chuyển tiếp những linh hồn, bánh xe của Karma và ý niệm về nirvana – sự giải thoát tuyệt đối khỏi sự đau đớn của cái chết và tái sinh.

Phật giáo, “đứa cháu gái tinh thần vĩ đại” của Ấn giáo, được Siddharta Gautama “Đức phật lịch sử” hay “Đấng giác ngộ” thuyết giảng đầu tiên ở vùng bắc Ấn vào đầu thế kỷ

thứ 5 và cuối thế kỷ thứ 6 trước CN. Vào giai đoạn đầu, giáo hội Phật giáo tách ra 2 tông phái chính, và được mọi người biết đến là “Bánh xe lớn” và “Bánh xe nhỏ” đó là Mahayana (Đại thừa; Bắc Tông) và Theravada (hoặc Hinayana); Tiểu thừa (Nguyên Thủy, Nam Tông). Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada) đặc biệt nhấn mạnh về Thiền và Tu viện, đã trở thành tôn giáo chính ở vùng Đông Nam Á, từ Burma (Myanmar) cho đến Kampuchia và cũng như ở Indonesia ngày nay; trong khi đó Đại Thừa đặc biệt nhấn mạnh về sự cứu khổ cứu nạn khắp thế gian và một nhân vật thần thánh hư hư thực thực được gọi là Bồ Tát; (bodhisattvas), trải rộng khắp phía bắc và phía đông, đầu tiên đến Trung Quốc, sau đó đến Triều Tiên (Nam và Bắc Hàn) và Nhật Bản. Trong tiến trình mở rộng, đạo Phật đã trở thành một tôn giáo vượt qua nền văn hóa và tìm cách tồn tại với những đức tin của người bản địa cùng với sự tu tập khắp cả những khu vực mà nó đã xâm nhập, đặc biệt ở vùng Đông Nam Á. Cùng lúc đó, người ta cũng truyền bá rộng rãi những tư tưởng Án giáo – lê dī nhiên làm giảm nhẹ tính cách sâu sắc – cùng một hình thức mà đạo Thiên Chúa truyền bá giống như tư tưởng cơ bản về tôn giáo gốc mình là Do thái giáo, đến hầu hết khắp mọi nơi trên thế giới.

Hai truyền thống Á Đông mà đạo Phật đã cùng chung sống, đạo Khổng và đạo Lão đã ăn sâu trong xã hội Trung Quốc.

Khổng giáo, thật sự không phải là một tôn giáo theo ý tưởng khắt khe của mọi người, bản thân nó cũng đã mở rộng và có một ảnh hưởng sâu xa đối với tính cách người Á đông khi có cái nhìn vào thế giới và đặc biệt là những mối quan



Bức tượng mạ đồng của Đức Phật. Ngài đang ngồi theo tư thế hoa sen, một tư thế tham thiền được kết hợp với hầu hết các hình thức của Phật giáo.



hệ của con người. Nó xuất phát từ tư tưởng của một triết gia người Trung Quốc, có tên là Khổng Phu Tử vào thế kỷ thứ 6 trước CN, được các nhà truyền giáo đạo Thiên Chúa đặt tên là Confucius vào thế kỷ thứ 16. Trong Luận Ngữ và những tác phẩm cổ điển khác; Khổng Tử vạch ra một đạo lý về phẩm hạnh của con người tiếp tục đặt để một đường hướng ở đó những người Á đông xây dựng lên những mối quan hệ cá thể lẫn chính trị. Thật vậy, sự đặt nặng của Bậc Giáo chủ về sự học, và sự tôn kính của những người thực thi nó, điều này vẫn là một nền tảng của nền văn hóa Á đông và giá trị cao mà người Trung Quốc, người Nhật, người Triều Tiên cũng như người Việt Nam cũng đã chấp nhận Đạo Khổng, và có truyền thống đưa vào nền giáo dục.

Truyền thống thứ hai của người Trung Quốc là đạo Lão, do một triết gia có tên là Lão Tử, người đương thời của Khổng Tử nhưng có tuổi lớn hơn; theo thực tế, nó có thể xa xưa hơn nhiều. Đạo Lão cũng có vẻ bí ẩn và thâm bí hơn đạo Khổng nhiều. Thật vậy, ở một khía cạnh nào đó “Dao” có nghĩa chính xác là “Đạo” hoặc “Con đường” là một sự suy tưởng và nhìn vào nội tâm như bất cứ phương cách nào mà người ta có thể nhận ra “Đạo” nằm trong Đạo Phật và Ấn độ giáo. Mặc dù nó không có cùng một tác động giống như Khổng giáo ở Á đông, nhưng người ta có thể tìm thấy ảnh hưởng của Lão giáo trong các truyền thống của Nhật lẫn Triều Tiên: như chúng ta sẽ thấy, một số vị thần của Lão giáo nằm trong các đền thờ đa thần truyền thống Nhật Bản.

Điều này mang lại cho chúng ta một điển hình dứt khoát về đức tin Phương Đông: Thần đạo hoặc “Con đường dẫn đến

Một câu trong Luân Ngữ của Khổng Tử : “Học mà không suy nghĩ là họa, nhưng nghĩ mà không học là tối tệ”. Những câu cách ngôn như thế tạo nên cơ bản của triết lý Khổng giáo và làm nền tảng quan trọng là tất cả những xã hội của Khổng giáo đều dựa vào sự giáo dục.

các vị Thần” là hệ thống tín ngưỡng bản địa của người Nhật. Thần đạo (Shinto) đã ăn sâu vào ý nghĩ của người Nhật, nó tìm cách sinh tồn giữa sự tác động của Phật giáo và Khổng giáo cũng như Lão giáo hơn 1500 năm qua.

Mặc dù với sự kiện cơ bản là không có liên quan với những bí ẩn của cuộc sống – nghĩa là, kiếp sống vị lai, sự cứu độ tối cao... Tuy thế Shinto vẫn đóng một vai trò sức kỳ quan trọng trong sự hình thành đời sống tâm linh của người Nhật, đặc biệt những gì có thể gọi là cuộc sống tâm linh trong đời sống thường nhật đối nghịch với cuộc sống tâm linh nhầm vào sự cứu độ và kiếp sống vị lai. Mục tiêu của người Nhật là đạt được sự hài hoà (wa) trong khi đó đi ngược với những tư tưởng Khổng giáo nhập khẩu (và những tôn giáo khác)¹¹ là ở trong phạm vi rộng lớn được khẳng định ở cái lý tưởng xa xưa của Shinto là đạt được một sự quân bình trong thiên nhiên giữa con người và thần thánh (kami) – một sự quân bình mà ở đó từng yếu tố hỗ trợ lẫn nhau vì sự tốt lành của toàn thể nhân loại.

Một số người có thể bị xúi dục để tranh luận về quan điểm của “Trí tuệ Đông Phương” bao hàm trong cuốn sách này, mặc dù nỗ lực của chúng tôi để vượt qua những hạn hẹp theo thực chất của tôn giáo và dung hòa trí tuệ thế tục do Khổng Tử và các môn đệ của Ngài truyền bá, những ý kiến về những gì mà nhà văn và nhà phê bình Edward W. Said (1935) đã gọi là “Phương Đông”: đó là quan điểm lăng mạn hóa nặng nề hướng về “Phong cách Phương Đông” thường được gặp ở những người Phương Tây nỗ lực di đến việc nám bắt các tôn giáo và những nền tảng triết học không thuộc Phương Tây. Thật vậy, kể từ khi Max Müller và các học giả

1. Phái Hoa sen mới

khác ở thế kỷ 19 đã phiên dịch các kinh điển chính yếu của “Đông Phương” những hệ thống đức tin này đã chiếm lĩnh một vị trí đầy mâu thuẫn trong tư tưởng của người Phương Tây... Về một mặt khác, theo tính chất tiêu biểu, chúng được mọi người nhận thư như là một “lĩnh vực khác” trọn vẹn - nghĩa là, đối ngữ của tất cả những điều đó là tính logic và dựa trên lý trí, nhất là khi được đặt cạnh với những tôn giáo và triết học cổ truyền bản địa của Phương Tây (truyền thống Thiên Chúa – Do Thái giáo, tư tưởng Platin, tính logic của Aristo ...). Về một mặt khác, những tôn giáo truyền thống “Đông Phương” chẳng hạn như Thiền

đạo “Zen” đã được chấp nhận rộng rãi như là những nguồn chính yếu về sự giác ngộ cá nhân và tâm linh và đem lại một ý nghĩa mới cho một câu nói của người xưa : “Ánh sáng từ Phương Đông”. Trong những năm tháng vừa qua, những nền triết học và những sự rèn luyện khác, chẳng hạn như Kundalini Yoga và những ý niệm của Phật giáo Tây Tạng về “hình tượng dẫn dắt”, thuật bói toán của người Trung hoa cổ được dẫn giải trong quyển “ÂM DƯƠNG” và tông phái Nicheren Shoshu ⁽¹⁾ của Phật giáo Nhật Bản, đã nǎm được trí tưởng tượng của người Phương Tây và tiếp tục thử thách những phương thức mà ở đó chúng ta suy nghĩ về thực tại.

Tuy thế, theo như sự hiểu biết của chúng ta về các truyền thống Phương Đông cũng như những nền văn hóa sản sinh ra chúng đã trở nên sâu sắc và rộng rãi hơn nhiều, đặc biệt trong quá trình nửa thế kỷ vừa qua hoặc tương đương như thế, chúng ta bây giờ đang ở trong một vị trí định mức chúng



Chu Lao, thần trưởng thọ của Lão giáo, cầm một quả đào - một biểu tượng của sự trường thọ.

một cách khách quan hơn. Ấn giáo, Phật giáo, Khổng giáo, Lão giáo và Thần đạo (Shinto) hoàn toàn khác biệt với những truyền thống tâm linh và văn minh Phương Tây. Nhưng khi chúng ta đề cập đến sự khởi đầu, bây giờ người ta có thể nhận thấy rằng những truyền thống Á Châu này hoàn toàn như là những phương pháp tiếp cận “mỗi quan tâm tuyệt đối” và sự đi đến việc nắm bắt các câu hỏi cơ bản về nguồn gốc, mục đích, sự chết và sự cứu độ. Chúng cũng không phải là một “lĩnh vực khác” trộn vẹn mà cũng không nhiều tâm linh hoặc “sự mang lại ánh sáng” hơn với những thành phần Phương Tây tương ứng của chúng.

Nói tóm lại, chúng tôi hy vọng rằng 5 biểu tượng của “Trí tuệ Phương Đông” được mô tả trong cuốn sách này sẽ mang lại cho đọc giả một sự đánh giá sâu xa hơn về tính đồng nhất và đa dạng về đời sống tâm linh của con người và sự tìm kiếm sự giác ngộ, hài hòa, đạo đức, cứu độ của Phương Tây cũng như Phương Đông.

Tác giả



Dòng giống người Nhật Bản được mọi người cho rằng là con cháu của Nữ thần Thái Dương, Amaterasu-omika, người đứng đầu của Shinto và các tranh vẽ của người Nhật ở thế kỷ thứ 19 lần lai phả hé của mình từ vị Hoàng đế thứ nhất theo truyền thuyết. Những hình người ở pano bên tay phải là Amaterasu (phía trên cùng bên phải); con trai của bà ta, Masa-katsu-no-mikoto (bên phải phía dưới); đứa cháu trai, Honinigin (trên cùng bên trái); Howori con trai Honininingi (phía trên bên trái). Hình người ở trên

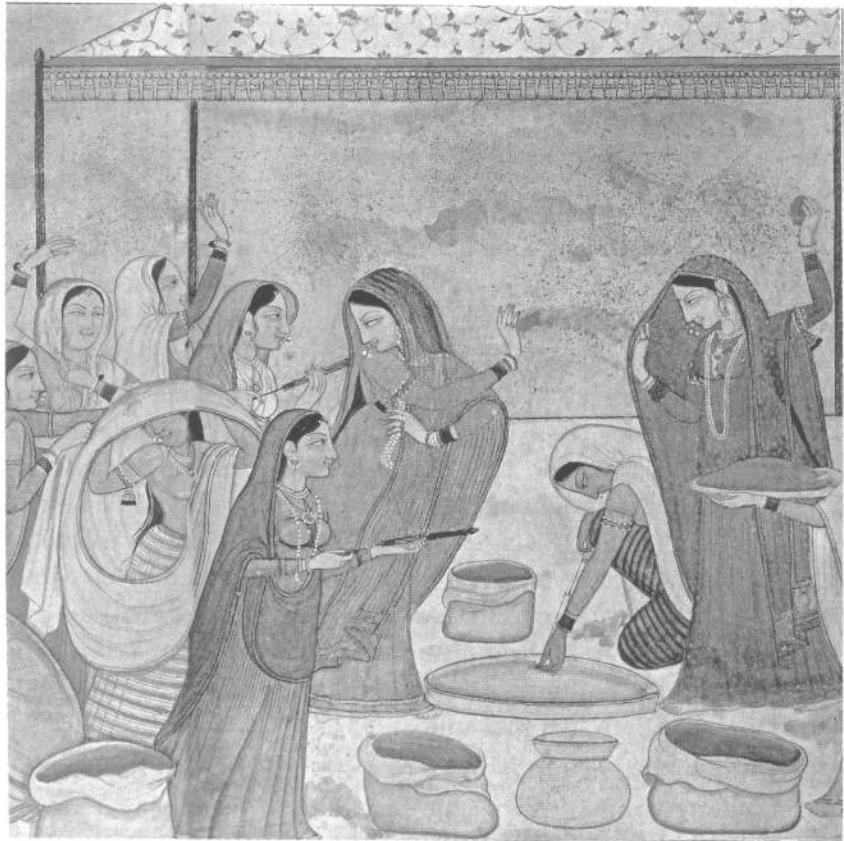
cùng bên phải của pano bên tay trái là Wka-ya-buki-ezo-no-mi-kami, cha của vị hoàng đế Nhật Bản đầu tiên, Jimmu-tenno. Bức ảnh in cũng cho thấy Ebisu (phía xa bên trái) một trong "Bảy vị thần may mắn" (Shichifukujin) của Thần Dao (Shinto), mang chiếc cần câu và con cá tráp và kèm theo biểu tượng thịnh vượng và giàu có. Phía dưới bên trái ông ta là Daikoku, "Vị Chúa tể vĩ đại của Đất nước", giống như Ebisu, vị này với đi kèm với hạnh phúc vật chất.

ẤN ĐỘ GIÁO (BA LA MÔN)

Truyền thống tín ngưỡng Hindu có một lịch sử phong phú và đa dạng, với nguồn gốc có từ thiên niên kỷ thứ 3 trước công nguyên, khi những nền văn minh Mohenjo-daro và Harapan đang phát triển mạnh ở vùng thung lũng màu mỡ của dòng sông Indus (xem bản đồ ở sách góc trang 17) khoảng 1500 trước CN, giống dân du mục Aryan từ Persia (Ba Tư) tiến vào tiêu lục địa Ấn Độ, mang đến những đức tin mới, những phong tục và các cơ cấu xã hội cho các cộng đồng ở thung lũng Hindu cơ bản dựa vào nền nông nghiệp. Sự hổ tưởng của chủng tộc Aryan với dân cư vùng thung lũng Indus cũng như nền văn hóa Dravidian (bây giờ đang nổi trội ở bắc Ấn) mở đầu một quá trình phát triển tâm linh, đã dẫn đến những khuynh hướng rõ rệt mà ngày nay được nói chung là Ấn Độ giáo.

Từ ngữ “Hindu” xuất phát từ “Sindhu”, người Ba Tư đặt tên cho dòng sông Indus và lúc ban đầu nó được những người ở ngoài khu vực gọi những người đang sinh sống trong vùng này, chỉ trong vài thế kỷ vừa qua nó đã di đến “một sự đồng hóa đầy ý thức hơn” cho những ai tin vào “Sanatana dharma”, trật tự thiêng liêng và bất diệt của vũ trụ được trình bày trong kinh Vệ Đà, Ấn Độ giáo.

Những bằng chứng khảo cổ ở vùng thung lũng Indus đã dẫn các học giả suy xét về mối quan hệ của những nền văn hóa ban đầu cho đến Ấn giáo hiện đại. Trong những cuộc khai quật hồ tắm ở Mohenjo-daro, cũng như những hệ thống thoát nước hiện đại, cho rằng có một sự đặt nặng về sự tẩy sạch



Trong bức họa thế kỷ XVIII, các phụ nữ chào đón hội xuân Holi bằng cách tóe nước và bột. Lễ hội này diễn ra vào ngày trăng tròn tháng Ba, dịp mà người ta không còn phân biệt giai cấp, giới, tuổi tác và địa vị xã hội.

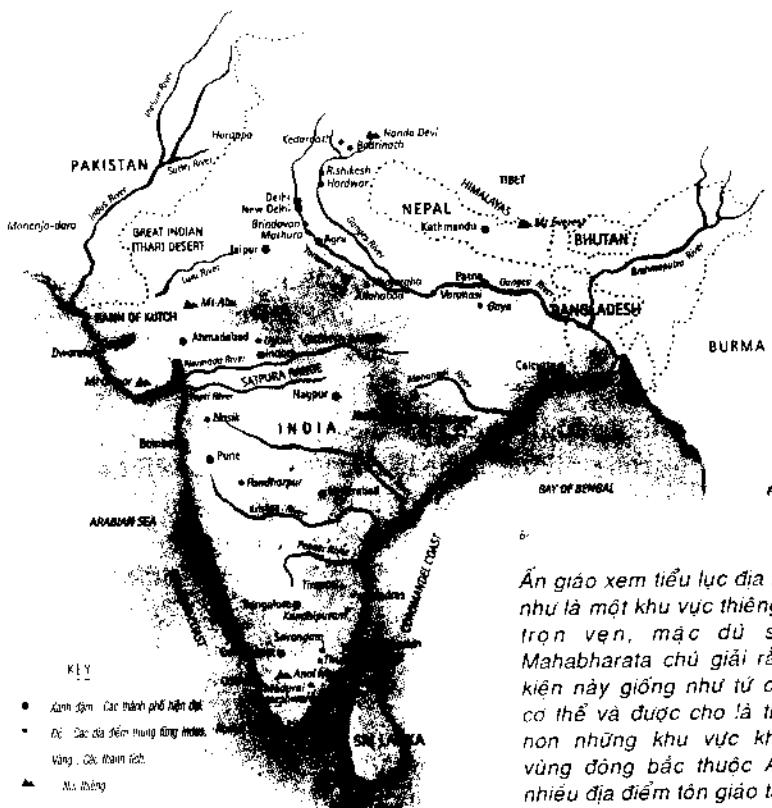
về cá nhân hoặc theo lẽ tôn giáo mà nó cũng có một tầm quan trọng đối với Ấn giáo. Hình ảnh những người phụ nữ Terracotta được phát hiện ở thung lũng Indus chứng tỏ rằng có thể có một sự sùng bái về việc thờ cúng nữ thần, có khả năng liên hệ đến sự sùng bái các nữ thần được thể hiện ở Ấn Độ ngày nay; những ấn triệu bằng đá xà phòng (steudit) đề cao hình ảnh một người nam, người mà các học giả muốn nói đến vị thần Shiva đầu tiên. Do bởi những nét tương tự đầy ấn tượng so với vị thần Shiva của Ấn giáo sau này.

Sự đóng góp của người Aryan vào sự phát triển của Ấn giáo tô điểm thêm nhiều rực rỡ cơ bản là kinh Vệ đà, ngôn ngữ của người Aryan được phát triển trở thành ngôn ngữ Sanskrit, một ngôn ngữ chính thức của Ấn giáo chính thống; hệ thống các bộ tộc của họ được phát triển thành một hệ thống chính thức hóa các giai cấp xã hội. Kinh Vệ đà cho rằng hệ thống trật tự của các giai cấp này xuất phát từ sự giết vật để cúng tế của một người vũ trụ. Từ miệng của ông ta một Bà La môn (brahmin), giai cấp giáo sĩ cao nhất của Ấn giáo, hiện ra. Thứ đến các chiến sĩ và vua chúa (Kshatriya) từ hai cánh tay hiện ra; các nhà buôn và nông dân (vaishyas) từ hai bên bắp vế giai cấp hạ lưu (shudra) từ đôi bàn chân của vị này. Hình ảnh này đã được sử dụng để chứng minh bản chất cơ cấu của hệ thống, theo hệ thống này, mỗi giai cấp mang lại một tính cách đặc biệt theo chức năng trật tự của xã hội. Ở Ấn giáo, hệ thống giai cấp có liên quan đến hệ thống tầng lớp đặc quyền ngày nay dựa trên dòng dõi và nghề nghiệp, với giai cấp giáo sĩ ở vai trò ưu việt hơn cả. Những cuộc nổi loạn chống lại hệ thống phả hệ và chống lại sự ủng hộ tích cực sự dâng cúng thần linh thuộc kinh điển Vệ đà dẫn đến sự hình thành các tôn giáo như đạo Phật và Jain ở Ấn Độ. Nó cũng kích thích một sự đổi mới những tư tưởng Ấn Độ giáo, bao gồm một phong trào mộ đạo mạnh

mẽ, đó là sự chống lại tầng lớp đặc quyền và chống lại nghi lễ tôn giáo. Tuy thế, những mối quan hệ tôn ti trật tự, những bốn phận đặc biệt, những chức năng giáo sĩ vẫn còn được đề cao trong truyền thống.

Ấn giáo có nhiều hình thức khác nhau, bao hàm nhiều lối sống tôn giáo và những cách tu tập và chuyển sang một phạm vi các quyền lực về sự dẫn dắt các vấn đề tâm linh và đạo đức. Nó đã chịu nhiều sự thử thách và kế hợp cùng chuyển đổi những tư tưởng từ bên trong lẫn bên ngoài nền văn hóa của nó. Các vương quốc Ấn giáo đã từng là những quốc gia đầy thế lực ở khu vực Đông Nam Á, và đảo Bali của Indonesia vẫn còn chịu ảnh hưởng lớn lao của Ấn giáo. Thật sự Ấn giáo chưa bao giờ có một phái bộ truyền giáo, tuy thế ngày nay nó vẫn có nhiều mối liên hệ đối với nền văn hóa Ấn Độ và người dân dù họ sống ở Nepal, Nam Phi, Đông Á, Anh quốc hay Hoa Kỳ.

VÙNG ĐỊA LÝ THIỀNG CỦA ẤN ĐỘ GIÁO :



Ấn giáo xem tiểu lục địa Ấn Độ như là một khu vực thiêng liêng trọn vẹn, mặc dù sử thi Mahabharata chủ giải rằng sự kiện này giống như từ chi của cơ thể và được cho là tinh túy non những khu vực khác. Ở vùng đông bắc thuộc Ấn Độ, nhiều địa điểm tôn giáo tập hợp dọc hai bên bờ sông Hằng (Ganges) thiêng liêng. Xa hơn nữa về phía bắc, rặng núi Hymalaya (Hy Mã Lạp sơn) được người ta cho là thiêng liêng bởi vì nó ở gần các cõi trời của các vị thần. Các trung tâm tôn giáo ở miền nam được thành lập và các giáo hội tôn giáo khác nhau do các vị vua đỗ đầu, những người người kết hợp quyền lực của mình cùng với sức mạnh của các thần thánh.

BẢN NGÃ VÀ SỰ TUYỆT ĐỐI

Tư tưởng triết học của Ấn Độ giáo (Bà La môn) mang tính đặc trưng bởi một đức tin vào yếu tố cơ bản của brahman “một đấng tạo hóa”. Brahman vĩnh cửu, trọn vẹn và bất diệt là chân lý tuyệt đối, nó là thực thể vi tế làm nền tảng cho vũ trụ và cùng một lúc, nó cấu tạo thành một linh hồn (atman) ở mỗi con người.

Ở tín ngưỡng Vệ đà xa xưa hơn, thuật ngữ “brahman” đề cập đến những hình thức của sức mạnh thiêng liêng, chúng được biểu lộ trong những nghi lễ của Ấn Độ giáo. Sự suy đoán về sức mạnh thiêng liêng này dẫn đến sự suy niêm về những mối liên kết đến các yếu tố nghi lễ tôn giáo thế giới vĩ mô về bản chất bên ngoài và thế giới vi mô của cuộc sống nội tâm nơi mỗi con người. Sự tự vấn như thế lên đến một cực điểm bằng một đức tin cho rằng có một thực thể độc nhất làm nền tảng cho tất cả sự hiện hữu và đem một sức sống cho tất cả mọi sinh vật.

Sự nhận thức của một người về tính đồng hóa và sự hợp nhất của atman và brahman được người ta tin rằng sẽ mang lại sự giải thoát (moksha) do bởi trong khoảnh khắc khi vị này thoát khỏi tất cả những kiềm hãm của thân tâm và từ đó vượt lên tất cả mọi sự phân biệt. Bộ kinh Upanishads và những hệ thống triết lý Ấn Độ giáo sau này nhấn mạnh vai trò chủ yếu của sự hiểu biết về sự viên mãn moksha (giải thoát), ngay cả trong khi chúng khác biệt nhau về phương tiện giải thoát để tạo nên sự hiểu biết có thể đạt được như thế.

Để nhận thức được “brahman” và “atman” tuyệt đối giống

धीपसेवयोग्यात्मकारमयत्रा॥ तादृश्चिन्हिष्ठादिवक्तव्यताति प्राप्यात्मां मिति चतुर्थं ५८४. सुत्रमसाक्षणिगाः
यत्प्रवाचनाऽन्तर्मिटदेवत्यवद्योऽवाट तं द्वायामयनोपायत्रानिष्ठावद्योगिः। समावकाङ्क्षीरव्याप्तिः। परिवाजयति कविरप्रिहेभ्यन्
कर्मानादधडज्ञानिष्ठादेवत्यवद्योगिः। इति काव्यविश्वायस्यर्थाणां। कविसमितिषुष्टुदिस्तथम्भिरामस्येव
वस्त्रावदवात्मानां १२ गोलोद्वेष्वर्णाद्यन्तर्मिटदेवत्यवद्योगिः। इति समावेशात्मानां। कविसमितिषुष्टुदिस्तथम्भिरामस्येव
ग्रन्थानेत्रिग्रन्थाप्रमाणाणां। इति ग्रन्थाद्यावद्योगिः। अप्रदर्शितावद्योगिः। विष्टुदेवत्यवद्योगिः। विष्टुदेवत्यवद्योगिः।
नोन्नात्रप्रवाचनायाद्यूरतदिनीयायादिगीतिस्त्रिमितिरुर्जायाक्षिक्षितस्त्रिमितिरुर्जायाद्यां। इत्युपरिषद्याद्युर्जितिः। अक्षेत्रावद्यवाच्याद्य
स्मा। भगवाजसमिक्षानेत्रायाद्युर्जितिरुर्जायाक्षिक्षितस्त्रिमितिरुर्जायाद्यां। इत्युपरिषद्याद्युर्जितिः। अक्षेत्रावद्यवाच्याद्य
नामाध्यात्मायाद्युर्जितिरुर्जायाद्यां। इत्युपरिषद्याद्युर्जितिरुर्जायाद्यां। इत्युपरिषद्याद्युर्जितिरुर्जायाद्यां। आपाद्यविवस्त्रद्युर्जितिः।
अक्षेत्रावद्यवाच्याद्युर्जितिरुर्जायाद्यां। इत्युपरिषद्याद्युर्जितिरुर्जायाद्यां। इत्युपरिषद्याद्युर्जितिरुर्जायाद्यां। आपाद्यविवस्त्रद्युर्जितिः।
अक्षेत्रावद्यवाच्याद्युर्जितिरुर्जायाद्यां। इत्युपरिषद्याद्युर्जितिरुर्जायाद्यां। इत्युपरिषद्याद्युर्जितिरुर्जायाद्यां। आपाद्यविवस्त्रद्युर्जितिः।
अक्षेत्रावद्यवाच्याद्युर्जितिरुर्जायाद्यां। इत्युपरिषद्याद्युर्जितिरुर्जायाद्यां। इत्युपरिषद्याद्युर्जितिरुर्जायाद्यां। आपाद्यविवस्त्रद्युर्जितिः।

Một trang từ bản kinh *Sama Veda*, với các bài thánh ca được người ta hát trong buổi lễ tế thần lửa. Một phần sau của Kinh *Sama Veda*, Kinh *chandogya*, nghiên cứu nghi lễ Vệ đà cùng với mối quan hệ giữa thế giới tâm linh và thế giới bên ngoài và nghi lễ.

nhau là một công việc không lấy gì làm dễ dàng. Bộ kinh “Chandogya Upanishads” được so sánh giống như một quá trình học hỏi để vượt qua biển khơi. Một người đạt được sự hiểu biết về brahman nhờ sự mặc tưởng về bản chất của cái ngã (cái tôi) nhưng cuối cùng brahman là điều không thể mô tả được, bởi để định nghĩa về brahman sẽ làm cho nó bị han hẹp lại. Quan điểm về brahman ám chỉ đến một sự đối ngẫu ẩn dụ. Nếu brahman thật sự là vô tận và không có giới hạn, chứa đựng tính chất bất đồng của một thế giới trọn vẹn, như vậy nó chắc hẳn phải là nguồn gốc của vũ trụ, như bộ kinh Chandogya Upanishads dạy. Tuy thế, do bởi sự tuyệt đối thật sự như thế, sự giống như brahman này được người ta nói đến như là điều siêu việt, vượt xa tất cả những mối bất đồng. Như vậy, làm cách nào một thực thể độc nhất như thế có thể cho là sự đa dạng của thế giới? Làm cách nào một ý thức độc nhất có thể cấu thành atman (linh hồn) trong những cá nhân khác nhau mà chính bản thân nó không bị phân chia? Những hệ thống triết lý sau này loay hoay với những câu hỏi này.

Hệ thống triết học của tông phái Vedanta chuyên về sự giải thích cơ bản của bộ kinh Upanishads, ủng hộ cho học thuyết brahman là nền tảng cho tất cả sự sống. Tuy thế, có một vài tông phái trong hệ thống này, và những tông phái này hoàn toàn khác nhau về những vấn đề liên quan đến một đấng tạo hóa và tính cách đa dạng của sự sáng tạo và đặc biệt về mối quan hệ giữa brahman vạn năng và atman riêng biệt. Nhiều tông phái Vedanta chính thống đầu tiên né tránh những câu trả lời trực tiếp về các vấn đề này. Những linh hồn cá thể vẫn còn nằm trong vòng bí ẩn, do bởi sự khác biệt giữa atman và brahman. Tuy thế, cùng một lúc, sự khổ đau này là bởi sự vô minh hoặc sự không hiểu biết của mọi người là không có sự khác biệt cơ bản giữa brahman và atman.



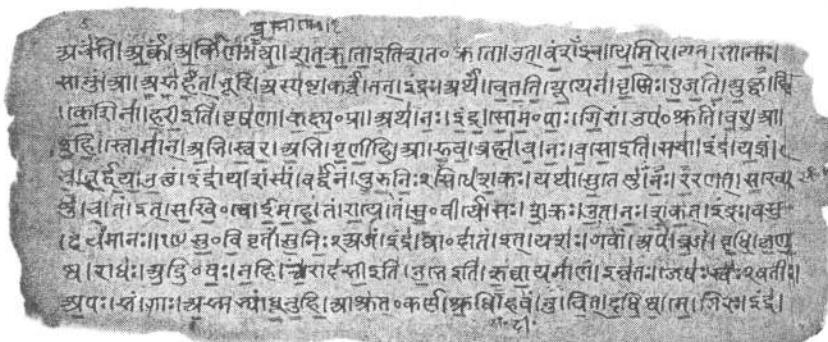
Vườn bách thảo CalenHa có cây banyan thiêng liêng xưa nhất ở Ấn Độ. Trong một đoạn Kinh Chandogya Lyanishad, người cha muốn truyền đạt cho con trai mình trí tuệ thiêng liêng về bản chất của cái ngã bằng cách so sánh quả của cây banyn đối với atman và chất không biết được trong những hạt quả nó, chịu trách nhiệm cho sự tồn tại của nó, đối với brahma.

Vai trò của sự vô minh này được các tông phái sau nhấn mạnh. Trong một bản tường thuật chính của Vedanta, triết gia Sankhara vào thế kỷ thứ 8 chứng tỏ rằng thế giới bình thường nhưng do bởi những cá thể cảm nhận nó theo cơ bản là một ảo tưởng, dựa trên một lỗi lầm cơ bản ở tri kiến. Theo

một mức độ của chân lý tuyệt đối, chỉ có brahman hiện hữu và ý thức trọn vẹn này là sự đồng hóa thật sự của mỗi cá nhân. Lập trường của Sankhara được gọi là advaita Thuyết phi nhị nguyên và được kết hợp với giáo lý có liên quan đến cho rằng sự giải thoát chí phát sinh duy nhất ở tri kiến hoặc trí tuệ, chứ không phải ở hành động (jnana-marga - con đường trí tuệ).

Những tông phái khác đối ngược chống lại sự cổ chấp của ông ta về sự không có những sự khác biệt và khăng khăng cho rằng sự phân biệt giữa thần thánh và những người sùng bái thần thánh phải được duy trì. Ảnh hưởng mạnh nhất những tông phái này là Vaishnava do vị thầy Ramanuja lãnh đạo (1017 - 1137) người đã đưa ra lập trường của Vishishtadvaita (phẩm chất phi nhị nguyên). Ramanuja dạy rằng một linh hồn riêng rẽ không đồng hóa với thần thánh và do đó một người tín đồ có thể thờ cúng thần thánh thậm chí sau khi giải thoát. Ở truyền thống này moksha vẫn được người ta xem là bị phụ thuộc vào một sự nhận thức về bản chất thật của cái ngã, nhưng người ta tin rằng có thể đạt được nhờ bhakti (sự hiến dâng) liên quan đến sự tương nhớ liên tục đến vị thần hoặc dân hiến bảm ngã của mình cho thần thánh.

THÁNH KINH



Một trang của kinh Vệ đà viết tay vào thế kỷ thứ 15, bản kinh cổ nhất và nổi tiếng nhất (khoảng năm 1200 trước công nguyên) và nổi tiếng nhất trong 4 bộ kinh Vệ đà.

Kinh điển của Ấn Độ giáo xem xét hần hết mọi khía cạnh của cuộc sống, cả con người lẫn thần thánh. Trong khi đó nhiều kinh điển phổ biến ở trong các truyền thống khu vực và tông phái của Ấn Độ giáo, có một số tác phẩm cổ xưa và kinh điển đặc biệt được xem là có căn cứ. Những kinh điển này được chia thành 2 phạm trù nghe (shruti) và tưởng nhớ (smruti) dựa trên phương tiện truyền đạt cổ truyền.

Những kinh điển xưa nhất và được sùng kính nhất là các bộ kinh Vệ đà, ở trong các bộ kinh này người ta tìm thấy được những nguồn gốc của trí tuệ Ấn Độ cũng như lời giáo huấn. Việc sử dụng thực tế các kinh điển này có thể hiếm khi xảy ra trong đời sống của nhiều người Hindu, nhưng ý

niệm của kinh Vệ đà (trí tuệ hoặc tri kiến) là một nền tảng vĩnh cửu của sự soi sáng (thiên khải) được sử dụng như là hạt nhân của những nét đặc trưng nhất thuộc tư tưởng Ấn Độ.

Kinh Vệ đà do người Aryan biên soạn và chuyển thành lời nói và mọi người biết đến bằng sự nghe (shruti). Không chỉ ở những nội dung của những kinh điển này nhưng âm thanh của những kinh này cũng được cho là thiêng liêng. Người ta tin rằng chúng là nguồn gốc thần thánh, chứa đựng những chân lý bất diệt của vũ trụ đã được những nhà tiên tri và các nhà hiền triết, những người gìn giữ và thông suốt bằng trí tuệ thiêng liêng nghe được và truyền đạt.

Theo truyền thống, kinh điển Vệ đà được sắp xếp thành 4 tuyển tập. Riêng Vệ đà có hơn 1000 bài thánh ca về sự ca ngợi 32 vị thần và đề cập đến những nghi lễ được kết hợp với các vị thần này. Lễ tế thần là hình thức lễ bái chính vào thời đại Vệ đà và SamaVeda phổ biến những lời kệ của Rig Vệ đà thành lời nhạc, được người ta ca hát trong các buổi lễ tế thần. Yajur Vệ đà gồm những kệ khuôn thước được vị đạo sĩ chủ tế tụng trong buổi tế lễ. Bộ kinh Vệ đà thứ tư, Atharva là một tuyển tập về bùa chú và các càn thần chú.

Mỗi bộ kinh Vệ đà có các bản phụ kinh – Brahmanas, Aranyakas và Upanishads đóng góp thêm cho sự phát triển Ấn giáo. Brahmanas là nhiều chuyện kể và những phần thảo luận về sự khéo léo trong nghi lễ tế thần; Aranyakas có nhiều nghi thức tế lễ thần bí dành cho phần tâm linh cao cả, những người muốn tránh xa cảnh trần tục; và Upanishads tập trung vào các vấn đề về bản ngã và mối quan hệ của bản ngã với vũ trụ. Trong những kinh điển triết lý này, khái niệm về brhaman là một tâm hồn rộng mở bao la tỏa khão vũ trụ và mỗi con người (atman) được phát triển trong khi nhu cầu tinh thần linh bị giảm sút dần.

Phạm trù thứ hai của những kinh điển có cơ sở được biết là: sự hồi tưởng (smriti) và trong sự tương phản với các bộ kinh Vệ đà, các kinh điển này, mặc dù được gây cảm hứng bởi tính cách thiêng liêng nhưng do con người sáng tạo. Những kinh điển Smriti có khuynh hướng dễ thâm nhập hơn các kinh Vệ đà và như thế, nhiều bộ kinh của chúng được phổ biến và truyền đạt hết thế hệ này đến thế hệ khác. Chúng gồm có Mahabharata, Ramayana và Purana trình bày chi tiết những chu kỳ tạo dựng và sự hủy hoại thế giới, cung cấp những phả hệ của các vị vua và các vị thần, thường đề cao những hoạt động của các vị thần thánh đặc biệt. Nhiều sutra và pharma-shastra khác nữa, các sách hướng dẫn đạo đức và luật pháp về phẩm cách đúng đắn cũng nằm trong phạm trù này.

Truyền thống smriti phổ biến rộng rãi giáo lý kinh Vệ đà, tạo cho trí tuệ thiêng liêng thích đáng hơn với đời sống con người. Những kinh điển Vệ đà ban đầu cho thấy một truyền thống tín ngưỡng tập trung vào nghi lễ tế thần như là một phương tiện dễ diễn đạt và làm dịu bớt cơn thịnh nộ của các vị thần. Những kinh điển Vệ đà sau này, đặc biệt là Upanishads, hiều được thần thánh là brahman có mặt khắp mọi nơi và không có cá tính con người. Tuy thế, ở các kinh điển Smriti được tưởng tượng là có nhiều cá tính con người, tham dự vào cuộc sống con người, tạo nên con người, yêu thương con người và cuối cùng cho con người lòng tôn kính nhờ ân điển của thần thánh hộ trì cho họ. Những lời kệ từ các kinh Smriti thường được mỗi người tụng niệm trong các buổi hành thiền hàng ngày, và những câu chuyện trong các bộ kinh này được các đạo sĩ, ông bà và những người kể chuyện thuật lại như là một phương tiện cổ vũ sự sống đạo đức.

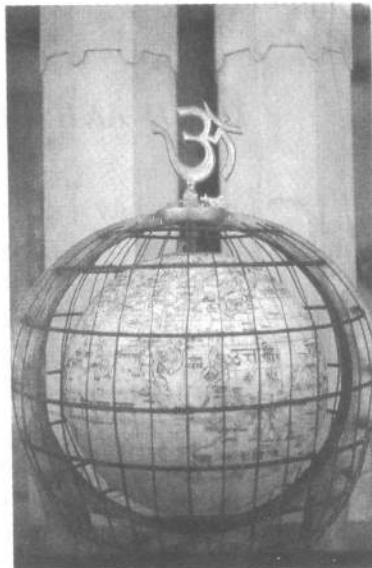
Vần Om Huyền Bí

“Om” là một trong những biểu tượng thiêng liêng trong truyền thống Ấn Độ giáo bởi vì nó tượng trưng cho tổng thể vũ trụ và âm thanh ngân vang bất diệt của brahman (tâm hồn rộng mở bao la – xem các trang 18-19) thẩm nhuần vào nó. Thật sự vẫn *Om* được gọi là shabda brahman, hình thức âm thanh của brahman. Gồm só ba âm thanh bằng tiếng Sanskrit – a

- u - m – *Om* được tụng lên vào lúc khởi đầu của nhiều thần chú (mantra) Ấn Độ giáo vào các buổi lễ cũng như lúc kết thúc. Bằng cách đọc lên vẫn *Om* huyền bí, người ta như đạt được sức mạnh của vũ trụ; người ta nói rằng sự suy tưởng về vẫn *Om* dẫn đến sự giác ngộ và bất tử.

Theo truyền thống Vệ đà, người ta tin rằng những ngữ đó và các câu thần chú mang một sức mạnh mẽ đến nỗi chính thần thánh bị tác động bởi chúng. Những cuộc hy sinh tế thần đạt được hiệu quả nhờ sức mạnh của từ này. Vẫn *Om* được nổi tiếng lẫm đầy uy lực nhất của các câu thần chú Hindu. Nó thể hiện và chứa đựng tất cả những gì giống như kinh Vệ đà... Vẫn *Om* là sự soi sáng đến được nhờ bởi sự nghe (shruti). Theo Mandukya Upanishad, *Om* là atman lẩn brahman: nó là quá khứ, hiện tại và tương lai, cũng như tất cả những điều này vượt qua thời gian.

* Biểu tượng *Om* được tượng ở trên đỉnh quả địa cầu này tại ngôi đền Narayan ở Delhi.



THIÊN ANH HÙNG CA RAMAYANA

Cho đến bây giờ, một trong những huyền thoại Hindu nổi tiếng và đáng yêu nhất là Ramayana. Nó có nguồn gốc từ một thiên anh hùng ca kể về một hoàng tử xứ Ayodhya. Câu chuyện sử thi này thuật về cái thiện thắng cái ác mà người đời cho là của nhà hiền triết Valmiki, nhưng nó được cải biên thành nhiều hình thức và câu chuyện được truyền tụng lại bằng ngôn ngữ địa phương và bằng phương tiện truyền thông đại chúng, từ kịch múa và múa rối cho đến phim truyện truyền hình nhiều tập, phục vụ cho giải trí lẫn giáo dục. Ramayana trở thành mục tiêu của lời cầu nguyện cho Vaishnavas (những tín đồ của thần Vishnu) thờ cùng Rama là một kiếp giáng thế của Vishnu. Người ta tin rằng thần Vishnu (thần bảo vệ vũ trụ) là hiện thân Rama để tiêu diệt các thế lực xấu xa ác độc được tượng trưng là quỷ Ravana và phục hồi sự hóa thuận đã bị phá vỡ.



Rama-Lila, một điệu múa thể hiện các tình tiết ở sử thi Ramayana, được trình diễn khắp Ấn Độ và những khu vực của vùng nam Á. Trên hình này là một vũ đoàn ở Thái Lan, trình diễn điệu múa Rama-Lila ở Bangkok.

Câu chuyện bắt đầu với sự ra đời của Rama, con trai của vua Dashuratha xứ Ayodhya. Dashuratha có ba người vợ và

Rama là con trai trưởng, do người vợ của ông có tên Kansalya sanh. Những người anh em ghê là Bharata và Lakshmana. Sau khi kết hôn với nàng Sita xinh đẹp, con gái của vua Janaka, Rama chuẩn bị nối ngôi vua cha. Tuy vậy, mẹ của Bharata mong muốn đưa con trai riêng của mình kế vị, bà nhắc nhở nhà vua Dasharata rằng ông ta còn nợ bà ta 2 lời ước và nhất quyết ông ta phải thỏa mãn ngay lập tức. Những lời ước của bà ta là Rama phải bị lưu đày vào rừng sâu trong 14 năm và con trai của bà, Bharata kế vị ngai vàng. Nhà vua bị quẫn trí bởi lời yêu cầu này nhưng buộc phải giữ lời hứa của mình: ông ta dành phải ưng thuận và sau đó băng hà trong nỗi đau xót. Người con trai ngoan ngoãn tuyệt vời, Rama tôn trọng lời thề của cha mình và đồng ý bị lưu đày ra khỏi xứ, từ bỏ việc đăng quang. Rama cùng Lakshamana đi vào rừng, trong khi đó, Bharata, từ chối lên ngôi theo công bằng đó là của Rama, mà hành động như là một người cai quản vương quốc trong khi Rama vắng mặt chờ ngày Rama trở về. Lakshamana và Bharata tượng trưng cho cái lý tưởng trung thành của dòng dõi. Sita, người vợ của Rama nhất quyết cùng chồng đi lưu đày, tượng trưng cho cách cư xử của một người vợ mẫu mực, dâng hiến bản thân cho người chồng, thậm chí trong những tình huống hiểm nghèo nhất.

Trong suốt 14 năm lưu đày, Rama phải trải qua nhiều thử thách cam go và để chứng tỏ và nâng cao đạo đức cũng như sự khôn ngoan của mình. Thử thách lớn lao nhất của Rama liên quan đến việc người vợ yêu quý của mình bị bắt cóc, nàng Sita, bị quỷ dữ Ravana bắt cóc và cầm giữ trên đảo Lanka. Rama giành được sự trợ giúp của một bầy khỉ, và khỉ chúa Hanuman, cuối cùng đã tìm thấy được nàng Sita. Trong một trận chiến đấu dẫm máu nhiều tên cầm đầu của quỷ Ravana bị thương trầm trọng. Rama, Lakshamana và đội quân khỉ đánh bại bọn quỷ dữ. Khi Rama hồi về sự trong sạch và

lòng trung thành của người vợ mình, đã bị người đàn ông khác bắt giam trong nhiều năm. nàng Sita chứng tỏ sự trong sạch và sự dâng hiến bằng cách trải qua một cuộc thử thách nữa. Rama và Sita ca khúc khải hoàn về Vương quốc Ayodhya và Rama được lên ngôi.

MAHABHARATA VÀ BHAGAVAD GITA

Ở Nepal, bộ
cái đặc biệt
được tôn kính
vào ngày lễ
Giáo yatra, khi
ấy người ta
trang điểm
cho chúng
cùng với thức
ăn và các
đồng tiền



Một trang bản thảo viết tay của Bhagavad Gita (Chí Tôn Ca) ở thế kỷ 19 cho thấy Krishna là người đánh xe, đang quay đầu nói chuyện với Arjuna. Cả những người không thuộc Ấn giáo và Ấn giáo đã biến Gita thành một kim chỉ nam tâm linh, để cao thông điệp của nó về sự trau dồi việc từ bỏ, sự tham ái để dẫn đến nội tâm an lạc.

Một trong những sử thi dài nhất và phức tạp nhất của Ấn Độ là Mahabharata (Thiên anh hùng ca vĩ đại nhất của triều đại Bharata) cung cấp một sự nghiên cứu sâu xa về vai trò trách nhiệm trong đời sống con người. Truyền ngụ ngôn, thơ ca và các tiểu luận giáo dục bao hàm các chủ đề liên quan đến lịch sử, kịch nghệ, luật dân sự, đạo đức, luật lệ tôn giáo, nghi lễ tôn giáo và vũ trụ học, tất cả những mối liên kết trong một câu chuyện kể về cuộc chiến hỗn loạn giữa hai triều đại liên hệ. Một trăm ngàn câu kệ của bản văn chứa đầy các chuyện về sự tương quan lẫn nhau giữa con người và thần

thánh ở đây những cuộc sống bình thường được nhấn mạnh bởi sự kỳ bí lẫn tính chất ma quỷ.

Cốt chuyện cơ bản liên quan đến một sự xung đột giữa Pandavas và Kauravas, hai người con trai của hai anh em dòng dõi hoàng tộc. Mỗi bên đều đòi hỏi quyền lực và một trận chiến to lớn xảy ra sau đó. những hậu quả khủng khiếp của các hành động đó được gây ra bởi những vị anh hùng của Mahabharata đã khiến những học giả cho rằng luân lý của bài thơ này nằm trong ý niệm nói về sự phù phiếm của đời sống trần tục, bởi vì tương phản với chân lý bất diệt của thượng đế. Thông điệp cho rằng sự giải thoát đến từ thượng đế là trọng tâm đối với đoạn văn nổi tiếng và có ảnh hưởng nhất trong Mahabharata, Bhagavad Gita.

Bhagavad Gita (Chí Tôn Ca) nám bắt được cái khoảnh khắc vào thời điểm trước khi bắt đầu cuộc chiến Mahabharata tàn khốc, khi nhà vua Krishna tỏ ra mình là một đấng tối cao. Trong khoảnh khắc này, một trong những luận thuyết tuyệt vời nhất và phổ biến nhất của Hindu về bản chất của cái ngã và vũ trụ được mở ra trong hình thức đoạn văn đối thoại. Về sự việc lao vào cuộc chiến chống lại Kauravas, Arjuna, một trong những người anh em Panvadas, đối mặt với một sự phê phán về đạo đức và tình cảm. Về phần Krishna, trong khi ngưỡng mộ những mối quan tâm của ông ta, giải thích rằng nỗi buồn của Arjuna bắt nguồn từ sự vô minh về bản ngã và thế gian: bản ngã đích thực không phải là thân, đó là sanh, lão và tử, nhưng đúng hơn chính là atman (một linh hồn riêng rẽ) trong những cơ thể khác nhau và những cuộc sống bất diệt, Krishna nhấn mạnh sự quan trọng về việc thực hiện trách nhiệm của một người để duy trì trật tự của vũ trụ và xa hơn nữa khuyên Arjuna đừng bám víu vào những hậu quả về những hành động của mình, nhưng phải có đức tin vào thượng đế và hàng thần thánh.

Gita thuyết giảng về hành động quên mình và sự hiến dâng cho thần linh như là những con đường dẫn đến sự giải thoát tâm linh, nhưng chính ở khía cạnh triết lý lại càng phức tạp hơn. Được xem là một sự suy tưởng hiến dâng, nhiều người Hindu tụng niệm Gita hàng ngày; là một kinh đạo đức. Người ta tham khảo nó về lời khuyên của nó cho sự cư xử và phẩm hạnh, và là một kinh điển mang tính cách triết học và giáo lý; ít nhất vào thế kỷ thứ 8 các học giả đã từng nghiên cứu, diễn giải và bình luận về nó.

NHỮNG CHU KỲ THỜI GIAN VÀ SỰ SÁNG TẠO

Theo truyền thống Hindu, nhận thức sự hiện hữu của vũ trụ như là một chu kỳ trong một hệ thống cơ bản của các chu kỳ. Nó chắc chắn đã được sáng tạo ra và đi đến sự kết thúc, nhưng nó chỉ tượng trưng “một vòng xoay trong bánh xe thời gian” liên tục, nó xoay quanh trục bất tận qua những chu kỳ sáng tạo và hủy diệt liên tục. Lý thuyết về những chu kỳ thời gian này là một lối giải thích rộng rãi hơn về ý niệm Samsara (luân hồi). Vòng sinh tử luân hồi mà ở đó những linh hồn cá thể đầu thai liên tục.

Những kinh điển Hindu là một sự suy đoán khác và tưởng tượng về nguyên nhân ban đầu, tác nhân của quá trình sáng tạo.

Một huyền thoại của sự sáng tạo nói về thế gian đã hình thành ra sao qua sự tách rời từ chi của “người vũ trụ”, huyền thoại khác có sự sáng tạo từ trứng vũ trụ, huyền thoại thứ ba cho là xuất phát từ một giấc mơ của Brahman; đấng sáng tạo, và huyền thoại thứ tư kể về sự sáng tạo đã khởi đầu ra sao từ những giọt nước mắt Prajapati. Truyền thuyết Puranas có nhiều câu chuyện cho rằng sự sáng tạo thuộc về một trong những vị thần tối cao, đặc biệt là thần Shiva Vishnu Nữ thần và Upanishads bao gồm những sự suy đoán mang tính cách triết lý của các nhà hiền triết đã nỗ lực tìm hiểu về vấn đề những sự khởi thủy này. Cuối cùng, những sự giải thích này cho rằng nguồn gốc của sự sáng tạo là điều sâu sắc không thể hiểu được.

Chiêm Tinh Học

Những ý tưởng của các chu kỳ thời gian và nét đặc trưng về tái sinh trong nhiều tư tưởng Ấn giáo bao gồm những chi tiết thực tiễn về chiêm tinh học. Những nhà chiêm tinh được người ta xin ý kiến để tiên đoán cho tương lai, để giải thích về quá khứ và xác định thời gian thích hợp cho những sự kiện như là cưới gả, dựng nền cho một ngôi đền, thực hiện một chuyến đi và dời về nhà mới. Hệ thống Ấn giáo thừa nhận 12 con giáp cung mệnh trong chiêm tinh, 27 lâu dài mặt trăng và 9 hành tinh (cứu

tinh) (thái dương hệ) mỗi một phần tượng trưng cho những đặc tính khác nhau.

Mỗi con người sinh ra dựa vào một hành tinh đặc biệt được kết hợp với những hiện tượng tinh tú khác cung cấp thông tin được dùng để tiên đoán cá tính, tính khí và tuổi thọ, và để chọn lựa một nghi lễ đặt tên cho đứa bé sơ sinh. Sau đó biểu đồ này được so sánh với những người phổi ngẫu có khả năng để quyết định những viễn ảnh cho một cuộc hôn nhân tốt đẹp và thích hợp.



Ở khoa chiêm tinh Ấn giáo, Mặt trăng (ở phía xa bên trái) tượng trưng cho tình cảm. Sao hỏa (ở giữa) nâng lực tinh thần và thể chất. Sao thủy (bên phải) thông minh và sự truyền đạt. Những hình ảnh thuộc hành tinh xuất phát từ thế kỷ thứ 16. Lagnacandrika.

Những chi tiết về sự sáng tạo thât sống động. Trong huyền thoại về thế gian này có xuất xứ từ một quả trứng vũ trụ được cho rằng nửa phần trên quả trứng trở thành những cõi trời, quê hương của các vị thần, và nửa phần dưới là cõi thế tục của con người. Trong cõi thế tục này, con người sống trong những hòn đảo đồng tâm và biển cả, với ngọn núi Meru khổng lồ cái trục của vũ trụ, nằm ở trung tâm diêm. Bảy tầng trời lơ lửng trên đỉnh núi Meru do bảy loại thần thánh và nửa người nửa thần thánh cư ngụ; và phía dưới quả đất có 7 tầng địa ngục. Thế giới tựa trên đầu một con rắn khổng lồ nằm cuộn tròn trên lưng con rùa Kurma đứng bốn chân trên lưng một con voi khác. Những con voi khác lần lượt giữa quân bình trên một chiếc vỏ trứng mỏng manh. Cách nhìn này mô tả về sự đa dạng và sự mong manh của thế giới, và sự quan trọng của mối hỗ tương ở sự chống đỡ nó.

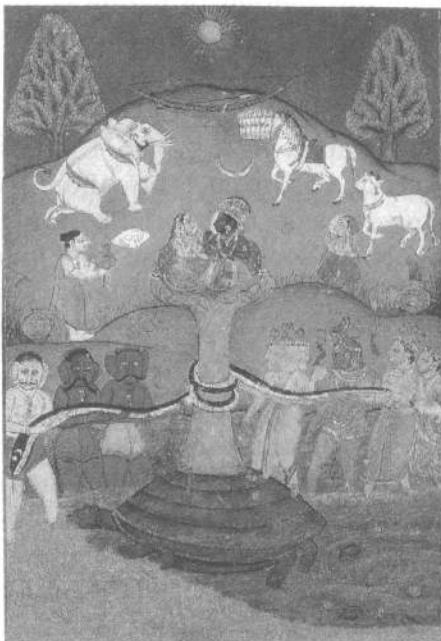
Trong một truyền thuyết về đặc tính tuân hoà của sự sáng tạo, thần Vishnu, thần bảo vệ vũ trụ, tựa mình trên lưng một con rắn ở giữa vô số sự phân rã và tiềm năng, chớp mắt trong một khoảng thời gian giữa sự hủy diệt của thế giới và sự sáng tạo của nó. Khi sự sáng tạo sắp bắt đầu trở lại, một đóa hoa sen xuất hiện ở rốn của thần Vishnu. Đáng sáng tạo Brhma, được tôn lên làm bá chủ ở đóa hoa sen này.

Huyền thoại này bắt đầu suy xét lại quá trình của sự việc đã bị làm cho hư hỏng hơn, nó tượng trưng bằng bốn thời đại trong đó trật tự của thế giới bị suy giảm. Trong Kritayuga, thời đại hoàng kim, không có bệnh tật và thù hận, con người sống đến 300 tuổi và dharma đứng vững chắc trên 4 chân. Tuy vậy, tiếp theo thời đại này, vũ trụ đi qua một quá trình suy giảm, bao gồm luôn thời đại hiện nay. Kaliyuga trong thời đại này sự ác độc, đối trả, đất nước nghèo khó và sự tàn phá bởi lũ lụt và hạn hán. Dharma đứng không vững trên một chân trong thời đại Kaliyuga và cuộc sống hư hỏng, thối nát đến nỗi người ta cầu cho thần hủy diệt chấm

dứt thời đại khốn khổ này. Chu kỳ 4 Yaga này trải qua 4.320.000 năm của loài người, nó được gọi là một Mahayuga. Tuy thế Mahayuga chỉ là giai đoạn đầu trong những chu kỳ dẫn đến các chu kỳ khác liên tục gia tăng. Hai ngàn Mahayuga chỉ là một ngày một và một đêm duy nhất trong cuộc sống của Brhma và thời đại này lần lượt được tương xứng với những chu kỳ sáng tạo và phân hủy của vũ trụ.

Những biến động lớn lao dẫn đến sự kết thúc thời đại Kaliyuga được mô tả ở nhiều hình thức khác nhau, nhưng người ta thường nói rằng nó sẽ lên đến tột bậc bằng một biển lửa thiêu hủy tất cả rồi có những trận mưa liên tục dập tắt ngọn lửa sau đó biến vũ trụ trở thành một biển nước mênh mông vô tận (đại hồng thủy). Sau đó, thần Vishnu cho ngừng gió và mưa rồi nằm ngủ trên vô số tiềm năng, chứa đựng sự sáng tạo tương lai. Một đêm của Brahma (1000 Mahayuga) phải đi qua trước khi thần Vishnu thức giấc và qua tác nhân Brahma, chu kỳ sáng tạo sẽ bắt đầu lại và được thần Vishnu cai quản, người bảo vệ thế gian.

Trong một huyền thoại phổ biến của Hindu, được miêu tả trong một bức tranh vào thế kỷ 18, sự sáng tạo được tạo ra từ sự khuấy động biển sữa. Rắn thần Vasaki quấn mình chung quanh cột khuấy và sau đó bị các thần và lù quỷ xoắn lại. Thần Vishnu mang hình dáng của Kurma, một con rùa và chống đỡ cột khuấy.



DHARMA (TRẬT TỰ GIÁO PHÁP) VÀ KARMA (NGHIỆP)

Dời sống của người Hindu (Ấn giáo) được dẫn dắt theo một nguyên tắc đạo đức do các vị thánh và các anh hùng Hindu làm điển hình. Người ta tin rằng những đạo đức cơ bản như thế đó là chân lý, bất bạo động, trong sạch, quảng đại và lòng bi mẫn sê hướng dẫn tất cả mọi hoạt động, từ việc theo đuổi sự giải thoát tâm linh (moksha) (xem sách gốc trang 30-31) đến việc theo đuổi những mục đích trần tục chính xác là giàu sang, dục lạc và hạnh phúc. Những ý niệm của dharma và karma là điều mấu chốt của hệ thống đạo đức này. Mặc dù Ấn Độ giáo không dựa trên một giáo lý độc nhất và rõ ràng. Hai tư tưởng cơ bản này thường được những tín đồ của các tông phái khác trong truyền thống chấp nhận.

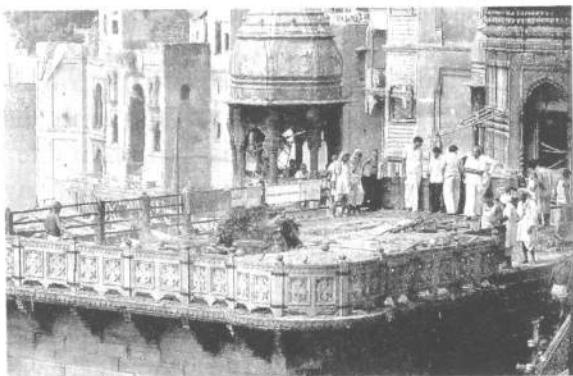
Dharma đề cập đến thần thánh, trật tự xã hội và đạo đức của vũ trụ được tán thành hoặc đe dọa bởi những hành động của con người, thần thánh hoặc ma quỷ. Mỗi cá nhân có những bốn phận đặc biệt, liên quan đến địa vị và thành phần mà họ có trách nhiệm làm tròn. Bằng cách làm như thế, mỗi người góp công để giữ vững giới luật đạo đức và góp phần gìn giữ trật tự vũ trụ.

Nghiệp (Karma) hoặc hành động cá nhân đóng vai trò chủ chốt trong việc duy trì sự hài hòa vũ trụ, nhưng nó cũng ảnh hưởng quan trọng đến sự liên hệ của một người trong thế giới vật chất và quần thể. theo định luật nghiệp báo, mỗi hành tạo ra một quả góp phần cho hoàn cảnh xa hơn của một người hoặc từ bỏ thế gian này. Truyền thống Ấn Độ giáo công nhận vòng sinh tử luân hồi. Ở đây mỗi linh hồn cá thể

(atman) để đầu thai liên tục. Những hành động được tạo ra trong kiếp này cũng góp phần tạo ra định mệnh của một người trong kiếp lai sinh. Như Brihadaranyaka Upanishad giải thích, một người trở thành người đạo đức do bởi hành động đạo đức, hành động xấu xa tạo nên xấu xa.

Mặc dù Karma ràng buộc con người với hạnh phúc cũng như khổ đau trong thế gian này, nhưng người ta tin rằng cuối cùng rồi linh hồn khát khao được thoát khỏi vòng luân hồi. Trong Bhagavad Gita, Krishna dạy rằng người ta hoàn toàn không thể tránh được hành động, nhưng người ta có thể nỗ lực để tránh được sự chấp thủ, bám víu vào những hành động và hậu quả của chúng. Nhờ sự sống đạo đức và không chấp thủ vào những hậu quả và hành vi của mình - nghĩa là, bằng cách hành động vô tư, vượt qua những quan tâm về ngã và khát khao - người đó thể vượt xa nhiều kiếp sống cho tới khi vị này có thể đạt được sự hoàn hảo tâm linh, mục đích cuối cùng của sự giải thoát và thoát khỏi luân hồi.

Trong Bhagavad Gita nhận xét rằng linh hồn một con người (atman) tiến triển qua thể xác từ một đứa bé đến người thanh niên và một người già, đi kèm theo nhiều hành động, cả vinh quang lẫn đáng khinh. Vào lúc qua đời, linh hồn hoàn toàn chuyển sang một cơ thể khác. Krishna giải



thích trong khi người ta nói thân xác chết đi, linh hồn do thể xác làm chủ là bất diệt; nó không thể bị giới hạn hoặc bị tiêu diệt. Theo truyền thống những người Hindu hỏa táng thân xác khi chết trên giàn hỏa, chẳng hạn như bức hình cho thấy. Hình thức này rất quen thuộc trên bờ sông Hằng ở Varanasi ở gần những dòng sông thiêng, ở đó người ta rải tro xuống sau khi hỏa táng.

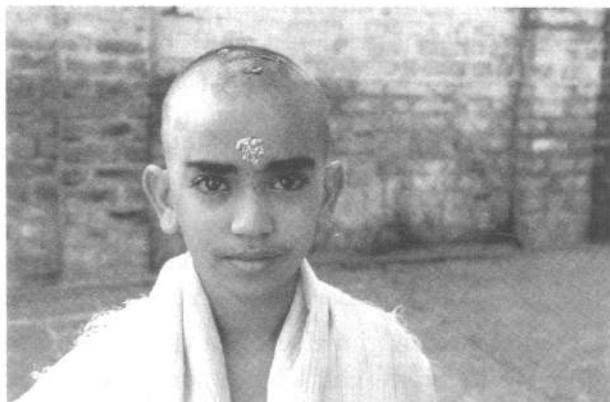
BỐN GIAI ĐOẠN CỦA CUỘC SỐNG

Theo kinh điển truyền thống Hindu phân chia ra nhiều giai đoạn trong đời sống tâm linh và xã hội của con người, và những nghi lễ được hình thành để đánh dấu bước phát triển, từ ý niệm của sự chết. Những buổi ban phước (samskaras) bắt đầu cho một đứa bé kèm theo những buổi lễ dành cho những sự kiện chẳng hạn như đặt tên, cho ăn lần đầu và học mẫu tự. Những buổi lễ này và những lễ samskaras khác mang lại những hình thức giáo dục và quá trình xã hội hóa khi những thanh niên và thiếu nữ trưởng thành và đảm nhận nhiều trách nhiệm hơn trong gia đình và cộng đồng. Với mục đích tạo dựng một con người phù hợp cho giai đoạn kế tiếp của cuộc sống, mỗi lễ nghi liên quan đến một mức độ hòa hợp với những vị thần nào đó và sự chuộc lỗi lầm, tội ác.

Bốn giai đoạn chủ yếu của cuộc sống (ashramas) theo truyền thống chấp nhận được sinh ra ba giai cấp trong hai lần sinh (xem hình dưới) là môn sinh, bậc trưởng giả, ẩn sĩ và nhà tu khổ hạnh. Những bốn phận đặc biệt (dharmas) được mô tả cho từng giai đoạn này. Ví dụ, người môn sinh buộc phải học hành và phục vụ vị thầy tinh thần của mình (guru); trong khi đó bậc gia trưởng có bốn phận đặc biệt sinh để con cái. Những bốn phận như thế được hệ thống hóa trong các luận thuyết, được xem là dharma-shastras mô tả những bốn phận cho mỗi giai cấp, tầng lớp đặc quyền và giai đoạn của đời sống và cũng đem lại những điều hướng dẫn cho tư cách đạo đức tổng quát. Trách nhiệm của người phụ nữ (stridharma) thường được liên kết với vai trò nổi bật của người nam trong cuộc sống của họ, dù là người ấy là cha,

chồng hoặc con trai. Nói chung, bốn phận của người phụ nữ là phục vụ trong gia đình của mình và họ được giao phó trong việc giữ gìn sức khỏe và hạnh phúc cho chồng con.

Upanayana samskara hướng dẫn một thanh niên Hindu vào giai đoạn đầu của cuộc sống, đó là môn sinh (brabmacara: giai cấp đạo sĩ bà La môn) thực hành đời sống phạm hạnh. Nghi lễ này diễn ra khi cậu bé trai giữa độ tuổi 8 đến 12. Theo truyền thống, môn sinh đòi hỏi phải trải qua một khóa học kinh điển nghiêm ngặt do vị thầy tinh thần (guru) đề ra và cùng chung sống với vị thầy, trong việc chuẩn bị cho những trách nhiệm nghi lễ và xã hội mà cậu ta hy vọng được mọi người xem là người nam Hindu trưởng thành. Ngày nay, nghi lễ Upanayana đánh dấu sự sẵn sàng của người thanh niên Hindu đảm đương những trách nhiệm nghi lễ tôn giáo và đạo đức, sau một thời kỳ ngắn tu học kinh thánh cơ bản.



Theo truyền thống, các đứa bé trai thuộc ba giai cấp cao – Brahmin, Kshatriya và Vaishya có đủ tư cách chịu đựng nghi lễ Upanayana samskara. Khi hoàn tất nghi lễ ban đầu này, họ được gọi là "sanh lần thứ hai" và có thể mang một sợi chỉ thiêng chứng tỏ địa vị trí của mình. Là một phần của nghi lễ, người ta cạo đầu của đứa bé trai này. Người thanh niên Bà La môn (brahmin) ở đây có những hạt gạo, tượng trưng cho sự thịnh vượng, và một chữ Vạn (Svastika) đặt ở trên đầu. Chữ Svastika có nghĩa "tạo nên hạnh phúc" bằng ngôn ngữ Sanskrit) đã được sử dụng như một điểm tốt ở Ấn Độ từ thời xa xưa.

Bốn giai đoạn chủ yếu của sự tu học và sống độc thân được tiếp theo bằng giai đoạn sống đời gia trưởng bắt đầu bằng một cuộc hôn nhân samskara (xem sách gốc trang 28). Trong cuộc sống hôn nhân, người vợ và người chồng được xem là những người tham dự trong dharma: họ cùng nhau chia sẻ những trách nhiệm xã hội và lễ nghi tôn giáo được tập trung vào việc sinh đẻ và nuôi dưỡng con cái và duy trì hạnh phúc gia đình. Ba bậc gia trưởng ashrama khác (môn sinh, ẩn sĩ và nhà tu khổ hạnh), đối với tất cả những người dựa vào bậc gia trưởng về việc mến khách và của bố thí.

Một người đàn ông được khuyến khích đi vào giai đoạn thứ ba của cuộc sống và trở thành một ẩn sĩ (vanaprastha), khi người này thấy sợi tóc bạc đầu tiên đầu ở trên và nhìn thấy đứa cháu: những biểu hiện này chứng tỏ rằng người đàn ông này đã hoàn thành trách nhiệm xã hội và bậc trưởng gia. Thoát khỏi bốn phận duy trì nòi giống, những ẩn sĩ bắt đầu tiến trình từ bỏ thế giới vật chất bằng cách đơn giản hóa cuộc sống của họ và rút lui khỏi sự hối hả bận rộn của xã hội hàng ngày. Giai đoạn này chuẩn bị cho một cá nhân đi đến ashrama cuối cùng: nhà tu khổ hạnh (sannyasin). Ở giai đoạn này nhờ sự từ bỏ hoàn toàn những chấp thủ trước đó, và những sự đồng hóa cuộc sống của một người được thể nhập vào sự thẳn bí về sự hiểu biết bản chất của cái ngã cùng những mối quan hệ của nó với vũ trụ.

Sự giản lược hóa bốn giai đoạn của cuộc sống tương trưng một quan điểm lý tưởng về chu kỳ đời sống Hindu: trong thực tế, ít người trở thành những ẩn sĩ hoặc những nhà tu khổ hạnh. Tuy thế, tầm quan trọng vẫn còn đặt trên tính cách sống giản dị và ở những phần thường về việc từ bỏ sự bám víu được tượng trưng vào 2 giai đoạn cuối. Nhiều người Hindu cố gắng kết hợp chặt chẽ những hình thức đạo đức này vào cuộc sống đời thường và tâm linh của họ.

Hôn Nhân

Hôn nhân Samskara (lễ ban phước) được người ta biết đến là vivaha (đám cưới), trong khi sự kết hợp hai gia đình trong một liên minh xã hội thì cũng là kỷ niệm sự hợp nhất của một người đàn ông và một người đàn bà khi họ tiến vào giai đoạn gia trưởng của cuộc sống. Đây là một trong những samskara quan trọng nhất và liên quan đến những nghi lễ phức tạp.

Lễ thành hôn diễn ra sau một thời gian dài mai mối, bao gồm tuổi tác đểấn định ngày làm lễ cưới cũng như đàm bảo cuộc hôn nhân này tốt đẹp hoàn thuận giữa hai bên. Nghi lễ có 7 bước (saptapadi) để hợp thức hóa một cuộc hôn nhân, nhấn mạnh những kết quả tốt đẹp của cặp vợ chồng trẻ được mô tả trong một câu thơ được chú rể đọc lên “Bước một dành cho nhựa sống, bước hai cho sức sống, bước ba cho sự thịnh vượng giàu sang, bước thứ tư cho tiện nghi, bước năm trâu bò, bước sáu cho mùa màng. Này bạn hữu! Khi em được kết hợp với tôi đây trong bảy bước này như vậy em có thể là người hiến dâng cho tôi.”

Người vợ được gọi là “phân nửa của người chồng” (ardhangi) và “người cùng tham dự vào dharma” (dharma patni) và hai vợ chồng cùng nhau chia sẻ những bốn phận có con cái, thực hiện các nghi lễ tôn giáo và dâng hiến lòng hiếu khách cho người nghèo khó. Agni, thần lửa, là nhân chứng cho những lời thề nguyệt của đôi vợ chồng và trong lễ cưới, gạo thóc và bơ tượng trưng cho sự thịnh vượng và phồn vinh từ sự kết



Cặp vợ chồng Ấn giáo đi quanh ngọn lửa Thánh trong lễ cưới của họ.

hợp này mong muốn được dâng lên cho ngài bằng trong ngọn lửa thiêng. Những buổi lễ lên đến cực điểm một lễ cưới tung bừng ngoạn mục, trong lễ cưới này có một phong tục dành cho cô dâu chú rể là múa bơ lên đĩa cho từng người khách tham dự.

BỐN MỤC ĐÍCH CỦA CUỘC SỐNG

An Độ giáo chấp nhận rằng tất cả con người đều có những khát khao và nỗ lực cho những mục đích nào đó. Đặc biệt, nó chấp nhận bốn phạm vi của các mục đích cơ bản thúc đẩy các cá nhân hành động và có liên quan đến thế giới. Bốn mục đích của cuộc sống này (purusatha) là những dharma. Những bốn phận của một người về sự làm tròn đạo đức: artha, đạt được vật chất, thành công và giàu sang; kama hạnh phúc dục lạc và tình yêu; và moksha sự thỏa mãn tâm linh đạt được bằng cách thoát khỏi sự bám víu vào xã hội và những mục đích vật chất tầm thường.

Khi nhận thức bằng những khát khao của con người là điều tự nhiên, và cho sự giàu sang và dục lạc có thể góp phần cho hạnh phúc và sự tốt lành. Những nhà hiền triết Hindu dạy rằng cùng những khao khát này, khi được theo đuổi một cách ích kỷ, chúng có thể đưa người ta vào cái vòng lẩn quẩn bất hạnh, tham lam và vô minh hoặc không hiểu biết. Những kinh điển đưa ra lời khuyên làm cách nào việc theo đuổi mục đích của một người nằm trong những hình thức trách nhiệm mang tính đạo đức để đời sống của người ấy không bị mục đích này lôi kéo.

Người ta cho rằng những giai đoạn khác của cuộc sống (ashrama) đặc biệt dẫn đến sự việc đặt nặng mục đích này cao hơn mục đích khác. Giai đoạn sống độc thân của thời kỳ môn sinh là một khoảng thời gian tốt đẹp để theo đuổi dharma, bởi vì người này học hỏi những trách nhiệm của xã hội và đạo đức, trong khi đó hôn nhân và quyền gia trưởng đem lại một môi trường thích hợp cho việc thỏa mãn những khát khao giàu sang và dục lạc qua những sự hưởng thụ vật

vật chất lẩn tình dục. Trong giai đoạn thứ ba và thứ tư của cuộc sống, những thô thiển để đạt được những thành công lẩn dục lạc giảm bớt, đặc biệt nếu được thỏa mãn trong hôn nhân, giúp cho cá nhân đó trở nên chú tâm và hành động theo đuổi moksha. Ở mỗi giai đoạn của cuộc sống cũng như trong việc theo đuổi những kỳ vọng và những mục đích, những hành động cần được kiềm chế bởi drama (đạo đức công bằng).

Kama: Sự Theo Đuổi Đục Lạc

Kama – tình yêu và dục lạc – mặc dù thường được giảm bớt sự kế hợp của nó với khoái lạc thể xác, có một ý nghĩa rộng lớn hơn nhiều. Từ những hình tượng khoái lạc được nhận ra trong thơ ca của nó, cho đến gấp 16 lần lễ thờ cúng liên quan đến những cảm giác trong sự ca ngợi thần thánh, truyền thống Hindu sử dụng thật phong phú món quà cảm giác và những lạc thú được mỗi người cảm nhận. Người biên soạn Vatsyayana kama sutra giải thích Kama “có phải là sự khoái lạc thể xác, tâm và linh hồn bằng cảm giác thật tuyệt vời”. Sự theo đuổi dục lạc là sự thô thiển tự nhiên của con người, nó mở rộng cảm giác và tri kiến của một người. Nhưng sự theo đuổi quá độ hoặc sự chấp thủ vào dục lạc là nguy hại, ngay cả sự vô đạo đức đều dẫn đến tham và khổ và làm quên lãng những bốn phận của một người và mục đích tối cao của moksha (sự giải thoát).



* Ấn Độ giáo thừa nhận khoái lạc tình dục là một mục đích hợp lý của cuộc sống. Bức tượng điêu khắc này cho thấy một cặp vợ chồng yêu nhau say đắm được trưng bày trong một ngôi đền thuộc thế kỷ 11 ở Khajuraho.

NHỮNG CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN SỰ CỨU ĐỘ

Moksha (sự giải thoát tâm linh) là mục đích tối cao nhất của một người Hindu. Sự hiểu biết đích thực về cái ngã, được giải thích bởi một số người như là sự đồng hóa linh hồn của một người (atman) với linh hồn thế giới (brahman) vượt ra khỏi những sự chấp thủ, bám víu, những ham muốn và vô minh cũng như thoát khỏi vòng luân hồi.

Sự tìm kiếm sự cứu độ diễn ra nhiều hình thức, từ sự trầm tư mặc tưởng (thiền), một hành giả cô độc, cho đến những bài thánh ca ngây ngất ca ngợi bậc thánh và sự chấp nhận của Ấn Độ giáo về con đường tâm linh khác nhau nhấn mạnh tín điều cơ bản của nó rồi cho rằng không còn hình thức nào khác nữa để đi đến sự cứu độ. Tuy thế, các vị thầy của truyền thống công nhận những phương cách khác nhau có thể hỗ trợ con người bằng sự theo đuổi mang tính cách tôn giáo để giải thoát (moksha), mỗi phương cách phù hợp với những lối sống và nhân cách khác nhau. Ba hình thức về con đường tâm linh được vạch ra như là những phương cách tiêu biểu, ở đó con người tìm đến thần thánh: đây là những con đường trí tuệ (jnana-marga), con đường tạo nghiệp (karma-marga) và con đường dâng hiến (bhakti-marga). Tất cả ba con đường (đạo; marga) cũng được đề cập như những nguyên tắc (yoga) được Krishna ca ngợi trong Bhagavad Gita.



Thánh Caitanya của Bengal thuộc thế kỷ XV, được thể hiện nơi tấm áp phích này, nói lên lòng nhiệt tình đi tìm con đường cứu rỗi cho Krishna.

Con đường trí tuệ (jnana-marga) được biểu thị bằng sự tụ tập rèn luyện trí óc, sự trau dồi đạo đức và tham thiền. Sự tham thiền thường tập trung bằng con đường trí tuệ đặc biệt từ một kinh thánh hoặc một câu thần chú (mantra) được tụng liên tục. Tiền đề nguyên tắc này đó là sự vô minh; nó là nhân khổ đau của con người và sự tách rời khỏi brahman, tri kiến giải thoát con người ra khỏi những kiềm tỏa của bản ngã và sự hạn hẹp của nó. Hầu hết mỗi khi người ta khởi hành chuyến đi theo con đường trí tuệ đều có sự hướng dẫn của người thầy tinh thần (guru), bằng cách suy niệm về bản chất của cái ngã. Những gì được con người tìm kiếm không chỉ là sự hiểu biết khôn ngoan về cái ngã, nhưng tuệ giác trực tiếp sẽ dẫn đến sự hiểu biết trực tiếp về sự đồng hóa một linh hồn cá thể với linh hồn của vũ trụ. Việc tham thiền này đòi hỏi nguyên tắc tinh thần và thể xác cao độ kể luôn việc kiềm chế những cảm xúc, và đặc biệt phù hợp với cách sống ẩn dật. Môn sinh, ẩn sĩ và những giai đoạn từ bỏ đời sống (xuất gia) có thể đem lại một môi trường hỗ trợ cho con đường này, bởi vì suốt thời gian này vị này có thể không còn vướng bận những trách nhiệm xã hội và có thể tạo trung vào sự kiềm chế và thanh lọc tâm hồn.

Con đường tạo nghiệp (karma-marga) được dẫn dắt bởi hành động quên mình về những trách nhiệm đã được sắp xếp của một người và những bốn phận trong thế gian. Con đường được cho là những phần thưởng về những thành quả lao động của một người buộc người đó phải hành động. Tuy thế, do bởi những phần thưởng này chỉ tạm thời, chúng giáng bầy một người vào trong chu kỳ: người ấy thực hành để nhận thức một nỗi khát khao kỳ lạ; nhưng sau đó chỉ là nỗi thất vọng, khi sự cảm nhận hoặc sự mới lạ của dục lạc bị phai tàn. Nỗi ham muốn, khát khao thúc đẩy hành động, nhưng chính với nỗi khát khao này cuối cùng chỉ đem lại sự đau đớn và thất vọng, tiếp đến là sự trói buộc con người vào vòng luân hồi sinh tử.

Để đạt được moksha trong khi vẫn còn sống trong thế gian, người ta dùng bám chặt vào những hậu quả của những hành động của mình. Một người có thể thực hiện những trách nhiệm của mình hết lòng và không chút vị kỷ vì lợi ích của thế gian, hoặc một người có thể hành động bằng cách nhân danh thương đế, hiến dâng sự phục vụ và thành quả tốt đẹp của một người cho thần thánh. Ở vào trường hợp khác mỗi liên hệ của một người với thế giới trở thành một sự rèn luyện tâm linh có ý thức. Sự phục vụ hiến dâng, công việc quên mình, sự rèn luyện, khiêm tốn và sự tuân thủ là những đặc tính của những người nam và nữ thánh thiện những người theo đuổi con đường khó khăn này của con người trong thế gian nhưng thực tế không phải là của thế gian.

Đối với những người đi theo con đường hiến dâng này (bhakti-marga) dù rằng cuộc sống của họ được biểu thị bằng sự xuất gia hoặc bởi lời nguyện, moksha liên quan đến sự từ bỏ hoàn toàn để đến với thương đế. Trong Bharavad Gita, Krishna tỏ ra mình là thần thánh tối cao, người được cho là mang hình thái một con người để có thể tham dự mối quan hệ cá nhân với con người. Con đường hiến dâng được biểu thị bằng mối quan hệ với thần thánh. Những cá nhân đạt được giải thoát qua lời cầu nguyện và cảm nhận riêng tư trực tiếp của thương đế (thần thánh). Khả năng đến gần được và phẩm hạnh của thần thánh được xem như là tính đại chúng của con đường bhakti đi đến sự cứu độ. Không một tri kiến đặc biệt, ngôn ngữ hoặc nghi lễ tôn giáo nào được yêu cầu để có thể cảm thông với thương đế ở mức độ cá nhân.

Trong ba con đường chủ yếu dẫn đến sự cứu độ, karma-marga được biểu thị bằng việc dâng hiến những công việc của một người và phục vụ thương đế hoặc thần thánh, Jhana-marga bằng cách tập trung và tư tưởng về sự biết được cái ngã đích thực, và bhakti-marga bằng cách đi đến sự nhận biết

và cảm nhận thần thánh qua những cảm xúc và cảm giác. Mặc dù mỗi con đường có một định hướng riêng biệt, chăng có con đường nào là độc nhất. Nhiều người Hindu rút ra được một số hình thức rèn luyện khi họ cá nhân hóa con đường tâm linh và sự tu tập của họ.

Yoga Tâm Linh Và Kinh Điển Yoga

Từ ngữ “Yoga” được sử dụng ở Ấn Độ để đề cập đến nhiều hình thức của hoạt động rèn luyện cơ thể con người vượt xa hơn hệ thống luyện tập cơ thể quen thuộc được mọi người biết đến chính xác là Hatha-yoga. Là một thuật ngữ phổ biến, nó được áp dụng để mở rộng những con đường của sự phát triển tâm linh như ở trong Bhagavad Gita nói về những yoga trí tuệ, hành động và hiến dâng. Khi nó là một thuật ngữ đặc biệt hơn, nó đề cập đến hệ thống triết học cổ điển được trình bày trong yoga sutra, một bản kinh đầu tiên được mọi người cho là của nhà hiền triết Patanjali, nó đưa ra sự tập trung “tâm” như là con đường dẫn đến sự giải thoát tâm linh.

Yoga-sutra dựa trên trường phái triết học Sankhya, mô tả sự tiến hóa của thế giới bằng một loạt các giai đoạn. Cái ngã của mỗi cá nhân là ở trong một bản chất thật của nó, một thực thể riêng rẽ tách rời tất cả những biểu hiện của vật lý. Tuy vậy, trong suốt quá trình tiến hóa, cái ngã phát triển qua sự chấp thủ và các đối tượng vật chất. Trường phái



Những vật nỗi như tấm đồng thuộc thế kỷ XVIII này giúp người ta luyện Yoga

yoga dạy hành giả phương pháp duy trì tiến trình tiến hóa này bằng cách luyện tập để gia tăng những hình thức kiểm soát có hiệu quả và tinh vi để tiến đến sự nhận biết cái ngã tránh xa sự vướng mắc vào những đối tượng trần tục. Yoga sutra mô tả những giai đoạn của thành quả – Chẳng hạn như bay bổng trong không gian (tâm linh) và sự nhìn thấy được vị lai – nhưng cũng được cảnh giác rằng những sự kiện này có thể là những vấn đề di lệch hướng. Mục đích tối thượng không phải là đạt được quyền năng trong thế giới này, nhưng là đạt được quyền năng để thoát khỏi thế giới này và thoát khỏi vòng luân hồi (Xem sách gốc trang 31)

NHỮNG BIỂU TƯỢNG THẦN THÁNH

Từ sự sùng bái Mẹ Đất cho đến sự tôn kính bò thiêng (xem hình dưới) Người Hindu từ lâu đã công nhận sự thiêng liêng của Tạo hóa. Các vị thần Vệ đà của người Aryan có những quyền lực được kết hợp với những yếu tố thiên nhiên, kinh Rig Vệ đà đầy rẩy những bài thánh ca để ca ngợi và làm nguôi giận thần thánh. Từng yếu tố sức mạnh của thiên nhiên là đất, gió, lửa, không khí và bầu trời được tượng trưng bởi một vị thần và do vị thần sấm sét lãnh đạo (Thần Indra). Những vị thần khác vẫn được người ta tin tưởng cai quản bốn mùa, những mùa màng, những tháng và những ngày trong năm. Thần Shiva với hình trăng lưỡi liềm nằm trong tóc của ông ta là thần bảo vệ của ngày Thứ Hai, và Surya, thần mặt trời cai quản ngày Chủ Nhật. Mặc dù truyền thống Hindu thừa nhận đa thần, nhưng tất cả đều được cho là những biểu tượng của một vị thần tối cao (thượng đế) được mọi người cho là brahman.

Theo tư tưởng Ấn giáo, thần thánh là một phần tự nhiên của thế giới này, không tách rời khỏi nó. Nó tồn tại ở trong đá, trong sóng, núi, hang động và cây cỏ. Những hình thức thiên nhiên khác được tôn thờ như là những biểu tượng thần thánh. Một số cây được tôn kính bởi vì chúng được kết hợp với một vị thần đặc biệt. Ví dụ, cây tulasi được đồng hóa với thần Vishnu, và được người ta cho rằng thần Krishna rất quý mến nó : xâu chuỗi hạt cầu nguyện của các tín đồ của thần Vishnu thường được làm bằng gỗ cây tulasi.

Khắp Ấn Độ, người ta thường trồng cây tulasi trong vườn của người Hindu và những người phụ nữ trong gia đình cũng bái và tưới nước cho biểu tượng thần Vishnu mỗi ngày.



Một ngôi đền tạ lạc ở gốc cây đa thần, được tôn kính như biểu tượng của sự trưởng thọ và hồi sinh



Sông Hằng, nơi người ta tin rằng nếu tới đó tắm không chỉ được sạch sẽ mà còn sạch tội.

Nước là nguồn thiêng liêng của người Bà La môn bởi vì nó làm trong sạch và nuôi dưỡng. Vào cuối một chu kỳ vũ trụ được ấn định sau khi thế giới đã bị đại hồng thủy tiêu hủy, mọi vật đều bị hút vào một khối phân hủy bao la, rồi từ đó một tiến trình sáng tạo đất đầm. Những dòng sông thiêng do bởi chúng từ trên các cõi trời hạ dần xuống để làm cho trái đất màu mỡ và trong sạch. Những hiện tượng thiên nhiên ngoạn mục hoặc kỳ lạ chẳng hạn những khúc sông cạn và những vết nứt trên những rặng núi được đồng hóa với tirthas (những chỗ cạn của sông và biển có thể vượt qua), nơi này sự hiện diện của đáng thiêng liêng đặc biệt mãnh liệt. Ở những nơi này, thời gian vũ trụ và lịch sử giao nhau khác biệt giữa sự cao siêu huyền bí và thế tục bị che khuất, tạo cho người ta có một cái nhìn thoáng qua về sự tinh khiết và bản chất hạnh phúc của thần thánh.

Chính thần thánh cũng biểu lộ trong sự tưởng tượng của con người, tạo ra vô số những hình ảnh mang tính cách con người trong Bà La môn. Nhiều vị thần thánh được mô tả có nhiều tay hoặc đầu, tượng trưng cho những sức mạnh siêu nhân của họ. Tam vị nhất thể tượng trưng cho những sức mạnh của tạo hóa, sự bảo tồn và sự hủy diệt của Brahama. Vishnu và Shiva Brahama, có 4 đầu biểu thị cho bộ kinh Vệ đà, kiểm soát tiến trình sáng tạo. Thần Vishnu trong mười kiếp luân hồi, đánh bại sự đe dọa của adharma (sự ác độc) và tái lập trật tự trong vũ trụ. Vai trò của thần Shiva là một người hủy diệt được ám chỉ bởi nước da màu trắng được thoa bằng tro từ giàn hỏa táng; tuy vậy trong trạng thái nhập định với dương vật căng cứ biểu tượng của chu kỳ sinh sản tiếp theo sau quá trình hủy diệt.

Mọi vật đều tỏ lòng biết ơn đấng thiêng liêng, ngay cả những nhân vật trong huyền thoại Hindu. Những loài ma quỷ này may mắn được ban những sức mạnh thần thông nhưng lại bị nguyên rủa với những phẩm chất thấp kém, được tượng trưng bởi những nét đặc trưng quái dị. Sự xấu xa ác độc được công nhận như là một phần của tự nhiên có thể tạo ra sự tàn phá trong thế giới con người và thần thánh; mục đích là vượt qua nó với cách cư xử chính trực. Tuy thế, trận chiến giữa dharma và adharma là không dễ dàng, đặc biệt suốt thời kỳ Kali Yuga u tối (thời đại hiện nay, xem sách trang 25). Khi nền đạo đức ở mức độ tồi tệ nhất của nó.

Bò Thiêng

Từ lâu người Hindu tôn kính bò thiêng và nó được đồng hóa với Mẹ Đất : là nguồn thực phẩm lắn chất đốt cũng như là phân bón. bởi vì người ta cho rằng bò thiêng là sự hiện thân của lòng nhân hậu của các vị thần, những sự mô tả về

bò cái thường cho thấy những vị thần khác nhau nằm ở trong những bộ phận khác nhau của cơ thể bò cái. Một vật có giá trị, bò là một trong những món quà quý báu có thể đưa ra trong một buổi lễ tôn giáo của người Hindu. Sự giàu có của một người chủ lễ thường được định mức ở số bò hiện diện. Năm sản phẩm của bò – sữa, phó mát, bơ, nước tiểu và phân – được sử dụng trong các buổi lễ tôn giáo và được người ta tin tưởng rằng có những tài sản trong sạch.

Bò tượng trưng cho sự thịnh vượng và phong phú, và khắp nơi ở Ấn Độ, bò đi lang thang khắp các đường phố, chúng được người

Hindu tôn kính chúng được người ta chăm sóc ở những con đường chúng đi ngang qua. Bằng một cử chỉ của sự mô đạo lẩn tôn kính. Người Hindu sẽ chạm vào ống chân hoặc trán con bò và đọc lời cầu nguyện, hy vọng rằng bò sẽ đáp lại cho họ tất cả những lời mong ước.

Những phụ nữ vẽ những dấu chân của bò ở ngưỡng cửa nhà mình như là một điềm lành ban phước cho tất cả mọi người khi bước vào nhà và tất cả các buổi hội hè định kỳ được tổ chức để tôn kính tất cả các loại trâu bò, kể luôn các loài bò sữa và trâu kéo brahma.



Ở Nepal, bò cái đặc biệt được tôn kính vào ngày lễ Gai Yatra, khi ấy người ta trang điểm cho chúng cùng với thức ăn và các đồ đong tiền

THẦN VISHNU VÀ NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA NGÀI

Vishnu, một trong những vị thần phổ biến nhất của Ấn Độ giáo (Bà La Môn), là người bảo hộ, giữ gìn và duy trì thế gian này. Trong nghệ thuật người ta mô tả vị này là một người đàn ông đẹp trai, có 4 cánh tay, trong tư thế nghiêm trang, đầu đội vương miện cho thấy ngài là một vị vua đích thực. Ở mỗi bàn tay, ngày cầm một biểu tượng khác nhau: một cây quyền trượng, biểu hiện cho vương quyền của mình; một cái đĩa, vũ khí vô hình trình diện mình với thần Indra, vua của các vị thần; một đóa hoa sen, tượng trưng vai trò của mình trong sự sáng tạo thế gian (xem sách gốc trang 25) và một con ốc xà cừ dùng để báo hiệu việc chiến thắng sự hỗn loạn. Cái đĩa và con ốc xà cừ là những biểu tượng quen thuộc nhất của thần Vishnu và được sử dụng như là những mẫu trang trí trong các ngôi đền và ở các gia đình nơi thần Vishnu có mặt để giúp đỡ.

Là một người giúp đỡ để duy trì trật tự vũ trụ, thần Vishnu thường được thỉnh cầu xuống trần gian để đánh bại ma vương và phục hồi lại sự hài hòa, cứu vớt loài người thoát khỏi hành động tội lỗi ác độc của chính họ. Truyền thuyết



* Bức họa này ở thế kỷ 18, ở Bund, Ấn Độ cho thấy thần Vishnu và người vợ của mình Lakshmi, đang cõi trên Garuda, con ngựa có hình dáng giống con ó của thần Vishnu, nó tượng trưng cho sự dũng cảm.

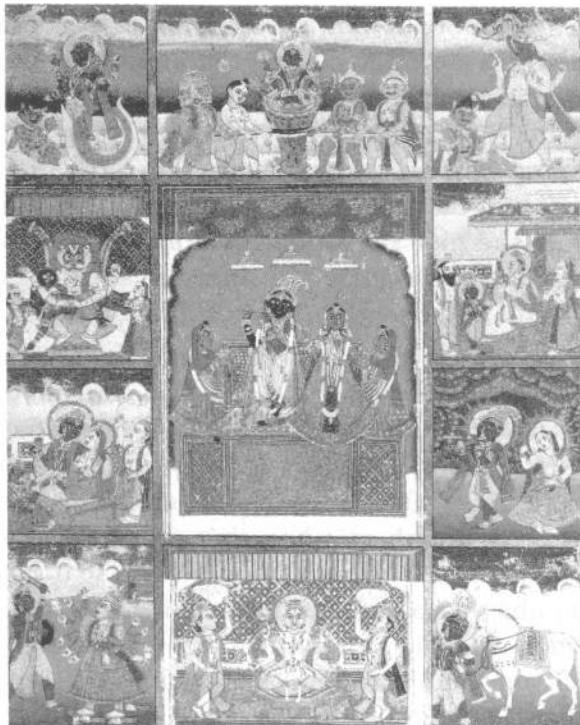
về thần Vishnu kể 10 kiếp luân hồi khác nhau của ngài. Trong những kiếp nổi tiếng này là Krishna và Rama và sự sùng bái thần Vishnu thường mang hình thức thờ cúng một trong hai vị thần anh hùng này, cùng với những người vợ đáng kính của hai vị thần này Radha và Sita.

Trong bốn lần đầu thai xuống trần gian, thần Vishnu được cho là thú hoặc những hình thức nửa thú. Là Matsya, vị này xuất hiện dưới hình thức con cá để cứu vớt nhân loại và các bộ kinh Vệ đà trong một trận Đại hồng thủy xảy ra trong một kỷ nguyên không bao lâu sau khi sáng tạo thế gian. Làm một con rùa, thần Vishnu đóng một vai trò khuấy động biển sữa từ đó thế giới xuất hiện, theo một huyền thoại sáng tạo thế gian của Ấn Độ giáo. Khi làm con lợn lòi, Varaham, ngài một lần nữa cứu thế gian thoát khỏi trận đại hồng thủy.

Câu chuyện giáng trần lần thứ tư của thần Vishnu trong hình dáng nhân sư Navasimha, liên quan đến một nhà vua được thần Shiva trao tặng món quà bất tử: người hay vật đều không thể giết nhà vua này vào ban ngày hoặc ban đêm; trong hay ngoài cung điện của mình. Tin tưởng vào sự bất tử của mình, nhà vua trở thành một bạo chúa và ngăn cấm con trai mình thờ phụng thần Vishnu. Thần Vishnu loại bỏ sự thiết hiếu biết của nhà vua bằng hóa thân ngài thành nhân sư (nửa thú, nửa người) vào lúc trời nhá nhem tối (không phải ban ngày cũng chẳng phải ban đêm) đến gần và xé gan nhà vua tại hành lang của cung điện (không phải phía trong mà cũng không phải phía ngoài).

Thần Vishnu giáng trần lần thứ 5 làm một người lùn, Vamana, vào thời điểm khi vua quí Bali phá rối trật tự thế gian đến mức các vị thần hết quyền lực để chống lại ông, sau khi ông ta ban cho món quà tặng có thể bước khắp quả địa cầu trong ba bước, người lùn biến thành người khổng lồ và dùng ba bước của mình lấy lại quyền kiểm soát địa ngục, quả đất và các cõi trời, vua quí Purasnurama, lần tái sinh thứ

sáu là một võ tướng anh hùng trả thù cho cái chết của người cha brahmin (đạo sĩ Bà la môn) do bởi một chiến sĩ (kshatriya) gây ra và phục hồi hồi sự chính thống brahmin trở về vị trí ưu việt của nó.



Bức họa này vào thế kỷ 18 ở vùng Jaipur thuộc Ấn Độ, cho thấy thần Vishnu ở giữa 10 kiếp của mình. Theo chiếu kim đồng hồ từ phía trên cao bên trái: Matsya (con cá) Kurma (con rùa), Varaha (con heo rừng), Vamana (người lùn), Krishna, Kalki (kiếp tương lai), Đức Phật, Parashurana, Rama và Narasimha (nhân con sư). Tất cả chủ yếu là tác phẩm huyền thoại, ngoại trừ Đức Phật, người cho là kiếp luân hồi thứ 9. Khuynh hướng sùng bái Đức Phật có thể được kết hợp vào thuyết Vaishnavita phù hợp với ánh huống sâu sắc của Đức Phật, ngoài được xem là một nhà thuyết giảng về một con đường trung đạo hòa hòa. Mười kiếp giáng trần của thần Vishnu là một phần của tiêu chuẩn thần học Vaishnava, nhưng giống như thần Vishnu được mọi người biết đến là bất diệt, cho nên khả năng luân hồi của ngài cũng bất tận.

Kiếp luân hồi thứ 7 của thần Vishnu là Rama, người đánh bại quỷ sứ Ravana, một biểu tượng của những thế lực tội ác xấu xa tràn ngập khắp thế gian và Krishna, kiếp thứ 8, sửa chữa nhiều lầm lỗi và đem lại tình yêu thương cho thế gian.

Tương phản với 8 kiếp đầu tiên, kiếp thứ 9 của thần Vishnu là Đức Phật, một nhân vật của những thời đại lịch sử vừa qua. Giống như Vishnu, Đức Phật được xem như là người cứu độ, qua giáo pháp và hành động điển hình, Ngài trực tiếp giúp đỡ con người đi theo con đường chánh đạo. Kiếp thứ 10 của thần Vishnu chưa xuất hiện, người ta tiên đoán rằng Kali sẽ đến bằng con ngựa bạch (hoặc ngựa bạch chính là ngài) báo trước sự kết thúc thời đại hiện nay, Kali Yuga. Ngoài mười kiếp tái sinh, người ta còn thấy những biểu tượng khác của thần Vishnu ở trong các đền thờ và ở những huyền thoại của các tôn giáo khác của Ấn Độ. Ở bang Maharashtra nằm ở vùng Tây Ấn Độ, hình thức phổ biến nhất về sự sùng bái Vaishanava được hướng đến Vithoba, điện thờ chính của ngài ở Pandharpur (xem bản đồ). Ở Tirupati (xem bản đồ) đặc điểm của ngôi đền giàu có nhất và có lẽ được người ta chiêm bái nhiều nhất ở Ấn Độ, thần Vishnu được người ta tôn thờ như là thần Venkateshvara.

Ở hầu hết những bức chân dung của thần Vishnu đều có người vợ của ngài, Lakshmi ở kế bên. Vị mĩ thần của sự giàu sang và vận may, bà ta được tôn thờ theo chính bản thân của mình là Mahalakshmi. Được sinh ra từ sự khuấy động của biển cả, bà ta ngồi trên một đóa hoa sen, biểu tượng của sự sáng tạo thế gian và sắc đẹp thuần khiết của bà ta. Cặp vợ chồng vua chúa này được mọi người biết đến là Shri Vishnu và Lakshmi Narayana, biểu hiện những sự dạo đức của lòng quảng đại vị tha, cùng lúc đó kiểm soát và bảo vệ trật tự sự sáng tạo thế gian.

KRISHNA



Bức tranh chạm đồng nổi của Tòa Thị Chính ở Jaipur cho thấy Krishna và thần Radha yêu dấu của ngài. Mối quan hệ yêu thương giữa Krishna và Radha tượng trưng cho sự kết hợp sâu đậm với thần thánh mà Krishna hiến dâng

Có lẽ Krishna là một trong những vị thần giáng thế đầy năng động và đáng yêu nhất của thần Vishnu, một biểu hiện của thần thánh và tình yêu thiêng liêng. Những câu chuyện về ngài và những tình tiết khác nhau trong cuộc đời của ngài nằm đầy rẩy trong các kinh điển của Ấn Độ giáo và ở các câu chuyện dân gian. Trong sử thi Mahabharata ngài là một người đánh xe ngựa và cũng là người cố vấn cho Arjuna⁽¹⁾ và trong Bhagavad Gita, ngài thể hiện rõ bản chất thật của mình là một vị thần cao cả, chân lý tuyệt đối đó là дâng tạo hóa.

Theo truyền thuyết, thần giáng thế Krishna được bố mẹ nuôi dưỡng ở Bridavan (xem bản đồ), một vùng nông thôn ở phía Bắc Ấn Độ. Ngài là một đứa trẻ đáng yêu và sớm

thông minh nhưng lại tinh nghịch, có sức mạnh khác thường và những phép lạ kỳ diệu đã chứng tỏ rằng ngài đã thật sự là một biểu hiện của thần thánh. Vào một dịp nọ, mẹ nuôi của ngài, Yashoda rầy la ngài vì tội ăn bánh và bắt ngài há miệng để xem xét. Khi ngài há miệng ra, bà ta hết sức sững sốt khi trông thấy toàn bộ vũ trụ nằm trong miệng ngài. Krishna đã cho mẹ mình thấy bản chất thật của ngài. Chính ngài là quả đất mà ngài đã ăn vào trước đó, không có nét khác biệt nào. Một câu chuyện khác kể về thần Krishna nhảy múa trên đầu con rắn chúa, Kaliya, nó đang nhả nọc độc xuống biển. Mặc dù bị rắn cắn và bị nó quấn chặt, thần Krishna vẫn thoát ra được và khuất phục kẻ thù. Kỳ công này gợi cho những người tôn kính thần Krishna cũng sẽ thoát khỏi những hiểm nghèo đến với họ.

Sự hỷ trì của Krishna dành cho những tín đồ của mình xuất phát từ tình thương ngài dành cho họ, một chủ đề phổ biến được thể hiện trong câu chuyện đầy sức quyết rũ của ngài với những người đàn bà chăn bò (gopis). Tiếng sáo vi vu réo rắc của Krishna (tượng trưng cho tiếng gọi của thương đế, thần thánh) đã lôi cuốn những gopis chạy vào rừng, những gopis bị cuốn hút bởi sự say đắm Krishna. Krishna chứng minh về bản chất tình yêu thương bất diệt của ngài bằng cách hiện ra và nhảy múa cùng với từng người trong bọn họ. Do bởi mỗi gopi cảm nhận được sự ân cần của Krishna. Vì vậy, mỗi tín đồ đều tập trung sự sùng bái của mình chỉ dành riêng cho Krishna rồi đi vào sự hợp nhất với thần linh. Sự tôn kính thần Krishna là thể hiện con đường dâng hiến ở nơi đây người đạt được moksha (sự giải thoát tâm linh) bằng cách hiến dâng cho tình yêu thương của sức mạnh thần thánh.

RAMA VÀ SITA



Bức tiểu họa này cho thấy sự tôn kính của khỉ chúa Hanuman, dành cho Rama, trong khi đó nàng Sita và hoàng tử Lakshmana (em trai của Rama) đứng chứng kiến.

Cái tên Rama thường được người Hindu nhắc trên môi vào mỗi buổi sáng khi họ thức dậy, khi cầu nguyện và ngay cả khi trút hơi thở cuối cùng: "Rama, Rama" là một lời chào hỏi quen thuộc khắp Ấn Độ. Và khi mang một tử thi đến nghĩa trang, những người đi đưa đám tang tụng câu kinh "Ra-nam satya hai" Đọc tên Rama, người anh hùng của thiên anh hùng ca Ramayana và bảy kiếp giáng trần của vị Chúa tể cao cả Vishnu, là một cách để người Hindu có một cảm nhận về thần linh và đạt được công đức tâm linh.

Sử thi Ramayana thể hiện Rama như là một người dàn ông lý tưởng và người vợ của ông ta, nàng Sita, là mẫu người tuyệt vời của giới nữ. Người Hindu ước mong thời hoàng kim trở lại thời đại này Rama lên ngôi trị vì và khi ấy sự đạo đức, chính trực được thăng hoa. Người dàn ông vẹn toàn. Rama là một người con ngoan ngoãn, một vị vua hiếu biết và một người chồng đáng mến; là một người thuộc giai cấp kshatriya, ông cũng là một chiến sĩ dũng cảm, đánh bại quỉ dữ Ravana, kẻ đã bắt cóc vợ ông ta, nàng Sita, người dàn bà mẫu mực, hiến dâng tâm hồn lắn thể xác cho chồng; nàng đi cùng chồng trong cuộc lưu đày và sau đó trải qua sự thử thách lửa để chứng tỏ sự trinh bạch và thủy chung của mình.

Rama và Sita đều thể hiện tình yêu thương vợ chồng lý tưởng, tượng trưng cho sự toàn vẹn của thánh thân là những quán quân phúc lợi của sự hài hòa của vũ trụ. Những người Hindu kêu lên “Ram, Ram” hoặc tụng “Ram-Sita-Ram” trong khi tắm ở dòng sông Hằng là khi ấy họ đang cầu khẩn những sức mạnh của thần linh, sự chính trực và đạo đức, được bao hàm trong từ Rama – để dẫn dắt và tạo niềm phấn khởi cho cuộc sống của họ, đưa họ đến con đường thánh thiện.

Hanuman Khi Chúa

Hanuman, vị tướng đáng tin cậy của đội quân khỉ, những hành động của nó được ca ngợi trong Pramayana tượng trưng cho người tín đồ mộ đạo (bhakta) người phục tùng và trung thành với người chủ của mình vô điều kiện. Bằng cách làm thỏa mãn mọi nhu cầu và sự mong ước của Rama chính nó đã được thỏa mãn và đạt được thành quả giải thoát tâm linh tuyệt vời.

Sự khiêm tốn và sự phục vụ của Hanuman đem lại một khuôn mẫu tâm linh cho nhiều người Hindu và nó cũng được kính trọng do bởi sự hiểu biết rộng rãi của mình. Do bởi dược tháo trị bệnh mà nó sử dụng để cứu mạng của Ram và Laksmana khi họ bị thương nguy hiểm đến tính mạng trong một trận chiến, người ta tìm kiếm những phúc lành của nó và xem đó là sự hộ trì và sức khỏe tốt lành, đặc biệt đối với trẻ con. Con trai của Vayu, thần gió, nó nhanh và nhẹ nhàng như cơn gió, và những khả năng của nó tạo cho anh ta trở thành vị tổ thần của những lực sĩ cử tạ và đô vật.

THẦN SHIVA

Shiva là một thành phần của tam thần Ấn Độ giáo là Brahman, Vishnu và Shiva tượng trưng cho tiến trình tạo dựng vũ trụ, phương tiện sinh sống và hủy diệt. Chẳng hạn như chính Shiva là thần hủy diệt. Tuy vậy, Shiva cũng là một sức mạnh của sự tái tạo và khả năng sinh sản. Đồng thời trong lúc đó cũng có một hình tượng bao hàm những nét đặc trưng đó có vẻ đối nghịch của sự hủy diệt và sự tái tạo. Ấn Độ giáo thừa nhận những tiến trình tự nhiên và sự tương quan của sinh, tử và tái sinh.

Những nguồn gốc tôn thờ thần Shiva và mối liên kết của nó với sự sinh sản, ít nhất có thể tính từ thời Vệ đà. Thần Shiva được người ta kết hợp với vị thần Vệ đà Rudra và được sánh ngang bằng với vị thần chúa tể của thú vật Aryan trước



Đây là một linga (dương vật) được đặt trong một yoni (âm vật) ở trong một sân của một ngôi đền ở Bhubaneshwar. Những sự cúng dường lá bilva đỏ và hoa lót được người ta cho rằng đây là những phẩm vật được thần Shiva yêu chuộng.

đó trong tư thế tọa thiền, với những búi tóc dài và dương vật cương thẳng đứng được người ta xem là tiền thân của Shiva, ShanKara và Shambu nhưng ngài nổi tiếng nhất là Mahadeva (những vị trời vĩ đại nhất) hoặc Maheshvara (vị chúa tể vĩ đại). Trong nghệ thuật ngài thường được mô tả với đầu tóc thắt bím, biểu tượng chủ nghĩa khổ hạnh của ngài, một dòng nước từ

dầu ngài tuôn ra, chứng tỏ vai trò của ngài trong việc làm cho những dòng sông Hằng thiêng liêng từ các cõi trời hạ xuống thế gian dễ dàng; một vòng hoa và những con rắn quấn chung quanh người; và cây đinh ba những vú khí đầy ý nghĩa của ngài.

Chiếc cổ của ngài biến thành màu xanh do bởi ngài uống một chất độc đe dọa đến tương lai của thế gian, hành động này biểu lộ về bản chất lòng bi mẫn của ngài.

Cá tính tình cảm đầy trái ngược của thần Shiva được biểu thị những cực đoan về chủ nghĩa khổ hạnh và thần bí của ngài. Là một đạo sĩ khổ hạnh, ngài thường được người ta mô tả đang ở trong một trạng thái nhập định sâu thẳm hoặc là ở trên núi Kailasa, nơi ẩn cư của ngài trên cõi trời, hoặc ở trong một nghĩa địa, ở nơi này ngồi lôa thể, mình phủ đầy tro và những vòng hoa và rắn quấn quanh người. Ở trạng thái nhập định sâu kín này có thể kéo dài hàng ngàn năm dẫn đến một sức mạnh và trí tuệ tuyệt vời của thần Shiva, được tượng trưng bằng con mắt thứ ba của ngài (tuệ nhân). Năng lực mãnh liệt giống như lửa được gom lại bởi những sự tụ tập khổ hạnh của ngài có thể phóng ra bằng cái chớp mắt này, tạo nên sự hủy diệt hoặc sự giác ngộ.

Tính cách khổ hạnh tuyệt vời của Shiva cho phép ngài kiểm soát cũng như điều khiển những năng lực tình dục của ngài, và sự quân bình của nguyên tắc khổ hạnh này và năng lực sáng tạo được tượng trưng bằng những chân dung của ngài đang tham thiền với dương vật căng cứng thẳng đứng; sự kiểm soát phi thường của ngài trong lúc giao hợp có thể giúp ngài làm tình với người vợ của mình, Parvati, trong hàng ngàn năm mà không bao giờ xuất tinh của mình.

Thần Shiva tượng trưng cho năng lực của vũ trụ và những hình dạng khác nhau của ngài hướng sức mạnh đó đến những mục đích khác nhau. Khi làm thần Nataraja, ngài nô lực nhảy



Một áp phích trên con phố hiện đại ở Bombang mô tả gia đình thần thánh của thần Shiva, Parvati và Ganesha. Thần Shiva trong hình tượng một nam thần khoẻ mạnh, trong khi đó Parvati là sự biểu hiện người nữ về Shakti của ông ta (năng lực thiêng liêng) và như vậy có thể sẵn sàng xuất hiện để hành động trong công việc của con người. Biểu tượng lòng nhân từ về người vợ của thần Shiva. Nàng Parvati được mọi người liên tưởng đến một vị nữ thần, của lòng nhân từ, lòng trung thành và sự giàu sang. Thần Shiva và Parvati tượng trưng cho sự hợp nhất giữa giống đực và giống cái, những nguyên tắc đối nghịch như là sinh và tử, tối và sáng, là mối tương quan tuyệt đối và không thể tách rời nhau. Tính chất nhất thể và sự hiện diện khắp nơi được miêu tả trong một câu chuyện mà Ganesha bị thử thách phải đi vòng quanh thế gian cũng như đi vòng quanh cha mẹ mình.

múa, điều khiển sự nhịp nhàng của vũ trụ; khi làm Bhairava, vị thần khủng khiếp, ngài tượng trưng cho sự phi thường, xuất phát từ lòng say đắm và sự thô thiúc; và khi là nhà hiền triết Dakshinamurti, một thiền sư và cũng là một guru (một

vị thầy dẫn dắt tinh thần), ngài điều khiển năng lực của mình cho việc giáo huấn. Hình ảnh thần Shiva được người ta tôn kính quen thuộc nhất là hình ảnh cái linga một hình dáng mang biểu tượng dương vật (biểu tượng cho sự sinh sản). Một cái linga thò ra từ một cái yoni, tương trưng cho âm vật và năng lực của người nữ và hai vật này biểu hiện cho sự hợp nhất giữa người nam và người nữ và toàn bộ sự sinh tồn. Trong những ngôi đền, người ta thường nhổ giọt nước xuống cái linra để làm dịu bớt cái năng lực bốc lửa mà nó thể hiện. Từ bên ngoài ngưỡng cửa đền thờ thần Shiva, nhìn vào phía sau vị chúa tể của mình, là tượng bò thần Nandi của thần Shiva cởi và giống như chủ nhân của mình, nó được người ta tôn thờ như là một biểu tượng của sức mạnh và khả năng sinh sản.

Linga Purana giải thích sự tôn thờ Linga của thần Shiva với huyền thoại sau đây. Vào một ngày nọ Brahma và Vishnu đang tranh cãi về việc ai là đấng Tạo hóa (mỗi người muốn khẳng định hành động thiêng liêng này là của chính mình). Bất ngờ ngay lúc ấy có một cột tia sáng rực rỡ xuất hiện trước họ. Nhận thấy không có sự bắt đầu hay kết thúc của cột ánh sáng này. Brahma biến thành con ngỗng tòi rồi bay lên cao xem xét đỉnh cột ánh sáng, trong khi đó thần Vishnu biến thành con lợn rừng và bắt đầu đào bới để tìm nguồn gốc của cột ánh sáng, họ cúi lạy trước nó để tỏ lòng tôn kính sức mạnh cao cả này – ngay lúc ấy thần Shiva, hiện ra trước mặt họ với tất cả sự rực rỡ của ngài. Cho thấy rằng cột ánh sáng đó là biểu tượng về một hình thức đặc biệt của ngài, thần Shiva báo tin cho Brahma và Vishnu là do ngài sinh ra họ, và do đó ngài khẳng định mình ở vị trí thống trị là đấng sáng tạo của vũ trụ.

Trong những lúc không ngồi tham thiền một mình hoặc chỉ huy các môn đồ của mình trong cuộc chiến, thần Shiva thường đi cùng với người vợ của mình, nàng Parvati, con gái

của thẳn núi Himalaya. Trong những tình tiết khác mở rộng nhiều quãng dời, Parvati xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Khi làm thẳn Uma, Sita và Gauri, bà ta là người bạn đồng hành nhân từ của thẳn Shiva. Tuy thế khi làm vị thẳn nữ vĩ đại, Mahadevi bà thể hiện một nhân cách khác biệt và năng động hơn và khi làm thẳn Kali và Durga bà xuất hiện ở những hình thức hủy diệt tàn bạo. Gia đình thẳn thánh của Parvati và Shiva kể luôn Skanda (được sanh ra khi tinh dịch của thẳn Shiva rơi xuống sông Hằng) và Ganesha (được tạo nên từ da của nàng Parvati)

Shiva và Parvati cùng tượng trưng cho sự trọn vẹn và bản chất năng động của Shiva-shakti (năng lực thiêng liêng của các vị thẳn linh) những nguyên tắc cơ bản về năng lượng và vật chất mang lại sự sáng tạo. Thẳn Shiva tượng trưng cho tiềm năng sáng tạo vốn có trong vũ trụ và mỗi cá nhân. Trong sự sùng bái thẳn Shiva, các tín đồ mộ đạo thâm nhập vào nguồn năng lực mạnh mẽ có thể tạo nên vạn vật.

Thẳn Shiva Nhảy Múa

Một trong những biểu hiện nổi tiếng nhất của thẳn Shiva đó là Nataraja, vị thẳn nhảy múa, sự mô tả sống động này trình bày thẳn Shiva như là một năng lực sáng tạo của vũ trụ, nó tạo nên cuộc sống và bảo vệ nó, nhưng cũng làm cho nó biến mất. Trong khi làm thẳn Nataraja, Shiva cầm một chiến trống trên cao bên tay phải : chiếc trống này đập đều đặn như nhịp tim của cuộc sống, tượng trưng cho sự nhịp nhàng của sự sáng tạo. Ở tay trái phía trên cao ngài cầm một ngọn lửa để thiêu hủy thế gian. Vòng lửa bao xung quanh thẳn Shiva mô tả chu kỳ hủy diệt và tái tạo cuộc sống liên tục được kích hoạt bởi năng lực sáng tạo của thẳn Shiva: khi diệu múa vũ trụ của thẳn Shiva chấm dứt, thì thế gian cũng

vậy. Tuy vậy, khi điệu múa bắt đầu trở lại, nó khởi đầu tiến trình tái tạo. Điệu múa của thần Shiva cũng tượng trưng sự diệt trừ vô minh hoặc sự không hiểu biết và sự xấu xa, được biểu thị bằng hình ảnh ngài đạp người lùn dưới chân mình. Mặc dù sức mạnh của ngài là để hủy diệt, Shiva cũng mưu cầu bảo vệ thế gian và những tín đồ của ngài. Tay phải của ngài hướng thẳng về phía trước được đưa lên bằng một pháp ấn có nghĩa là “Đừng sợ hãi” trong khi bàn tay trái hướng về phía trước chỉ xuống bàn chân đưa lên của mình báo cho biết rằng tất cả những ai đến gần ngài với tấm lòng mộ đạo đều có thể tìm được sự che chở nơi chân ngài.

Hình tượng Nataraja minh họa rực rõ sự an lạc lẫn sự thay đổi liên tục tồn tại trong thế gian. Khuôn mặt của nữ vũ công vũ trụ này thanh thản, vô tư, và an vui, trong khi đó phần còn lại của toàn bộ cơ thể xoay nhanh, xoáy tít để đáp lại dòng năng lượng xoay chuyển thế gian.



* Đây là bức tượng đồng thuộc thế kỷ 11 ở vùng nam Ấn Độ, mô tả thần Shiva Nataraja đang nhảy múa ở trong chiếc vòng lửa. Điệu múa của thần Shiva là một biểu tượng rõ ràng về sự hợp nhất của sự hiện hữu và sự nhảy nhanh năng động của các tiến trình sáng tạo và hủy diệt diễn ra trong vũ trụ.

GANESHA



Ganesha được mô tả trong một bức tranh treo ở trên tường của một phòng hôn lễ ở Jaisalmer Rajasthan. Người ta khấn cầu sự hiện diện của ngài trong tất cả các buổi lễ cầu phúc lành.

Ganesha vị thần đầu voi nổi tiếng, được mọi người biết đến là : Người loại trừ những chương ngại và vị chúa tể của những cội nguồn. Ông ta là thành viên của một “gia đình thần thánh” gồm có ngài cha của mình được gọi là thần Shiva, người mẹ là nữ thần Parvati và người em trai Skanda.

Câu chuyện kể quen thuộc nhất về sự ra đời của Ganesha để giải thích sự việc vì sao mà ngài lại có cái đầu lạ thường. Vào một ngày nọ trong lúc nữ thần Parvati tắm gội bà ta biến chất bẩn và mồ hôi của mình kỳ cọ ở chân bà thành một thanh niên. Sau đó bà ta ban sự sống cho người này (sau này người thanh niên được mọi người biết đến là Ganesha), bà ta bảo anh ta đứng canh cửa cho bà ta tắm và không cho phép ai được đi vào. Chồng của bà, thần Shiva, đi xa khi

Ganesha được bà Parvati tạo nên, khi trở về nhà ngài nhất quyết đòi gặp mặt vợ mình. Thần Shiva và chàng thanh niên đứng canh cửa xảy ra cuộc ẩu đả, chẳng một ai trong hai người biết nhau và biết có sự liên hệ với nữ thần Parvati. Trong lúc cuộc ẩu đả này thần Shiva đã chặt đầu của Ganesha và chỉ phát hiện Ganesha là con trai của Parvati sau khi đã giết chết chàng ta. Parvati quyết phục hồi sự sống của Ganesha và Thần Shiva lệnh một người tùy tùng của ngài đi ra ngoài và mang về cái đầu của một sinh vật đầu tiên mà người này trông thấy, đó là một con voi. Đặt cái đầu voi trên đòn vai của Ganesha, Shiva trả lại sự sống cho chàng trai.

Mọi người tôn kính Ganesha do bởi lòng can đảm của ngài và là người loại trừ những chướng ngại và vị chúa tể của những cội nguồn. Người ta khấn cầu ngài vào lúc bắt đầu mọi cuộc tế lễ và trước khi bắt cứ công việc nào mới phụ trách mới, đặc biệt trước một chuyến đi hoặc một công trình mới, các cuộc hôn lễ hoặc các buổi lễ khởi công đều được ngài ban phép lành, kể luôn năm mới. Người ta thường trông thấy các hình tượng của Ganesha ở ngưỡng cửa của các gia đình, ở trên các thiệp mời đám cưới và ở trên các cổng ra vào của ngôi đền.

Ganesha được biết đến là người tạo nên những chướng ngại cũng như loại bỏ chúng, nhưng ngài vẫn luôn là một vị thần chính chắn, nổi tiếng với sự khôn khéo, những trò bịa bợm vô tư. Chiếc xe chở ngài là một con chuột tinh ranh giống như nhiều môn đồ của Ganesha, hăm hở nếm hương vị ngọt ngào của cuộc sống. Cái bụng khổng lồ của Ganesha tượng trưng cho một cuộc sống thành công và sung túc và ngài thường được mô tả với cái bát đựng đầy niềm khói cám. Theo truyền thuyết, chiếc ngà bên trái của ngài bị gãy do ngài sử dụng nó như là cây viết để ghi chép sử thi Mahabharata khi Vyasa đọc cho ngài chép. Ngày nay vị thần khôn ngoan và cởi mở đã trở thành vị thánh đỡ đầu của học sinh, họ cầu nguyện ngài cho được đỡ đat.

NỮ THẦN



Đây là bức họa vào đầu thế kỷ 18, mô tả Durga đánh bại đội quân ma quỷ với sự giúp sức của Kali "người màu đen", một biểu tượng của Nữ Thần, người được hình thành từ cơn giận của Durga và thỏa thích trong máu của băi chiến trường

Sự tôn kính nữ thần là một hình thức thịnh hành khắp đất nước Ấn Độ và một bằng chứng khảo cổ thuộc những nền văn minh Thung lũng Indus cho thấy rằng sự thờ cúng người Nữ ở Ấn Độ có từ thời cổ xưa, thậm chí có thể mang tính chất bản địa cho đến toàn khu vực. Sự tôn kính người mẹ hoặc biểu tượng sinh sản của người nữ có thể bị những người thuộc chủng tộc Aryan làm lu mờ trong khi bản kinh thánh của họ lại nổi bậc với những nam thần như là Indra, Rudra và Varuna. Tuy thế, chính sức mạnh của các vị thần này sau đó vượt lên như là một trong những khuynh hướng mạnh mẽ nhất của Nữ Thần.

Ở các miếu thờ bên vệ đường, Nữ Thần được tượng trưng bằng những tảng đá tròn, chẳng hạn như vị Nữ Thần trong bức hình, những tảng đá được tô điểm bằng bột màu đỏ, tượng trưng cho sự sinh sản, sự tốt lành và cuộc sống.



Trong các bản kinh Vệ đà Shakti đề cập đến những sức mạnh thiêng liêng được thể hiện bởi từng vị thần sau đó nó đi đến việc đề cập đến năng lực tiềm tàng của các vị thần, sức mạnh nội tâm tạo cho họ hành động và vật chất cơ bản để phát triển.

Sức mạnh năng động, sáng tạo được cho là của người nữ và vào thời điểm của Puranas (khoảng thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ thứ 10 trước công nguyên) các nữ thần đã xuất hiện cùng với các nam thần Hindu (Bà La Môn) là những biểu tượng của sức mạnh tiềm năng của họ. Ví dụ, Sarasvati, nữ thần của học vấn và trí tuệ là vợ của Brahma, đấng sáng tạo; Lakshmi, nữ thần tượng trưng cho sự giàu sang và vận may đứng kế bên thần Shishnu, người gìn giữ vũ trụ; và Parvati ở nhiều biểu hiện của bà ta, tượng trưng cho Shaki của thần Shiva, nếu không có sự hiện diện của bà, ngài sẽ trở nên uể oải, chậm chạp.

Sự tôn thờ Shakti được tượng trưng bởi những vị thần linh này phát triển thành một sự sùng bái riêng biệt và Nữ Thần đồng thời được xem như là đấng sáng tạo, người bảo vệ và người hủy diệt vũ trụ. Một huyền thoại kể về sự chinh phục Mahisa, con quỷ mang lốt bò rừng, người đã chiếm lấy được cỏi trời và quả đất.

Trong câu chuyện này, Nữ Thần Durga được tạo nên từ sự huy hoàng rực rỡ của một số nam thần sau khi họ cho thấy khả năng của mình sẽ không đánh bại Mahisa. Bà được từng vị thần trang bị vũ khí của mình và thêm sự hỗ trợ của Kali khát máu, Durga đã đánh bại đội quân của quái Mahisa, cứu vớt nhân loại lần thần thánh khỏi các thế lực xấu xa độc ác này. Trong bộ kinh Ấn Độ giáo nổi tiếng Devi-Mahatmya, các vị thần ca ngợi Devi như người mẹ vũ trụ và mô tả bà là người diệt trừ tất cả mọi khổ đau, nỗi lo sợ và điều xấu xa độc ác, chính bà sẽ mang lại sự giải thoát cuối cùng. Đôi lại, Nữ Thần hộ trì những ai tưởng nhớ đến bà và nương tựa nơi bà.

Nữ Thần thường được đồng hóa với một trong những biểu tượng của bà và mỗi ngôi làng tại xứ Ấn Độ dường như được Nữ thần địa phương của ngôi làng đó ban phúc lành. Tuy nhiên từng vị nữ thần địa phương này có thể có tên riêng của mình và được kết hợp với một huyền thoại đặc biệt hoặc quyền năng của mình, tất cả đều bao hàm bằng ý tưởng của Mahadevi, Nữ Thần Vĩ Đại.

Những biểu tượng riêng biệt của vị Nữ thần vĩ đại được thể hiện ở những nhân cách khác nhau của bà. Một số nhân cách, chẳng hạn như Saravati và Lakshmi, là nhân đức từ bi và dưỡng dục, đem lại cho các tín đồ mộ đạo với trí tuệ, giàu sang, thực phẩm, sức khỏe tốt lành và trường thọ. Ở những nữ thần này, người nữ được kết hợp với sự sinh sản và của cải. Một số nhân cách khác, chẳng hạn Kali và Chinamasta thường được mô tả là kẻ uống máu, tượng trưng một khía cạnh vô cùng ghê sợ. Một số người Hindus tin tưởng rằng các bệnh dịch là những hậu quả do sự phẫn nộ của Nữ thần, bà ta trừng phạt vì con người đã quên lâng bà ta. Devi nhắc nhở các người tín đồ xem bà giống như là người đem lại cuộc sống và sự giàu sang và cũng có thể lấy đi những món quà tặng này. Tuy thế, bà ta quan tâm đến sự tốt lành

của những đứa trẻ yêu thương của mình, và trong những hình thức nhân từ lẫn ghê sợ, bà được xem là một người gần gũi lắng nghe những lời cầu nguyện của những người thiện tín thành tâm của mình.

Trong lúc vị Nữ thần được mọi người tôn kính ở trong hình dáng một người phụ nữ (mặc dù đôi lúc có nhiều đầu và nhiều tay) bà ta cũng được tôn kính ở những hình thức khác. Trong các đền thờ thần Shiva, bà ta được tượng trưng bằng một cái “Yoni” và ở đó cái Shiva linga thò ra. Nữ thần cũng được mô tả bằng những hình dáng mang tính chất hình học nào đó, nổi bậc nhất là hình tam giác, tượng trưng cho âm vật, chỗ giao cấu của người nữ. Giống như các vị thần khác, thần Vishnu, Shiva và Ganesha, mỗi vị thần cưỡi trên một con vật đặc biệt của mình để di lại, những biểu tượng khác của Nữ thần có các con vật cưỡi. Nữ thần Sarasvati cưỡi trên một con ngỗng hoặc một con công; Durga cưỡi con sư tử và Mahalakshmi được các thớt tượng hộ tống hai bên. Cây đinh ba và hoa sen, hai biểu tượng truyền thống được kết hợp với Shiva và Vishnu đặc biệt thường xuất hiện với Nữ thần. Cây đinh ba bao hàm khả năng của bà về sự che chở lẩn hủy diệt; hoa sen tượng trưng khả năng sáng tạo của bà.



Bức tượng đất Nữ thần Sarasvati bằng đất sét, vị nữ thần của học vấn nghệ thuật được các học sinh, nhà thơ và các nghệ sĩ tôn thờ.

ĐỀN VÀ MIẾU THỜ

Duyên thống tín ngưỡng Ấn Độ giáo rất phong phú với các câu chuyện nam và nữ thần, họ được biểu thị bằng đất để tạo nên bần thân họ cũng như những quyền năng của họ dễ gần gũi hơn với con người. Những đền thờ Hindu là mái ấm trần tục của các vị thần linh này, về mặt khác họ cũng cư ngụ ở các cõi trời. Một số các đền thờ được con người xây dựng ở những địa điểm đặc biệt để tưởng niệm, gây ấn tượng và làm tăng thêm một sự giao hảo tích cực giữa con người và thần thánh; những ngôi đền khác được xây dựng như những sự mời mọc thần linh.

Những đền thờ Hindu là những nơi ẩn cư để các tín đồ tập trung sự cầu nguyện của mình hoặc tham thiền. Chúng có đủ loại tầm cỡ từ những miếu thờ ở vệ đường đơn giản nhất và nhỏ nhất cho đến các ngôi đền công phu phức hợp, được điêu hành như những thành phố theo tỷ lệ nhỏ. Hình dạng kiến trúc của nhiều ngôi đền giống như một ngọn núi, lấy theo mẫu núi kailasa, nơi cư ngụ thiêng liêng của thần Shiva hoặc giống ngọn núi Meru, nằm ở tâm điểm vũ trụ, theo huyền thoại Hindu. Khi người ta bước vào ngôi đền như vậy thì giống như bước vào một bức tranh khép chạm nghệ thuật trong một ngọn núi: có ít ánh sáng thiên nhiên. Người ta đi xuyên qua một dãy các phòng nhỏ lờ mờ tối dần đến lòng ngôi đền, nơi đây vị thần cao nhất cư ngụ. Nơi thiêng liêng nhất của những nơi này nằm thẳng đứng với điểm cao nhất của ngôi đền, đỉnh tháp hoặc nóc chạm.

Có hai loại kiến trúc đền miếu cổ điển thịnh hành ở Ấn Độ, người ta thường biết đến đó là các trường phai nam và

bắc, mặc dù có những sự khác biệt của khu vực. Các đền thờ theo phong cách miền Bắc có đặc điểm bằng các loạt tháp nhọn giống như các ngọn đồi, ngọn núi, nằm tọa lạc nơi cao nhất trên khu tôn nghiêm đền thờ. Các ngôi đền ở Sanchi, Bhubanshwar, Puri và Khajuraho cùng với những đền thờ trong hang động ở Ellora, đưa ra một số những khuôn mẫu điển hình tuyệt vời thuộc phong cách miền Bắc từ những khu vực khác nhau cho đến các thời đại lịch sử. Ở miền Nam, khu phức hợp của ngôi đền có một sân rộng nằm bao quanh được đi qua một trong vài cổng vào mang hình tháp. Giống như chiếc tháp vươn lên trên khu vực thờ phụng của ngôi đền, chúng được khắc chạm tinh xảo với các chi tiết liên quan đến quyền năng và những kỳ công của thần linh cho đến người dân cũng ngôi đền. Các ngôi đền bằng đá khối ở Mahabali-puram ở Karnataka trình bày một lĩnh vực các kiến trúc khác lạ được người ta nhận ra ở những đền thờ mang phong cách miền nam; những ngôi đền này ở Karnataka cùng với ngôi đền Minakshi ở Madurai tượng trưng cho nét tinh tế thanh lịch của nền kiến trúc tôn giáo miền nam Ấn Độ. Ở cả hai trường phái, sự quan tâm lớn lao nhất của chúng là nơi tọa lạc và hướng của ngôi đền; hầu hết chúng được xây dựng theo trục đông – tây, với điện thờ của vị thần cao nhất nằm ở phía đông và cổng chính ở phía tây.

Người ta không thiết kế đền thờ của người Hindu dành cho sự thờ cúng công cộng, mặc dù các sân bên ngoài thường được sử dụng cho các cuộc hội hè đặc biệt. Hầu hết những người hành hương đến đền thờ để cảm nhận thần linh qua ‘darshana’ sự nhìn thấy hình ảnh thiêng liêng của thần thánh. Những người hành hương phải tẩy uế trước khi bước vào khu vực đền bằng cách làm lê tắm gội, cởi bỏ giày dép. Người hành hương thông thường sẽ tiến lại gần điện thờ phụng của những người theo hầu vị thần cao nhất để cầu khấn sự ban phúc lành cho họ trước khi đến gần khu vực thiêng liêng nơi có thực thể của thần linh hiện hữu. Một tín đồ có

thể cầu xin ban một đặc ân, để thỏa mãn lời nguyện hoặc chia sẻ hồng ân của thần linh, nó được tượng trưng bằng những thực phẩm vật dâng cúng cho thần linh trong lúc cúng bái và sau đó được phân phát cho các tín đồ. Chỉ có những đạo sĩ chủ lê hầu hạ thần thánh mới được phép ở nội thất của khu vực tôn nghiêm, nơi có hình tượng của thần linh ngự trị, hầu hết tín đồ Hindu chiêm ngưỡng vị thần linh từ bên ngoài khu vực tôn nghiêm này, họ e dè phủ phục xuống cầu nguyện. Để chứng tỏ rằng mình đã khẩn cầu và tôn kính tất cả mọi khía cạnh của thần linh, những người hành hương thực hiện một nghi lễ đi vòng quanh vị thần, ngừng ở từng hướng để chạm tay hoặc áp trán vào các bức tường bao bọc xung quanh khu tôn nghiêm này.

Những ngôi đền mang phong cách đặc trưng này kết hợp hầu hết mọi khuynh hướng xinh đẹp của nền kiến trúc và điêu khắc Ấn Độ: các cõng ra vào, những ngọn tháp và các bức tường được khắc chạm với những nhân vật huyền thoại và những sự kiện quan trọng. Ở ngưỡng cửa đền, các công trình điên khắc những vị thần canh cửa đường như đe dọa bất cứ những thế lực ma quỷ có thể làm ô uế khoảng không gian thiêng liêng này và ở các bức tường khắp ngôi đền, có những biểu tượng của sự thịnh vượng và vô số điềm tốt lành; chẳng hạn như hoa sen, cây bồ đề, chữ vạn và những đôi tình nhân ôm nhau quấn quít. Những chủ đề tôn giáo như thế soi sáng cho người hành hương và cũng cố cảm nhận tâm linh.

Những Miếu Thờ Về Đường

Những miếu thờ bên đường và những đền thờ nhỏ nằm rải rác khắp vùng quê xứ Ấn Độ tương phản với những ngôi đền đồ sộ thu hút khách hành hương khắp mọi miền đất nước. Người ta trông thấy các miếu thờ dưới các gốc cây, những cánh đồng lúa, ở nơi suối cạn, những con đường mòn trên núi,

ngay cả dưới các ngọn đèn đường ở những nơi giao lộ của thành phố, những miếu thờ nhỏ bé này là những vật nhắc nhở về sự thiêng liêng của từng ngày trong cuộc sống.

Những miếu thờ thường do một tín đồ duy nhất xây dựng, người đã trải qua một cảm nhận kỳ bí ở một địa điểm đặc biệt. Thông thường chúng được xây dựng bằng các vật liệu địa phương như đất sét, tre, rơm rạ, hoặc đá, những miếu thờ giản dị này chứa nhiều hình tượng khác nhau, chẳng hạn như một biểu hiện hình học của nữ thần hoặc tác phẩm điêu khắc chạm nổi một đôi rắn quấn nhau, tượng trưng cho măng xà vương được đi kèm với sự sinh sản và thường được các người phụ nữ mong ước có cái con sùng bái. Những miếu bên đường thu hút mỗi giao kết tự động với thần linh, và những người qua đường có thể đọc lên lời cầu nguyện rồi dừng lại trong chốc lát để dâng một bông hoa hoặc ngay cả hoàn lại một chuyến đi để thực hiện một sự tôn kính sâu xa hơn.



Một người mọ đạo dừng chân nơi điện thờ thần Shiva bên đường dọc sông Brahmaputra. Phía ngoài là những ngôi đền nhỏ thờ khỉ đuôi dài.



Ngôi đền Vishvanatha ở thế kỷ 11 (được dâng cúng cho thần Shiva) ở Khajuraho thuộc bang Madhya Pradesh một ngôi đền Hindu mang phong cách đặc trưng kiến trúc miền Bắc giống như nhiều ngôi đền khác ở Khajuraho, nó được tô điểm với sự chạm trổ thần bí.

HÀNH HƯƠNG VÀ SỰ CÚNG DƯỠNG



Các tượng thần linh được người ta tắm gội với nước thánh buổi lễ kỷ niệm hàng năm ở ngôi đền Kapalisvara, Madras. Một tín đồ hành hương có thể bảo trợ cho nghi lễ tắm gội và công đức tích lũy.

kết hợp với những vị thần đặc biệt, những vị anh hùng, những vị thánh và những miếu thờ được người ta xây dựng lên ở những địa điểm này để thăm viếng và để tưởng niệm sự hiện diện của thần thánh. Những người hành hương đến gần với sự tôn kính và e dè, bằng thuyền bè, xe buýt, xe gắn máy, xe đạp, đi bộ và ngay cả đi bằng hai đầu gối. Hầu hết những người hành hương đến để nhận lãnh “darshana” – để cảm nhận những hồng ân của thần linh qua sự thấy và hình tượng của thần linh trông thấy họ.

Sự cúng dường được tổ chức ở những địa điểm hành hương tương tự với những sự cúng dường được cử hành bởi tín đồ

Hầu hết mỗi ngọn núi, mỗi dòng sông và vùng đồng bằng ở Ấn Độ có một vai trò quan trọng đặc biệt trong sự tưởng tượng về tín ngưỡng của người Hindu. Những địa điểm linh thiêng này được gọi là tirthas (những nơi cạn của sông suối, người ta có thể lội hoặc đi qua được), bởi vì chúng được tin tưởng rằng đó là những nơi con người có thể vượt khỏi thế giới trần tục để đi đến một cảm nhận cao siêu. Nhiều tirthas được

Hindu ở nhà và các đền thờ địa phương. Trong lễ “puja” (lễ tôn kính thần linh) vị thần được đối xử như một người khách danh dự : được mời đến để sống bằng hình tượng của mình, thần linh được mọi người dâng cúng nước, quấn áo mới, chỗ ngồi danh dự, bữa ăn và mọi thứ tiện nghi khác. Vào lúc kết thúc buổi lễ puja, người tín đồ chia xé “prasada” (nghĩa đen, hồng ân của thần linh) trong hình thức cúng dường những vật thần linh đã hướng thụ sau đó chia xé cho tín đồ.

Hầu hết các địa điểm hành hương đều được người ta dâng cúng cho một vị thần đặc biệt. Thí dụ người ta có thể nhìn thấy Sakata-pithas (các trung tâm thờ cúng Nữ Thần) nằm ở khắp vùng Đông Nam Á là trung tâm của Nữ Thần; mỗi trung tâm được kết hợp với một phần nào đó của cơ thể Sati (biểu tượng của Nữ thần Parvati) do thần Vishnu chặt tứ chi của nữ thần sau khi bà qua đời để làm khuây khỏa nỗi đau đớn của người chồng, thần Shiva. Những địa điểm hành hương nhỏ hơn kể luôn những địa điểm được người ta biết đến là “Những nhà bếp của Sita” được cho là thiêng liêng do bởi người ta nói rằng nàng Sita và Rama đã ở bằng lều trại suốt những năm tháng lưu đày.

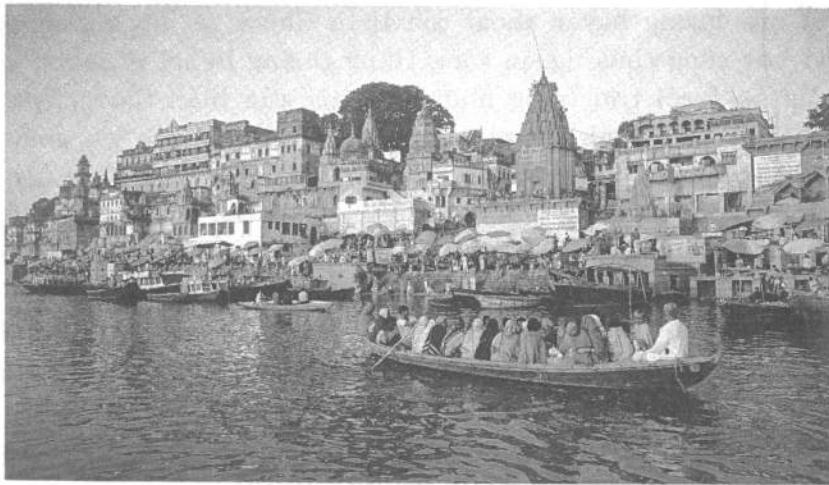
Những con đường hành hương có thể thuộc khu vực và được đặc biệt hóa, chẳng hạn như là đường vòng của Astavinayakas, tám biểu tượng tự nhiên của thần Ganesha được phát hiện ở bang Mahavashtra. Những con đường khác phổ biến trong những khu vực đặc biệt. Mười hai linga ánh sáng (jyotirlinga) của thần Shiva là thiêng liêng đối với Shaivas; và các thành phố Mathura, Brindavan và Dwaraka được thần Vaishnavas thăm viếng, do bởi sự kết hợp của họ với cuộc sống của thần Krishna, một kiếp khác của thần Vishnu.

Nhiều địa điểm thiêng liêng được người hành hương khép các khu vực và các vùng trong nước thăm viếng. Himalaya

là quê hương huyền thoại của thần Shiva và dãy núi hùng vĩ này cũng chứa nguồn sông Hằng thiêng liêng; từ mảnh vỡ của nó ở cõi trời trong những lọn tóc của thần Shiva, trước khi ban phúc lành cho những bình nguyên khô cạn với những dòng sông đầy màu mỡ của nó. Hardwar, thành phố nơi dòng sông Hằng vươn lên từ dãy núi Himalaya, thu hút tín đồ khắp xứ sở Ấn Độ; Gangtori, Kedarnath và Badrinath đã phát triển ở những nguồn của 3 nhánh sông Hằng Varanasi; cũng được người ta biết đến bằng cái tên Benares hoặc Kashi (thành phố ánh sáng), là một địa điểm khác được dòng sông Hằng ban phúc lành và thiêng liêng đối với thần Shiva

Thành phố Varanasi được xem là một trong những thành phố thiêng liêng nhất ở Ấn Độ, hàng năm nó lôi cuốn hàng ngàn khách hành hương, nhiều người mang tro của người thân rải trên dòng sông thiêng liêng này. Những người hành hương khác đến Varanasi để chờ đợi lúc lìa đời của mình, bởi vì thành phố này và dòng sông này, với tính chất thiêng liêng nổi bật nhất của chúng, được mọi người cho là mokshadvaras (các cửa ngõ dẫn đến sự giải thoát).

Nhiều tirthas ở Ấn Độ ban công đức cho người đến gần với cái tâm và trái tim trong sạch. Sử thi Mahabharata đề cập đến thành phố đặc biệt thiêng liêng (Varanasi, Mathura, Ujjain, Hardwar Prayag, Ayodhya và Gaya) và hàng ngàn giáo dân di đến trung tâm thiêng liêng này ở vùng bắc Ấn Độ tìm kiếm công đức tâm linh và sự trong sạch. Cũng có những địa điểm vô cùng thiêng liêng ở miền nam, bao gồm Rameshwaram, tạo nên sự thiêng liêng bằng sự tăm tối tội lỗi của Rama; Madurai, nơi chính yếu của sự sùng bái Nữ thần Minakshi; Kanchipuram, được người ta biết đến là “Varanasi của miền nam với 124 ngôi đền; Tirupati, quê hương của ngôi đền giàu có nhất Ấn Độ, được tín đồ dâng cúng cho



Ở Varanasi những khách hành hương đi bằng thuyền trên sông Hằng. Hàng năm có hàng ngàn người tới thành phố này để ngâm mình trong dòng sông thánh, sau đó lấy nước sông về đặt trên bàn thờ của gia đình.

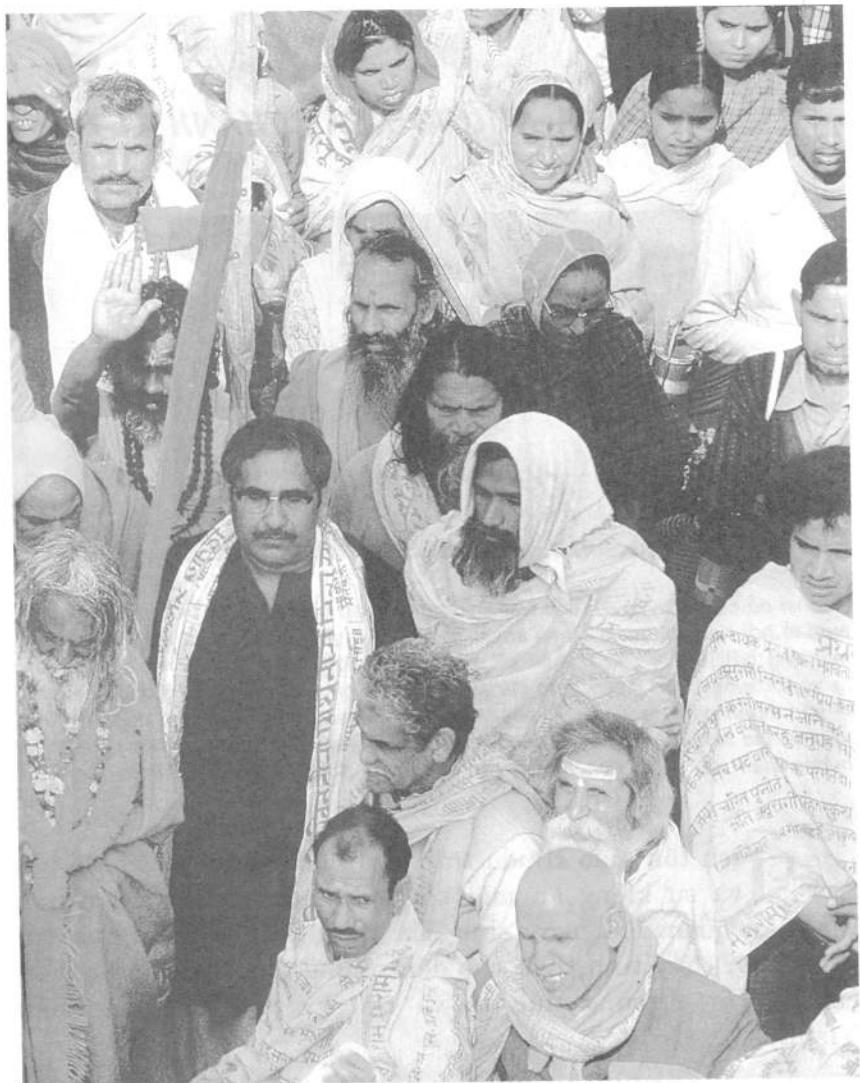
thần Vishnu và Shriangam, trung tâm những sự cúng dường Shri Vaishnava.

Theo sự tưởng tượng của người Hindu, tiểu lục địa Ấn Độ được xem là Jambu-dvipa (Đảo Diêm phù châú, đảo Mật đỗ) hoặc Bharata Mata (Mẹ Ấn Độ). Ở bốn hướng có một thớt tượng canh giữ vùng đất thiêng này. Đức tin trong Bharata là một vùng đất thánh lấn vùng đất mẹ đã ấp ủ một ý tưởng vững chắc là vượt lên trên những sự khác biệt của khu vực, ngôn ngữ và bè phái. Để đi ngang qua Ấn Độ, người ta quá cảnh ở các tirthas chính yếu của nó – Badrinath ở phía bắc – Puri ở phía Đông – Ramaeshwaram ở phía nam và Dwaraka ở phía tây được người ta cho là tương đương với việc đi vòng

quanh trái đất và mang lại công đức vô lượng. Thói quen hành hương có thể đưa một người Hindu đến những vùng khác nhau của xứ Ấn Độ trong lúc truy tìm nguồn lịch sử thiêng liêng, có nhiều hình thức góp phần cho ý tưởng thống nhất quốc gia.



* Những Sadhus (đạo sĩ khất thực) tụ tập ở Allahad (cũng được gọi là Paryag) ở hợp lưu của sông Hằng và sông Yamuna, trong suốt mùa lễ hội Kumbhamada những người hành hương cũng thường đến viếng thành phố thiêng Allahad để dự lễ tắm gội.



LỄ HỘI VÀ NHỮNG NGÀY THÁNH LỄ



Các tín đồ cầu nguyện ở Kushavatra tirtha (nơi cạn của sông và biển) ở Nasik trong mùa lễ hội Kumbha-mela. Theo truyền thuyết dân gian, Kumbha là một cái hủ đựng mật ong bất tử, khi các vị thần cố gắng giành được chiếc hủ, bốn giọt mật văng ra và rơi xuống trần gian. Bốn địa điểm nơi các giọt nước rơi xuống được ghi nhận là các thành phố Harward, Alhabad, Ujjain và Nasik, lễ hội Kumbha được người ta tổ chức lần lượt ở 4 địa danh thiêng liêng này. Mỗi sự kiện có hàng triệu người hành hương tham dự và đi đến tắm ở các tirthas để được ban phước lành

Lịch tôn giáo Hindu tràn ngập các ngày hội hè, lễ hội và sự kiêng ăn một số thực phẩm, tưởng niệm mọi điều lén quan đến ngày sinh của thần linh hoặc sự qua đời của các vị thầy tinh thần cho đến những mối liên hệ đặc biệt của các hiện tượng tinh tú và chu kỳ giấc ngủ của thần Vishnu.

Vô số các sự kiêng ăn uống những buổi lễ sám hối, những sự tu tập khổ hạnh được tuân giữ trong suốt 4 tháng được người ta gọi là Caturmasa (thời kỳ mùa đông). Trong suốt thời kỳ này (khoảng giữa tháng bảy đến giữa tháng mười một)

đó là mùa mưa, thần Vishnu ngủ trưa bởi vì người bảo vệ vĩ đại của vũ trụ bận rộn, những trách nhiệm gìn giữ những thay đổi trật tự với loài người, và nhiều tín đồ Hindu mộ đạo đặc biệt quan tâm về sự ăn kiêng và cách cư xử trong thời gian này. “Caturmasa” xảy ra trong suốt sự di chuyển về phía nam của mặt trời, khi ngày ngắn và đêm dài hơn; và đặc biệt lưu ý chống lại những thế lực xấu xa đi kèm với bóng tối. Trong khoảng thời gian 2 tuần được dành cho việc làm yên á linh hồn của người đã khuất và tôn kính các bậc tổ tiên. Giống như hầu hết những nghi lễ dành cho các linh hồn và các bậc tổ tiên, các buổi lễ tưởng niệm này được tiến hành trong “nửa tháng tối tăm” hoặc nửa tháng mệt mỏi của tháng âm lịch.

Những lễ hội chính được tiến hành trong suốt thời kỳ Caturmasa, kỷ niệm sự chiến thắng của cái tốt đối với điều xấu xa và bóng tối bị ánh sáng xua tan. Buổi lễ Navarata kéo dài 9 đêm để tôn kính nữ thần Durga đánh bại quỷ dữ Mahisa; Dasara là điểm tột bức của ngày lễ Rama-Lila tưởng niệm Ram chiến thắng quỷ dữ Ravana; và lễ Tripura Purnima đánh dấu sự kiện thần Shiva chiến thắng các quỷ dữ dưới nhiều hình thức khác nhau để đến gần hủ mật bất tử và sẽ đánh bại các vị thần trong cuộc chiến. Lễ hội ánh sáng (Divali) cũng xảy ra trong thời kỳ “Caturmasa”.

Nhiều lễ hội của người Hindu, mặc dù bây giờ nổi bật vai trò quan trọng của chúng trong tôn giáo, nhưng ban đầu là những sự kiện về mùa màng và một vài lễ hội vẫn duy trì những mối liên hệ này. Lễ hội Pongal được người ta tổ chức rộng rãi ở miền nam sau mùa gặt đầu tiên, liên quan đến nghi lễ nấu gạo vừa mới gặt trong vụ mùa đầu. Lễ hội Holi đánh dấu sự chuyển tiếp từ mùa đông sang mùa xuân, lạnh lẽo sang ấm áp, bệnh tật sang khỏe mạnh và người ta đặc biệt làm lễ kỷ niệm bằng cách ném những bột màu đầy

màu sắc rực rỡ và ăn bánh kẹo. Vào ngày lễ Naga-Pancami, những người nông dân ngừng cày bừa để tìm kiếm các con rắn có thể cư ngụ nơi những thửa ruộng của họ, hy vọng rằng sự an ủi của họ tránh được rắn cắn và vào ngày Pola, những con thú làm việc nặng nhọc có một ngày nghỉ ngơi và được ban tặng các món quà bánh kẹo và vòng hoa.

Ở lịch tôn giáo của người Hindu, lễ hội và sự kiêng ăn được tính vào những ngày âm lịch đặc biệt, nhưng có sự khác biệt lớn lao thuộc khu vực về những lễ hội được người ta kỷ niệm và tính cách tổ chức các lễ hội kỷ niệm này. Thậm chí những lễ hội của tôn giáo về năm mới cũng khác biệt tùy từng khu vực và lịch, với một số cộng đồng đánh dấu năm mới vào mùa xuân, các cộng đồng khác vào tháng 10 cùng với lễ hội Divali. Trong những lễ hội phổ biến hơn hết là sinh nhật của Rama và Krishna; và Ganesha Cathurthi, tôn kính thần Ganesha đầu voi. Những lễ hội đặc biệt được các người phụ nữ tổ chức tùy theo phong tục dòng dõi, kể luôn việc tưởng niệm Vata Savitri, sử thi về nàng công chúa Savatri đã giành được cuộc sống của chồng mình từ bàn tay Yama (Tử Thần hoặc Diêm Vương).

Một hình thức lễ hội khác là “mela”, một hội chợ to lớn được diễn ra ở các địa điểm hành hương và thường kéo dài trong nhiều ngày hoặc nhiều tuần vào thời điểm kết hợp diễm lành. Lễ hội “mela” nổi tiếng nhất có lẽ là Kumbha – mela được kỷ niệm 3 năm một lần trong chu kỳ 12 năm và xoay quanh các thành phố Hardwar, Ujjain, Nasik và Allahabad.

Hội hè và những ngày thánh lễ là một phần trong cuộc sống của những người Hindu và được sắp xếp hài hòa với sự nhịp nhàng của vũ trụ bằng cách đem phước lành cho cuộc sống và kỷ niệm những sự kiện thiêng liêng cùng với những con người. Họ đem lại những cơ hội cho từng cá nhân để chia sẻ nguồn thiêng liêng và điều tốt lành.

Divali Lễ Hội Ánh Sáng

Lễ hội Ánh Sáng được người Hindu gọi là Divali hoặc Dipavali; là một trong những lễ hội được cử hành rộng rãi nhất ở Ấn Độ. Nó kỷ niệm ánh sáng chiến thắng bóng tối, sự may mắn chiến thắng sự bất hạnh và cái tốt chiến thắng cái xấu. Vào một đêm không trăng kết thúc tháng Ashvina (khoảng tháng 10), người Hindu cung kính Lakshmi, nữ thần của sự giàu sang và thịnh vượng đến gia đình của họ bằng những chiếc đèn dầu sáng rực cháy thâu đêm chống lại sự đe dọa của bóng tối, sự chết và vận rủi do nữ thần Alakshmi, chị của nữ thần Lakshmi bày ra.



Những thiếu nữ thắp lên những ngọn đèn dầu vào ngày lễ hội Divali ở New Delhi. Lễ kỷ niệm tiếp tục kéo dài nhiều ngày kể luôn sự tôn vinh bô cái và đàn bê con của chúng (những biểu tượng của sự sinh sản và thịnh vượng); sự trao tặng các món quà cho thành viên trong gia đình và sự làm nguội giận các thánh thần nổi giận cũng như diêm vương.

Điểm cốt yếu của lễ hội Divali là thờ cúng nữ thần Lakshmi vào những ngày trăng non. Do bởi nhiều cộng đồng, lễ hội này cũng đánh dấu Năm Mới, đặc biệt là năm cuối chính thức, nó rất quen thuộc để đặt phía trước thần Lakshmi một dấu hiệu việc kinh doanh của một người với niềm hy vọng rằng Nữ thần sẽ ban phúc lành cho công việc của họ, đảm bảo một năm mua bán thịnh vượng đầy tài lộc. Năm mới được mọi người chào đón với những hành động biểu lộ sự thịnh vượng, phát đạt: sự tắm gội dầu thơm, mặc quần áo mới trao tặng bánh kẹo cùng với pháo hoa rực rỡ trên bầu trời đêm.

CÁC VỊ THÁNH VÀ NHỮNG NHÀ HIỀN TRIẾT

Theo truyền thống tín ngưỡng người Hindu, các cá nhân có thể được xem là những tirthas (các trung tâm của sự thiêng liêng), những người hành hương tiếp cận với những vị thánh sống cũng như điện thờ các vị thánh đã qua đời hiện diện trong sự thiêng liêng và nhận được phúc lành.

Truyền thống tôn kính những thánh nhân đã có từ thời Vệ Đà, khi sự thiêng liêng đặc biệt của các rishis (những nhà hiền triết hoặc các nhà tiên tri), những người linh hôi và thuật lại sự hiểu biết về kinh Vệ Đà mà họ nhận thức được. Ngày nay, những con người như thế được gọi là “guru” những vị thầy tinh thần và họ được mọi người thăm hỏi các vấn đề tâm linh lẩn thẩn tục. Nhiều vị thầy có một số lớn môn đồ ở khắp thế giới.

Một số nhân vật được người ta cho là thánh nhân do bởi đạo đức tri kiến tâm linh của họ tích lũy được và những người khác do bởi tư cách đạo đức mẫu mực của họ, những khả năng đặc biệt của họ là những vị thầy tinh thần hoặc cảm nhận kỳ bí của họ về thượng đế.

Truyền thống Hindu phân biệt giữa những thánh nhân bằng cách sử dụng những tên gọi như là đạo sĩ yogi (những người tu tập yoga) guru (người dẫn dắt tâm linh); sant (vị thánh tận tụy hoặc người thần bí); rishi (nhà hiền triết hoặc



Một thánh nhân đang tham thiền ở những đoạn văn của Ramayana. Dấu hiệu nằm trên trán của ông ta chứng tỏ rằng mình là người tôn thờ thần Vishnu.

nhà tiên tri); sadhu (người thầy tu khát thực); swami (vị thầy tinh thần và cũng là một đạo sĩ khổ hạnh); nhưng tất cả đều có thể được xem như các vị thánh bởi vì họ sống mẫu mực, được biểu thị bằng sự khôn ngoan, mộ đạo, kỷ luật và phục vụ.

Những câu chuyện về cuộc đời của nhiều vị thánh đều nổi tiếng và một số những biểu tượng những sức mạnh thần thông cùng với những tình tiết về những cảm nhận và các vị thầy tinh thần đã từng là những nhà cải cách xã hội chẳng hạn như Vidyaranya (thế kỷ 14), Ramakrishna (thế kỷ 19; Ramdasa (thế kỷ 19) và Gandh. Những nhân vật khác như các vị thành Vaishnava, Nammalvar và Andal được người ta sáng tác thành những bài thơ ca đầy truyền cảm và những bài thánh ca vẫn còn được truyền tụng và ca hát. Những triết gia vĩ đại của Ấn Độ cũng được tôn kính như các vị thầy và bậc thánh, đặc biệt một Vedanta đầy ảnh hưởng diễn giải Shankara (thế kỷ 18), Ramanuja (chết 1137), và Madhava (thế kỷ 13). Trong một ý tưởng nào đó tất cả các vị thánh đều là những vị thầy tinh thần dẫn dắt: bằng lời nói hoặc bằng hành động điển hình, họ tạo cảm hứng cho mọi người sống chân thật và theo đuổi công lý, trong khi đó đem lại cho họ lòng cam đảm để đối mặt với những khó khăn hàng ngày trong cuộc sống.

Trong bộ kinh Upadeshasahasri, một luận án văn chương về triết lý Vedanta, Shankara liệt kê những phẩm chất của



Anandamayi Ma (1896 – 1982) một vị thánh người Bengali, một trong những guru Hindu đương thời được mọi người yêu mến nhất. Bà được xem là một kiếp giáng trần của Mahadevi, vị Nữ thần Vĩ đại.

một vị guru, nằm trong đó là nỗi khát khao chân thành giúp đỡ những người khác. Guru được người ta cho là người đầy khôn ngoan trong các kinh thánh, có tự chủ và lòng bi mẫn và thoát khỏi mọi sự xấu xa. Vai trò một vị thầy tâm linh được đề cao trong toàn bộ nền văn học Hindu. Ở một số tông phái Ấn Độ giáo (Bà La Môn), chẳng hạn như Tantra, sự dẫn dắt của một guru là cơ bản, ở các tông phái khác, chẳng hạn như tông phái Shaiva Siddhanta, vị thầy tinh thần (guru) là một biểu tượng thần thánh. Trong nhiều truyền thống bhakti, các tín đồ không có sự phân biệt giữa mục đích (thần linh) và người dẫn dắt họ hướng đến mục đích (vị thầy). Nhiều vị guru truy tìm phả hệ của họ đến các bậc đại sư tinh thần trong quá khứ, từ đó tạo khảng định về một loạt những lời giáo huấn và tri kiến có uy tín và bền vững.

Ngày nay, những người Ấn Độ giáo và ngoại giáo ở Ấn Độ và nước ngoài đã chuyển hướng đến sự dẫn dắt của các vị thầy tinh thần. Rama Krishna (1836 – 1886) một nhà thần bí, một vị thánh người xứ Bengali, đã dạy rằng tất cả các tôn giáo đều có những con đường khác nhau để đi đến những cảm nhận về thần thánh. Người đệ tử của ông, Swami Vivekananda, mang thông điệp này đến Hội nghị tôn giáo thế giới ở Chicago vào năm 1893 và kể từ đó giáo lý huyền bí của ngày đã tìm thấy được một mái ấm tâm linh cùng với trí tuệ ở Phương tây.

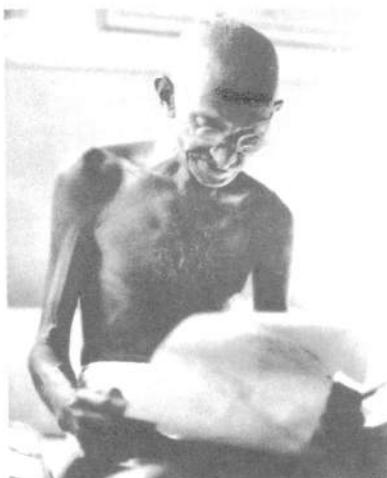
Những vị thầy tinh thần khác đã có lời kêu gọi đầy cảm xúc tuyệt vời, kể luôn Swami Narayana (1781 – 1830) lãnh tụ của phái Satsang, Sai Bala (sanh 1926), được người ta cho là những kiếp giáng trần của thần Shiva; Ramana Maharishi (1879 – 1950) người đã dạy việc sử dụng câu hỏi “Anh là ai?” và Swami Shivanada (chết 1964), một bác sĩ rồi trở thành một tu sĩ (sannayasin) người thành lập Hiệp hội dời sống thiêng liêng ở Rishikesh. Các tín đồ tìm kiếm những vị guru như thế bằng ở nơi sự hiện diện của họ và nhận lịnh những

lời giáo huấn của họ cùng với phúc lành: một cái chạm nhẹ hoặc một ánh mắt của vị thầy có thể mang lại hồng ân và tình thương. Mặc dù khi có nhiều vị thầy vĩ đại thương yêu nhắc nhở những môn đồ của mình, nhưng vị thầy đích thực chỉ được bản thân họ nhận ra.

Mahatma Gandhi

Mohandas Karamchand Gandhi (1869-1948) được mọi người trên thế giới biết đến với cái tên Mahatma hoặc “Tâm hồn cao thượng”, được rút ra từ giáo lý của nhiều truyền thống tôn giáo để áp dụng trong việc theo đuổi chân lý của mình, tạo ra những niềm phấn khởi trong những năm tháng hoạt động chính trị của ông ta.

Bhagavad Gita (Chí tôn ca), đã tác động lớn lao đến Ông Gandhi đặt niềm tin vào sự quan trọng của hành động quên mình. Ông đặc biệt chủ trương đường lối bất bạo động (alimsa), một trong những nền tảng đạo đức cơ bản của Ấn Độ giáo. Bằng hành động điển hình của bản thân, ông chứng minh rằng thuyết bất bạo động và không phải là lời kêu gọi thụ động, nhưng một đường lối kỷ luật mang tính tích cực và trách nhiệm liên quan đến thế giới này. Đối với Gandhi, “alimsa” không chỉ là một chủ nghĩa đạo đức mà cũng là một tín điều chính trị.



Bức hình chụp Mahatma Gandhi vào năm 1948, ngay trước lúc ông bị ám sát, ông đã dẫn dắt Ấn Độ đến nền độc lập, tự trị.

Niềm tin của Gandhi là sự theo đuổi chân lý đó là những gì dẫn đến sự giải thoát (moksha) tạo cho ông ta trở nên tích cực trong vũ đài chính trị. Trong tiểu sử của mình, ông giải thích rằng theo cảm nhận của bản thân ông dạy rằng “không có vị thần linh nào hơn Chân lý”. Sự nhận thức tín ngưỡng này đưa thẳng ông vào việc hoạt động chính trị “những ai nói rằng tôn giáo không có liên quan đến chính trị là không hiểu điều mà tôn giáo muốn nói”.

PHẬT GIÁO

Khoảng 25 thế kỷ trước, một con người vĩ đại đã từ bỏ đời sống cuộc sống trong cung vàng điện ngọc để sống một cuộc đời du sĩ khổ hạnh ở một xứ sở ngày nay gọi là bắc Ấn. Chính bản thân điều này không phải là một sự kiện độc đáo: nhiều người khác cũng đi tìm sự giải thoát tâm linh trong rừng rậm. Tuy trong quá trình sự tìm kiếm của người đàn ông này đã đem lại những câu trả lời được truyền lại hết từ thế hệ này sang thế hệ khác và được giải thích tinh tế, được làm sáng tỏ và được giải thích trở lại để hình thành một trong những truyền thống tín ngưỡng đương thời tuyệt vời nhất. Trong thực tế, Phật giáo vượt xa hơn một tôn giáo bình thường: tác động tôn giáo và nền văn hóa của nó qua hàng thế kỷ đã vang dội khắp vùng Nam và Đông Nam Á và gần đây là Phương Tây, truyền thống này trở nên thật rộng lớn và biến đổi đến nỗi khiến cho những người có một cái nhìn thoáng qua hời hợt dường như cho nó có vẻ rời rạc hơn là liên tục. Tuy vậy, phía sau nhiều sự bất hợp lý có một dòng liên kết quen thuộc mà người ta có thể nhận ra. Tất cả những hình thức của Phật giáo đều có chung những cội rễ và tất cả đều được thúc đẩy bởi sự tìm kiếm để đạt được một trạng thái mãn nguyện bền vững lâu dài nhờ sự phát triển tâm linh và đạo đức. Tất cả đều liên quan đến một con đường nào đó để di đến sự cảm nhận giác ngộ của một con người, người ấy được gọi là "Phật".

Đạo Phật xuất phát ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ 5 trước công nguyên và tất cả những hình thức biến đổi của nó có thể lần

ra từ những cội nguồn này. Sự khởi đầu mang tính chính xác lịch sử của truyền thống có một chút gì không rõ ràng lắm, mặc dù có một lý do nhỏ để nghi ngờ rằng khoảng thế kỷ thứ 5 trước công nguyên, có một vị thầy với khả năng đặc biệt để thu hút các môn đệ, có thể là một thành viên của dòng tộc Shakya (Thích Ca) ở Kapilavastu (Ca tỳ vệ) ngày nay thuộc Vương quốc Nepal, bắt đầu thuyết giảng một phương cách giải quyết mới về vấn đề cứu độ đã có từ lâu rồi. Người ta cho rằng giáo lý của ngài là sự phản ứng đối với nền văn hóa thống trị Brahman vào thời đại của ngài, được tập trung vào hệ thống kinh Vệ Đà và những tục lệ tế thần được giao cấp giáo sĩ Bà La Môn tiến hành. Tuy vậy, Phật giáo cũng tác động đến đời sống tín ngưỡng và tri thức của Ấn Độ hơn 16 thế kỷ. Nó có một vai trò cơ bản trong việc xác định rõ nền văn hóa Hindu và một trong những thế kỷ đầu tiên của nó và thật sự làm cho người ta bối rối trong xã hội Ấn Độ (cùng với những giáo lý tâm linh khác trong tiểu lục địa Ấn Độ) chính điều này dẫn đến sự suy nghĩ lệch lạc của người ta về nó như là một phong trào cải cách về ý thức bản thân.

Phật giáo trở thành chính thức hóa như là một tôn giáo tu viện hướng được những giai đoạn bảo trợ của hoàng gia, nhưng vào khoảng thế kỷ thứ 8 CN nó phải gánh chịu dưới sức ép của Ấn Độ giáo đang sống lại. Sự suy tàn của nó xuống nhanh do bởi những sự xâm lăng của Hồi giáo từ phương Bắc, bắt đầu vào thế kỷ thứ 7 và dần dần gia tăng mạnh liệt suốt 8 thế kỷ tiếp theo. Với sự cướp phá tàn nhẫn những trường đại học to lớn của Phật giáo vào cuối thế kỷ 12, từ đó Phật giáo hoàn toàn biến mất ở Ấn Độ.

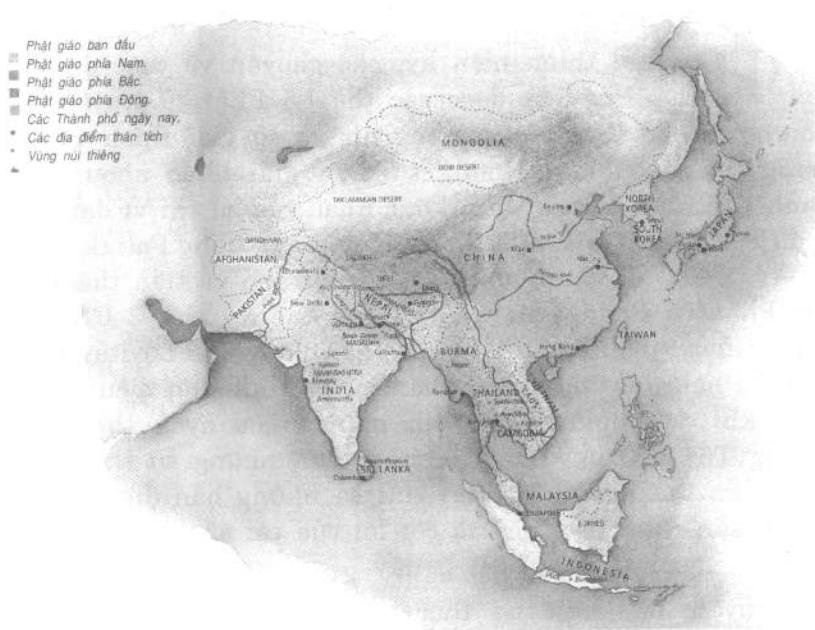
Giáo lý Phật giáo chưa bao giờ dành độc quyền cho một giai cấp hoặc cho một khu vực địa lý nào. Đức Phật và những môn đồ của ngài di dần dần hết nơi này đến nơi khác trong những tháng mùa khô mà ngày nay được gọi là vùng bắc Ấn



Một bức tượng khổng lồ ở Leshan, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc, duy trì hình tượng của Siddartha Gautama “Đức Phật lịch sử” Giáo hội tăng giáo (Sangha) được Đức Phật thành lập vẫn tiếp tục truyền bá giáo pháp của ngài.

Độ, rất lâu trước khi Đạo Phật biến mất ở Ấn Độ, các nhà sư Phật giáo và các lữ hành đã đem đức tin này khắp Châu Á từ Sri-Lanka, Burma Trung Quốc, Thái Lan, Triều Tiên và Tây Tạng, nhưng một số ít của những nơi đó truyền thống này đã bám rễ vững chắc. Phật giáo đặc biệt dễ đáp ứng để mở rộng do bởi tính cách phổ biến của giáo pháp Đức Phật. Dharma (chân lý) của ngài được dành cho mọi người, bất kể địa vị xã hội hoặc tầng lớp thu hút họ đi theo con đường dẫn đến giác ngộ và sự diệt khổ. Không có mối liên kết một nơi đặc biệt cũng không thuộc một tầng lớp thượng lưu độc quyền, Đạo Phật thường xuyên tìm cách kết hợp chặt chẽ với phong tục địa phương và những đức tin đó được kết hợp với đời sống xã hội. Chính điều này đã tạo cho Phật giáo rất nhiều ảnh hưởng và trở thành một truyền thống vô cùng đa dạng, tuy thế nó vẫn tìm cách giữ gìn cái cốt lõi giáo pháp của mình

Những khu vực hoạt động chính của Phật giáo và những ảnh hưởng của nó ở Châu Á.

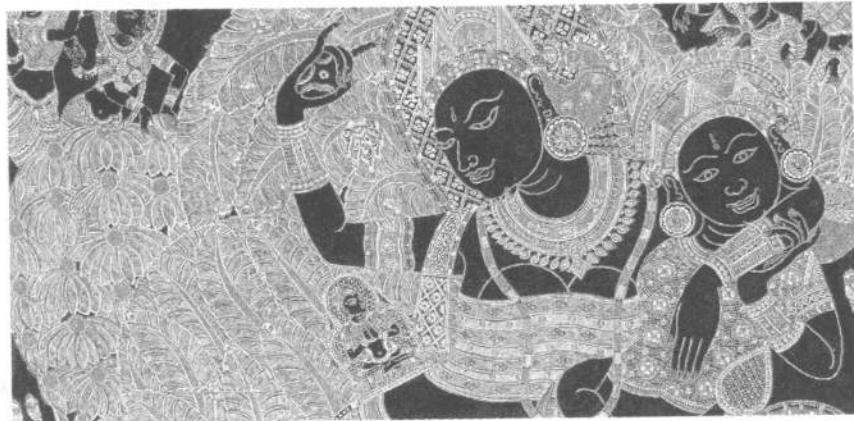


Từ Ấn Độ, Phật giáo trải rộng khắp tất cả các hướng. Cơ cấu của khu vực phía Nam đã có khoảng 100 triệu tín đồ ở Srilanka, Burma (Myanmar), Thái Lan, Việt Nam, Kampuchia và Lào. Ở phía Đông (Trung Quốc, Triều Tiên) và Nhật Bản, người ta không thể ước đoán con số chính xác vì có phong tục thờ cúng đa thần. Phật giáo ở khu vực phía Bắc gồm có Tây Tạng, Mông Cổ, Butan và Nepal, những con số tín đồ không được chính xác, nhưng có khoảng 10 đến 25 triệu.

NHỮNG TIỀN KIẾP CỦA ĐỨC PHẬT VÀ KIẾP CUỐI CỦA NGÀI

Hơn hai thiên niên kỷ, câu chuyện về cuộc đời của Đức Phật đã được các thế hệ Phật tử truyền lại, tạo cho nó trở thành một trong những sự giải thích về con đường của Đạo phật. Những sự diễn giải khác nhau nhấn mạnh đến những khía cạnh khác nhau của sử thi vĩ đại này. Ví dụ Túc Sanh Truyện (Jatakanidana) bằng tiếng Pali (khoảng thế kỷ 5 CN) đi vào những chi tiết lớn lao về tiền thân của Đức Phật và Buddhacharita (khoảng thế kỷ thứ 2 CN) mở đầu với kiếp tái sinh cuối cùng của ngài. Trong khi Lavitavistara (sử thi Phật giáo) tuyệt vời nhấn mạnh tính chất siêu nhiên, trong khi đó nhiều công trình nghiên cứu uyên thâm của phương Tây di tìm kiếm để khám phá những sự thật phía sau huyền thoại này. Tuy vậy, tất cả những bản dịch đều có một điểm chung, và đây là cốt lõi của tài sản kế thừa này đã được người ta thuật lại ở đây.

Truyện Jatakanidana thuật lại rằng, rất nhiều, nhiều niên kỷ trước đó, khi một vị Phật khác, Dipankara, khi đang đi trên quả địa cầu, ở đó có một người đạo đức và trong sạch được gọi là Sumedha. Vị này sinh ra trong một gia đình giàu có nhưng lại từ bỏ những tài sản trần tục và trở thành một thầy tu khổ hạnh. Khi Sumedha gặp gỡ Phật Dipankara ngài khẳng định rằng vị này cũng sẽ trở thành một vị Phật (người đã thức tỉnh) khỏi giác ngủ vô minh. Ý định để đạt được giác ngộ khiến cho vị này trở thành một vị bồ tát (Bodhisattva). Đức Phật Dipankara cuối cùng đã nhận biết rằng Sumedha sẽ hoàn toàn giác ngộ, và các vị Phật tiếp theo sau đó tái khẳng định sự tiên đoán này.



Ở lần sanh cuối cùng của vị phật tương lai, ngài được sanh ra từ lòng mẹ mình. Một bức tranh sơn mài của người Miến ở thập niên 1970 trình bày sự tích trên.

Vị Bodhisattva tái sinh trong nhiều kiếp và dưới nhiều hình dáng, tự hoàn thiện bản thân mình trong từng kiếp sống để trở thành Phật. Ngài mưu cầu nhiều mục đích từ bi độ lượng với tất cả đồng loại, để dẫn đến một cuộc sống đạo đức hoàn hảo, thực hiện nó với càng ít tư hữu càng tốt, để tu dưỡng được những khả năng tinh thần và thể xác, và để đạt được tuệ giác theo bản chất thật của vạn vật. Những hình thức này và những phẩm hạnh (bố thí độ) khác sau đó đã trở thành những chuẩn mực về giáo lý của ngài và của đạo Phật nói chung.

Trong kiếp sống áp chót, vị Bodhisattva được tái sinh vào cõi trời Đầu Xuất (Tusita), ở nơi đây ngài chuẩn bị cho lần sanh cuối cùng trong cõi người. Từ cõi trời Tusita ngài xem xét thế gian, chọn lựa người mẹ đạo đức của ngài, Hoàng hậu Maya, vợ của Quốc vương Suddodana (Tịnh Phạn) vua của dòng Shakya ở thành Kapilavastu (Ca tỳ la vệ) vào cái đêm vị Bồ tát được thụ thai, bà hoàng hậu nằm mơ thấy một con bạch tượng chạm vào hông bà và đặt một đóa hoa sen trắng

trong da con của bà, vào khoảnh khắc thụ thai đó, 10.000 cội vú trụ rúng động dữ dội. Những nhà tiên tri được triệu tập đến để đoán giắc mộng của hoàng hậu rồi tâu rằng bà đã thụ thai và đứa bé chào đời sẽ là vua của vùn trụ hoặc một vị Phật, tùy thuộc vào sự việc là vị này sống một cuộc đời của một vị gia trưởng hoặc một đạo sĩ khổ hạnh.

Vào khoảng thời gian gần ngày sinh nở, hoàng hậu trên đường trở về Devadaha, nơi cha mẹ bà sinh sống, bà dừng lại nghỉ ngơi dưới cội cây sal trong vườn Lumbini (Lâm tì ni). Khi tiến vào khu vườn bà cảm thấy mình chuyền dạ và một cây sal to lớn nhẹ nhàng uốn mình xuống để đỡ bà. Vị Bồ Tát từ trong hông của mẹ mình hiện ra – trong sạch và tinh khiết, giống như một người từ trên cầu thang hạ dần xuống – và được các vị phạm thiên (brahma) đỡ vào trong một chiếc lưới đan bằng sợi vàng ròng. Quan sát mười phương, ngài bước bay bước về phía Bắc và dõng dạc tuyên bố : “Ta là chủ của thế gian. Đây là lần sinh cuối cùng của ta; kể từ đây ta không còn trở lại vòng sinh tử” Sự ra đời đầy phép mầu nhiệm đã được đánh dấu bởi niềm vui lớn lao khắp thế gian: người mù có thể nhìn thấy, người què quặt có thể đi, người diếc có thể nghe, người câm có thể nói. Chính thế gian cũng tán dương bởi vì biển cả biến thành dòng nước ngọt và năm loại hoa sen phủ đầy khắp mặt đất.

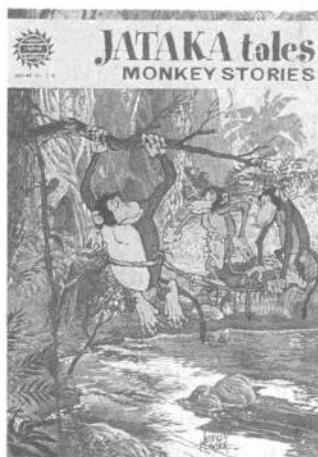
Jác Sanh Truyện (Jataka)

Jataka (truyện về tiền thân của Đức Phật) là một tập truyện gồm có 547 câu chuyện làm sáng tỏ về những cuộc phiêu lưu của Đức Phật trong những tiền kiếp của ngài. Chúng có chung một hình thức, bắt đầu bằng cách thể hiện rõ ràng nền tảng đạo đức của cốt truyện và kết thúc bằng cách đồng

hóa Đức Phật (lúc ấy chỉ là bồ tát) trong câu chuyện. Đức Phật xuất hiện trong nhiều tính cách, khi là một vị thần, một thương gia, một tên cướp đường, một người dẫn đầu đoàn buôn, một con nai, một con sơn dương và một con kên kên.

Trong những truyền thuyết này có một số câu chuyện dựa trên các chuyện dân gian trước thời Đức Phật đã được thuật lại nhiều lần. Chúng hoàn toàn ăn sâu trong kho tàng của nhiều nền văn hóa mà Phật giáo đã truyền bá và đã gây cảm hứng cho vô số những sự thể hiện nghệ thuật. Đặc biệt chúng phổ biến trong thành phần tại gia thuộc các quốc gia vùng Đông Nam Á.

Truyện Jataka ca tụng những giới đức khổ hạnh dẫn đến một đời sống đúng đắn, đạo đức mà có thể đảm bảo cho một sự tái sinh tốt đẹp như ý. Ví dụ, trong câu chuyện “Khỉ chúa” vị bodhisattva đánh lừa một con cá sấu tham lam bằng cách bảo con thú ăn thịt này rằng trái tim con khỉ đó đang được treo ở một cành cây gần đó, và nhờ đó dạy cho loài bò sát này về đạo đức của sự chân thật. Trong một câu chuyện Jataka Vessantara nổi tiếng, trong câu chuyện này vị bồ tát xuất hiện là một hoàng tử, ngài dạy về công đức bố thí bằng cách từ bỏ hết mọi thứ, kể luôn vợ và con mình.



Tức Sanh Truyền Jakata kể về tiền kiếp của Đức Phật được phổ biến cho đến ngày nay và thậm chí đã từng được người ta biến thành một bộ sách ngôn ngữ của người Ấn Độ.

CUỘC SỐNG XA HÒA VÀ SỰ XUẤT GIA VĨ ĐẠI

Một trong những nét đặc sắc của câu chuyện về đời Đức Phật với sự kiện ngài là một con người trong kiếp tái sinh lần cuối của mình. Tuy vậy, sự kiện thông tin này có thể khiến cho người ta suy nghĩ lệch lạc, bởi vì ngài không còn là một con người bình thường. Là một vị Phật thì không phải là người mà cũng không phải là thần linh, nhưng vượt xa

bản chất của cả hai tính cách trên. Mặc dù ở sự xuất chúng này, truyền thống đạo Phật nhắc nhở một đời sống gương mẫu của Đức Phật trong giai đoạn làm người của ngài như là một phương tiện đi vào vấn đề cơ bản về kiếp sống của con người, vấn đề di đến sự giác ngộ là một giải pháp.

Sau lần sinh cuối cùng, vị bồ tát được đặt tên là Sidhartha, có nghĩa là “một người có mục đích của mình thành tựu”. Những nhà tiên tri lập tức nhận ra rằng ngài là một cậu bé đặc biệt. Ngay khi còn bé ngài mang trong mình 32 quý tướng của một con người vĩ đại, chứng tỏ sự độc tôn của ngài: những tướng này gồm gót chân nở rộng dài, những ngón tay rộng, da mịn màng, chiếc cằm sư tử và đôi mắt xanh. Mẹ của ngài sau khi hoàn thành nhiệm vụ thiêng liêng của mình, bà đã



Vẻ tráng lệ của cuộc sống hoàng gia
được miêu tả trên đá nổi thuộc thế kỷ
thứ II

qua đời khi ngài sinh ra được 7 hôm và tái sinh ở cõi trời Đầu Xuất (Tusita).

Tương lai của Siddhartha đã được tiên đoán hai lần và vào cả hai dịp đều cho thấy rằng ngài sẽ là một vị vua của vũ trụ hoặc một vị Phật, khắp thế gian đều biết đến quyền lực và sự công bằng của ngài, hoặc là một vị Phật, dẫn dắt đời sống tôn giáo và đưa nhân loại thoát khỏi vô minh. Nếu thái tử Siddhartha theo đuổi đời sống của một bậc gia trưởng ngài sẽ trở thành một đại vương, nhưng nếu ngài từ bỏ thế tục ngài sẽ trở thành Phật. Các nhà tiên tri báo cho nhà vua Suddhodana sự kiện này để đảm bảo tương lai của hoàng tộc của đứa con trai của ngài. Vua cha phải tìm cách ngăn chặn để không bao giờ cho thái tử trông thấy những cảnh khổ cùng bất hạnh của cuộc sống. Vì vậy nhà vua cho xây ba tòa cung điện cho con trai mình và có đội quân bảo vệ, nhiệm vụ của họ là ngăn không cho thái tử trông thấy những đặc tính thật sự mà con người phải trải qua.

Siddhartha Gantama là một chàng trai trẻ đầy tài năng và cá tính độc đáo và ngài vượt trội những người cùng độ tuổi ở lĩnh vực tài năng và học vấn.

Được sống trong nệm ấm chăn êm cùng với tất cả những thỏa thích không tưởng được của đời sống trần tục, ngài vẫn chưa biết được sự đau đớn của kiếp người mà không một ai có thể tránh được.

Trong ba sử thi Buddhacharita mô tả những cảnh vật huy hoàng tráng lệ chung quanh ngài, không thiếu một thứ gì, ví dụ như lời ca tiếng hát trầm bổng của âm nhạc du dương với nhiều vũ nữ có sắc đẹp mê hồn và từng cung điệu cho mỗi mùa.

Vào thời gian thái tử kết hôn cùng công chúa Yasodhara ngài ở tuổi 29, sự việc dường như thể ngài sẽ tiến đến con

dưỡng nỗi nghiệp vua cha mà chẳng có một mảy may ngờ đến rằng thế giới bên ngoài của cung điện an toàn, có đầy những thỏa thích dục lạc này lại có một thực tế vô cùng nghiệt ngã. Tuy nhiên, vào một ngày nọ, ngài ao ước được nhìn thấy những gì vượt qua những thành lũy của những người lính canh. Vua cha cố khuyên can thái tử, nhưng ngài thất bại trong muối đồ này, sau đó ngài bèn ra lệnh quét dọn và làm sạch sê bất cứ điều gì có thể làm cho thái tử khó chịu. Trong 4 lần đi dạo ngoài thành, theo truyền thống Phật giáo là “Bốn hình ảnh”, thái tử Siddhartha đã dõi mắt với lão bệnh và tử và cuối cùng hình ảnh một đạo sĩ khổ hạnh đang đi tìm con đường để vượt qua sự khổ. Ngài vô cùng xúc động với hình ảnh thứ tư này, và phát nguyện từ bỏ cuộc đời xa hoa của mình và đi tìm chân lý về thân phận con người.

Sau khi đã đi đến quyết định này, Siddhartha trở về cung điện, ở đây ngài được thông báo là vợ ngài sanh cho ngài một đứa con trai. Ngài không lấy làm vui sướng với tin mừng này và kêu lên “Một sự trói buộc (rahula) ra đời” Do đó vua cha ra sắc lệnh đặt tên cho đứa cháu trai mình là Rahula. Ở cung điện, nhà vua dùng mọi nỗ lực để làm khuây khỏa nỗi lòng thái tử Siddhartha nhưng đều vô ích. Ngài không còn quan tâm đến những thỏa thích dục lạc và hoàn toàn cảm thấy buồn ngủ trên chiếc ghế trường kỷ. Vào nửa đêm khi ngài tinh giác rồi trông thấy những nàng ca kỹ và những vũ công xinh đẹp nằm sóng soài trong phòng khách của ngài, đối với ngài họ dường như giống những xác chết và khiến cho ngài cảm thấy tinh thần đau đớn. Ngài quyết định đi đến “sư xuất gia vĩ đại” ngay chính đêm đó ngài ra lệnh cho Chandaka, người đánh xe của ngài chuẩn bị cho mình con ngựa Kanthaka (kiền tặc).

Bốn Hình Ảnh

Thái tử Siddhartha cùng với người hầu đánh xe Chandaka của ngài đi phiêu lưu ngoài bức tường cung điện bốn lần, và “Bốn hình ảnh” mà ngài chạm trán đã dẫn đến sự kiện ngài từ bỏ thế gian (xuất gia) một trong những bước ngoặt lớn lao trong cuộc đời ngài.

Trong lần đi dạo đầu tiên, thái tử gặp một người già yếu chông gãy. Chandaka giải thích rằng đây là tuổi già và chính là định mệnh của tất cả chúng sinh, kể luôn thái tử. Khi vua cha nghe được việc này, ngài cho tăng gấp đôi số người canh giữ con trai mình và tăng thêm số người mua vui cho thái tử.

Vào lần đi dạo thứ hai, thái tử tình cờ gặp một người đau đớn vì bệnh tật. Một lần nữa Chandaka báo cho thái tử biết rằng điều bất hạnh này có thể đến với tất cả chúng sinh, kể luôn cả thái tử. Ở lần đi dạo lần thứ ba, ngài trông thấy một xác chết, và sau đó Chandaka thảo luận với ngài về bản chất và ý nghĩa của cái chết.

Ở nơi cung điện thái tử Siddhartha trở nên buồn nǎn không một sự giải trí nào có thể làm cho ngài phấn khởi: ngài giống như “một con sư tử có trái tim bị một mũi tên độc đâm thủng”. Ngài không thể hiểu được làm thế nào mà người ta có thể an vui với bản thân hoặc cười đùa thỏa thích trong khi ấy lão, bệnh, tử vẫn còn tồn tại trong thế gian này. Những năm sau đó ngài thường dạy rằng sự đau như thế vẫn luôn luôn hiện diện và đưa ra một giải pháp cho sự kiện đã được khẳng định này.

Vào lần đi dạo ngoài thành cuối cùng, Siddhartha nhìn thấy một đạo sĩ mang một chiếc bát khất thực, Chandaka



Một bức tranh chi tiết này của người Miếu vào thế kỷ 18 mô tả hình ảnh thái tử Siddhartha đổi mặt và cuối cùng đưa ngài đến con đường đi tìm sự giải thoát.

trình bày với thái tử rằng người này từ bỏ đời sống gia đình và đã “xuất gia” sống một cuộc đời đạo hạnh của một nhà tu khổ hạnh đi tìm chân lý và hạnh phúc. Và rồi sau đó thái tử Siddhartha quyết định thực hành giống như vậy.



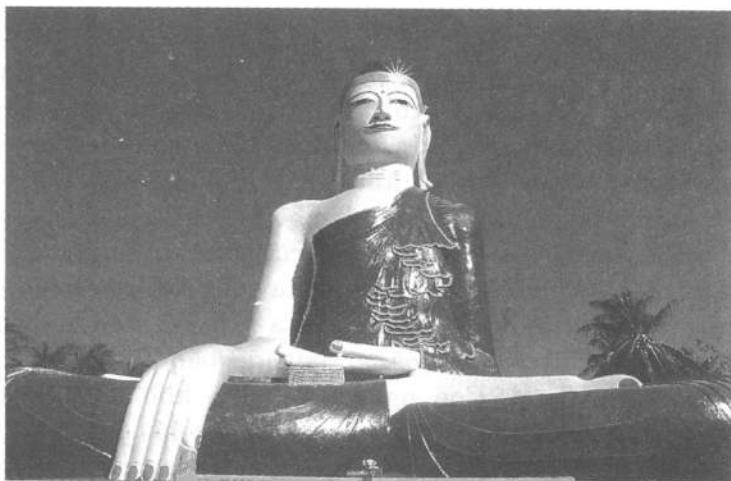
Cuộc ra đi vĩ đại của thái tử Siddhartha được minh họa trong bức tường thế kỷ 14 ở chùa Wat Phra, Chiang Mai – Thái Lan

Trước khi rời cung điện, ngài ghé qua căn phòng của vợ mình, đứng ở ngưỡng cửa và ngửi thấy mùi hoa lài, lòng ngài đầy xao xuyến. Ngài trông thấy công chúa Yasodhara nằm ngủ với bàn tay tựa trên mình Rahula và trong lòng cảm thấy có sức mạnh thôi thúc muôn ấm đưa con thơ của mình vào lòng lần cuối, nhưng ngài không dám làm như vậy vì sợ rằng mình sẽ đánh thức họ như thế sẽ cản trở sự ra đi của mình.

Trong những tình huống bình thường việc rời bỏ cung điện là không thể xảy ra, có hàng trăm binh sĩ vũ trang ở các cổng thành. Nhưng một vị trời mở cổng thành trong khi những vị khác làm giảm bớt âm thanh vó ngựa Kanthaka rồi đưa những người dân trong thành phố vào một giấc ngủ say. Nhanh chóng vượt qua không trung, cùng với mọi tinh tú trên bầu trời, thái tử Siddhartha, Chandaka cùng với con ngựa đến bờ sông Aroma. Ở đó vị Bodhisatta (thái tử Siddhartha) khuyên Chandaka trở về hoàng cung để báo cho hoàng gia về sự ra đi của ngài. Con ngựa Kanthaka không chịu đựng được sự chia ly với chủ mình và chết ngay lúc ấy. Nó được tái sinh vào cõi trời Đầu Xuất (Tavatimsa) thuộc 32 cõi trời.

Cởi bỏ y phục của hoàng gia, vị Bodhisatta dùng chiếc gươm của mình cắt mái tóc dài sóng xong rồi tung nó lên trời và nói rằng : "Nếu ta trở thành Phật, hay để nó nằm ở yên bầu trời, nếu không hãy để nó rơi xuống đất. Với thiên nhân Indra, vị vua Trời, để thích thấy được cử chỉ này vội bắt lấy nấm tóc của vị bồ tát cho vào một chiếc hộp ngọc. Một vị phạm thiên dâng cho bồ tát ba bộ y áo, một chiếc bát và những vật dụng của một nhà sư: một dao cạo, một cây kim, một cái lọc nước và một chiếc thắt lưng. Từ đây, thái tử Siddhartha cắt bước trên con đường không thể từ bỏ được để đi đến sự giải thoát trí tuệ hoàn hảo và hoàn toàn dập tắt được ngọn lửa khổ đau.

GIÁC NGỘ : CUỘC CHIẾN ĐẤU VÀ PHẦN THƯỞNG CỦA NÓ



Bức tượng Phật khổng lồ ở Pathein, Burma (Myanmar ngày nay), ngồi trong tư thế tay chỉ xuống đất (làm chứng cho ngài), phản ánh khoảnh khắc giác ngộ và lần chiến thắng Mara (Ma vương) lần cuối.

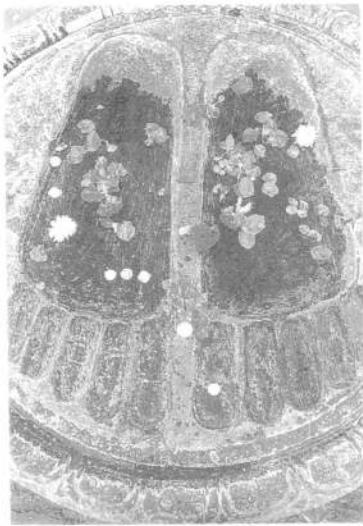
Hặc dù thái tử Siddhartha sống trong sự xa hoa tráng lệ, nhưng sự giàu có lớn lao của ngài không giải thoát bản thân mình khỏi sinh, lão, bệnh và tử. Vì vậy ngài từ bỏ tất cả những lạc thú trần gian và đáp ứng những mối ràng buộc của ngài với xã hội rồi bắt đầu di lang thang khắp rừng rậm để tìm kiếm sự cứu độ. Sự thực hành xuất gia lấy Đức Phật làm điển hình, vẫn còn được các chư tăng ni phật tử đi theo. Đức Phật đi đến sự hiểu biết rằng chính sự xuất gia cũng không thể diệt khổ. Ngài thừa nhận rằng người ta có thể thu đạt được nhiều điều nào đó khi sống một cuộc đời

đạo sĩ khổ hạnh giản dị, nhưng cũng dạy rằng những hình thức khổ hạnh cực đoan không dẫn đến con đường giải thoát.

Trong khi tìm kiếm sự giác ngộ; vị bồ tát cùng với 5 đạo sĩ khổ hạnh tu tập những pháp khổ hạnh nghiêm ngặt với hy vọng đạt được tuệ giác tối cao. Cùng với họ Gautama (ngài Cồ Đàm) học cách chịu đựng sự tự hành xác, trở nên kiệt sức và suy nhược do bởi đói khát và đau đớn. Thậm chí những dấu đặc biệt trên người ngài có từ lúc chào đời (32 tướng tốt của con người vĩ đại), hầu như biến mất. Vị Bodhisattva người đã từng biết đến những dục lạc tuyệt vời nhất nay đã cảm nhận được sự đối ngược chính xác của nó.

Cuối cùng, ngài đi đến sự nhận thức rằng người ta không thể đạt được bất cứ điều gì từ sự suy sụp quá mức. Khi ấy vị vua trời Indra chứng minh cho ngài, nếu những sợi dây đàn căng quá độ chúng sẽ đứt và nếu chúng quá chùng chúng sẽ không gãy được, chỉ khi chúng được căng thích hợp tiếng đàn sẽ phát ra. Gautama hiểu rằng sự quân bình giống như vậy rất cần thiết với nhân loại và đi đến quyết định chấm dứt cuộc sống khổ hạnh quá mức bằng cách tắm gội và nhận lấy thực phẩm. Quan sát sự thay đổi này, năm người đồng môn của ngài đều xa lánh ngài. Họ cho rằng ngài đã chịu thất bại, do đó không xứng đáng với họ.

Sau sáu năm trải qua nhiều thử thách khác nhau, Gautama quyết định chuẩn bị cho con đường của bản thân mình: con đường trung đạo giữa sự buông thả quá mức và sự hành xác quá độ. Bên bờ sông Nairanjana, ngài nhận lấy thực phẩm cúng dường của một người thiênu có tên Sujata. Ngài biết rằng sự giác ngộ đã gần kề do bởi đêm trước đó ngài có năm giấc mơ báo trước. Do đó ngài chia phẩm vật cúng dường của nàng Sujata thành 49 phần, mỗi một phần cho mỗi ngày mà ngài biết sẽ dành cho sự suy niệm tiếp theo cái đêm ngài đạt được đạo quả (giác ngộ).



Vật phẩm cung duong côn lai trên một tảng đá lớn tượng trưng dấu chân của Đức Phật gần bên chùa Mahabodhi, Bodhi Gya. Các dấu chân là một trong những hình ảnh rõ rệt nhất về ự hiện diện của Đức Phật ở nơi giác ngộ này.

“Giống như một con sư tử thức dậy sau giấc ngủ” ngài tiến hành thực hiện những gì sau khi ngài hiểu biết được dưới cội Bồ đề (Bodhi), trong vườn Bodh Gaya. Quan sát 4 hướng, ngài ngồi ở tư thế hoa sen dưới cội cây và phát nguyện sẽ không đứng dậy cho đến khi trở thành bậc giác ngộ.

Hạn hữu thay khi một vị bồ tát trở thành Phật, và sự một sự kiện lớn lao đột ngột như thế đã truyền đi những chấn động khắp tất cả các cõi thế giới, Mara, chúa của tất cả loài ma quỉ cảm thấy rằng Gautama đã vượt ra khỏi tầm kiểm soát của mình, nó tập họp bọn thủ hạ để trục xuất vị bồ tát ra khỏi chỗ ngồi của ngài

dưới gốc cây giác ngộ. Sự chạm trán xảy ra từ đây, trong trận chiến này Mara hoàn toàn bị đánh bại và là một trong những câu chuyện tuyệt vời của truyền thống Đạo Phật.

Mara tấn công vị bồ tát với chín loại vũ khí, nhưng không có kết quả: Những trận cuồng phong, những tảng đá bay và vô số những cây thương lửa đến biến thành những cánh hoa sen rơi rụng, những cơn bão cát, tro bụi và bùn đất biến thành trầm hương thơm ngát và cuối cùng cái màn tối tăm nhất của những sự tối tăm u mê đã được vị bồ tát làm sáng tỏ rực rỡ. Với sự tức giận điên cuồng, Mara xoay sang vị Phật tương lai và đòi hỏi địa vị của ngài. Ngài Gautama từ tốn đáp lại “nhà ngươi không tu tập “thập độ bố thí” cũng không

từ bỏ thế gian mà cũng không mưu cầu tri kiến và tuệ giác thật sự. Địa vị này không có ý nghĩa với người. Duy nhất chỉ một mình ta mới đủ tư cách ngồi nơi đây”.

Không kèm được cơn giận dữ, Mara phóng cái đĩa sắc canh về phía đức Phật tương lai, nhưng nó biến thành một tràn hoa ở trên đầu ngài. Sau đó Gautama thách thức Mara: nếu ma vương tin rằng có quyền nắm giữ vị trí của bậc giác ngộ, hãy tự mình đưa ra những bằng chứng về những hành động công đức của mình, Mara xoay sang những đồng đǎng dưới quyền ác độc của mình đưa ra bằng chứng của chúng. Rồi ma vương yêu cầu bồ tát trưng bằng chứng cho nó. Ngài Cồ dàm (Gautama) đưa bàn tay phải ra, chỉ xuống và nói rằng “Hãy để quả đất to lớn vững chắc này là chứng nhân của ta” Với lời tuyên bố này, quả địa cầu chấn động quét sạch vũ trụ và tất cả loài ma quỷ bị thổi bay mất. Ngay cả con voi khổng lồ của Mara, Girimekhala, cũng phủ phục trước vị phật tương lai.

Sau khi đánh bại Ma vương, tất cả chư thiên đều tụ tập quanh ngài Gautama, trong khi đó ngài vẫn còn chú tâm vào sự giác ngộ. Ở Ấn Độ một đêm được diễn ra nhiều canh. Trong canh một, bồ tát trải qua bốn giai đoạn thiền liên tục, hoặc trạng thái tâm an chỉ định (dhyana), thoát khỏi những trói buộc của các ý tưởng tầm thường, ngài có thể nhớ lại nhiều tiền kiếp, từ đó đạt được tri kiến hoàn thiện của bản thân ngài.

Vào canh hai, ngài hướng thiền nhẫn vào vũ trụ và trông thấy toàn thể thế gian như thể được phản ánh trong một tấm gương không chút tì vết. Ngài trông thấy những kiếp sống bất tận của nhiều chúng sinh trong vũ trụ mở ra tùy thuộc giá trị đạo đức về hành động của họ (Karma nghiệp). Một số người may mắn, còn những người khác bất hạnh; một số người xinh đẹp, và những người khác xấu xí, nhưng không một ai có thể cho dừng lại việc xoay chuyển vòng sinh tử bất tận (samsara - luân hồi).

Vào canh ba, Gautama chuyển hướng suy niệm của mình sang bản chất thật của thế gian. Ngài thấy vạn vật lần lượt sinh và diệt ra sao và luôn luôn bắt nguồn từ vật khác như thế nào. Hiểu được định luật Nhân Duyên này cuối cùng ngài tìm được lời giải đáp để bẻ gãy chu kỳ samsara bất tận. Và với sự hiểu biết này ngài đạt đến sự hoàn hảo. Người ta nói rằng ngài trở nên vắng lặng giống như một bếp lửa khi đã tàn.

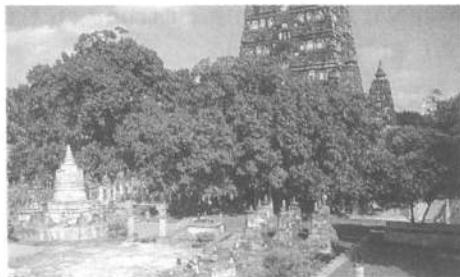
Vào canh tư và cũng là canh chót của đêm, khi bình minh sắp ló dạng, sự hiểu biết cao cả nhất của vị bồ tát có thể giúp ngài hoàn toàn “dập tắt” (nghĩa đen của níp bàn) những ngọn lửa than, sân và si mà trước đó để trói buộc ngài vào vòng sinh tử đau khổ. Trong khoảnh khắc thành Phật, sự hiểu biết trọn vẹn của ngài kết tinh thành Tứ Diệu Đế (aryasatya), gồm có Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế.

Mặc dù có nhiều tường thuật về sự kiện đêm thành đạo của Đức Phật, tuy vậy đôi khi có sự khác biệt về chi tiết; nhưng có một sự hoàn toàn nhất trí về Tứ Diệu Đế. Người ta nói rằng chúng chứa đựng toàn bộ giáo lý của đức phật và là kết quả của Phật Giáo, và đến mức độ mọi người hiểu chúng là một sự chứng tỏ sự tiến bộ trên con đường để “hiểu biết” ở Đạo Phật là thông hiểu sâu sắc và nhận thức được Tứ Diệu Đế. Chỉ đức Phật mới có sự hiểu biết trọn vẹn và rốt ráo về ý nghĩa vi tế nhất của chúng, mà nó tương đương với sự giác ngộ và niết bàn.

Vườn Bodh Gaya

Nó là nơi quen thuộc đối với những người hành hương đến thăm viếng những nơi liên quan đến cuộc sống và sự qua đời của Đức Phật, và vườn Bodh Gaya, nằm ở lưu vực sông

Hăng (Xem bản đồ) là một trong những địa danh thiêng liêng nhất của Phật giáo. Chính ở nơi đây vào đêm trăng tròn (Veshaka) (ngày rằm) của Tháng 5, ngài Bodhisattva ngồi dưới cội Bồ Đề “Cây giác ngộ” và đạt níp bàn, thoát khỏi vòng sinh tử bất tận và trở thành Phật. Ngài ngồi 49 ngày liên tục dưới cội Bồ Đề này, tham thiền về ý nghĩa sự giác ngộ của mình trước khi trở về thế tục để dẫn dắt chúng sinh với những khám phá của ngài. Người ta nói rằng Bodh Gaya là nơi duy nhất có thể chịu đựng được sự tác động mạnh mẽ của giác ngộ.



Một cây Pipal có gốc từ cây Bồ Đề nơi Đức Phật hành đạo, đứng trong vườn Bodh Gaya, gần chùa Mahabodhi được xây dựng vào thế kỷ thứ sáu và sau đó được phục hồi lại.

GIÁO PHÁP CỦA ĐỨC PHẬT

Theo một vài khuynh hướng nào đó, sự giác ngộ của Đức Chí Tôn là đỉnh cao thành quả của ngài, nhưng thật ra chính là giáo pháp (Dharma) tiếp theo sau đó của ngài, nó đặt nền tảng cho di sản bền vững của ngài. Giáo hội tăng già được ngài thành lập đã đảm bảo sự truyền bá giáo lý này đến các thế hệ tương lai và vào thế kỷ thứ 3 trước CN, hoàng đế Asoka đóng một vai trò là công cụ trong sự truyền bá rộng rãi tư tưởng Phật giáo ở Ấn Độ.

Sau khi đã đạt níp bàn (nirvana) Đức Phật lưu lại 7 tuần lễ ở địa điểm cội Bồ đề và hưởng hạnh phúc cao cả. Trong thời gian này, ngài nhận thức rằng những gì ngài đã hiểu biết là một sự thật (chân lý) vi diệu và khó khăn mà những người khác còn những ham muốn lạc thú trần tục khó lòng thấu hiểu. Ngài đi đến kết luận rằng chân lý này sẽ trở nên vô nghĩa khi ngài cố tìm cách truyền dạy người khác về những sự giác ngộ của ngài nhưng vị đại phạm thiên Sahampati hiện ra và thỉnh cầu Đức Phật chia sẻ những sự khám phá của ngài với nhân loại. Bị thúc đẩy bởi lòng vị mẫn bao la của vị này, Đức Phật quyết định xem xét lại thế gian. Ngài thấy chúng sinh có nhiều hạng khác nhau, giống như nhiều hoa sen trong một chiếc hồ, một số chìm dưới làn nước, những số khác mọc lên và tựa trên mặt nước và số khác lại vươn cao lên khỏi mặt hồ và đúng thật rõ ràng. Ngài hiểu rằng giống như mọi người, có kẻ xấu người tốt, một số dễ dàng chỉ dạy và số khác sẽ khó khăn. Do bởi tính cách đa dạng này và vì lòng bi mẫn lớn lao của ngài dành cho chúng sinh, đức phật thay đổi ý định của ngài và quyết định dẫn dắt chúng sinh.

Bài pháp đầu tiên của ngài được giảng giải cho 5 đạo sĩ khổ hạnh đã từng là những đồng đạo của ngài trước khi giác ngộ. Ở vườn Lộc giả ở Sarnath (sau đó được gọi là Isipatana), gần Varanasi ngày nay (Xem bản đồ) ngài giải thích cho họ về nội dung sự giác ngộ của mình ở hình thức Tứ Diệu Đế 5 vị đạo sĩ vô cùng sững sốt bởi tuệ giác sâu sắc của ngài và tính mới lạ của bản thông điệp này đến nỗi một trong những vị này lập tức dắc quả (a la hán) “một bậc cao quý”, người đã đạt níp bàn qua bài pháp của Đức Phật. Bốn vị khác lần lượt dắc quả đạo vào những ngày sau đó.

Bài pháp trọng yếu đầu tiên này đã trở thành một trong những lời giáo huấn mạch lạc nhất của Đức Phật và của Phật giáo nói chung, và được gọi là “CHUYỀN PHÁP LUÂN”. Nó vẫn được mọi người tôn kính ở hầu hết các quốc gia theo Phật giáo nguyên thủy (Theravada) ở trong lễ hội được gọi là Asalha Puja diễn ra vào ngày rằm tháng Bảy.

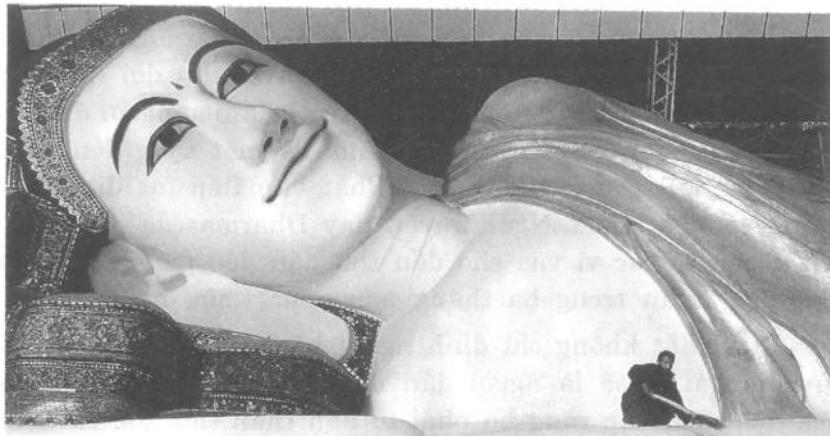
Đức phật đã truyền dạy giáo pháp (Dharma) của ngài trong 45 năm tiếp theo sau đó, cho đến lúc lìa đời (đại níp bàn) hoặc Parinirvana. Càng ngày càng có nhiều người đi theo con đường ngài. Số môn đồ gia tăng và một cộng đồng chư tăng (sanha) ra đời. Chính Đức Phật vẫn tiếp tục đi thuyết giảng và khất thực. Ngài truyền dạy Dharma của mình cho bất cứ ai, từ các vua cho đến thứ dân đều giống nhau và chỉ dừng chân trong ba tháng mùa mưa (mùa hạ an cư).

Đức Phật không chỉ định người kế vị. Khi những vị đệ tử hỏi ngài ai sẽ là người dẫn dắt giáo hội sau ngày ngài qua đời, ngài đáp rằng họ phải tự bản thân tiếp tục và tuân theo Dharma mà ngài đã truyền dạy cho họ. Bốn phận của Sangha là duy trì Dharma khi ngài không còn ở thế gian nữa.

Khi ngài sắp lìa trần, Đức Phật đề nghị chư tăng họp lại nếu họ có vấn đề nào muốn hỏi. Tất cả mọi người tụ tập

đến giữ im lặng. Những lời dạy cuối cùng của Đức Phật với chư tăng là “Tất cả vạn vật đều suy tàn. Bây giờ các con hãy nỗ lực tinh tấn” Nǎm nghiêng phía bên phải giữa hai cây long thọ, ngài bắt đầu nhập thiền qua nhiều giai đoạn rồi cuối cùng là đại níp bàn (Parinirvana), sau đó ngài sẽ không bao giờ tái sinh trở lại.

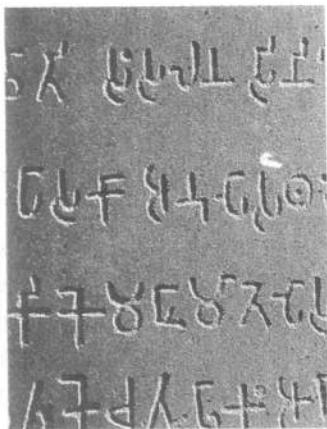
Thân xác ngài được hỏa táng theo ước nguyện và hài cốt (xá lợi) được phân chia cho người và chư thiên (các vị trời). Người ta xây dựng các bảo tháp thẳng đứng trên các xá lợi. Ngày nay chúng ta có thể nhìn thấy các bảo tháp ở các địa điểm thánh tích chẳng hạn như ở Sanchi, Amaravati thuộc Ấn Độ. Anuradhapura ở Srilanka và Borobudur ở Indonesia (Xem bản đồ).



Bức tượng Phật khổng lồ vào thế kỷ 20 ở Pegli, Burma mô tả cảnh Đức Phật xuất nhập đại níp bàn (parinirvana), ngài nhắc nhở các môn đồ rằng cảng có điều gì còn và hướng dẫn họ tu tập để đạt được mục đích giải thoát.

Ashoka, Vị Hoàng Đế Đạo Phật

Đạo Phật bắt đầu thăng hoa vào thế kỷ thứ 3 trước CN dưới sự bảo trợ của Hoàng đế Asoka, người trị vì vương quốc Magadhan (Ma Kiệt Đà) bao trùm hầu hết phía bắc Ấn Độ. Vua Ashoka từ bỏ một truyền thống cai trị bằng chính sách xâm lược và thành lập một vương quốc cai trị bằng giáo pháp của Đức Phật (Dharma). Chịu ảnh hưởng của giáo lý của giáo hội tăng gia (Sangha), ngài thể hiện lòng khát khao bảo vệ và làm hài lòng người dân, khuyến khích và tưởng thưởng lòng bao dung độ lượng. Nhà vua Ashoka đã khánh thành nhiều công trình công cộng để tưởng niệm Đức Phật và nổi tiếng với sự phát triển phong phú các bảo tháp (stupa) và lòng tôn kính cúng dường ở các bảo tháp này. Những quan điểm và sắc lệnh của ông mà ở đó ông cố gắng thực hiện tư tưởng đạo Phật, được ghi chép trong các chỉ dụ nổi tiếng được khắc chạm trên các tảng đá và các cột đá khắp vương quốc của ông.



Đây là chỉ dụ của hoàng đế Ashoka thuộc thế kỷ thứ ba trước CN trên một cột đá ở Sarnath, khuyến khích sự hòa hợp trong đức tin Phật giáo.

THẾ GIỚI ĐẠO PHẬT : VĀN VẬT ĐỀU KHÔ (DUHKHA)

Quan trọng hơn hết, giáo pháp của Đức Phật (Dharma) đưa ra một giải pháp đối với vấn đề cơ bản về thân phận con người. Theo Phật giáo, kiếp sống con người được nhận ra bởi sự kiện là không có điều gì trường tồn vĩnh viễn; không có hạnh phúc nào sẽ bền vững mãi mãi dù có bất cứ điều gì khác đi nữa, cũng sẽ luôn luôn đau khổ và chia lìa. Bước đầu tiên trong con đường của Phật giáo để giác ngộ và nhận thức được điều này như là một vấn đề quan trọng nhất của kiếp người, để thấy rằng tất cả đều là duhkha. Tuy thế, đây không phải là một sự kiện bí quan, bởi vì trong lúc chấp nhận sự hiện diện khắp nơi của duhkha, Phật giáo đưa ra một giải pháp trong hình thức Con Đường Dẫn đến Sự Diệt Duhkha. Chính đức Phật mô tả đặc điểm giáo pháp của ngài bằng cách nói “Như Lai chỉ dạy về Duhkha và sự diệt Duhkha”.

Người ta có thể cảm nhận “duhkha” theo ba hình thức. Hình thức là sự đau khổ “bình thường”, nó tác động đến con người khi cơ thể bị đau đớn. Sự đau khổ bình thường cũng là sự đau đớn tinh thần: đó là sự đau khổ khi không đạt được điều người ta ham muốn hoặc buồn bả do sự xa cách những người yêu thương hoặc những điều kiện thú vị. Nó cũng là nhiều hoàn cảnh đau khổ khác mà người ta buộc phải đối mặt do bởi sinh, lão và tử. Theo cơ bản dù bất cứ loại hạnh phúc nào chúng ta cũng nên có sự hiểu biết rằng bất cứ khi nào có niềm vui thú hoặc thỏa thích, thì sẽ không có sự lâu dài. Không sớm thì muộn những thăng trầm của cuộc sống

sẽ đưa lại sự đổi thay. Có một câu chuyện của Phật giáo nói rằng ngay cả tiếng cười cũng có sự khổ (duhkha), bởi vì tất cả tiếng cười đều vô thường. Tính không bền vững nằm ở duhkha thứ 2, nó là sự bất mãn phát sinh từ tính thay đổi.

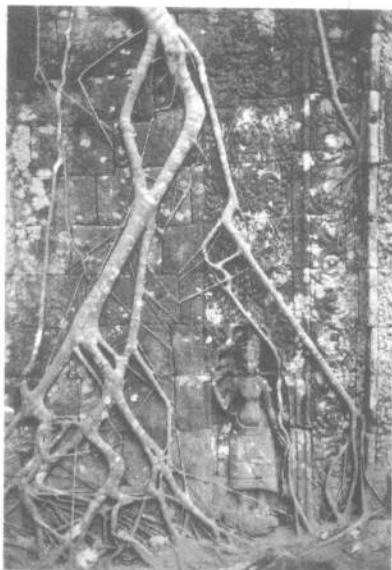
Người ta dường như có thể cho rằng chỉ có cái chết mới có thể mang lại sự diệt khổ (duhkha) nhưng thực tế cũng là một hình thức của duhkha. Theo triết lý nhà Phật, vũ trụ vượt xa hơn thế giới vật chất gần gũi có thể nhận thức bằng cảm giác, và sự chết chỉ là một phần của chu kỳ sinh tử luân hồi bất tận (samsara). Bản thân của sự chết là không còn thở bởi vì những hành động có những kết quả trong đời sống vi lai, vượt xa hơn sự chết – giống như những hành động từ kiếp quá khứ đã ảnh hưởng đến hiện tại.

Loại duhkha thứ ba là mối liên kết cố hữu của những việc làm và những hành động vượt quá cảm nhận và sức tưởng tượng của con người. Trong ý nghĩa này duhkha áp dụng cho toàn thể vạn vật và những chúng sinh không tưởng – con người, chư thiên, thú vật hoặc ma quỉ đều không thể tránh khỏi nó. Như vậy Duhkha không chỉ đề cập đến cái khổ hàng ngày mà có thể cho toàn thể thế giới vô tận và dường như những hình thức của sự khổ bất tận. Không có một sự giải thích đơn giản nào có thể diễn tả tầm quan trọng của nó.

Mục tiêu của Phật giáo sự đoạn diệt toàn bộ và kết thúc mọi hình thức của duhkha và từ đó đạt được níp bàn, diệt tận gốc than, sân và si là những điểm mấu chốt trói buộc vòng sinh tử luân hồi. Theo Phật giáo, đức Phật và những ai đạt được giác ngộ đều không còn phải chịu duhkha, bởi vì nói một cách chính xác họ không còn là “người” hoặc cũng không còn “bị cuốn” trong vòng samsara: họ sẽ không bao giờ tái sinh.

Duhkha biểu thị vũ trụ như là một khối trọn vẹn, những phần nổi trội của nó biến đổi trong “những cõi sống”. Trong

cõi Sắc giới, ở đó những vị đại phạm thiên cư trú, ở đó có ít sự khổ hơn ở cõi Dục giới loài người, các vị trời và các chúng sinh khác ít sinh sống hơn. Giống như Đức Phật khi ngài đi trên trái đất, ngài có thể đi vào Cõi Dục Giới, như vậy con người cũng có thể đi vào Cõi Sắc Giới. Thông thường, sự kiện này được đạt tới trong thiền định, qua nhiều giai đoạn an chỉ định khác nhau (dhyana). Hình thức đặc trưng của khổ trong tình huống này là vô thường, được tạo nên bởi sự việc hành giả không có khả năng để duy trì trạng thái nhập định vĩnh viễn. Để đạt được trạng thái hạnh phúc vĩnh cửu hơn, một người phải nỗ lực để hiểu được tiến trình chi phối sự chuyển động trong vũ trụ là một khối trọn vẹn - đó là tái sinh và nghiệp và bằng cách nào đó chúng có thể bị tác động



Các tảng đá của các đền thờ Phật giáo thế kỷ 13 ở Angkor, Kampuchia bị tàn phá dưới các rễ cây bám chặt của một cây sung to lớn. Theo Đức Phật, tất cả mọi sự hiện hữu (sự sống) đều vô thường và phải chịu sự phân hủy và được đánh dấu bởi một sự khổ đau sâu sáu trong những sự chấp thủ của lòng ái dục mà người ta có thể vượt qua chúng bằng cách đi theo con đường dẫn đến giác ngộ.

Mandala – Vòng Tròn

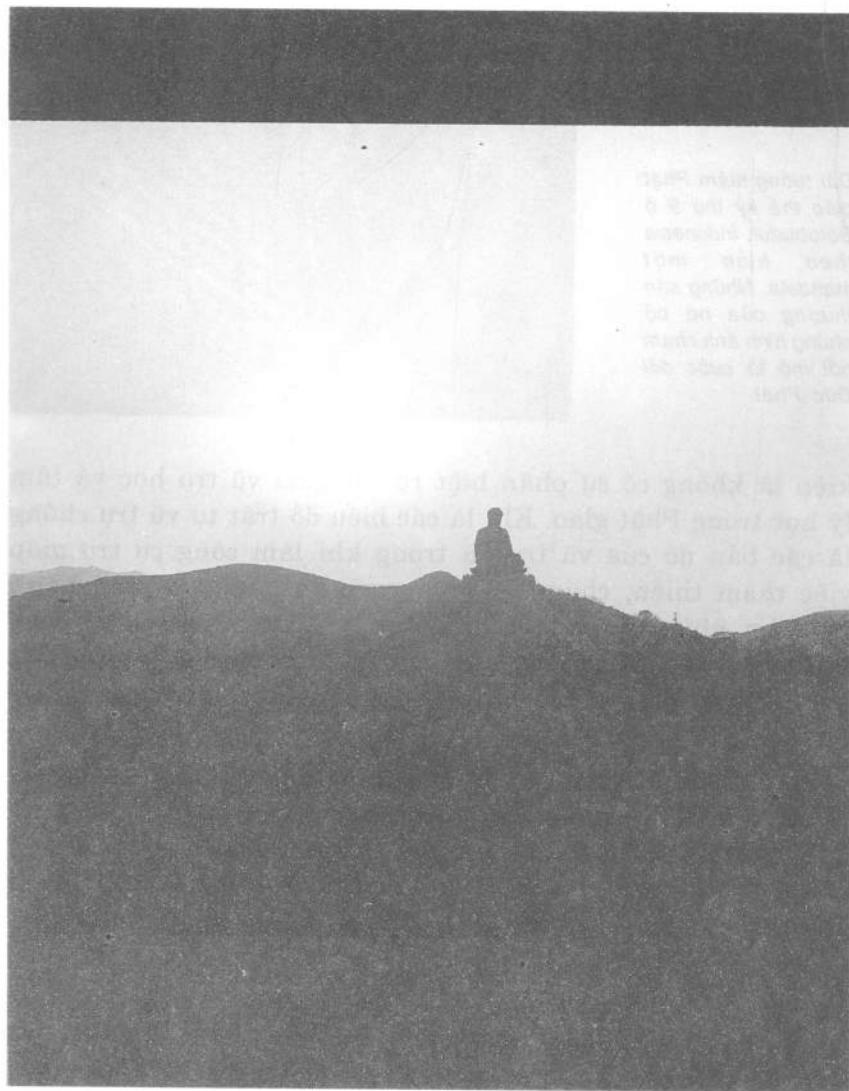
Mandala là biểu tượng của thế giới Phật giáo cũng như công cụ trợ giúp việc tham thiền – một bằng chứng với sự

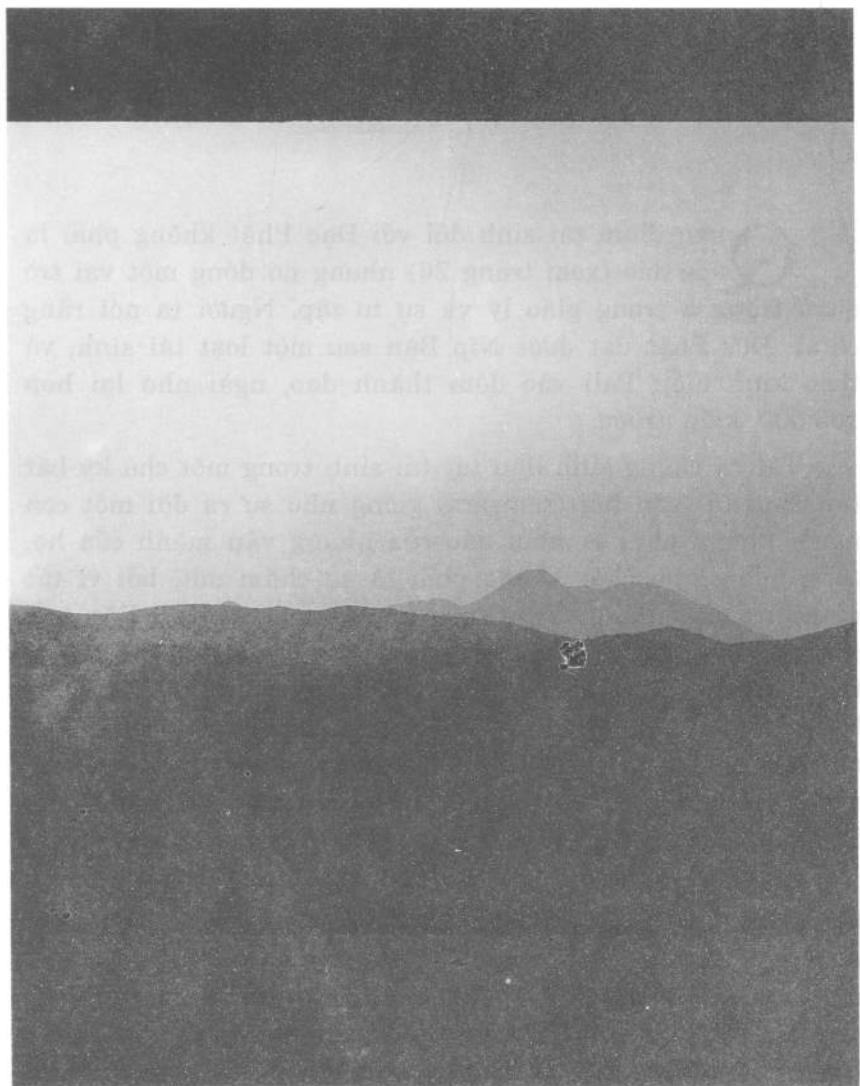
Đài tưởng niệm Phật giáo thế kỷ thứ 9 ở Borobudur, Indonesia theo hình một mandala. Những sân thượng của nó có những hình ảnh chạm nổi mô tả cuộc đời Đức Phật.



kiện là không có sự phân biệt rõ rệt giữa vũ trụ học và tâm lý học trong Phật giáo. Khi là các biểu đồ trật tự vũ trụ chúng là các bản đồ của vũ trụ và trong khi làm công cụ trợ giúp việc tham thiền, chúng là những công cụ tâm lý giúp hành giả cảm nhận các trạng thái tâm lý khác nhau. Bằng cách tập trung vào một vòng tròn, người ta có thể tiến đến một sự hiểu biết về thực tế của thế gian bằng cách nhận thức theo tư tưởng Phật giáo.

Mandala có nhiều hình thức khác nhau, thông thường có đến 2-3 khuynh hướng đặc biệt. Chúng ở trong những hình ảnh nhất thời trong bãi cát cho đến các bức họa và những cấu trúc khổng lồ bằng đá. Những chiếc đĩa màu sắc giản dị cũng có thể là những công cụ để hành thiền.





TÁI SINH VÀ KARMA (NGHIỆP)

Quan điểm tái sinh đối với Đạo Phật không phải là độc đáo (xem trang 26) nhưng nó đóng một vai trò quan trọng ở trong giáo lý và sự tu tập. Người ta nói rằng chính Đức Phật đạt được Níp Bàn sau một loạt tái sinh, và theo kinh điển Pali vào đêm thành đạo, ngài nhớ lại hơn 100.000 kiếp trước.

Tất cả chúng sinh liên tục tái sinh trong một chu kỳ bất tận sinh tử luân hồi (samsara) giống như sự ra đời một con người không phải là khởi đầu của những vận mệnh của họ, cũng giống như chết không phải là sự chấm dứt, bởi vì tất cả chúng sinh “lang thang” qua nhiều kiếp tái sinh liên tục: chư thiên có thể thành người, người có thể thành chư thiên, thú vật hoặc chúng sinh ở địa ngục cũng có thể thanh người hoặc quỉ đói, vân vân ... Những chúng sinh cao cả, chẳng hạn như các bồ tát có thể tránh được sự tái sinh bất lợi, nhưng chỉ có chư Phật và các vị arahat là hoàn toàn thoát khỏi vòng Samsara, bởi vì kiếp chót họ sẽ không bao giờ tái sinh nữa.

Vô số chúng sinh trải qua vòng Samsara được sắp xếp trong các thế giới “nhiều như cát ở hai cõi bên bờ sông Hằng” mỗi hệ thống thế giới được chia làm 3 “cõi sống”. Cõi thứ nhất của ba cõi này là Cõi Dục Giới, được điều khiển bởi ngũ căn (con người) và có các vị trời (deva) cư ngụ hơn. Tinh khiết hơn là Cõi Sắc Giới, nơi đây có vị phạm thiền và đại phạm thiền cư ngụ. Cõi này tương đương với 4 tầng thiền và chúng sinh của nó không có các cảm giác, thọ (sờ mó), vị (nếm), ngửi (hương). Và một cõi luân hồi (samsara) vi tế nhất là



Từ những dãy cột của một ngôi chùa ở Rangoon, Miến Điện (Myanmar) một nhà dối mắt nhìn xa xăm. Giáo pháp của Đức Thế Tôn đem lại một con đường để phá vỡ gông cùm của vòng Samsara, sự liên tục sinh hối lại tái sinh biểu thị tất cả sự sống này

Cõi Vô Sắc Giới, một cõi tinh thần tinh khiết, không còn vật chất. Những vị đại phạm thiên được sinh ra và ở cõi này, ngay cả không còn tái sinh, họ vẫn chưa đạt được Níp Bàn mặc dù những vị trời này đã đạt đến đỉnh cao của sự sống, từng cõi trong hệ thống thế giới này tồn tại qua nhiều a tăng kỳ. Theo bộ kinh Samyuha Nikaya, một phần của các bài kinh của Đức Phật giải thích rằng nếu một ngọn núi đá cao 7 dặm (khoảng 12 km) và người ta dùng một dãi lụa để vuốt ngọn đá này thì nó sẽ mòn đi trước khi một a tăng kỳ trôi qua. Không có một hình thức của Phật giáo tán thành tính chính xác vú trụ học này, nhưng tất cả đều đồng ý rằng tái sinh không phải là một quá trình ngẫu nhiên, cũng như thế sự phát triển “tâm linh” của một người chi phối bởi một định luật “tự

nhiên”, nghiệp (karma), mọi hành động “chín muồi” như là một kết quả nào đó, chính bản thân định luật này không phải là luân lý mà cũng không phải là sự trừng phạt mà chỉ là một nét đặc trưng của các yếu tố cấu thành của vòng samsara, không có karma thì bất cứ điều gì nói về sự giác ngộ sẽ trở nên vô nghĩa: người ta không thể nổ lực hướng đến sự giác ngộ nếu không có một con đường tác động đến sự phát triển của một người.

Karma điều khiển những hành động có chủ đích và tạo nên những ấn tượng hoặc những khuynh hướng trổ quả “chín muồi” đúng thời điểm. Nhưng kết quả của nó không giới hạn với đời sống hiện tại nhưng mở rộng ra với thời kỳ dài hơn bởi sự việc tạo nên những lần tái sinh hài lòng hoặc bất mãn. Trong bài kinh Milindapanha (Mi tiêu vấn đáp) (khoảng thế kỷ thứ 1 – thứ 2 CN), một tác phẩm đối thoại giữa nhà sư Nagasena và nhà vua Milinda, Nagasena giải thích rằng những hành động được liên kết với hậu quả ở cùng một tính cách như là hạt xoài liên kết với quả của nó. Một người đánh cắp một cây của một người khác đáng bị hình phạt đánh đòn, dù rằng người này không lấy hạt giống của cây, bởi vì nếu người ta không giao hạt thì không có thể hái được quả trổ.

Quả của Karma có bị ảnh hưởng tới những hành động tốt hoặc xấu và chúng sẽ đem lại những kết quả hài lòng hoặc bất mãn. Điều này tạo nên những khía cạnh tâm lý và đạo đức của Karma. Mỗi hành động tác ý được đi kèm theo từng loại trạng thái tâm khác nhau. Nếu những trạng thái tâm này bắt nguồn ở sự đồng cảm, trí tuệ và không có tham, như vật chúng được xem là tâm thiện – và mang tính nghiệp lợi ích. Tuy nhiên, nếu một hành động đi kèm với một trạng thái tâm ăn sâu tham, sân và si, như vậy nó là bất thiện và có thể dẫn đến Karma xấu. Ví dụ trong sự độ lượng là một hành động tốt, nó là thái độ ở phía sau hành động, nó chỉ là lòng bi mẫn sâu xa hoặc tình thân ái, điều này quyết

định “hạt giống của nghiệp” sẽ tạo ra “quả” của những hành động. Cuối cùng, mục đích của Đạo Phật là dạy con người dập tắt dần dần lửa tham, sân và si, từ đó bớt gieo những mầm mống nghiệp xấu và cuối cùng khi nhận thức được Níp Bàn, để dập tắt chúng hoàn toàn (“nirvana” níp bàn theo nghĩa đen là “dập tắt”)

Karma nhấn mạnh tầm quan trọng của đời sống con người bởi vì hầu hết những hành động xấu hoặc tốt được thực hiện trong cõi người. Chư thiên hưởng những quả thiện từ những hành động tốt ở quá khứ, trong khi đó những ai tái sinh trong cõi địa ngục có ít cơ hội để thực hiện những hành động đạo đức hoặc vô đạo đức. Khi karma đi theo tiến trình của nó, cuối cùng những chúng sinh kém may mắn này có thể đạt được một sự tái sinh thuận lợi hơn.

TỨ DIỆU ĐẾ

Một trong những đoạn kinh nổi tiếng của bộ kinh Majjhima Nikaya “Trung bộ kinh” thuộc tạng kinh Pali, Đức Phật mô tả giáo pháp của ngài giống như một chiếc bè. Ngài dạy, giả sử như có một người lữ hành trong thấy một dòng sông rộng lớn. Trong khi đó ở phía bờ người này đang đứng có nhiều sự hiểm nghèo và ghê sợ, nhưng đó bờ bên kia thì thật an toàn, bình yên và vắng lặng, không có cầu mà chẳng có phà để đưa người này sang sông. Vì vậy, người này đã làm một chiếc bè. Một khi đã qua được bờ bên kia, người này, sẽ là gì? Hãy kéo theo chiếc bè đã từng là vật rất có ích với người này nay nó đã trở thành một vật trôi ngại, hoặc bỏ nó đi sau khi người này đã sang bờ Đức Phật bình phẩm, chiếc bè dùng để vượt sông, dừng bám víu vào nó, và giống như là chân lý trong giáo pháp của ngài. Nó cũng không phải là một nỗ lực trí tuệ mà cũng không phải là tín điều, nhưng đơn thuần là một điều gì đó được biến thành hiện thực và được trau dồi.

Giáo pháp của Đức Phật được thể hiện rất ngắn gọn trong Tứ Diệu Đế (aryasatya), một trong những phương thức được chấp nhận rộng rãi nhất của Tư tưởng phật giáo. Những Đế này công bố về sự khổ (duhkha) và sự chấm dứt khổ và phản ánh nội dung sự giác ngộ của Đức Phật. Theo truyền thống, ngài trình bày chúng trong bài pháp đầu tiên khi thuyết giảng cho 5 người đồng đạo cũ ở vườn Lộc giã gần Sarnath. Bài pháp này được gọi là “Chuyển pháp luân” và cấu thành một trong những lời giáo huấn cơ bản của Đạo Phật.

Đế thứ nhất là Khổ Đế. Đức Phật dạy rằng mọi vật đều khổ (duhkha): sanh, lão, bệnh, tử, chia lìa, không thỏa mãn ước muốn, hủy hoại, trạng thái thay đổi liên tục của tất cả các hiện tượng – bất cứ cảm nhận nào, dù sung sướng hoặc đau khổ đều duhkha. Duhkha là điều kiện vô thường của vũ trụ tác động trên vạn vật. Ngay cả “cái tôi” hoặc “bản ngã” cũng không có đặc tính bền vững, do bởi theo thực tế nó hoàn toàn chỉ là một lối lầm phát sinh từ một khái niệm sai lầm. Thuyết “vô ngã” này (anatman) là một trong ba đặc tính (tam tướng) của tất cả sự sống cùng với duhkha và vô thường.

Đế thứ hai, Tập đế (nguyên nhân của duhkha) giải thích rằng “duhkha” phát sinh từ tham ái (nghĩa đen “khát khao”: trishna); tham ái dục lạc vì có nhiều hoặc ít, vì sự sinh tồn hoặc vì tự hủy hoại.

Sự tham ái hoặc lòng tham như thế là một phần của vòng xoay được mô tả là Thập Nhị Nhân Duyên (12 mốc xích của duyên khởi) (pratiyasamutpada): nó phát sinh từ thọ, lần lượt phát sinh từ xúc, phát sinh từ lục căn, phát sinh từ danh và sắc, phát sinh từ thức, phát sinh từ ý hành, phát sinh từ vô minh, phát sinh từ khổ, phát sinh từ sanh, phát sinh từ hữu, phát sinh từ thủ, phát sinh từ ái và như vậy xoay vòng liên tục trở lại. Một trong những định luật tự nhiên cơ bản nổi tiếng của Đạo Phật. Lý Duyên khởi hoặc Thập Nhị Nhân Duyên đặt nền móng cho Karma, nhân quả, sự đổi thay và tự nguyện và tính cách mà ở đó tất cả những hiện tượng quí ước tồn tại. Nó thường được mô tả là sự khởi đầu với vô minh hoặc mập mờ (avidya).

Đế thứ ba là Diệt Đế (diệt Duhkha). Đế này khẳng định rằng có một sự chấm dứt duhkha sự giải thoát cuối cùng và tối cao là “sự dập tắt” lửa tham, sân và si, sự việc này xảy ra khi nhân của duhkha bị loại trừ. Khi người ta hiểu rõ Lý Duyên Khởi và những hậu quả của nó được mở lối, khi ấy chuỗi dây xích bị phá và tham ái dẫn đến vòng sinh tử luân



* Tham ái được xem như nguồn gốc của Duhkha (Tập đế) hoặc Đế thứ hai là một phần của Thập Nhị Nhân Duyên. Bắt đầu với vô minh và rồi cuối cùng là vô số đau khổ, chuỗi xích này tượng trưng cho sự bám chặt vào vòng Samsara. Trong bức tranh vẽ trên vải (thangka) vào thế kỷ 20 của Tây Tạng Thập Nhị Nhân Duyên được mô tả trên một bánh xe nằm trong vòng tay của Mara. Những bánh xe của Thập Nhị Nhân Duyên như thế này thường được đặt trước ở phía các tu viện ở Tây Tạng.

hồi bất tận bị đoạn trừ và sự diệt duhkha đã hoàn tất, Đức Phật gọi Đế thứ ba là “Sự diệt tắt (nirodha)” Sự kiện này không giống như nirvana. Nirvana (Níp bàn) không phải là quả được tạo bởi nhân: nếu là Níp bàn, nó tự phát sinh, và nếu nó đã tự sinh; nó sẽ không thể đưa ra một phương cách để vượt khỏi những sự bám chặt vào nghiệp (karma) và tái sinh.

Đế thứ tư, Đạo Đế; xác định những yếu tố dẫn đến sự diệt duhkha: chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tính tấn, chánh niệm, chánh định, chánh kiến, chánh tư duy. Tám yếu tố này khẳng định ba thành phần cơ bản của sự tu tập tâm linh Phật giáo – giới, định và tuệ.

Tứ diệu Đế được giải thích bằng cách dùng một hình thức bóng bẩy mang tính y học. Trong Đế thứ nhất, thân phận con người được chẩn đoán là khố. Đế Thứ Hai trích dẫn tham ái nhân của chứng bệnh này. Đế Thứ Ba tạo nên một triệu chứng tình trạng, chỉ ra rằng có thể hồi phục. Cuối cùng Tư Đế, Bát Chánh Đạo đi đến sự Diệt Khổ Duhkha (Đạo Đế) là phương thuốc được kê toa để phục hồi sức khỏe bệnh nhân.

Theo thông lệ, nó cũng được kết hợp một hình thức hoạt động nào đó với từng Đế. Đế Thứ Nhất là được “hiểu thông suốt”. Đế Thứ Hai được loại trừ tận gốc rễ: nó đòi hỏi sự khát khao cần được dập tắt. Đế Thứ Ba là cần được nhận thức, để biến thành thực tế. Và đế thứ tư cần được trau dồi, “được biến thành hiện thực” – nghĩa là cần được gìn giữ và tuân theo. Toàn bộ Dharma của Phật giáo có thể được xem như là sự giải thích tinh tế của Tứ Diệu Đế.

CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN SỰ DIỆT DUHKHA



Nhiều sự mô tả và giải thích tóm tắt về con đường của Phật giáo đã được duy trì trong các tang kinh và các bản chú giải, chẳng hạn như các thẻ vàng Maunggun thế kỷ thứ 5 trước CN, được trình bày ở đây, là trong những kinh điển xưa nhất của Phật giáo mà người ta đã phát hiện ở Burma (Miến Điện)

Một nhà sư có tên Malunkyaputta đã có lần bạch với Đức Phật những câu hỏi phức tạp về bản chất của vũ trụ và linh hồn cũng như số mệnh của một vị Phật sau khi lìa đời. Đức Phật bảo với vị này, khi đặt những câu hỏi này, con hãy đóng vai một người đang bị thương bởi một mũi tên, người này từ chối chữa trị cho đến khi tìm hiểu được ai đã bắn mình, anh ta ở tầng lớp nào, từ đâu đến và dùng loại cung tên nào. Chắc chắn người này sẽ chết trước khi giải quyết các vấn đề này. Một giáo lý cơ bản và thực tiễn, con đường của Đức Phật tránh xa những suy đoán và chỉ tập trung đến những câu hỏi dẫn đến đời sống Phạm hạnh và sự diệt duhkha: tất cả những vấn đề khác là không quan trọng đối với Con Đường.

Bát Chánh Đạo dẫn đến sự đoạn diệt Duhkha được định rõ trong Tứ Diệu Đế là sự trình bày của Đức Phật về duhkha mà tất cả chúng sinh đều phải trải qua. Nó thường được phân tích thành ba thành phần chủ yếu: shila (giới), samadhi (định) prajna (tuệ). Một phương cách khác đồng hóa với con đường bắt đầu với dana (bố thí). Dana làm nền móng cho Shila và kế tiếp có thể giúp một người đi đến những nguyện vọng cao cả hơn. Shila, Samadhi và Prajna là cốt lõi của sự tu tập

tâm linh Phật Giáo và không thể tách rời được. Chúng không chỉ thuần túy là những phần phụ trợ với nhau giống những cánh hoa của một đóa hoa, nhưng được hòa trộn với nhau giống như “muối trong đại dương” dẫn đến sự so sánh nổi tiếng của Phật giáo.

Shila (giới) được mô tả trong 8 chánh đạo là “Chánh ngū, chánh nghiệp, chánh mạng”, liên quan đến những mệnh lệnh đạo đức quen thuộc như là tránh xa sự nói dối và sát sanh. Trong sự tu tập hàng ngày của Phật giáo shila do bởi sự bố thí (dana), nó được xem là hành động đạo đức cơ bản. Dana còn hơn lòng nhân từ hoặc lòng bao dung, bởi vì nó có một ý nghĩa tôn giáo chính xác. Mục tiêu của nó là giáo hội tăng gia (sangha) và nó là giới đức lớn lao dành cho những người tại gia dâng cúng phẩm vật chủ yếu cho các nhà sư hàng ngày như thức ăn, nơi ở, quần áo và thuốc men. Những thành viên của Sangha cũng tu tập Dana, bằng cách chia sẻ món quà vĩ đại nhất: sự truyền dạy Dharma.

Sihita được người ta trao đổi bằng cách tuân thủ từ 5 đến 10 giới luật. Những cư sĩ tại gia lẫn chư tăng ni nếu tuân giữ cái gọi là “Ngū Giới”; căn bản đạo đức của Phật Giáo: (1) Tránh xa sự sát sanh; (2) Tránh xa sự trộm cắp; (3) Tránh xa sự tà dâm; (4) Tránh xa sự nói dối; (5) Tránh xa sử dụng các chất say (như rượu, ma túy) làm cho tâm u mê. Ngoài ra chư tăng ni phải tuân giữ thêm 5 giới luật khác (xem trang 81). Các điều giới luật này không chỉ được tuân giữ trong sự tu tập mà còn được xem như những lời nguyện ở hình thức tụng niệm.

Phần thứ 2 của Bát Chánh Đạo, Samadhi (định) liên quan đến “Chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định” Sư trau dồi yoga và thiền, samadhi là không phải một sự lựa chọn về đạo đức mà cũng phải là sự bổ sung bắt buộc. Giống như các tôn giáo khác ở Ấn Độ, Phật giáo xem cái tâm như là một phương tiện truyền bá chủ yếu về sự cứu độ và nhấn mạnh sự rèn luyện thích đáng của nó.

Chánh tinh tấn được hướng đến việc tạo nên những trạng thái tâm thiện và ngăn chặn những trạng thái tâm bất thiện, trong khi đó chánh miệm phat huy sự tinh giác về cảm xúc, những hoạt động của thân và tâm. Sự rèn luyện này dẫn đến chánh niệm, nó là sự đạt được những trạng thái tâm ngày ngát biến đổi khác nhau tạo nên khả năng cảm nhận hỷ lạc và chánh tư duy “cầu thành (trí tuệ) praja. Để đạt được praja, là thể nhập trực tiếp vào bản chất thật của vạn vật, nó tương ứng với sự giải thoát trong Đạo Phật. Prajna cần được đi trước bởi shila (giới) và samdhi (định) và thường được phát triển từ phương pháp thiền quán hoặc thiền minh sát tuệ độc đáo của Phật giáo. Sự tìm kiếm prajna cũng có thể liên quan một sự quan sát Dharma sâu sắc và bằng cách nào để cảm nhận được thế gian. Với ý nghĩa mang nhiều tính cách kỹ luật hơn, chánh kiến là sự hiểu biết về Tứ Diệu Đế và chánh tư duy là lòng từ bi hỷ xả khiến cho tâm thoát khỏi tham dục, hận thù và tàn ác...

Thiền Định Và Thiền Minh Sát Juê

Thiền của Phật giáo (bhavana) dựa trên 2 phương pháp – Shamatha (vắng lặng hoặc tịnh tâm) và Vipashyana (minh sát hoặc tuệ giác) cả hai đều là những phương tiện thiết yếu cho Bát Chánh Đạo dẫn đến sự diệt Duhkha.

Thiền Shamatha (định) nhằm vào việc đạt được sự vắng lặng và tập trung (định) và nâng sự nhận thức về đề mục thiền đến một điểm trừu tượng. Tất cả những chương ngại tinh thần đã được loại trừ, khôi tâm “hòa nhập” vào một ý tưởng trừu tượng của đề mục: sự hòa nhận (an chỉ định) này được gọi là dhyana (thiền định hoặc gom tâm lại) (tiếng Pali Jhana; Trung Quốc Ch'an; và Nhật Zen). Những “công cụ hỗ trợ thiền” mang lại những trạng thái an chỉ định khác nhau.



Một sadī đang tham thiền ở thiền viện Eihei-jī, Nhật Bản

Những người mới bắt đầu hành thiền có thể tập trung vào một cái đĩa có màu sắc (kasina) làm để mục tham thiền, trong khi đó những hành giả tiến bộ hơn có thể tập trung vào sự tưởng niệm đến Đức Phật.

Mục đích của thiền Vipashana là nhận thức được tuệ giác (prajna). Điều này người ta cũng có thể dần dần đạt được qua các trạng thái an chỉ của thiền shamatha. Hành giả tập trung sự hiểu biết sâu sắc vào ba đặc tính của thế tục: vô thường (anitya) khổ (duhkha) và vô ngã (anatman).

NHỮNG CÁCH NHÌN KHÁC NHAU VỀ CON ĐƯỜNG



Có nhiều cách nhìn về con đường Phật giáo, nhưng cảnh ru lạc vẫn là chủ đề thường thấy trong học thuyết Phật giáo, giống như tượng Phật khổng lồ này, Chiang Rai, Thái Lan.

Đức Phật đã không chỉ định một người kế vị, sau khi ngài nhập đại Níp bàn. Từ đó Phật giáo chưa bao giờ có một người có thẩm quyền chính thức. Với thời gian trôi qua và sự mở rộng khu vực của truyền thống, một sự kiện tất yếu là có những cách nhìn khác nhau về con đường Phật giáo đã phát sinh. Tuy vậy, những sự tách rời riêng rẽ như thế chưa bao giờ tạo nên một sự kiện ly giáo, bởi vì những quan điểm đổi thay đã từng và luôn luôn được chấp nhận trong Đạo Phật. Chỉ với sự thay đổi những nguyên tắc của sự tu tập và từ đó tạo sự chia rẽ Sangha, người ta có thể gây nên một sự ly giáo.

Trong bộ kinh Pali Nikaya người ta nói rằng trước lúc đức Phật nhập đại định ngài khuyên các môn đệ hãy tự lo

liệu và Dhamma là “hải đảo duy nhất của họ” cũng là nơi nương náo độc nhất. Do đó, sau khi ngài qua đời, chư tăng ni tập kết tại Rajagriha (ngày nay là Rajgir, xem bản đồ) để thuật lại những bài kinh của Đức Phật. Sự kiện này được người ta đề cập như đại hội tập kết tam tạng lần thứ nhất. Khi Sangha (giáo hội tăng gia) mở rộng và tu tu dưỡng Phật giáo phát triển, một điều tất yếu là sẽ có những cuộc tranh cãi xảy ra. Vào thời gian đại hội tập kết lần thứ II được triệu tập ở thành Vesali (Vệ Xá) khoảng năm 330 trước CN đã có nhiều phe phái ở trong Sangha tách ra những hướng khác nhau.

Hình thức bảo thủ nhiều hơn của Phật giáo, tông phái Theraveda (Nguyên Thủy hoặc Tiêu Thừa) là hình thức tu nổi trội, ngày nay được tu tập ở những vùng như Srilanka, Burma (Myanmar), Thái Lan và Kampuchia. Những người theo tông giáo Theraveda đặt nặng vai trò quan trọng của vị Phật lịch sử cuối cùng – Thái tử Siddhartha Gautama – tuyên bố gìn giữ giáo pháp xác thực của ngài. Giáo pháp này được công nhận gồm có “Ba chiếc giỏ” (Tipitaka – Tam Tạng ; Xem trang 82), một bộ kinh có thể có từ thế kỷ thứ nhất trước CN và được ghi chép bằng tiếng Pali (tiếng Phạn), một ngôn ngữ thuộc giai cấp trung lưu Ấn Độ hơi giống ngôn ngữ mà chính Đức Phật thường sử dụng. Tông phái Theraveda cổ điển công nhận có những mục đích khác nhau của các tín đồ. Tuy thế, lý tưởng của nó là bậc A la hán, người đệ tử đạt được sự giác ngộ qua sự tham thiền dựa vào Dharma của Đức Thế Tôn và thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Một sự hiểu biết có thể thay đổi về mục đích của Phật giáo đã mạnh nha khoảng thời điểm Đại hội tập kết lần thứ hai, mặc dù nguồn gốc chính xác của nó không được rõ ràng. Khuynh hướng Phật giáo này sau đó được gọi là Mahayana (cỗ xe lớn) ngày nay nó là một hình thức Phật giáo có ưu thế ở Trung Quốc, Nhật Bản và Tây Tạng.

Không giống như Phật giáo Theraveda vẫn còn giữ truyền thống là hợp nhất, tông phái Mahayana cấu thành những tông phái đa dạng, Tendai của Nhật và Tịnh Độ Tông. Tuy vậy, phái Mahayana không bao giờ tạo thành giới luật tu viện riêng biệt của mình. Các nhà sư thuộc tông phái Mahayana có thể tu tập cùng với các nhà sư của các truyền thống khác, dù rằng họ có thể có những nguyện vọng khác hoặc những cách nhìn về Con Đường.

Tông phái Mahayana thừa nhận Gautama là một vị Phật nhưng mở rộng khái niệm của Phật tính bằng cách công nhận một hình thức “Đa thần” phong phú của các vị Phật và các vị bồ tát. Họ cũng tạo ra những kinh điển nhưng không được chấp nhận bởi những hình thức khác với Phật giáo như là thế giới của Chư Phật. Nói chung, tông phái Mahayana (Đại thừa hoặc Bắc Tông) khác biệt với tông phái Theraveda (Nguyên thủy / Tiểu thừa hoặc Nam Tông) trong sự thể hiện mục đích tối cao của nó mà một Phật tử nên tìm kiếm. Mở rộng lý tưởng về bậc A la hán của người theo phái Nam Tông, người dốc lòng đạt được tuệ giác, nó đưa ra con đường của vị Bodhisattva như là thành quả tối cao. Nhờ sự rèn luyện hoàn hảo về trí tuệ và lòng bi mẫn, vị bồ tát dẫn dắt những người khác để họ cũng có thể đạt được sự giác ngộ. Phái Mahayana xem những con đường khác lè thấp kém so với con đường của vị Bodhisattva, để cập chúng bằng một tính cách xúc phạm là “Hinayana” (cổ xe nhỏ).

Một nét đặc trưng của Phật giáo Đại Thừa với một quan điểm cho rằng Chư Phật hoặc các vị bồ tát cao cả có thể tạo dựng “những vùng Đất Phật” hoặc “Tịnh độ” nhờ những quyền năng vô vàn của họ. Những vùng Tịnh Độ này được xem như là những cõi thiên đàng độc đáo và cực lạc được dẫn đến bằng một sự tái sinh thuận lợi sau một cuộc đời mờ đao với Đức Phật nắm quyền tối cao. Ở vùng Tịnh Độ, một người có

thể nghe và tu tập Dharma bằng những nghi lễ mang lại kết quả nhanh chóng, có nhiều vùng Tịnh Độ, vùng Tịnh Độ của Tây Phương Cực Lạc do Phật A di đà cai quản, là một trong những vị Phật quan trọng nhất (Xem trang 86)

Đạo Phật Ở Srilanka (Tích Lan)

Theo truyền thuyết Phật giáo đặt nền tảng ở Srilanka vào thế kỷ thứ 3 trước CN, do nhà sư Mahinda, con trai của nhà vua Ashoka. Phật giáo của Srilanka chắc hẳn là một truyền thống cổ và có nhiều bản chú giải. Hệ thống Kinh điển Pali đồ sộ. Ví dụ Vissuddhimagga (Thanh định đạo của ngài Budhaghosa – xuất xứ từ đảo Srilanka trở thành một vương quốc theo Phật giáo nguyên thủy hàng đầu, với một giáo hội tăng gia đầy thế lực và những vì vua làm thăng tiến giáo pháp của Đức Phật (Dharma). Mỗi liên kết chặt chẽ giữa quần chúng và giáo hội được tạo ra bởi sự tín nhiệm của cộng đồng các nhà tu đối với người tại gia cùng với sự bảo trợ của hoàng gia, đã tạo nên đảo quốc này thành một quốc gia Phật giáo đặc thù và làm phong phú nền văn hóa và di sản của nó.



Người ta có thể trông thấy những ngôi chùa Phật giáo giống như ngôi chùa Weherahena ở đây, trong khắp Srilanka.

Lịch sử Phật giáo ở Srilanka phản ánh quá khứ bát ôn của đảo quốc. Vào năm 1815, khi người Anh xâm chiếm đảo (sau đó gọi Ceylon) họ mở cửa cho các đoàn truyền giáo đạo Thiên chúa. Phật giáo Srilanka phản ứng bằng cách trở nên “có lý trí” và bớt đi “sùng đạo” và cũng khẳng định lại bản thân nó là một lực lượng đang tồn tại trong xã hội. Khi giành được nền độc lập quốc gia năm 1947, Sangha đảm đương những trách nhiệm chính trị xã hội mới, và đặc biệt trở thành mối liên kết chặt chẽ với hệ thống giáo dục đất nước.

CỘNG ĐỒNG PHẬT GIÁO



Những nhà sư trẻ người Miến đi khất thực hàng ngày "Mặc áo cà sa" trong ba tháng thừa nhận họ đi vào giai đoạn trưởng thành.

Theo truyền thống khi là người Phật tử có nghĩa là qui y “Tam bảo” (trinatna): Phật, Pháp và Tăng. Giáo hội Sangha trong tình huống này là cộng đồng cao quý của các vị thánh Phật giáo, những người đã nhận thức được giáo pháp. Từ này cũng được chỉ định cho cộng đồng chư tăng ni sống theo giới luật của tu viện (vinaya); và với ý nghĩa rộng nhất nó kể luôn những người tại gia hỗ trợ chư tăng ni qua lòng từ thiện và nhận được giáo pháp của họ truyền dạy.

Sự sáng tạo Sangha là một vấn đề rõ ràng, một trong những thành quả lớn lao nhất của Đức Phật. Nó đã tồn tại qua sự biến đổi và mở rộng cho đến ngày nay, đem lại cho

mỗi người có cơ hội để theo đuổi khóa đào tạo để dẫn đến sự giác ngộ, bằng cách dâng hiến cuộc đời mình cho cuộc sống phạm hạnh thiêng liêng. Một sự kiện theo đuổi như thế theo quan điểm Phật giáo nó không phải là một hành động vị kỷ, bởi vì Sangha, là một cơ cấu gìn giữ Dharma khi không có mặt của Đức Phật vì lợi ích cho tất cả chúng sinh.

Từ những ngày xa xưa nhất Sangha đã không có một người có thẩm quyền tối cao, bởi vì Đức Phật từ chối thành lập một hệ thống thứ bậc hoặc chỉ định một người kế vị. Ảnh hưởng là chung của tập thể và địa vị cao hơn chỉ được bậc trưởng lão cho phép. Theo Phật giáo, sự trung thành triệt để với Dhrama cần phải được dựa vào lý trí cá nhân và sự cảm nhận, chứ không thuần túy dựa vào sự truyền dạy. Một sadia tiếp nhận giáo lý từ một vị thầy hướng dẫn đã có đủ tài năng mà vị này đã được một sư phụ khác đào tạo, và như vậy, theo lý thuyết dù ở bất cứ hình thức nào, người mở rộng dây chuyền này chính là Đức Phật. Cái ý tưởng về nguồn gốc phả hệ được tập trung vào Sangha: sự nỗi trội về mối quan hệ thầy – trò bù đắp cho sự thiếu vắng một người nắm quyền chính yếu bằng cách chuyển đổi gánh nặng quyền lực thành mức độ riêng rẽ.

Vào lúc bắt đầu một môn đệ được chấp thuận vào Giáo hội (Sangha) với những lời đơn giản “Hãy lai đây! Tỳ khưu”, nhưng khi số người gia tăng và giáo hội phân tán, những qui định đã được ban hành. Mỗi người Phật tử phải tuân giữ “Ngũ giới” trong sự trau dồi đời sống phạm hạnh (Shila), và chư tăng ni tuân giữ thêm 5 giới luật phụ được soạn thảo tỉ mỉ như là những điều luật rèn luyện và nói chung như là (pratimoshha) những giới luật tu tập. Năm giới luật phụ là tránh việc ăn sau giờ ngọ (giữa trưa), ca múa, trang điểm son phấn dầu thơm, ngồi ở nơi cao hoặc giường ngủ và giữ vàng bạc châu báu. Con số luật lệ trong pratimoshha khác biệt với các truyền thống khác, mặc dù có một số điểm mẫu chốt

chung khoảng 150 điều. Trong truyền thống Theravada, có 277 giới luật cho chư tăng và 311 điều giới luật cho ni (nữ tu). Cứ nửa tháng một lần những giới luật này được đọc trở lại cho toàn thể chư tăng ni, sự việc đem lại cho toàn thể mọi người một cơ hội để sám hối về bất cứ sự phạm giới nào.

Những nhà sư từ bỏ tất cả những tư hữu thế gian và chỉ giữ lại một phần tối thiểu các vật dụng cá nhân (1 bát khất thực, 3 bộ y áo (càsa), một thắt lưng, một dao cao và một cây kim). Theo truyền thống họ sống đời lang thang khất thực, chỉ an cư một nơi trong 3 tháng mùa mưa (nhập hạ). Những nhà sư sống dựa vào lòng từ thiện của những người tại gia cúng dưỡng thực phẩm và các phương tiện sinh sống khác, chẳng hạn như quần áo, nơi ở và thuốc men. Sự việc bị trục xuất và buộc tuân theo Sangha là rất hiếm chỉ trừ khi có những trường hợp quá mức, mặc dù một nhà sư hoặc một ni sư luôn luôn được phép rời khỏi giáo hội nếu họ muốn.

Sangha đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong Đạo Phật như là người bảo vệ và gìn giữ Dharma. Vào thế kỷ thứ 1 trước CN, giáo hội tăng gia nguyên thủy đã có sự phân biệt giữa các nhà sư, một số vị cho rằng phải có số phận tu tập thiền và những vị khác cam kết gìn giữ kinh điển. Nền tảng của Phật giáo, ít nhất là ở truyền thống Theraveda, hầu như luôn luôn quan tâm đến việc bảo tồn Dharma do bởi cội nguồn của cộng đồng có sự ủy thác hơn là nhờ những cơ cấu chính trị mạnh mẽ. Thật vậy, đây là một trong những nét đặc trưng cơ bản làm cho Phật giáo trở nên khác biệt trong khi các tôn giáo khác tham gia tích cực và chi phối cuộc sống bằng những nghi thức, nghi lễ. Nó không phải là tiêu chuẩn dành cho Phật Giáo được liên kết với một nơi hoặc một xã hội đặc biệt, chính vì vậy nó đã có thể sống hòa hợp với những đức tin bản xứ và các tập quán mà nó đã từng đối mặt khi mở rộng ưu thế, đặc biệt những đức tin và tập quán đó thường được kết hợp phong tục xã hội. Ví dụ, ở Nhật Bản, người ta

nói rằng một người được sinh ra là Shinto chết là Phật tử, một nét khác khẳng định rằng khuynh hướng cứu độ về giáo lý của Đức Phật.

Mỗi quan hệ giữa Sangha và giới tại gia hoàn toàn khác biệt trong các truyền thống. Các nhà sư Theraveda không nếm giữ tiền bạc hoặc kiếm sống bằng bất cứ nghề nghiệp nào, chính xác là hoàn toàn nhờ vào những nhu cầu thế tục của những người tại gia. Ở nhiều nơi chẳng hạn như Trung Quốc, Nhật Bản, nói một cách khác, nơi truyền tống Phật giáo Mahayana có ảnh hưởng lớn, một số đền chùa, tu viện được người ta biết đến là giàu có và sức mạnh chính trị.



GIỚI LUẬT VÀ KINH ĐIỂN



Một bản thảo viết tay vào thế kỷ 12 của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa trình bày vị bồ tát Quan Thế Âm (ở trên) và Phật Di Lặc (ở dưới). Những kinh điển như thế được viết trên lá cọ và sau đó dùng chỉ kết lại với nhau (từ "sutra" nghĩa đen là "sợi chỉ")

Sau khi Đức Phật qua đời, người ta bắt đầu gìn giữ giáo pháp của ngài. Các đệ tử của ngài họp lại ở Đại hội kết tập Tam Tạng lần thứ I ở Rajagriha (ngày nay Rajgir, xem bản đồ) để thành lập một bản diển giải của các bài thuyết giảng về Dharma và Vinaya (luật lệ của chùa). Có lẽ vào thời gian đó sự kiện này không được phổ biến nên tài liệu này không được gi chép thành văn tự nhưng được giao phó để ghi nhớ và truyền lại bằng miệng. Để đảm bảo tính chính xác của giáo lý, sự diển tả mạch lạc, những sự nhắc lại, những danh sách liệt kê thứ tự và những dụng cụ giúp trí nhớ đều được kết hợp sử dụng chặt chẽ. Ngoài ra, những vị sư khác đặc trách nhớ lại những phần đặc biệt của giáo pháp.

Kinh tạng Pali phái Theravade gìn giữ, là kinh đầy đủ độc nhất tồn tại bằng ngôn ngữ cổ của Ấn Độ. Nó được biên soạn ở Srilanka vào khoảng thế kỷ thứ I trước CN, bằng tiếng Pali, một thổ ngữ Indo-Aryan tương tự với ngôn ngữ của người xứ magadhi (Ma Kiệt Đà), ngài Gautama có thể đã sử dụng loại ngôn ngữ này. Kinh điển gồm có “Tam Tạng Kinh” (Tipitaka) tất cả được xem là “lời của Đức Phật” Tipitaka (Tam Tạng) bao gồm khoảng 29 tác phẩm riêng rẽ, được sắp xếp theo các chủ đề: tuyển tập về các giới luật tu viện (Vinaya-Pitaka); các bài thuyết giảng (pháp) của Đức Phật (Sutta-pitaka) bao gồm “Năm Tuyển Tập” (Nikaya); và giáo lý sâu xa hơn (Abhidamma-Pitaka) Vi diệu pháp hoặc Triết học Phật giáo (Bắc Tông A Tỳ đàm). Tam Tạng kinh (Tipitaka) và các bản chú giải là những kinh điển căn bản của phái Nguyên Thủy hoặc Nam Tông (Thevaveda), ngôn ngữ Pali (Phạn) đã trở thành ngôn ngữ chung của nền văn hóa Phật Giáo vùng Đông Nam Á, tương tự tiếng Latinh ở vùng Trung Âu. Các tài liệu cổ của giáo lý này tồn tại ở hình thức chuyển ngữ, đáng kể nhất là những phần kinh tạng của Trung Quốc và Tây Tạng.

Các Sutta (tiếng Sanskrit Sutra) của kinh tạng Pali được người ta tin tưởng là lời của Đức Phật, nhưng vào khoảng thế kỷ thứ 2 trước CN, một hình thức kinh điển khác của Phật giáo bắt đầu vươn dây, chúng cũng được người ta cho rằng trích dẫn trực tiếp từ lời dạy của Đức Phật. Có lẽ nó xuất phát ở trong sự cảm nhận theo quan kiến của một số nhà dư nào đó và chắc chắn tượng trưng cho một nhóm nhỏ và một khuynh hướng không tuân theo một khuôn khổ giáo lý. Những Sutra cũng thật quý báu mặc dù tình trạng tràn ngập các tác phẩm kinh điển, thông thường, chúng được ghi chép lại thành văn bản. Nhưng Sutra viết tay rất được tôn kính, và người ta nói rằng nhiều bản kinh được Đức Phật cất giữ cho đến đúng thời điểm truyền bá cái tinh hoa của

chúng. Khi những kinh điển được người ta viết bằng từ ngữ Indo-Aryan và Sanskrit, nói chung được gọi là “Mahayana Sutra”.

Vào thời điểm và đặc biệt khi Phật giáo mở rộng phía Bắc và khu vực Đông Bắc Á Châu (Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Tây Tạng), những kinh điển này nắm được vị trí quan trọng và trở thành nền tảng của Giáo pháp mới, một số trong những kinh điển này dựa vào một sutra đặc biệt hoặc ở một tuyển tập sutra. Có khoảng 600 bản kinh còn tồn tại đến ngày nay, mặc dù với sự kiện là chúng chưa bao giờ được người ta hệ thống hóa thành một cơ cấu mạch lạc. Trong nhiều Mahayana sutra quan trọng là những bản kinh tạo nên tông phái. Ví dụ Kinh Bát Nhã Ba la mật đa được kết triết lý của hệ phái Madhyamaka; và Liên Hoa Kinh có tín đồ riêng của nó; kinh tổng hợp Avatamsaka Sutta là cốt lõi của nền móng của Phật giáo Nghiêm ở Trung Quốc, bộ kinh Sukhavati được sắp xếp cho phù hợp là phương tiện để phát triển hệ phái Tịnh Độ Nhật Bản.

Ngoài số tài liệu về Sutra, Phật Giáo có một số lượng lớn các bản chú giải và những luận thuyết mang tính chất luận chiến không phải của Đức Phật nhưng của những nhà thơ và các vị thầy uyên bác. Những tài liệu này (Shastra) tồn tại ở hình thức của Phật Giáo và được xem như là Kinh điển (sutra của Đức Phật). Chúng gồm có những phần giải thích kinh điển, những tác phẩm phân tích tâm lý, những tác phẩm suy luận và triết học, văn chương và thơ ca. Tất cả những phần này đều được viết bằng các thứ tiếng Pali, Sanskrit, Trung Quốc, Nhật, Tây Tạng.

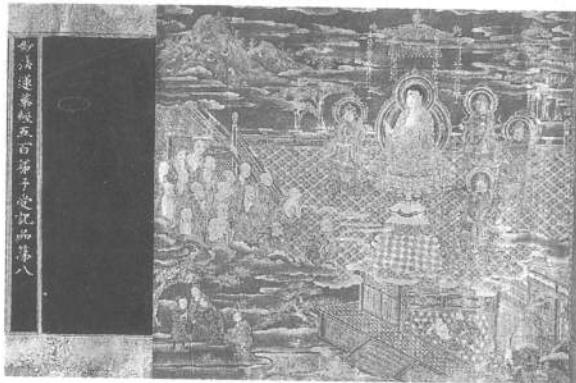
Liên Hoa Kinh

Bộ kinh Liên Hoa là một trong những bản kinh phổ biến và có ảnh hưởng nhất của phái Mahayana (Đại Thừa, Bắc Tông) đặc biệt ở Trung Quốc và Nhật. Hiện còn tồn tại ở ngôn ngữ Sanskrit, những phần xưa nhất của nó có thể tính từ thế kỷ thứ nhất trước CN hoặc sau đó. nó là một bộ kinh hay và trong sáng, được biên soạn thành văn vẫn và văn xuôi (người ta thường cho rằng phần văn vẫn có trước văn xuôi).

Kinh Liên Hoa được Đức Phật thuyết giảng ở núi KÈN KÈN, gần Rajagriha (ngày nay Rajgir), trước một đám đông gồm có các môn đồ và các vị trưởng lão. Sử dụng những câu truyện ngụ ngôn khác nhau, ngài giải thích rằng chỉ có một phương tiện duy nhất để cứu độ và nhấn mạnh sự quan trọng trong việc sử dụng khéo léo các phương tiện trong việc truyền dạy và trau dồi trí tuệ. Vai trò của đạo đức, tính không và từ bi được nhấn mạnh trên con đường của bồ tát.

Kinh điển Sutra đã được cho là có một sức mạnh kỳ diệu theo bản thân của chính nó, một công đức vô lượng được tích lũy cho những ai tán dương và truyền bá nó.

Một bức tranh minh họa của Nhật Bản thế kỷ 17 diễn giải về Kinh Liên Hoa, trình bày Đức Phật đang giảng Dharma. Bức hình có nguồn gốc từ một số tranh cuộn treo tường dâng tặng tướng quân Tokngawa đệ nhất và được gìn giữ trong lâu đài của ông ta ở Nikko – Nhật Bản.



CÁC VỊ A LA HÁN – BỒ TÁT VÀ NHỮNG VỊ ĐẠI TỔ SƯ KHÁC



Các tượng Phật xếp thành hàng ở trong ngôi chùa Banbullah, Sri Lanka. Phật giáo có nhiều vị thầy hết lòng mê đạo, mỗi vị truyền bá Dharma theo khả năng tuyệt vời nhất của mình.

Ngoài ngài Gautama và các vị Phật khác, Phật Giáo công nhận một số lớn những nhân vật cao cả. Một số trong những vị này là người, một số khác đơn thuần hiện thân họ là người, còn lại một số khác chỉ tồn tại trong tình trạng xuất thần và quân tướng. Hầu hết các vị này dạy Dharma, những vị khác tin tưởng nó. Một số vị được đa số các truyền thống Phật giáo tôn thờ, trong lúc các vị khác chỉ có một vài tông phái sùng bái.

Vào lúc Đức Phật còn tại thế, nhiều đệ tử của ngài đạt được giác ngộ trong sự hiện diện của ngài. Họ đã hoàn toàn đoạn trừ lừa tham, sân và si và đã đạt được nirvana, chấm dứt vòng sinh tử luân hồi (samsara). Những “bậc cao quý này” (A la hán) hình thành một phần của sangha (Tăng) (ở đây

các phật tử nương nhờ (qui y) cùng với (Phật) và Pháp (Dharma); và tượng trưng cho lý tưởng của phái Nguyên Thủy (Theraveda) (xem trang 78). Bởi vì họ tiếp nhận giáo pháp với tư cách là những đệ tử, hơn là tự bắn thân khám phá nó, họ không phải là các vị Phật “toàn giác”.

Các vị Arahat nổi tiếng gồm có ngài Sariputta (Xá lợi phất), được mọi người biết đến trí tuệ và năng lực của ngài để truyền dạy; ngài Monggallana (Mục Kiền Liên), nổi tiếng về thần thông và tinh thần của ngài; và ngài Ananda (A nan đà), người hầu cận của Đức Phật, người được công nhận về sự tận tụy và trí nhớ của ngài trong việc thuật lại lời giáo huấn của Đức Phật trong Đại hội Tập kết lần thứ nhất. Ngài Anada cũng nổi tiếng trong vai trò thành lập giáo hội tỳ khưu ni.

Khoảng 200 – 300 năm sau khi Đức Phật nhập diệt, một tư tưởng Phật giáo mới bắt đầu vươn dậy. Không thỏa mãn với mục đích giới hạn của vị A la hán, cách nhìn mới này đặt nặng vai trò của vị Bodhisattva như là nguyện vọng cao cả nhất đối với tất cả mọi người. Bồ tát là người có nguyện vọng trở thành một vị Phật và là người hết lòng giúp đỡ những người khác đạt được sự cứu độ. Những con người đầy lòng bi mẫn này được đề cao trong tông phái Mahayana; thật vậy, nét đặc trưng rõ rệt nhất của Phật giáo Đại thừa có thể là sự ủng hộ tích cực con đường Bồ tát của nó như là phương tiện dẫn đến giải thoát.

Vị bồ tát đi theo một con đường dài và gian khổ thường được mô tả có 10 giai đoạn và trải qua nhiều kiếp sống, cuối cùng vị này đạt được tính Phật. Như vậy tông phái Mahayana có thể cho là có nhiều vị bồ tát, ở những giai đoạn khác nhau trên con đường, như là sự can thiệp vào cuộc sống của con người. Ví dụ, một vị bồ tát có thể tạo nên “Những vùng đất

Phật', mà con người có thể ước nguyện được tái sinh vào nhở lòng thành môt đạo và đạo đức chính trực.

Đôi khi khái niệm về bồ tát được kết hợp với giáo lý "Tam Thân" của Đức Phật (tri kaya) Thuyết này khẳng định rằng hình thức của tối cao của tính Phật là bản chất thật của vạn vật là Pháp thân (dharmakaya). Pháp thân được thể hiện bằng cách tiến đến "hai thân khác" (Kaya) "Thân hưởng thụ" (Sambhoya – Kaya) một hình thức vi tế mà những người tiến bộ trên con đường mới có thể nhận thức, và "Sự Biến Thân" (mirmana), một hình thức vật lý rõ ràng đối với tất cả mọi người. theo hệ thống sắp xếp này, Gautama chỉ là một sự Biến Thân, một sự Biến Thân của Tính Phật tối cao. Những vị bồ tát khác, những Thân Hưởng Thủ cũng có thể truyền dạy giáo pháp và xen ở giữ sự biến thân và hiện thân.

Các vị bồ tát quan trọng của mahayana bao gồm Avalokiteshvara ; Manijushri, người hiện thân của tri tuệ tối cao (prajna) và thường được tượng trưng cầm một thanh gươm, ngài dùng nó để phá vỡ bức màn vô minh; ngài Maitreya (Phật Di Lạc) "Ngài Nhân Từ" sẽ là vị phật trong tương lai, sau khi đạt Tính Phật, ngài sẽ chuyển "Sự Biến Thân" để truyền bá giáo lý ở thế gian.

Một số vị thày cao cả khác đôi khi được xem như các vị bồ tát và thậm chí được mọi người xem như là sự đầu thai của họ. Một trong những vị này là Nagarjuna, ngài là Viện trưởng của trường Đại học Phật giáo Nalanda thế kỷ thứ 2 CN. Nagarjuna được xem là người thành lập tông phái Madhyamaka; một trường phái triết học Phật giáo hoạt động trong nền Phật giáo Ấn Độ. Tông phái Madhyamaka có ảnh hưởng lớn lao ở một vài truyền thống Phật giáo của Nhật (chẳng hạn như phái Zen), Trung Quốc và ngay nay vẫn còn thịnh hành ở Tây Tạng.

Avalokiteshvara (Quan Thế Âm Bồ Tát) Vị Bồ Tát Của Lòng Từ Bi

Avalokiteshvara, “Vị thần linh nhìn xuống” chúng ta với lòng từ bi là một trong những vị bồ tát quen thuộc nhất của tông phái Đại Thừa (Mahayana). Ngài được mọi người tôn kính như là sự biểu hiện của lòng từ bi, ngài thường được mô tả với 11 đầu và 1000 cánh tay, tất cả đều được sử dụng trong sự ban bố cứu độ của ngài. Ngài Quan Thế Âm Bồ Tát là một tùy tùng của Phật A Di Đà (Amitabha) là một trong nhiều vị Phật quan trọng nhất trấn giữ ở vùng đất Phật khác nhau của Phật giáo Đại Thừa (xem trang 79).

Avalokiteshvara có thể đạt được nhiều phương cách để cứu độ bao gồm luôn những hình thức của một vị đệ tử, một nhà sư và một vị thần linh. Tara một nữ bồ tát quan trọng trong Phật giáo Ấn - Tây Tạng, được sinh ra từ giọt nước mắt thương xót của ngài Avalokiteshvaxa, các vị Dala Lama đôi lúc được người ta cho rằng những kiếp tái sinh của Avalokiteshvara.

Sự tôn sùng ngài Avalokiteshvara (Quan Thế Âm Bồ Tát) đã tạo nên cảm hứng của những tác phẩm nghệ thuật tôn giáo đẹp nhất trong truyền thống Phật giáo Á Châu. Bức tranh của người Trung Quốc ở thế kỷ thứ 10 trình bày bodhisattva chỉ có 10 cánh tay. Bốn cánh tay nắm mặt trăng, mặt trời, quyền trượng và đinh ba; và 6 cánh tay còn lại là những ấn pháp (mudra) khác nhau của sự bồ thi, xua đuổi sợ hãi và sự hiến dâng.



ZEN VÀ PHẬT GIÁO NHẬT BẢN

Zong nhiều hình thức tu tập khác nhau của Phật giáo ở Nhật Bản, Zen (Thiền đạo) dường như quen thuộc nhất đối với một khán giả Phương Tây, mặc dù nó tính ra ít hơn 10% với những người Phật tử Nhật Bản đương thời. Có lẽ chính cái khía cạnh “Nghệ thuật” của Zen đã thu hút những cảm xúc của người Phương Tây, hoặc có lẽ chính sự trực tiếp rõ ràng và tính khôi hài của nó đã làm say mê một nền văn hóa mệt mỏi về sự phức tạp của tín ngưỡng. Về phần Zen quyến rũ người Phương Tây nằm trong tính cách mà ở đó nó được biểu lộ một phương tiện dễ hiểu và có thể truyền đạt để nói về sự giác ngộ tối cao, một phương tiện có “một ý nghĩa của cái đẹp và vô nghĩa, cùng một lúc cảm thấy khó chịu lẫn thích thú” như Alan Watts (1915 – 1973), một nhà bình luận nổi tiếng Phương Tây, đã giải thích. Người ta không còn nghi ngờ về Zen đã có một ảnh hưởng lớn lao với nền văn hóa Nhật Bản: nền đạo đức và kỹ thuật của nó đã được những người võ sĩ đạo (samurai) và những người luyện tập võ thuật chấp nhận, sự giản dị của nó đã truyền cảm hứng cho nền thi ca haiku, sự quyến rũ của nó với thiên nhiên và cái đẹp gây ra cảm hứng cho kiến trúc và hội họa, sự thanh tản trầm lắng của nó được biểu lộ trong nghi lễ trà đạo và cái tinh thần của nó cũng được tồn tại trong nghệ thuật ca múa Noh. Mặc dù sự kiện này không có gì hơn đối với tinh thần của Zen, và đối với Phật giáo ở Nhật nhiều hơn Zen.

Phật giáo được người Triều Tiên truyền bá vào Nhật Bản vào thế kỷ thứ 6 CN và giai cấp thống trị Nhật Bản hoan hỉ chào đón như một phương tiện làm ổn định và khai hóa xứ sở đã bị xâu xé bởi sự xung đột và hận thù truyền kiếp.

Trong 5 thế kỷ tiếp theo sau đó, nó được tầng lớp quý tộc nâng cao và hoàng gia bảo trợ, đáng kể nhất trong suốt triều đại Nara (710 – 784 CN) khi hoàng đế Shomu xây dựng các quốc tự khắp đất nước. Các tông phái, kể luôn Phật giáo, nổi trội trong thời kỳ này có tên TENDAI, tất cả đều là những hình thức của tông phái Mahayana (Đại thừa) Trung Quốc, dựa trên các truyền thống Ấn Độ. Một mặt khác, tông phái Zen từ Trung Quốc nhập vào Nhật Bản từ thế kỷ 12 được phát triển theo phong cách đặc trưng của Nhật Bản, không giống như những tông phái Phật giáo Nhật Bản nổi bậc khác, Zen là một truyền thống tu viện, nó không đề cao sutra cũng như lòng mộ đạo, nhưng đặt nặng sự tu tập thiền và rèn luyện đạo đức.

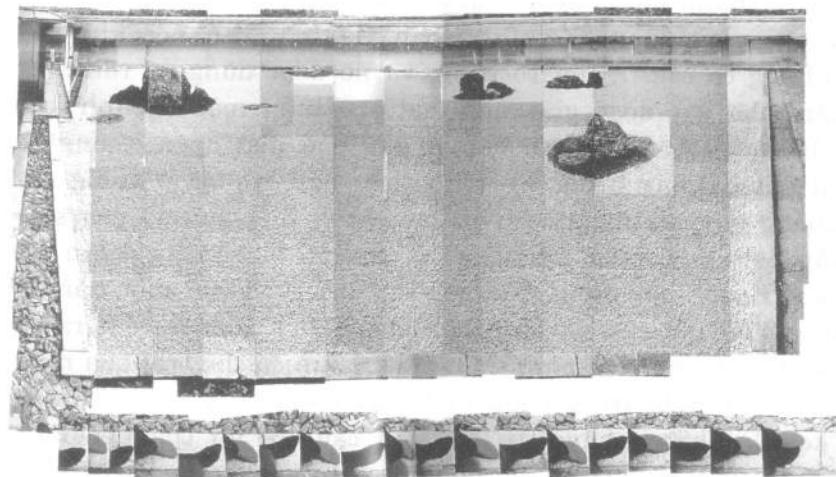
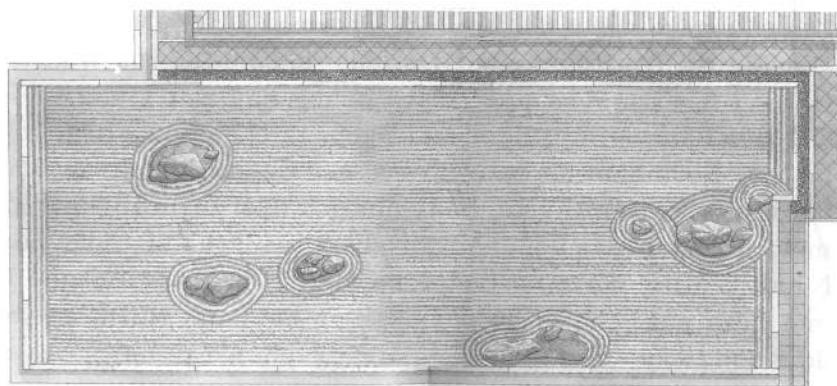
Tên “Zen” xuất phát từ một từ Trung Quốc “Ch’an” tiếp đến nó xuất phát từ tiếng Sanskrit (thiền dhyana) (bằng tiếng Pali,jhana), đều mang ý nghĩa “an chỉ định”, tông phái



Thiền viên Eihei-ji được xây dựng ở vùng núi trên biển Nhật Bản, phía đông bắc Tokyo do Dogen thành lập vào năm 1244 CN và luôn luôn là trung tâm quan trọng nhất của phái Zen (thiền) Soto. Các nhà sư nơi đây thức dậy vào 3 giờ sáng và hành thiền nhiều giờ trong ngày, theo đuổi con đường đi đến giác ngộ dần dần. Công việc thường ngày của họ cũng liên quan đến lao động chân tay được biểu thị bằng hoạt động nghi lễ. Ngay cả việc rửa phòng ốc đều phải tuân thủ một thủ tục nghiêm ngặt. Dogen dạy rằng người ta có thể đạt được sự giác ngộ trong hành động cũng như lúc tham thiền.

Zen có nguồn gốc từ nhà sư Bodhidharma (Bồ Đề Đạt Ma hoặc Đạt Ma Sư Tổ) (tiếng Nhật Daruma, khoảng năm 470 – 453 CN), vị này sau đó mang truyền thống này vào Trung Quốc. Ở Nhật Bản vào đầu năm mới người ta chào bán những con búp bê Bodhidharma màu đỏ rực rỡ. Chúng không có chân bởi vì theo truyền thuyết, Bodhidharma ngồi tham thiền trong một thời gian dài đến nỗi đôi chân của ngài bị thoái hóa. Người ta cũng nói rằng Bodhidharma cắt hết lông mi như là một hình phạt cho sự buồn ngủ trong lúc hành thiền, và sau đó những cây trà mọc lên từ những phần cắt này.

Có hai loại tông phái thiền (Zen) khác nhau ở Nhật, cả hai đều bắt nguồn từ giáo lý của các nhà sư môn đệ của Bodhidharma và cuối cùng là Đức Phật. Nhà sư Eisai (1141-1215) thành lập phái Rinzai Zen vào cuối thế kỷ 12, nổi tiếng về việc sử dụng “Koan”. “Koan” là một câu nói khó hiểu “không có câu trả lời rõ ràng, và nó được dùng để rèn luyện tâm cho đạt được giác ngộ (satori) trong một khoảnh khắc bất ngờ. Các câu Koan dường như quá ngớ ngẩn không thể sử dụng chúng ở bất kỳ hình thức nào, nhưng ở trong tình huống này, chúng trở thành một hình thức cơ bản của sự tu tập Zen. Suy ngẫm về tiếng vỗ của hai bàn tay, gợi lên một câu “Koan” nổi tiếng. Rồi sau đó, tiếng vỗ của một bàn tay là gì? Những vấn đề như thế được các vị thiền sư đặt ra cho các thiền sinh của mình. Một thiền sinh có thể trải qua nhiều năm (hoặc chỉ trong chớp mắt) suy niệm về ý nghĩa của câu “koan”. Khi vị thầy hài lòng với câu trả lời của người học trò. Vị này sẽ đưa ra cho người học trò một câu “koan” khác. Câu “koan” dần dắt một người đi vào sự tìm kiếm những cách lý giải mới, và người ta nói rằng “sự giải quyết một câu “koan” liên quan đến một bước nhảy tinh thần. Zen là chiếc công dân đến giác ngộ và “koan” là người hướng dẫn. Tuy vậy, trong những lời nói của một câu “koan” nổi tiếng “Bởi vì không có công nào, hãy để tôi chỉ cho bạn cách vượt qua nó”.



Bằng sự diễn giải đặc đáo về sự tu tập của Phật giáo và nguyên tắc của nó, Zen biến một khu vườn trở thành một công cụ trợ giúp cho việc hành thiền. Người ta không ngờ về ảnh hưởng sự tôn kính thiên nhiên của người Nhật những khu vườn này có phạm vi từ đơn giản cho đến xa hoa: một chiếc hồ nằm bên một mảng đá là sự mở rộng của tông phái Zuisen-ji thời kỳ Kamakura, trong khi đó các bụi cây xum xuê cảnh lá, rong rêu, và chiếc hồ hố hấu như chè giấu sự bố trí những đá cuối ở trong góc "vườn địa đàng" của kefoto, ở Saiho-ji.

Vườn đá trứu tượng trong chùa Ryoan-ji, Tokyo, phần minh họa ở đây là khuôn mẫu nổi tiếng của một khu vườn "phong cảnh" mùa khô: gồm có 15 tảng đá được sắp xếp thành một cụm đá trên một nền sỏi hơi dốc, và một bức tường đất bao bọc xung quanh. xuất xứ của nó không biết có từ bao, nhưng dù vậy người ta cho rằng nó là của nghệ nhân làm vườn và cũng là một họa sĩ có tên Soami vào thế kỷ 16. Ý nghĩa của nó cũng thật kỳ bí, thu hút sự suy tưởng và sự diễn giải sơ đồ của khu vườn (hình trên) cho thấy sự bố trí 15 tảng đá, nhưng cảnh này thường chẳng bao giờ được người khách thăm viếng trông thấy rõ ràng. Ở một điểm từ bên ngoài của khu vườn, người ta chỉ trông thấy 14 trong 15 tảng đá: khi sự đổi chuyển vị trí một chút nó sẽ lộ ra một tảng đá mới, trong khi đó những tảng đá cũ sẽ không còn trông thấy nữa.

Người ta đã đưa ra nhiều sự giải thích về khu vườn đơn giản đánh lừa thị giác này, có phạm vi từ một con hổ cùng đàn con của mình bơi đến một hòn đảo trên biển. Bức ảnh cắt dán của Davis Hockney (hình dưới) cho thấy sự đa dạng của câu hỏi này, chỉ cần ráp nối lại với nhau một loạt các bức hình của khu vườn, lấy liên tục những điểm khác nhau đọc theo nền của quang cảnh, là ông ta có thể cho thấy nó một cách trọn vẹn. Sự suy nghĩ cân nhắc từ tốn có thể dẫn đến một sự giác ngộ bất thẩn trong truyền thống Rinzai Zen.

Hình thức thứ hai của Zen, Soto Zen, được đại sư Dogen (1200 – 1253) chủ trương một cuộc sống giản dị cho các nhà sư lẩn người tại gia. Ngài Dogen dạy một phương pháp thiền gọi là Zazen (tọa thiền) qua phương pháp này người ta có thể dần dần di đến sự giác ngộ, thay vì ngay tức khắc như tông phái Rin Zai hướng dẫn. Dogen là một trong những nhân vật tôn giáo nổi bật trong lịch sử Nhật Bản. Những tác phẩm triết học của ngài là nền tảng cho tư tưởng Zen, và tu viện do ngài sáng lập, Eihei-ji, là trung tâm Zen quan trọng cho đến ngày nay.

Tendai Và Phật Giáo Tịnh Độ

Vào năm 805 CN, khoảng 2 thế kỷ sau khi Phật giáo du nhập vào Nhật Bản, nhà sư Saicho từ Trung Quốc trở về mang theo một hình thức mới của Phật giáo được gọi là TENDAI (tiếng Trung Quốc T'ien tai) Phái này dựa vào giáo lý của Liên Hoa Kinh là giáo lý cuối cùng và đầy đủ của Đức Phật. Từ sự khởi đầu của nó, phái Tendai là người chọn lọc, hấp thu những phương pháp thiền của Ch'an (thiền) và giáo lý đầy thần bí hơn từ Tantra (phái Mật Tông). Nó cũng đặt địa vị của mình ở vị trí chủ chốt của Phật giáo Nhật Bản, thành lập cơ sở ở MountHei, gần Tokyo, là trung tâm tu tập và học viện của thời đại nó. Nhiều thế hệ các nhà sư có uy thế đạt được từ tu tập của họ ở chùa Enraku-ji ở MountHei. Tendai vẫn được xem như chiếm đến 1/3 số Phật tử Nhật Bản ngày nay.



Tượng Phật Adidà ngự ở trung tâm xứ Thanh Tịnh của Ngài được khắc trên gỗ thế kỷ XVIII

Một hình thức Đạo Phật khác phát triển vào thời kỳ Kamakura (1185-1333). Cuộc chiến tương tàn được mở ra trong thời kỳ này làm cho nhiều người nghe theo là thời kỳ thảm khốc của “mappo” (những ngày tận thế) đã bắt đầu. Do kết quả đó, những hình thức Phật giáo bản xứ có liên quan đến đã thu hút mọi tầng lớp, kể luôn tầng lớp thường dân, những người trước đây từng bị lơ là.

Trong những tông phái này là tông phái Phật giáo Jodoshin hoặc “Tịnh Độ”, một hình thức của Mahayana được thiết lập như một phương tiện cho tất cả mọi người đạt được sự cứu độ trong ngày tận thế (mappo) Jodo-shin trở thành một thế lực phong kiến và quân sự ở Nhật Bản vào khoảng thế kỷ thứ 15 và vẫn còn hoạt động trong xứ sở.

Tông phái Soto Zen cho thấy sự tôn kính các sutra và cuộc đời gương mẫu của Đức Phật lịch sử, Siddhartha Gautama. Nhấn mạnh đến hình thức kỷ luật, sự tự chủ và các phương pháp tu tập thiền, Soto zen có lẽ là một trong hai tông phái Zen đầy tính triết lý và nghệ thuật.

Có nhiều câu chuyện liên quan đến những tính cách nghiêm khắc của sự tu tập Zen. Người ta kể lại một câu chuyện về một người môn sinh của phái Sengai khi yêu cầu được ra khỏi phái này đã bị vị sư phụ cù một cái trên đầu. Sengai là một vị thiền sư xuất chúng ở thế kỷ 19 và cũng là một họa sĩ và sau đó cứ khi nào người môn sinh trẻ này lặp lại lời yêu cầu đều bị thầy cù một cái. Cuối cùng người học trò này khẩn khoản một vị sư lớn tuổi hơn giúp đỡ, vì sư này đến trình bày với thiền sư Sengai và nhận được lời cam kết rằng ngài sẽ cho phép người môn sinh ra đi. Tuy thế, những khi người môn sinh đến cảm ơn vị sư phụ, ông ta lại bị cù thêm một cái. Vì sư lớn tuổi bèn bạch với ngài Sengai có phải điều này có nghĩa là ngài đã thay đổi ý định về việc cho phép nhà sư trẻ ra đi. Ngài Sengai đáp “không phải, đó chỉ là một cái cù đầu chia tay bởi vì ta biết rằng người môn sinh này sẽ đạt được sự giác ngộ và khi anh ta trở lại ta sẽ không thể cù đầu anh ta nữa”.

Jodo-shin cơ bản tập trung vào Phật A di đà và Phật của tông phái Jodo, “Tịnh Độ Tông”. Vùng đất Tịnh độ này là một nơi dành cho sự tái sinh ở cõi trời và theo Jodo-shin, bất cứ ai đều có thể đạt đến nó, đơn thuần chỉ niệm tên của Phật A di đà. Mọi điều khác đều dư thừa, kể luôn sự tu tập ở tu viện, yếu tố chung này kết hợp với những hình thức khác của Phật giáo: các tu sĩ của phái Jodo-shin có thể lập gia đình và có con cái. Theo cơ bản Jodo-shin khác với các hình thức khác của Phật giáo, nhưng nó vẫn là Phật giáo bởi những nguồn gốc tâm linh và văn hóa của nó.

ĐẠO PHẬT Ở TÂY TẶNG



Phật giáo đầu tiên được đoàn truyền bá người Ấn Độ đưa vào Tây Tạng khoảng thế kỷ thứ 7CN nhưng sau hai thế kỷ ảnh hưởng của nó bị suy giảm do bởi sự hỗn loạn chính trị và tôn giáo. Vào thế kỷ 11 nó được phục hồi trở lại và từ đó trở thành trọng tâm của nền văn hóa và xã hội Tây Tạng.

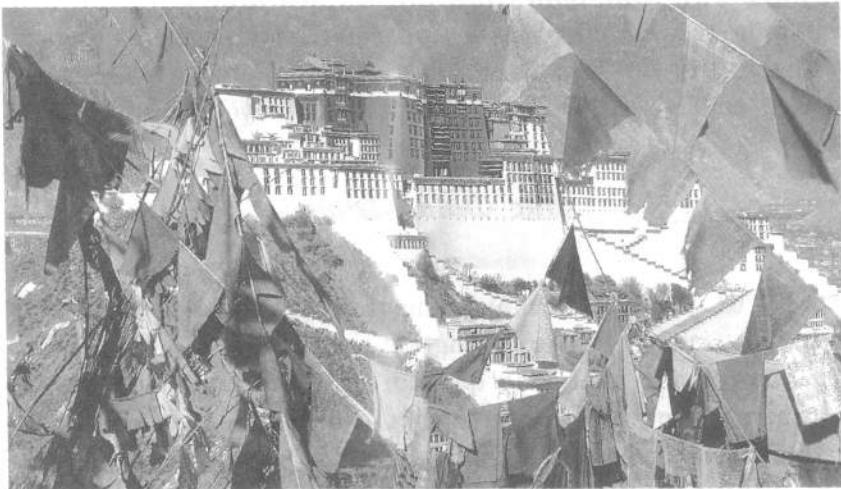
Phật giáo Tây Tạng là một hình thức của phái Đại Thừa (Mahayana), và bao gồm nhiều tông phái đa dạng khác nhau và những

phương pháp tu tập. Về một mặt khác với nét đặc trưng về nghi lễ và thần bí của nó được xuất phát từ phái Tantra (Mật Tông) Ấn Độ, một hình thức Phật giáo kỳ bí được kết hợp bởi tư tưởng Phật giáo và Ấn Độ (Bà la môn). Và một mặt khác nữa. Các truyền thống uyên thâm của Ấn Độ đã tác động đến truyền thống tu tập công phu và hệ thống của nó.

Sự phát triển của Đạo Phật ở Tây Tạng chịu ảnh hưởng lớn lao bởi hai nhân vật có tên Pahmasambhava và Atisha. Một du sĩ phái Mật Tông, một người tinh thông phù phép và vị thầy đầy tính cách thần bí, nhà vua Tây Tạng đã cho mời Pahmasambhava giúp đỡ thành lập những cơ sở cho tu viện đầu tiên của Tây Tạng ở Sam-yay thế kỷ thứ 8 CN. Ông đã tìm cách hàng phục những loài ma quỷ địa phương muốn cản trở đền án, và đưa chúng vào việc phục vụ Dharma của Đạo Phật. Ông cũng thành lập giáo hội Nying mapar (Nying ma pa) là một trong 4 tông phái chính của Phật giáo Tây Tạng. Vừa là một du sĩ tài ba của phái Tantra và người sáng lập một giáo hội, Pahmasambhava tượng trưng cho hai khuynh

hướng lớn lao của Phật giáo Tây Tạng và vẫn được tôn sùng cho đến ngày nay. Người ta cũng nói đến sự kiện giống như thế về Atisha (982-1504 CN), ông đến Tây Tạng năm 1042 CN Atisha là một nhà sư uyên thâm người vùng Bengali, khắp Ấn Độ mọi người đều biết đến tài học rộng uyên bác của ông. Ông triệt để tuân giữ giới luật tu viện và đặt nặng sự quan trọng của đời sống độc thân trong Sangha, nhưng ông cũng đem đến sự hiểu biết mới về sự nghiên cứu về sự thực hành theo Sutra và Tantra. Ông nhấn mạnh đến sự tôn kính bồ tát Avalokiteshvara và đề cao những sự tu tập đạo đức theo truyền thống Phật giáo.

Một số vị Lama khác cũng hoạt động tích cực ở Tây Tạng trong thời kỳ này, mỗi vị đều kết hợp và hòa nhập những giáo lý khác nhau. Thời gian trôi qua các tông phái phát triển, nổi tiếng với sự cạnh tranh của họ về lĩnh vực tâm linh và thỉnh thoảng về quyền lực chính trị tối cao.



Những lá cờ cầu nguyện, giống như những lá cờ này ở phía trước cung điện Potala là một hình thức tích lũy công đức trong Phật giáo Tây Tạng.

Tính chất đa dạng này mang lại một truyền thống Phật giáo thăng hoa và luôn luôn mang tính sáng tạo. Hầu như người Tây Tạng lúc nào cũng tìm cách hợp nhất các giáo lý trở thành một khối trọn vẹn, và điều này dẫn đến sự gia tăng nhanh các bản chú giải và các tài liệu khác, chúng đã được gìn giữ cùng với những sutra cổ điển. Sự diễn giải kinh luật Phật giáo của người Tây Tạng được hoàn tất vào thế kỷ 14 và do bởi Phật bị tiêu diệt vào cuối thế kỷ 12 CN (xem trang 56), sự kiện này trở thành một trong những nguồn quan trọng của các kinh điển Phật giáo.

Vào thế kỷ 16 tông phái Geluk được mọi người biết đến là phái “Mao Hoàng” có được sự hỗ trợ của các nhà cầm quyền Mông Cổ ở Tây Tạng, chinh phục được nhà vua và tông phái Kama-pa. Vào thế kỷ 17, người Mông Cổ làm lễ tấn phong vị Dalai Lama thứ 5 (1617-82) là vị chủ nhân của không có sự tranh cãi của cư Tây Tạng, và kể từ đó sự quyền chánh trị khắp Tây Tạng nằm trong tay của nền tảng tôn giáo. Cho đến giữa thế kỷ 20, các vị giáo chủ Dalai Lama đặt cơ sở ở Lhasa, thủ đô Tây Tạng, ở cung điện Potala, tọa lạc nơi cư ngụ của bồ tát Quan Thế Âm theo truyền thuyết.

Đức Dalai Lama

Kể từ thế kỷ 17 Dalai Lama là người trị vì và lãnh đạo tinh thần của Tây Tạng bằng sự hiện thân (đầu thai) liên tục, và sau nhà lãnh đạo qua đời người ta tìm người kế vị và thường được công nhận ở một cậu bé trai. Cho đến khi trưởng thành, một nghiệp chính được chỉ định nắm quyền tạm thời. Tất cả các Dalai Lama đều có mối quan hệ đặc biệt với Avalokiteshvara (Quan Thế Âm) : một số sự kiện chứng minh rằng họ là hiện thân của vị bồ tát từ bi, trong khi những

vị khác nói rằng họ có nguồn gốc của ngài hoặc con người được Avalokiteshvara ban phước lành.



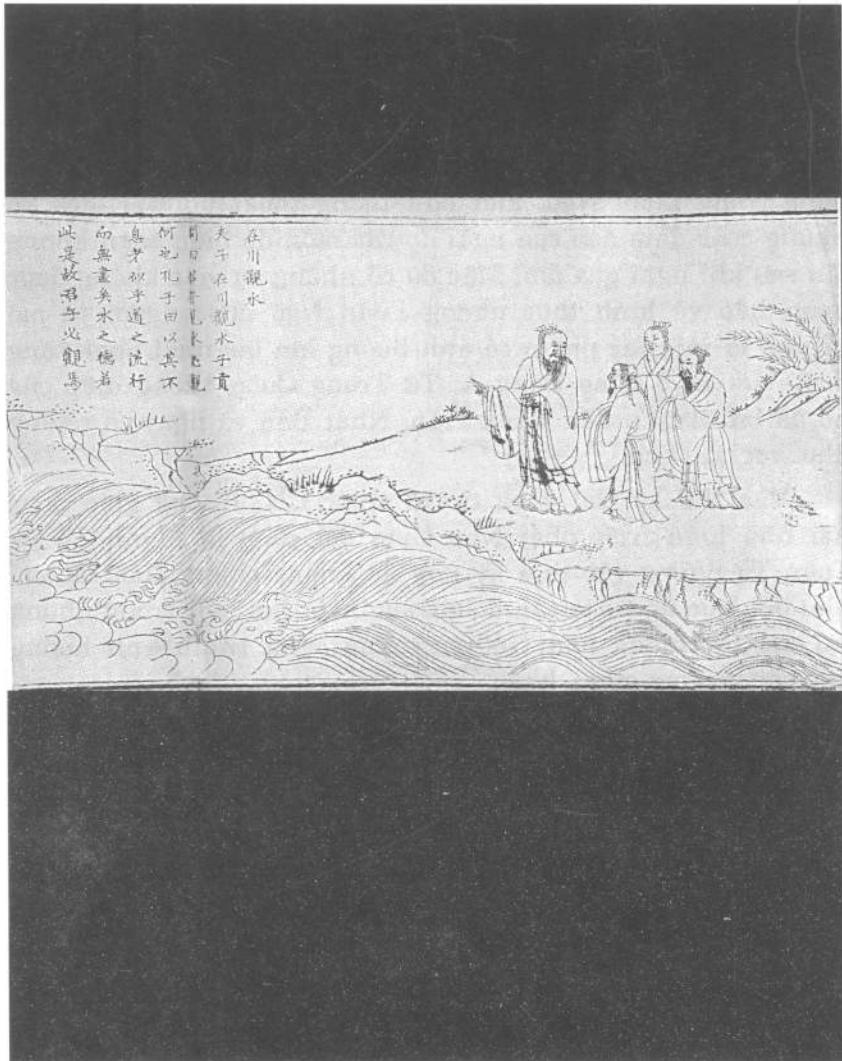
Vị Dalai Lama thứ 14 bị lưu đày từ 1959, bức chân dung của vị này được treo trong 1 tu viện ở Gansu Trung Quốc.

KHỔNG GIÁO (NHO GIÁO)

Khổng giáo là một giáo lý đạo đức cơ bản xuất xứ ở Trung Quốc vào thế kỷ 6 và 5 trước CN. Dựa trên những cơ cấu và sự tu tập nó đã phổ biến lâu dài trong xã hội Trung Quốc, chẳng hạn hệ thống gia tộc và sự thờ cúng ông bà tổ tiên của nó, Khổng giáo đã trở thành hệ thống tư tưởng có ảnh hưởng lớn nhất ở Trung Quốc, cùng tồn tại với Lão giáo (Đạo) và Phật giáo qua nhiều thế kỷ. Người sáng lập ra nó, đức Khổng Phu Tử (551 – 479 trước CN) một nhà cải cách chính trị và cũng là một nhà giáo dục, ngài bất mãn với sự suy đồi đạo đức trong thời đại của mình và tìm cách khôi phục lại những giá trị mà ngài cho là những phong tục tốt đẹp của thời đại Hoàng Kim. Những tư tưởng triết lý, đạo lý và tín ngưỡng đặt nền tảng cho một hệ thống đạo đức đã tồn tại qua nhiều thời gian thử thách.

Khổng tử sinh sống trong triều đại nhà Chu (khoảng 1027-256 trước CN), nhưng vào thời đại của ngài các vua nhà Chu chỉ là những người bù nhìn. Quyền lực thật sự thuộc về những người cầm đầu giai cấp quý tộc của các vương quyền lãnh địa liên tục tìm cách củng cố địa vị và uy thế bằng cách gây sự bất hòa mất mát ở những nước láng giềng của mình. Khổng tử di chu du hết nước này đến nước khác, cố công tìm bậc minh chủ tán đồng với tư tưởng của ngài, nhưng những lời khuyên của ngài đều bị từ chối. Cuối cùng ngài phải trở về quê hương đất tổ của mình, nước Lỗ, và dâng hiến cuộc đời mình cho việc giáo huấn.

Mặc dù không thành công trong lĩnh vực chính trị, nhưng Khổng Tử rõ ràng là một bậc thầy vĩ đại. Trường phái triết học của ngài sáng lập gọi là NHO GIÁO có nghĩa là những



Trong tờ in thạch này vào thế kỷ 16, trên bờ sông Khổng Tử hướng dẫn ba môn sinh của mình, ngài không ngừng nỗ lực kiện toàn bản thân, giống như dòng sông không bao giờ ngừng chảy.

người thầy đạo đức hoặc những học giả. Ngài khẳng định mình chỉ là người truyền bá truyền thống, chứ không phải là một người cải cách xã hội, nhưng tuy vậy ngài là người đưa ra nhiều tư tưởng chủ chốt để gìn giữ truyền thống văn minh Trung Quốc hơn 2000 năm. Những tư tưởng này chưa đựng trong Luận Ngữ, một bản tường thuật hơi sai lệch về những cuộc đàm đạo của ngài do các môn đệ biên soạn không lâu sau khi ngài qua đời. Mặc dù có những sự việc không được hoàn hảo về hình thức nhưng Luận Ngữ được người ta mô tả như là một tác phẩm có ảnh hưởng lớn lao nhất chưa từng được viết ra ở vùng Đông Á. Từ Trung Quốc, thông điệp của nó đã lan truyền đến Triều Tiên, Nhật Bản và ngay cả những khu vực xa hơn.

Vào thế kỷ thứ 4 và thứ 3 trước CN, Khổng giáo được hai nhà hiền triết phái Nho Giáo mở rộng là Mạnh Tử và Tuân Tử nhưng vào thời kỳ này nó không chiếm được ưu thế như nó được người ta tán dương sau này. Bởi một trong những cái gọi là trường phái 100 tư tưởng cạnh tranh ảnh hưởng với các trường phái khác.

Mặc gia⁽¹⁾ người ca tụng tình yêu tất cả mọi người, Đạo (Lão giáo, người tin vào sự sắp xếp của thiên nhiên (luật tự nhiên) và đối lập với tính đạo đức của Đạo Khổng, và Chủ Nghĩa Hợp Pháp (chủ nghĩa hiện thực), những người đặt sự quan tâm vào nhà nước trên hết mọi điều khác. Chủ nghĩa Hiện Thực được Tân Thủy Hoàng, vị Hoàng đế đầu tiên thâu tóm Trung Quốc về một môt vào năm 221 trước CN, mở đầu thời đại đế quốc. Nhà Tân đàn áp những người theo đạo Khổng không chút thương xót, nhưng đế chế này chỉ tồn tại 15 năm, triều đại kế tiếp, nhà Hán, lại nâng cao Khổng giáo

(1) Lời người dịch: Thuyết Kiêm Ái (tình yêu thương tất cả mọi người) của trường phái Mặc gia do Mặc Dịch (468 – 376 trước CN) sáng lập chống lại tư tưởng Khổng giáo.

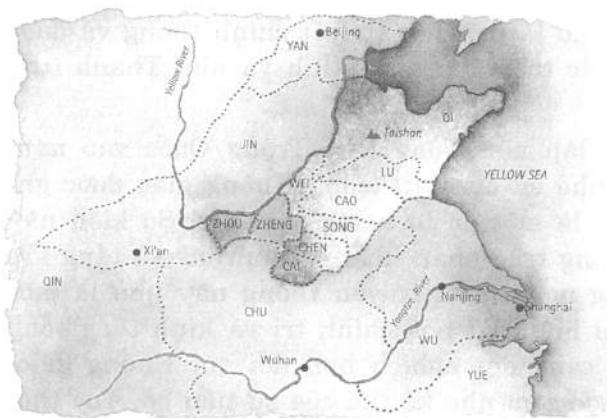
hơn bất cứ tông phái nào khác, biến nó trở thành quốc giáo. Vào triều đại nhà Hán, đạo Khổng trở thành cơ sở giáo dục của Trung Quốc, một vị trí mà nó đã nắm giữ cho đến đầu thế kỷ 20.

Sự sụp đổ của nhà Hán vào cuối thế kỷ thứ 2 trước CN và thời kỳ hỗn loạn xảy ra sau đó đem lại sự suy sụp tạm thời vận mệnh của Khổng giáo. Nó cũng bị thử thách trong những thế kỷ tiếp theo sau dó vì Phật giáo lấn Lão giáo (Đạo gia) đem lại một khuynh hướng tâm linh đối với đời sống của mọi người mà Khổng giáo không hỗ trợ được. Khổng giáo đáp lại bằng cách mở lại một số phong trào phục hưng ở các triều đại Đường và Tống (thế kỷ 7-13CN) với sự thành công vang dội, phong trào này được người Phương Tây biết đến là "Tân Khổng Giáo" do CHUHI (1130-1220) diễn giải, được chính quyền chấp nhận như là một học thuyết chính thống và được tồn tại lâu dài ở các triều đại nhà Minh và nhà Thanh (thế kỷ 14-20).

Sau khi thiết lập nền Cộng Hoà Trung Quốc vào năm 1912, một nỗ lực nhỏ sử dụng tư tưởng Khổng giáo được ghi vào hiến pháp như là một hệ tư tưởng quốc gia. Sự kiện này kích thích một phong trào phản kháng mạnh mẽ từ tầng lớp trí thức trẻ, những người xem truyền thống này như là một trở ngại đối với sự hiện đại hóa chính trị và kinh tế. Phong trào cộng sản lại càng đối nghịch hơn đối với Khổng giáo, một lần nữa nó được xem như kẻ thù của sự tiến bộ. Tuy thế, trong những năm gần đây, chính quyền Trung Quốc trở nên thoái mái hơn, chủ yếu do bởi mối liên kết mật thiết của Khổng giáo với hệ thống gia đình và nó đặt nặng về kỷ luật và trật tự xã hội (1). Mặc dù ngày nay chế độ phong kiến và đế quốc đã bị quét sạch nhưng giáo lý của Đạo Khổng vẫn còn tác động vào tâm hồn của người dân Trung Quốc. Năm 1923, tại Moskva, Nguyễn Ái Quốc đã trả lời phỏng vấn của báo Ngọn lửa nhỏ do nhà thơ Osiv Mendenstam thực hiện,

như sau: “Tôi sinh ra trong một gia đình nho giáo Việt Nam. Những gia đình như thế bên nước chúng tôi không phải làm việc gì, những người thanh niên trong các gia đình ấy thường nghiên cứu lý luận của Khổng tử. Đồng chí chắc biết lý luận của Khổng Tử không phải là một tôn giáo mà là một thứ khoa học về kinh nghiệm đạo đức và sự trang nhã. Về căn bản, chủ nghĩa Khổng Tử là “sự bình yên trong xã hội không bao giờ thay đổi” (Bài của ông Mendensam, báo Ngọn lửa nhỏ, số 39, ngày 23/12/1923. Marian Tokhasov dịch ra tiếng Việt – Trích tạp chí Kiến thức ngày nay; số 6).

Bản Đồ Trung Quốc Vào Thời Khổng Tử



Khóa :

- Các nước Khổng Tử đã viếng theo Luật Ngũ (sử thám viếng của ngài đến nước Chu được một truyền thống nhà Chu sau này ghi chép lại)
- Những thành phố ngày nay
- ▲ Núi thiêng

Vào thế kỷ thứ 5 và 6 trước CN, khi Khổng Tử sống, Trung Quốc được tạo nên từ những nước tự trị, như bốn đố ở trên, tranh giành quyền bá chủ (Tứ ngũ “Trung Quốc xuất phát từ triều đại nhà “Tần” đã thống nhất khu vực năm 221 trước CN). Khổng Tử cố gắng tạo ảnh hưởng với những người trị vì những tư tưởng của ngài không được những chánh quyền thời đó chấp nhận.

KHỔNG TỬ, NGƯỜI THẦY VĨ ĐẠI



Trong bản khắc chạm này của người Trung Quốc trình bày Đức Khổng Tử và một trong những môn đồ của ngài. Một số đệ tử đã đi cùng Vị Đại Sư trong những chuyến hành trình của ngài, một số khác trở nên nổi tiếng là những nhà học giả và các vị sư phụ trong lúc ngài còn sống và sau khi ngài qua đời.

hoặc ngay cả hàng ngàn. Người ta nói rằng, ngài có 72 đệ tử, nhưng chỉ có khoảng 25 người có thể xác định được tên họ.

Khổng tử sinh sống ở nước Lỗ, nay trong tỉnh Sơn Đông ngày nay. Tên thật của ngài là Khổng Khaun và thường được người ta gọi là Khổng Phu Tử (Sư phụ Khổng). Vào thế kỷ

Khổng Phu Tử (551-479 trước CN) một trong những tư tưởng gia xuất chúng trong lịch sử Trung Quốc và là người Thầy của các vị thầy khác. Người thu nhận người môn sinh đầu tiên của mình vào tuổi 30 và người ta từng nói rằng ngài sẽ dạy bất cứ ai khi đến theo học với ngài chỉ cần 10 miếng thịt khô và thực hiện được nghi lễ đòi hỏi cho việc nhập môn. Ngài dạy rằng trò sư học không có sự phân biệt giai cấp, và ngài là người đầu tiên truyền bá học vấn của mình vượt ra khỏi sự kiềm tỏa của giai cấp quý tộc. Hầu như những môn sinh đến với ngài đều ở tầng lớp giống như ngài, cuối cùng con số học trò có đến hàng trăm người

16 các đoàn truyền giáo đã Latinh hóa tên của ngài. Tiểu sử xưa nhất của ngài còn tồn tại năm trong Sử ký Tư Mã Thiên, được viết vào năm 100 trước CN, gần 400 năm sau khi ngài qua đời. Phần tường thuật này có những truyền thuyết được tích lũy qua nhiều thế kỷ, nhưng theo thực tế phần nhiều không có cơ sở. Hầu như những gì người ta biết được về ngài qua Luận Ngữ, và nguồn thông tin khác nhau ở trong ZwoShuan, biên niên sử của nước Lỗ, nói về toàn bộ cuộc đời của Khổng Tử.

Theo ZwoShuan và Sử Ký Tư Mã Thiên, cha của Khổng Tử là một người có sức mạnh hơn người, có một lần ông ta đã dùng tay không giữ chặt một khung cửa lưới sắt chấn ở cổng thành giúp cho các người bạn của mình chạy thoát ra ngoài. Người ta không nói đến mẹ ông. Khi còn bé, Khổng tử rất ham học và giống như những bạn bè cùng lứa, ông học 6 môn học (Lục nghệ): Lê, Nhạc, Dánh xe, Bắn cung, Văn và Số học. Ngài có năng khiếu về Lê và Nhạc, và hy vọng làm quan dưới trướng của CHU HẦU. Tham vọng của ngài là muốn phục hồi sự cai trị đất nước về những giá trị và lẽ nghĩa của Triều đại nhà Chu (xem trang 99). Cuối cùng, Khổng tử được bổ nhận Thượng Thư Bộ Hình, nhưng không bao lâu sau, ông không còn được ân sủng.

Năm 497, ngài rời nước Lỗ và bắt đầu một chuyến hành trình kéo dài 13 năm và đã đưa ngài đến một số nước bây giờ thuộc miền Bắc Trung Quốc (xem bản đồ trang 95). Ngài cố gắng thuyết giảng những người cầm đầu các xứ sở này nghe theo ý kiến của mình, nhưng những nỗ lực của ngài phần lớn bị thất bại. Khi trở về quê hương, nước Lỗ, nơi đây ngài từ bỏ tất cả những tham vọng chính trị của mình và hiến dâng toàn bộ cuộc đời cho sự nghiệp dạy học.

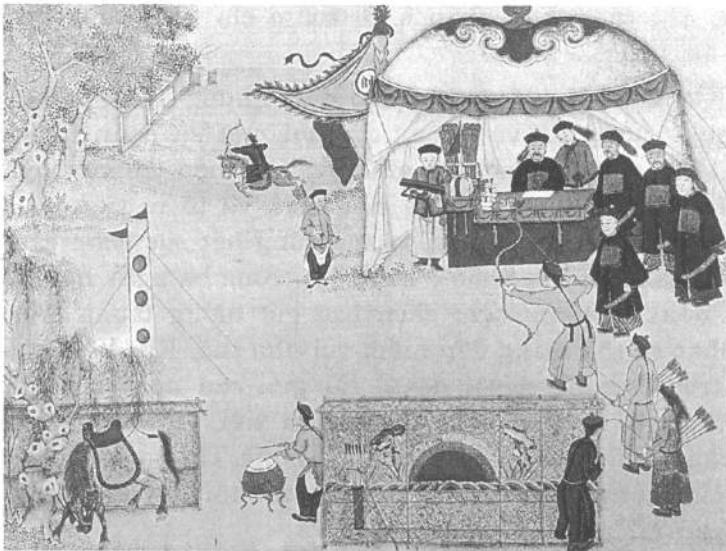
Mặc dù vào lúc này, ngài được mọi người tôn kính là bậc hiền triết, và có lẽ một cuộc đời của mình Khổng Tử chưa bao giờ tự phong cho bản thân quá mức như thế. Ngài từng

nói rằng không có cái thòn nào 10 nóc gia thì không thể săn sinh những người trung nghĩa và có thể tin vào như ngài. Một phẩm chất khẳng định ngài là người ham học hỏi và giáo huấn. Ngài săn sàng học hỏi với bất cứ ai, ngài có một câu nói rằng ở bất cứ một nhóm ba người nào chắc hẳn phải có một người để ta học hỏi một điều gì đó “Tam nhân đồng hành tất hữu ngã sư”. Một ngày nọ có một người hỏi một trong những môn sinh của ngài “Khổng Tử là mẫu người thế nào”. Vị này không biết cách nào trả lời. Ông ta bèn hỏi lại sư phụ mình (Khổng Tử), ngài dạy rằng: “Hãy bảo với họ rằng Khổng Tử là người không mệt mỏi trong việc học hỏi và giáo huấn. Khi cảm thấy phấn khởi thậm chí ngài cũng quên cả việc ăn uống”.

Khổng tử là một người đạo đức, nhưng ngài không phải là người cuồng tín và không đòi hỏi một sự hoàn hảo. Ngài cảm thấy sung sướng nếu những người học trò của ngài nỗ lực tìm kiếm những ý tưởng của ngài, và tỏ ra tiến bộ. Ngài là người có thể hết sức vui vẻ mà cũng hết sức buồn rầu. Khi ngài nghe nhạc của Shao ở nước Tề, trong ba ngày ngài chẳng để ý đến ăn uống; ngài chưa bao giờ tưởng tượng đến việc âm nhạc có thể mang đến niềm vui như thế. Khi Yên Nguyên, một trong những người đệ tử tài giỏi của ngài qua đời khi tuổi còn trẻ, ngài đã khóc than khôn xiết. Những người khác cho rằng ngày quá bi lụy, nhưng Khổng Tử trả lời “Quá mức ư? Nếu không dành cho người này thì tôi đây sẽ dành điều này cho ai?”

Vào một dạo nọ, khi Khổng Tử cùng đàm đạo với bốn môn sinh của mình, ngài hỏi nếu họ là một vị thái tử biết được những công đức của mình và cho họ quyền tự do làm theo ý mình, họ sẽ ước muốn làm điều gì nhất. Một người thứ nhất nói rằng mình muốn đắm đương một đất nước bé nhỏ chung quanh có nhiều quân thù mạnh mẽ. Người khác bắc rằng muốn điều hành một địa hạt khoảng 500 dặm vuông

(1295km²) : người này sẽ làm cho nó phồn vinh trong 3 năm. Người môn đồ thứ ba nói rằng anh ta muốn trở thành một ông quan nhỏ phụ trách nghi lễ trong một Đền thờ tổ tiên của hoàng gia. Người đệ tử thứ tư, Zeng Xi nói rằng “Vào cuối xuân con thích đưa năm hoặc sáu người lớn tuổi và sáu hoặc bảy người thanh niên đi tắm ở sông Yi, sau khi tắm sẽ vào rừng để tận hưởng những cơn gió nhẹ cạnh đền thờ Wu Yi, sau đó chúng con cùng nhau ca hát trên đường về nhà”. Khổng tử thở phào khoai khoái và nói “Con là người nối nghiệp ta sau này.”



Vào thời Khổng Tử, hầu hết các trường học đều do nhà nước điều khiển đều dành cho con trai của giai cấp quý tộc. Chương trình giảng dạy gồm có lễ, nhạc, bắn cung, đánh xe ngựa (dùng để đua hoặc loại xe chiến đấu có hai bánh to do ngựa kéo). Những cuộc thi bắn cung, như trong bức tranh lụa cuối thế kỷ 18 trình bày, được xem là sự huấn luyện cơ bản để chiến đấu.

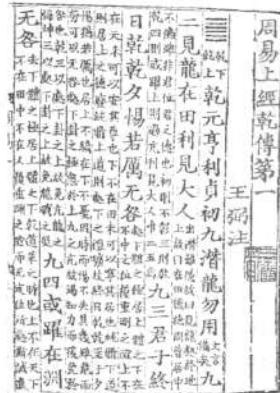
Chiến tranh được điều khiển theo một tinh cách nghi lễ, bằng những cuộc thi đấu giữa các chiến sĩ trên xe ngựa, mặc dù vậy chiến tranh vào thời Khổng Tử ít vahn minh hơn.

Ngũ Kinh

Giáo lý của Khổng Tử dựa trên sáu quyển sách cổ: Dịch, Thi, Thư, Lê, Nhạc và Xuân Thu. Bốn trong 6 quyển này được đề cao với từ “Kinh” – Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư và Nhạc (Kinh) vào thế kỷ thứ 2 trước CN, do bởi sách Nhạc bị mất đi, năm cuốn còn lại được đặt tên lại là Ngũ Kinh.

Trong Luận Ngũ Khổng Tử đề cập đến Kinh Thư và Kinh Thi. Bộ sách cổ là một tuyển tập tài liệu chính thức được phân loại, hầu hết có từ đầu triều đại nhà Chu. Khổng Tử ít quan tâm đến và ông ta thường ít khi trích dẫn chúng. Tuy thế, Kinh Thi là người bạn đồng hành của ngài. Chắc hẳn ông ta đã thuộc lòng nó và có thể hát nó. Ngài đề cập hoặc trích dẫn nó khoảng 20 lần trong Luận Ngũ. Kinh Thi có 305 bài hát, bao gồm các bài hát ca tụng triều đại được hát ở triều đình nhà Chu và các bài dân ca khác biệt với những phần của đế chế nhà Chu. Theo truyền thống, nhà vua phái các quan lại đi khắp nơi để thu thập các bài dân ca để ông ta có thể tìm hiểu về những gì người dân nghĩ suy nơi sự cai trị của mình.

Khổng Tử giới thiệu Kinh Thi cho các môn sinh của ngài với một vài lý do. Đầu tiên, giúp cho họ hiểu được phong tục của quốc gia khác. Thứ hai nó sẽ giúp họ sống hòa thuận với những người khác: Kinh Thi họ có thể học hỏi để phục vụ tốt hơn người cha và nhà vua. Thứ ba nó sẽ là một phương tiện giải tỏa tình cảm của họ. Cuối cùng, nó sẽ đưa họ đến



Một trang của Kinh Dịch in trên bản gỗ thuộc thế kỷ 10, một trong Ngũ Kinh.

với muông thú và cỏ cây. Phần nhiều những bài thơ ca là những bản nhạc tình nhưng Khổng Tử đặt thêm vào một lời bình đạo lý. Ngài nói: “nếu ... tôi chọn một câu diễn tả ý nghĩa của chúng, nó sẽ không làm lệch hướng con đường”.

“Kinh Dịch” là một cảm nang về sự tiên đoán có từ đời nhà Chu và sau đó được các nhà uyên bác của Đạo Khổng mở rộng. Bằng cách vận dụng các cây que làm bằng các cộng cỏ thi có thể tạo ra 64 ngôi sao sáu cánh, liên kết tất cả các cấu trúc này và biến đổi thành vũ trụ. Sự tính toán này có liên hệ đến sự giải đoán các hình ngôi sao sáu cánh kích thích sự phát triển toán học và khoa học ở Trung Quốc.

Không còn cuốn sách Lễ nào tồn tại vào thời Khổng Tử. Tuy vậy, cuốn Lễ Ký chứa đựng các tư liệu vào đầu thời kỳ nhà Chu nhưng thực tế nó được biên soạn sau này, đưa ra tình huống cổ điển. Cuốn sách này khẳng định sự quan trọng của lễ nghi cũng như tạo cho nó có sự phù hợp thời thế. Ví dụ vào đầu thời nhà Chu khi một người trị vì qua đời, các quan lại và hầu thiếp đều bị giết và chôn theo ông ta để linh hồn của họ có thể đi theo ông ta sau khi chết. Phong tục này đã được dụng bở từ lâu, nhưng vẫn còn phong tục chôn theo những tài sản quý giá theo họ.

Sách Lễ phản đối những đối tượng tinh thần như thế dùng cho người chết và khuyên rằng đồ giả (hang mā) có thể thay thế. Những thứ này có thể đáp ứng đầy đủ cho mục đích tế lễ, dùng để diễn tả tình cảm người sống dành cho người chết.

Kinh Xuân Thu, sách sử ghi chép các sự kiện hàng ngày hàng tháng, các mùa ở nước Lỗ của Khổng Tử. Những phần còn lại bao gồm những năm 722 – 481 trước CN. Theo truyền thống sau này, Khổng Tử biên soạn Xuân Thu và biên tập các kinh điển khác. Không có bằng chứng về sự kiện này, nhưng sự kết hợp của ngài với Ngũ Kinh đã nâng cao uy thế của chúng thật lớn lao.

NHỮNG NHÀ HIỀN TRIẾT TRUNG HOA THỜI CỔ

Rong giáo lý của ngài, Khổng Tử xem xét trở lại những gì ngài cho là của Thời Hoàng Kim Quá Khứ – chủ yếu, thời đại thái bình an lạc vào lúc khởi đầu của Triều đại Nhà Chu (khoảng 1027-256 Trước CN). Ngài dành một sự kính trọng lớn lao với vị vua nhà Chu đầu tiên, những người đã đặt ra hệ thống tôn ti trật tự phong kiến cùng với những nghi lễ, âm nhạc mà ngài tôn kính.

Những người cai trị trong thời ngài hầu như đang bóp méo và sử dụng sai lệch những truyền thống này, và trong các chuyến du thuyết của mình, Khổng Tử cố gắng thuyết phục họ tuân theo những khâu ôn mầu được các vị vua và những nhà hiền triết cổ đặt ra. Nhưng những ý kiến của ngài hầu như đều bị các chư hầu bỏ qua.

Người Chu đến từ vùng Tây Bắc và từng là một nước chư hầu của Triều đại nhà Thương (khoảng 1523-1027 trước CN) triều đại lịch sử đầu tiên. Vua Chu Văn Vương “Vị Vua khai hóa”, gây dựng sức mạnh của nhà Chu cho đến khi nó có thể đương đầu với nhà Thương; Vũ Vương dẫn quân chinh phục nhà Thương; em trai của vua Vũ, Vương hầu của nhà Chu thiết



Một bản in bằng gỗ về vua Văn Vương, một "Nhà vua Khai Hóa", một trong những người sáng lập nhà Chu, đang nhìn những đứa bé nô đùa giữa đám hoa sen.

lập và củng cố sức mạnh khắp Trung Quốc vào thời ngài. Trong quan điểm của Khổng Tử, 3 nhân vật quan trọng này không thể nào làm sai trái, nhưng có một người ông kính mến nhất trong lòng là Vương Hầu... Vương Hầu có thể là nguyên nhân cho việc sáng tạo thuyết Mệnh Trời (xem trang 100 sách gốc) do bởi sự kiện này các vua nhà Chu biện minh cho sự chinh phục nhà Thương của họ, và ông ta cũng có một vị trí đặc biệt trong các nghi lễ của nước Lỗ. Ông ta không tự đánh giá cao về mình và được xem như một mẫu người cai trị tuyệt vời mà ngài đã từng nói “Trí nhớ của tôi dạo này kém đi, lâu lăm tôi không nhớ đến Vương Hầu : “Vương Hầu bao hàm tính nhân đạo và đạo đức vẹn toàn mà Khổng Tử đã thuyết giảng.

Trong Luận Ngữ, Khổng Tử thể hiện sự ngưỡng mộ các vị vua hiền sống trong những thời đại xa xưa hơn thời kỳ tiền Chu. Ngài đề cập đến đời vua Nghiêu, vua Thuần. Theo truyền thuyết Trung Quốc, họ sống vào khoảng thiên niên kỷ thứ 3 trước CN, khi Trung Quốc được các vị hoàng đế đức độ cao cả trị vì. Vua Nghiêu là một người khiêm tốn, sự quan tâm đầu tiên của ông là hạnh phúc của thần dân. Ông sống thanh đạm, một túp lều lợp lá và ăn uống đạm bạc. Khi đến lúc nhường ngôi, ngài cho rằng các người con trai của mình không xứng đáng và tìm kiếm một người hiền tài thật sự để nối nghiệp của ngài. Ông chọn Thuần sau một thời kỳ thử việc ba năm và tin tưởng rằng mình có thể truyền ngôi lại cho Thuần. Thuần là một người công minh chính trực và ủy thác nhiều quyền lực thuộc hạ của mình. Người ta nói rằng ông ta chỉ cần ngồi trên ngai vàng và hướng mặt về phía nam và toàn bộ “vương quốc” của ngài đều an lạc. Cuối cùng vua Thuần truyền ngôi cho vua Ngu được mọi người biết đến là “Ngu Đại đế”, một nhân vật anh hùng nổi tiếng nhất trong việc trị thủy. Một vị vua hiền khác, vua Yu được người ta cho rằng đã sáng lập triều đại Trung Quốc đầu tiên, nhà Hạ, vào thế kỷ 20 trước CN.

Ngôi mộ của ông được người ta ngộ nhận vẫn còn nằm gần Thiệu Hưng ngày nay ở tỉnh Chiết Giang.

CƠI TRỜI VÀ LINH HỒN



Hình tượng con rồng thêu trên lụa ở bức tranh này được các hoàng đế Trung Quốc thừa nhận như một biểu tượng thiêng liêng về quyền lực của hoàng đế, mà họ tin rằng đã được trời ủy thác.

Đầu tiên của người Chu là Hầu Di, vị thần của hạ kê, nhưng vị thần mà họ tôn sùng hơn tất cả các vị thần khác là Trời. Họ tin rằng Trời quyết định tất cả mọi người và vật (chúng sinh) trong vũ trụ; tất cả những cơ cấu của người đều được lập ở trong Sổ Nhà Trời, khi nhà Chu lật đổ nhà Thương vào khoảng năm 1027 trước CN, sự kiện này được người ta cho rằng vua nhà Thương đem đau khổ cho thân dân của mình và do đó Trời thay đổi mệnh lệnh của mình bằng cách truyền cho một người kế vị xứng đáng hơn để cai trị.

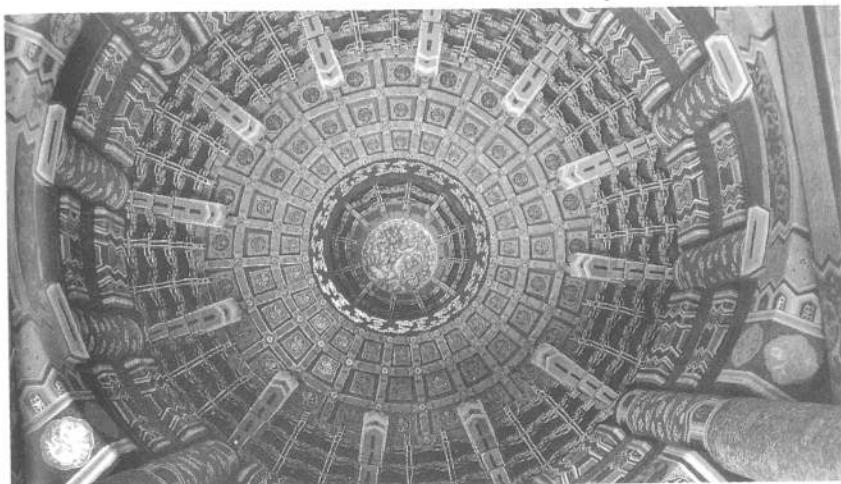
Lý thuyết này được nhà Chu biện minh cho việc chinh phục nhà Thương là bởi Mệnh Trời hoặc chiếu chỉ của Trời. Nó tương tự như một số khuynh hướng Quyền Tối Thương của các nhà vua Châu Ân với sự tinh tế của một điều khoản

chuẩn mẫu, biện minh rằng sự xâm chiếm hoặc sự nỗi loạn để loại trừ một người trị vì tàn ác. Hơn thế nữa, Mệnh Trời tạo sự tốt lành hạnh phúc cho mọi người, không phải thần linh, sự quan tâm cơ bản trong quyết định của Trời là chuyển giao mệnh lệnh của mình.

Lúc ban đầu, Mệnh Trời chỉ áp dụng đặc nhất cho hoàng đế hoặc Vua; chỉ một mình ông ta có toàn quyền dâng lễ vật cúng tế cho Trời vào thời điểm thích hợp. Truyền thống này tồn tại cho đến triều đại cuối cùng của Trung Quốc, nhà Thanh bị chế độ Cộng Hòa lật đổ năm 1911. Ngược lại, Khổng Tử tin tưởng rằng biện pháp trừng phạt đạo đức của mệnh trời được áp dụng cho tất cả mọi người trong xã hội, và mỗi người có bốn phận sống cuộc đời đạo đức theo ý chỉ của Trời, Quan điểm về một thiên hạ đạo đức trong Khổng giáo vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Sự thử thách đối với con người là hiểu biết sâu sắc Ý Trời. Đây không phải là một công việc dễ dàng: ngay cả Khổng Tử, với tất cả sự học hỏi và sự tu dưỡng đạo đức, thú nhận rằng ngài cũng chưa có thể hiểu đầy đủ về Mệnh Trời cho đến khi ngài được 50 tuổi ⁽¹⁾.

Một đoạn ngắn trong Luận Ngữ cho rằng Khổng Tử tin tưởng rằng sức mạnh đạo đức của ngài do Trời phú. Khi ngài ở nước Tống, (Xem bản đồ trang 95) quan tư mã, Hoan Khôi có ý muốn giết Khổng Tử, ngài nói “Trời sinh đức ở ta, Hoàn Khôi làm gì được ta?” Sự việc này bao hàm rằng Trời không thể để Hoàn Khôi giết Khổng Tử để không làm hỏng mục đích của mình. Điều này chứng tỏ rằng Khổng Tử đặc biệt hơn người khác với khả năng hoặc cái đức của mình, tuy vậy, sự tôn kính Trời đất của ngài được khẳng định “Ngài làm việc tội lỗi chẳng chống lại Trời thì chẳng còn ai nữa cho ngài cầu nguyện”.

(1) Khổng Tử có dạy “Ngũ thập tri thiên mệnh” có nghĩa tuổi 50 mới biết mệnh trời.



Ngôi đền thờ Trời ở Bắc Kinh là một vật nhắc nhở về truyền thống lâu đời của sự dâng cúng lễ của Hoàng đế cho Trời, sự kiện này bị bỏ đi kể từ 1911. Những chiếc đầm trên nóc mang màu sắc rực rõ dùng để chống đỡ mái vòm của Đền thờ Trời, được xây dựng đầu tiên vào năm 1530 để diễn tả cấu trúc hình học của Trời, do các nhà kiến trúc đời nhà Minh nghĩ ra.

Mỗi quan tâm của Khổng Tử về đạo đức và xã hội con người trong thời của ngài được thách thức trở lại bởi sự tin tưởng lan rộng khắp nơi trong hình thức ma quỷ và linh hồn. Những nhà cai trị thời đó tin tưởng vào điềm báo mộng và điềm gở cùng với những hiện tượng phi thường và sự bối rối ở các vua quan quần thần trong mỗi nước. Khổng Tử cảm thấy cần phải thay đổi hướng quan tâm vào những mê muội như thế với sự kiện siêu nhiên và hướng đến những vấn đề của thế giới đang tồn tại. Trong một đoạn nổi tiếng của Luận Ngữ, thường được người ta trích dẫn để hỗ trợ cho quan điểm của Khổng giáo như một chủ thuyết bất khả tri luận, ngài trách người học trò của mình, Tử Lệ, về việc đề nghị thờ cúng ma quỷ và linh hồn. Khổng Tử dạy rằng “Con vẫn còn chưa biết cách nào để phục vụ cho con người, như vậy làm thế nào con

có thể phục vụ cho các linh hồn?" Khi Tử Lộ hỏi về sự chết, Khổng Tử đáp "Con vẫn còn chưa biết phục vụ người sống, làm cách nào con có thể phục vụ người chết?" Khổng Tử không phủ nhận sự tồn tại của các linh hồn, nhưng ông tin tưởng rằng một bậc chính nhân quân tử trước tiên nên quan tâm bản thân trước và quan trọng nhất là học cách làm người.

NHỮNG PHẨM CHẤT CỦA BẬC QUÂN TỬ

Theo Luận Ngữ Khổng Tử nói về mình như là một người truyền bá một truyền thống chứ không phải là người tiên phong. Ngài mong muốn các đệ tử của mình trở thành những người toàn vẹn thay vì những người chuyên môn và ngài truyền dạy cho họ nhiều kiến thức khác nhau dựa trên các kinh thư. Tuy vậy, giáo lý của ngài vượt xa tầm hiểu biết của sách vở; bởi vì sách vở thường không rõ ràng và Khổng Tử phải diễn giải chúng theo cơ sở thuộc những khái niệm đạo đức của riêng ngài.

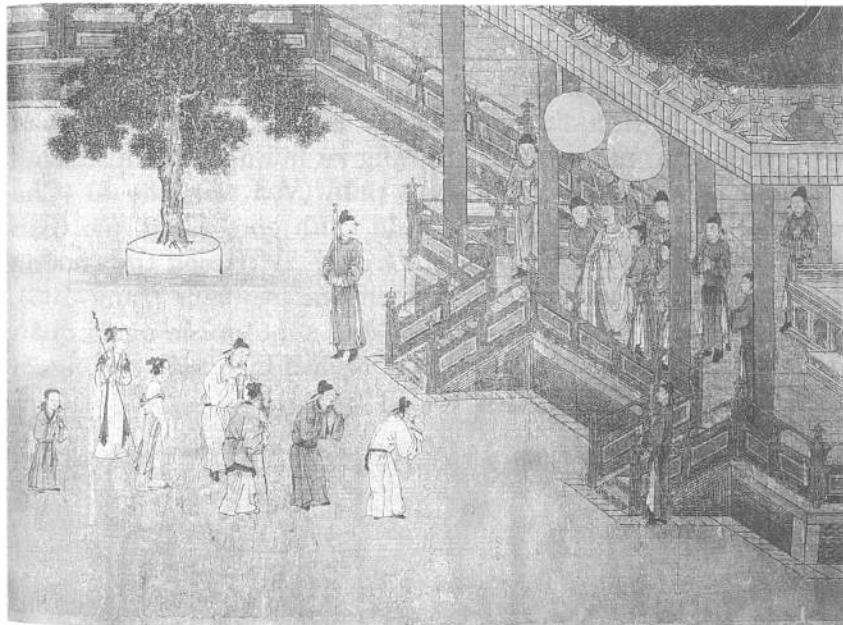
Ngoài việc truyền bá truyền thống văn hóa của ngày xưa được ngài xem là nền tảng của sự ổn định xã hội (xem trang 106). Khổng Tử đưa ra những tư tưởng mới hầu để thỏa mãn nhu cầu tâm linh và tri thức của thời đại ngài. Ví dụ, ngài đem giải thích lại các từ “quân tử” hoặc “đại nhân” có nghĩa là vị hoàng tử, một người cai trị và rộng hơn một thành viên của tầng lớp cầm quyền; và “tiểu nhân” có nghĩa là những người ở giai cấp dưới, tầng lớp thường dân... Khổng Tử thường sử dụng những thuật ngữ này trong Luận Ngữ, nhưng thông thường được hiểu là những người thể hiện các tiêu chuẩn đạo đức cao cả hay thấp hèn, như người ta có thể dùng các từ ngữ phong nhã hoặc bất nhã. Ngài nói “Người quân tử giao hảo với mọi người nhưng không tạo nên bè phái. Chính kẻ tiểu nhân tạo nên bè phái” và “Người quân tử thì bình thản và điềm tĩnh, trái lại kẻ tiểu nhân thì nóng nảy và không thoái mái” Một người quân tử không nhất thiết phải là một thành viên của giai cấp quý tộc. Cơ bản là người này có tiêu chuẩn đạo đức cao.

Đối với Khổng Tử, đạo đức cao cả của một bậc quân tử mà những người khác phải giật mình, là chữ “nhân” (có nghĩa là lòng thương người, lòng nhân hậu) “Nhân” được mô tả như là toàn bộ những giới đức, bởi vì Khổng Tử đã từng nói rằng kiên nhẫn, dung cảm, giản dị, kín đáo, tất cả đều liên hệ mật thiết với ý nghĩa của chữ “nhân”. Khi một trong những đệ tử hỏi ngài làm cách nào để tu tập chữ “nhân”, ngài đáp “Hãy yêu thương mọi người”.

“Nhân” là điều cốt yếu của mối liên hệ lý tưởng con người. Nó liên hệ mật thiết với chữ “Đức” trong ý nghĩa người có lòng nhân từ phán xét những người khác cùng với những tiêu chuẩn mà họ đặt ra cho bản thân mình. Khổng Tử diễn tả nguyên tắc này ở trong cái gọi là “nguyên tắc Bạc”: Dũng gáy những gì với người khác mà bạn không muốn xảy ra với mình” Bất cứ ở nơi đâu ngài đều có cùng một quan điểm nhất quán “Một chính nhân là người muốn giữ gìn cho bản thân, gìn giữ cho người khác, và muốn nâng cao bản thân và ngay cả cho người khác” Để có thể sử dụng nhu cầu của bản thân là một gương điển hình cho cư xử với người khác là phương cách để rèn luyện chữ “nhân”.

Khổng Tử phủ nhận rằng ngài chưa đạt được chữ “nhân” “Làm sao tôi dám nói rằng Tôi đây là nhà hiền triết, một chính nhân quan tử? Nhưng tôi đây rất thỏa thích trong việc cố gắng hướng đến chữ “nhân” và không bao giờ mệt mỏi trong việc giáo huấn những gì tôi tin tưởng. Tuy vậy, tôi không cho rằng chữ “nhân” vượt xa tầm tay của con người”. Người đệ tử trẻ tuổi của ngài Yên Nguyên qua đời sớm khiến ngài vô cùng đau đớn không kềm nổi sự đau đớn tột bực, rõ ràng ngài đã đạt được cái đạo đức lớn lao này; ở nơi an táng của học trò mình, Khổng Tử nhấn mạnh rằng “Nguyên đã không vi phạm nguyên tắc của nhân trong 3 tháng”.

Đối với Khổng Tử, chính sự kiện rõ ràng này mà những nhà cai trị hiền đức ngày xưa, như Nghiêu, Thuần và Hầu Chu có được chữ “Nhân”. Ngài hy vọng những



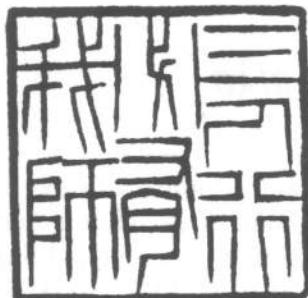
Hiếu thảo của đạo làm con (Hiếu) là một trong những hình thức quen thuộc nhất mà nền đạo đức của Khổng giáo đã thể hiện qua nhiều thế kỷ. Những sách nói về chủ đề này thuật lại chi tiết về những người con gái, con trai đã thực hành lòng hiếu thảo một cách phi thường của họ như thế nào để cha mẹ của họ được hạnh phúc. Trong phần minh họa này được trích từ một tuyển tập truyện đạo đức. "Thập Nhị Tứ Hiếu" (biên soạn vào thế kỷ 14) các quan lại đánh lễ nhà vua của họ, như đưa con sê làm như vậy với cha mẹ của mình.

người cai trị trong thời ngài đạt được nó, ngay cả không thể đạt được nó. Một trong những vị đệ tử hỏi ngài “Giả sử một người trị vì có lòng độ lượng thương dân và giúp đỡ dân có phải là chính chính nhân quân tử?” Khổng Tử đáp “Chắc hẳn là vậy. Vị này không chỉ là chính nhân quân tử, vị này là nhà hiền triết, thậm chí tốt đẹp hơn Vua Nghiêu, Vua Thuấn” Không cần phải nói, những người trị vì đất nước của Khổng Tử, nước Lỗ đã làm giảm mất những tiêu chuẩn của các vị vua theo truyền thuyết mà ngài đã tôn kính và cũng như các nhà vua của những nước khác trong thời đại của ngài đã gây ra.

Một hình thức đạo đức khác mà Khổng Tử nhấn mạnh đó là “nghĩa” Điều này không bao hàm ý nghĩa tôn giáo, nhưng có nghĩa chính xác hơn là hãy làm những gì hợp lý và thích đáng ở bất cứ tình huống nào, đặc biệt với Năm Mối Quan Hệ (Ngũ Luân) mà người ta tin rằng xã hội đặt cơ bản: Những điều này là cách cư xử giữa quân thần (Vua tôi), phụ tử (Cha con) Phu phụ (Vợ chồng) Huynh đệ (Anh em), Bằng hữu (bạn bè). “Nghĩa” tình thường tương phản với “lý” (trong tình huống này có nghĩa là lợi ích) đối nghịch với lễ, (xem trang 106). Trong khi “nhân” là phẩm chất tốt đẹp nội tâm của người quân tử, là biểu hiện bên ngoài ở hành động, với biểu hiện này người ta có thể đánh giá tư cách của vị này.



1. Kinh lão đặc thọ
2. Không thấy xa ắt sẽ gặp muộn phiền
3. Người bạn từ xa đến không phải là hạnh phúc sao?
4. Học mà không suy nghĩ là họa, nhưng nghĩ mà không học là tối tệ



5. Tam nhân đồng hành tất hữu
ngã sự
6. Hãy cai trị bằng đức
7. Người nóng nảy sẽ tạo nên những
lỗi lầm to lớn.
8. Đừng làm những gì cho người khác
mà mình không muốn làm cho
mình.

Trích ở Luân ngữ.

LỄ NGHỊ KHỔNG GIÁO

Khi là một môn sinh của Lục Nghệ, Khổng Tử đặc biệt chú ý đến những buổi tế lễ, chúng được triều đình hoặc các gia đình quý tộc tổ chức theo truyền thống. Trong giáo lý của ngài, Khổng Tử mở rộng về khái niệm của "lễ" để nó thể liên kết đến tất cả mọi tầng lớp của xã hội. Lễ rất quan trọng với Khổng Tử do bởi chúng được truyền lại từ thời đại Hoàng Kim quá khứ. Ngài tin rằng lễ nghi có thể khai hóa cách cư xử của con người và mang lại một cơ cấu cho trật tự xã hội. Những sự tu tập chẳng hạn như thế thờ cúng tổ tiên, những nghi lễ tang ma và những buổi lễ cúng tế dùng để cung cố mối quan hệ ngũ luân giữa con người với nhau. Ngoài ra, một số người Khổng giáo xem những nghi lễ như là một cách làm hài lòng hoặc gây ảnh hưởng với Trời, thần thánh hoặc tổ tiên.

Khổng tử và các môn sinh của ngài thực hiện những lễ nghi một cách nghiêm trang ở tất cả mọi mức độ, ngay cả áp dụng cho tư cách và thái độ cư xử của một người ở mọi tình huống hàng ngày. Ví dụ, Kinh Lễ có những phần hướng dẫn cho việc tế lễ và tang ma. Tuy thế, những người theo đạo Khổng quan tâm chủ yếu đến lễ nghi của quốc gia do bởi tất cả sự việc này ảnh hưởng đến toàn thể xã hội. Khổng Tử tin tưởng những vị vua chân chính được trời ban cho một sứ mệnh hay quyền lực và do đó họ có thể duy trì quyền lực của mình để ban hành những lễ nghi của vua chúa. Ngài dạy rằng sự an lạc hạnh phúc của đất nước và thần dân trãi họ dựa vào sự thể hiện đúng đắn những lễ nghi này. Đây chính là điều mà những hiền n hân thời cổ có thể trị vì thành công.



Mặc dù tập quán tế lễ ở Trung Quốc bị chánh quyền cấm đoán trong nhiều năm, nhưng nó vẫn tiếp tục cử hành ở những nơi khác có ảnh hưởng của đạo Khổng. Một số quốc gia vùng Đông Á tổ chức lễ tưởng niệm ngày sinh Khổng Tử, 28 tháng chín hàng năm. Ở Hàn Quốc, ngày này được xem là ngày lễ chính thức gọi là "Ngày của các vị Thầy" và được tổ chức với nhiều buổi lễ. Đây là hình ảnh một buổi lễ ở đền Chonghyo, Seoul.

Vào thời Khổng Tử, mặc dù vẫn còn một vua triều đại nhà Chu, nhưng không một chư hầu nào thần phục ông ta, chứng tỏ rằng nhà vua đã bị tước mất thiên mệnh. Các chư hầu chỉ có thể đòi hỏi một phần nhỏ quyền lực của một vua, thay thế cho các vua. Tuy thế họ đang thực hiện những nghi lễ thích đáng cho các vua. Ví dụ, dòng họ nhà Lý chiếm đoạt quyền lực của nhà Lỗ, đã có tám đoàn ca múa trong triều đình của họ, những điều này chỉ có Thiên Tử (con trời) mới được phép thực hiện điều này. Đối với Khổng Tử, đây là một dấu hiệu của sự suy đồi đạo đức, đòi hỏi phải hành động ngay lập tức.

Jhờ Cúng Tổ Tiên

Đã từ lâu người Trung Quốc đã tin tưởng có sự tồn tại của linh hồn sau khi chết. Người ta nghĩa rằng tổ tiên đang phù hộ người sống, nhưng con cháu phải yêu thương và tôn thờ họ để đảm bảo sự quan tâm của họ. Đức tin này đã được thể hiện qua các lễ tế cúng giỗ ông bà tổ tiên do dòng họ và gia đình tiến hành tổ chức.

Việc thờ cúng tổ tiên xuất hiện trước thời Khổng Tử, nhưng là một sự kiện của triều đình chứ không dành cho thường dân. Khổng Tử đã phổ biến tục lệ này và dạy rằng nó có thể cung cố mối quan hệ gia đình và đóng một vai

trò quan trọng trong việc đảm bảo sự kế tục dòng dõi. Khổng Tử dạy rằng thái độ bất hiếu nhà là không có con cháu nối dõi, điều này không chỉ vì đây là một dấu hiệu bất kính với cha mẹ mà còn có ý nghĩa là sẽ không có ai hương khói cho mình khi bản thân mình trở thành bậc ông bà tổ tiên.

Nghi lễ thờ cúng ông bà giản dị nhất gồm có việc dốt nhang trầm và vái lạy trước một hình ảnh của tổ tiên hoặc



Chân dung chủ tịch Mao Trạch Đông được treo trong một bàn thờ nhỏ của gia đình. Bàn thờ có các bát nhang và chân dung người đã khuất và phần chữ viết nằm ở giữa dành cho Thiên (Trời), Thổ (Đất) (Thổ Thần), Tổ tiên và Sư phụ.

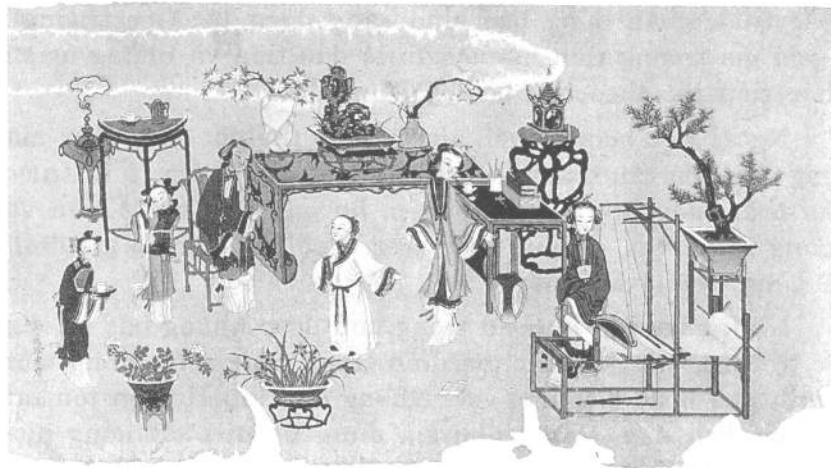
bài vị mỗi buổi sáng và buổi tối vào ngày kỵ giỗ ông bà qua đời và những dịp lễ quan trọng khác, chẳng hạn như các lễ hội hoặc những buổi tế lễ nguy nghiêm hơn đều được tổ chức. Mỗi thành viên thường phải bái lạy (quì lạy đầu chạm đất) trước chân dung hoặc bài vị của ông bà tổ tiên vào dịp lễ hoặc trước chân dung bậc khai sáng dòng tộc (tộc trưởng). Người già trưởng tiến hành nghi lễ đầu tiên và những người khác tiếp tục theo thứ bậc gia đình.

Ngoài việc hương khói, gia đình có thể đốt giấy vàng mã cúng cho nhu cầu của linh hồn và đặt thực phẩm tế lễ trước bàn thờ. Sau khi vái cầu nguyện, họ mời ông bà tổ tiên về hưởng phẩm vật, mặc dù cuối cùng người sống trong gia đình sẽ dùng những thứ này.

Những buổi tế lễ quan trọng hơn được những bậc trưởng tộc tổ chức, bao gồm các gia đình trong cùng sống trong một thành phố hoặc một khu vực. Những đền thờ Họ còn tồn tại vì mục đích này. Giống như gia đình, người tộc trưởng dựa vào việc thờ cúng ông bà tổ tiên để duy trì sự đoàn kết và dòng dõi. Những buổi lễ tế lễ trong họ quan trọng nhất được tổ chức vào dịp xuân phân và thu phân, dù bắt đầu mùa gieo hạt và sau mùa gặt.

Hầu hết các gia đình ở miền quê Trung Quốc đều có bàn thờ nhỏ trong nhà để thờ cúng tổ tiên và đặc biệt ở Trung Quốc có những tòa nhà riêng biệt dành cho mục đích này.

MẠNH TỬ VÀ TUÂN TỬ



Theo truyền thuyết, mẹ của Mạnh Tử dời nhà ba lần để con trai mình có một môi trường học hỏi tốt hơn. Khi ông ta không học hành, bà bứt nhũng sợi chỉ trên khung dệt để dạy cho Mạnh Tử tính quan trọng của sự cẩn mẫn; cuộc sống của ông ta sẽ khó khăn nếu bà ta không hoàn tất việc dệt vải của mình. Cảnh này được thể hiện trong một bản in gỗ thế kỷ 17-18.

Sau khi qua đời được 2 thế kỷ rưỡi, tư tưởng của Khổng Tử được hai triết gia khác của trường phái Nho giáo làm cho thăng hoa và đầy đủ thêm: Mạnh Tử sống ở thế kỷ thứ 4 trước CN, và Tuân Tử sống ở thế kỷ thứ 3 sau CN. Cả hai đều truyền bá tư tưởng Khổng giáo và nỗ lực cải cách chính trị, tuyên bố rằng người cầm quyền theo Khuôn mẫu của Khổng Tử sẽ là người cai trị tuyệt vời ở Trung Quốc. Tuy thế, họ phải cạnh tranh với các trường phái tư tưởng khác đã không có trong thời kỳ Khổng Tử và họ phát huy những tư tưởng mới của mình để đáp ứng những đòi hỏi của kỷ nguyên mới.

Có một vài truyền thuyết về cuộc đời của Mạnh Tử khi còn trẻ, nhưng một ít sự kiện có bằng chứng. Nguồn thông tin tốt về ngài năm trong “Sách Mạnh Tử” là quyển sách quan trọng thứ hai sau Luận Ngữ trong các kinh sách của Khổng giáo “sách Mạnh Tử” có thể được người ta biên soạn sau khi ngài qua đời, mặc dù nó có thể chứa một số tác phẩm của ngài. Nó đưa ra nhiều thông tin của tình huống và mạch lạc hơn Luận ngữ, và do đó người ta có thể dùng nó như một phụ bản cho cuốn trước đó.

Giống như Khổng Tử, Mạnh Tử xuất thân từ nước Lỗ và di chu du nhiều nước chư hầu, đưa ra nhiều ý kiến nhưng đều bị từ chối. Ông ta cũng chỉ trích hai đối thủ chính của Khổng Giáo. Một là Mặc Tử (479 – khoảng 380 trước CN), trưởng phái của ông ta có ảnh hưởng như Khổng Giáo cho đến thế kỷ thứ 3 trước CN. Mặc Tử đả kích Khổng Giáo ở một số vấn đề chẳng hạn như không tin tưởng thần thánh và linh hồn; cổ vũ cho việc chi tiêu phung phí về nghi lễ và âm nhạc, chịu tang ba năm sau khi cha mẹ qua đời; và hầu hết là hỗ trợ cho một xã hội phân cấp. Mặc Tử cho rằng những điều xấu xa cho thế gian xuất phát từ đặc quyền, ưu đãi của một gia đình, một dòng họ, một nước này hơn nước khác. Ngài cổ vũ cho tình yêu thương mọi người (Thuyết Kiêm Ái).

Mạnh Tử cũng chống đối với Đạo giáo được tượng trưng bởi một nhân vật không rõ ràng có tên Dương Chu (không biết rõ ngày tháng). Họ Dương cho rằng ông không hy sinh bất cứ cọng lông nào trên cơ thể của ông mình để mang lại lợi ích cho mọi người. Điều này chắc hẳn có thể là một sự bôp méo những gì ông muốn nói, nhưng tuy thế Đạo giáo tin vào lý tưởng Vô Vi chống đối với Khổng giáo đặt nặng về nghi lễ và cải cách.

Chỉ trích hai trường phái này, Mạnh Tử nói “Mỗi nguyên tắc của Dương Chu đều dành riêng cho bản thân thì giống như hủy bỏ vua đì trong khi nguyên tắc tình yêu thương mọi

người của Mặc Tử là hủy bỏ Đạo làm cha mẹ. Không có vua và không có cha mẹ thì giống như loài cầm thú. Mạnh Tử không tin rằng người ta không thể không thể yêu thương con cái của hàng xóm hơn con cái của mình. Ngài dạy rằng một người có thể trải qua tình yêu thương những người ở xa chỉ khi họ yêu thương những người ở gần mình. Những sự phân biệt như thế rất cần thiết cho chức năng thích hợp của xã hội.

Mạnh Tử nổi tiếng nhất ở lý thuyết về Bản chất của con người, ngài dạy rằng con người khi cha mẹ sinh ra vốn đã có tính thiện và người ta chỉ cần nhìn vào bản thân để khám phá người đạo đức ở trong lòng họ. Nếu một vua thực hiện điều này, người dân sẽ đến với ông ta “giống như nước từ trên đồi chảy xuống” và đất nước sẽ thịnh vượng.

Tuân tử, chào đời khoảng thời gian Mạnh Tử mất, dùng quan điểm đối nghịch “Bản chất con người vốn xấu xa; và tính thiện cần được tu tập”. Ông viết “Trừ phi người ta được các người thầy dẫn dắt bằng lễ nghi và luật lệ cùng với sự đạo đức có thể được người ta tuân thủ và duy trì trật tự.

Tuân Tử sống vào những triều đại rất khác xa với thời của Khổng Tử hoặc ngay cả của Mạnh Tử. Những sự phát triển trong thương mại và kỹ thuật, chẳng hạn như sử dụng sắt thép, đã tạo nên những khả năng mới để phát triển và phồn thịnh, đặc biệt những nước lớn hơn sau những thế kỷ chiến tranh, những xứ sở nhỏ đã bị thôn tính và còn lại khoảng phân nửa chục quốc gia hùng mạnh tồn tại. Dưới những tinh huống này, Mạnh Tử không thể chấp nhận quan điểm lý tưởng của Mạnh Tử về con người, cũng như ông không tin rằng Trời là người quyết định chung nhất về con người. Ông khẳng định rằng sự quan trọng của con người trong vũ trụ đều ngang bằng nhưng khác biệt với sự quan trọng của Trời và Đất: “Trời có các mùa. Đất có sự màu mỡ và Con người có nền văn hóa đây là những gì được mang ý nghĩa

Ba Ngôi". Chức năng của của con người là vận dụng những nguồn thiên nhiên của Trời và Đất để tạo nên nền văn hóa của nó. Người ta có thể thực hiện điều này qua sức mạnh đạt được từ sự tổ chức xã hội. tuy thế, tổ chức xã hội cần được chỉnh đốn, để nó khỏi bị tan rã, do bởi cầu (tham muốn) nhiều hơn cung (đồ vật). Tuân Tử dạy rằng con người cần được hạn chế và có những luật lệ và đạo đức chỉ đạo.

Cả Mạnh Tử lẫn Tuân Tử đều nhấn mạnh vai trò quan trọng của sự giáo dục, như Khổng Tử đã làm, nhưng với những lý do khác nhau. Mạnh Tử tin rằng nó có thể khuyến khích được những gì hiện diện trong mọi người mà chúng đang ở trong một trạng thái bất động, trong khi đó Tuân Tử xem nó như là một cơ hội để thẩm nhuần đạo đức vào tầng lớp trẻ bằng những sự quan tâm của bản thân họ và xã hội.

Trong khi Mạnh Tử được mô tả như là một đại diện cho phe cánh lý tưởng của Khổng giáo, thì Tuân Tử vẫn duy trì một số ý niệm cơ bản của Khổng giáo, là một người chủ nghĩa hiện thực hơn. Ông hòa hợp với mọi thời kỳ đến mức có sự phân vân sau sự chinh phục của nhà Tần vào năm 221 trước CN là các môn sinh của Tuân Tử. Tuy vậy, vào những thời đại sau này, Sách Mạnh Tử được chấp nhận vào Kinh điển của Khổng giáo, Tuân Tử không bao giờ đạt được vị trí của Mạnh Tử.

NGHI THỨC THỜ CÚNG CỦA QUỐC GIA



Trước khi Khổng Giáo được xem là một nghi thức thờ cúng của quốc gia. Đạo Khổng đã tồn tại qua nhiều cuộc đàn áp không thương xót của triều đại nhà Tần (221-206 trước CN), Hoàng đế thứ nhất của đời Tần đã ra lệnh đốt bỏ các kinh sách của Khổng giáo và hành hình các học giả ở bức hình trên vào cuối thế kỷ 18.

Dịch và những trường phái khác trước đây đã từng có thanh thế. Vị tướng quốc tham vọng của ông, Lý Tư, người đã từng là môn sinh của Tuân Tử cổ vũ cho việc cấm chỉ tất cả các trường phái cạnh tranh, đốt tắt cả những sách vở của họ, ngoài một số bản sách nào đó được giữ lại cho các vị thầy của triều đình và các tác phẩm về nông nghiệp, chiêm tinh và y học. Lệnh này bao gồm luôn cả Ngũ Kinh cũng như lịch sử của các chư hầu đối nghịch.

Khi nhà Tần thống nhất Trung Quốc năm 221 trước CN, nó cũng chấm dứt một thời đại có nhiều trường phái tư tưởng tranh giành ảnh hưởng chính trị. Hoàng đế nhà Tần đầu tiên, Tần Thủy Hoàng, hỗ trợ trưởng phái Hiện Thực, tán dương sự tập trung quyền lực và sự giàu sang dưới sự điều khiển của một nhà nước trung ương. Ông ta lo lắng về những chư hầu vừa mới bị chinh phục sẽ tạo ra một sự phục hồi trở lại, và muốn dập tắt bất cứ sự chống đối nào với chủ nghĩa Hiện Thực do những người theo đạo Khổng, Mặc

Hoàng đế nhà Tân chấp thuận lời đề nghị của Lý Tư và vào năm 213 trước CN đã ra chiếu chỉ thi hành lệnh. Bất cứ ai không phục tùng mệnh lệnh đều bị thích tự trên mặt và bị đày đi biên giới xây dựng Vạn Lý Trường Thành. Mặc dù có những biện pháp khác, tuy thế những cuốn sách này vẫn thoát khỏi mạng lưới này, kể luôn một số kinh điển, được người ta phát hiện nhiều năm sau khi chúng được cất dấu trong những vách tường ở căn nhà xưa của Khổng Tử. Người Trung Quốc cũng thường học thuộc lòng các kinh sách này và rồi có thể sao chép lại chúng khi triều đại nhà Tân sụp đổ.

Mặc dù sự cai trị của nhà Tân hết sức nghiệt ngã và tàn ác, nó đã thành công trong việc phá vỡ quyền lực của các giai cấp quý tộc ngày xưa bằng cách thiết lập một hệ thống tự do, các quan lại được chỉ định trên cơ bản ở sự đóng góp của họ cho đất nước hơn là kế nghiệp địa vị. Nó cũng chia đất nước thành những khu vực hành chính, các thống đốc được trung ương bổ nhiệm. Đây là sự mở đầu của thể chế quân chủ chuyên chế quan liêu thống nhất đã cai trị Trung Quốc hơn 2000 năm.

Triều đại nhà Tân được kế tục bởi triều đại nhà Hán, sau khi trải qua một thời kỳ chính trị hỗn loạn ngắn ngủi (202 trước CN – 220 CN) trong thời kỳ này Khổng Giáo trở thành học thuyết quốc gia. Các hoàng đế nhà Hán tiếp tục điều hành một hệ thống hành chính tương tự với nhà Tân, nhưng cho phép phục hồi các trường phái triết lý khác nhau đã bị triều đại trước đàn áp. Tuy thế, không bao lâu sau họ nhận ra rằng họ cần có một hệ thống tư tưởng độc nhất hầu để quản lý một vùng rộng lớn và phân tán như thế.

Năm 136 trước CN, Đổng Trọng Thư, môn sinh của đạo Khổng thời Hán trình bày cho nhà vua một bài tưởng niệm cho nhà vua ở đó ông ta tán dương lấy Đạo Khổng làm nền tảng cho quốc gia. Ông ta gợi ý tất cả mọi người muốn trở

thành một quan chức phải học thuộc tư tưởng Khổng Giáo và Ngũ Kinh, nhưng ông không đi xa hơn trong trường phạt các người đi theo trường phái này hoặc trường phái khác. Vua Hán Vũ Đế chấp thuận lời đề nghị của họ Đổng, vào năm 124 trước CN một học viện được thành lập ở thành Trường An, để khuyến khích các quan lại theo học kinh điển Khổng Tử. Các học viên nhập môn học viện được chọn trên cơ bản giới thiệu, và sau đó được củng cố bằng kỳ thi sát hạch. Các triều đại tiếp theo mở rộng và thanh lọc hệ thống này cho tới khi bước vào thành phần quan lại qua cuộc sát hạch kinh điển để trở thành khuôn mẫu là ngoại lệ. Hệ thống này bị sụp đổ vào năm 1906 do bởi một phần của sự nỗ lực hiện đại hóa nền giáo dục, và người ta đưa vào một phong cách thi cử theo phương Tây.

Sự Tôn Kính Khổng Tử

Trong thời kỳ nhà Hán có một số nỗ lực để khiến người dân tin rằng còn vượt xa hơn một nhà hiền triết hoặc một vị thầy. Đổng Trọng Thư cho là sự suy tàn của nhà Chu, Mệnh Trời không dành cho nhà Tần hoặc nhà Hán, nhưng đã ban cho Khổng Tử. Ông ta dùng Kinh Xuân Thu để biện minh cho giả thuyết đặc biệt này, và rằng cuốn sách này là một lời tuyên bố khẳng định về những đường lối chính trị của Khổng Tử, nhờ đó ông ta trở nên một vị vua công bằng chính trực. Lý



Đền thờ Khổng Tử ở Nam Kinh, thành phố nằm trên bờ sông Dương Tử, xưa kia từng là thủ đô của Trung Quốc trong những thời kỳ ngắn ngủi.

thuyết này được những thành viên trong trường phái của Đổng tin tưởng, và họ chuẩn bị để giải thích nó.

Trong thế kỷ thứ I trước CN, một số người Hán theo Khổng giáo bắt đầu biên soạn những kinh điển mới mà họ khẳng định là những thành phần bị thất lạc thuộc những tác phẩm của Khổng Tử. Được người Phương Tây gọi là Kinh nguy tác, những tập kinh điển này chỉ được người ta quan tâm đến vào thời điểm đó, mặc dù sau này người ta phát hiện chúng là những sự giả tạo. Sự ngông cuồng nhất của những văn kiện này là tuyên bố rằng Khổng Tử là con trai của một vị thần được gọi là Hắc Hoàng Đế, do đó Khổng Tử có quyền lực để tiên đoán cho tương lai và thực hiện những phép màu. Tác giả cuốn sách cũng khẳng định rằng Khổng Tử đã tiên đoán việc xuất hiện nhà Hán.

Việc tôn thờ Khổng Tử như là một vị thần linh xuất phát từ thời kỳ này, mặc dù nhiều học giả Khổng giáo phản đối về những lời tuyên bố ngông cuồng như vậy, và khẳng định lại quan điểm là Khổng Tử không phải là một vị vua hoặc một vị thần mà chỉ là một nhà hiền triết. Tuy thế, qua nhiều thế kỷ, người ta đã xây dựng đền thờ Khổng Tử khắp mọi nơi ở Trung Quốc. Đầu tiên đền thờ này được xây dựng ở nước Lỗ, nơi quê hương của Khổng Tử, Khúc Phụ, ngày nay thuộc tỉnh Sơn Đông.

Vào triều đại nhà Đường (618 – 907 CN) các đền thờ Khổng Tử được mở rộng theo chỉ dụ của nhà vua ở tất cả các thành phố chính khắp đất nước. Những viên chức cai trị địa phương đều phải đến bái lạy bậc Đại sư ở các ngôi đền trước khi nhận chức. Người ta tổ chức các buổi lễ hàng năm, và các đền thờ đặc biệt trở thành mối liên kết và các nền giáo dục ở hệ thống thi cử và những danh sách của các tử sĩ thành đạt ở thành phần quan văn khắp trên các bia đá trong sân đền thờ Khổng Tử ở Bắc Kinh. Những đền thờ như thế tồn tại cho đến ngày nay không chỉ ở Trung Quốc mà còn ở những vùng xa hơn như ở Hàn Quốc, Nhật Bản.

TÂN KHỔNG GIÁO



Một bức tranh vẽ một lớp học của người Việt Nam vào đầu thế kỷ 20, ở đây những cậu học trò thường đọc kinh điển của Tân Khổng Giáo.



Hoàng đế Khang Hi (1662-1723) trở thành một nhà uyên bác Trung Quốc và cũng là người bảo trợ thuyết Tân Khổng Giáo.

Tiếp theo sự sụp đổ của triều đại nhà Hán vào năm 220 CN, đã có một thời kỳ chia rẽ đất nước lâu dài, đầu tiên xảy ra do bởi sự không có bất cứ vị chúa công nào thống nhất được xứ sở và sau là những cuộc xâm lăng bởi những chủng tộc không phải người Trung Quốc từ phương Bắc và Tây bắc. Suốt thời kỳ này, và trong triều đại nhà Tống và nhà Đường tiếp theo sau đó, Phật giáo và Lão giáo (Đạo gia) hình thành như là tôn giáo ở Trung Quốc, giành được một số tín đồ to

lớn trong dân chúng và cũng được sự quan tâm bảo trợ của hoàng gia. Đạo Khổng bị mất đi nhiều ảnh hưởng, mặc dù nó vẫn còn là nền tảng triết học chính thức của triều đình và chế độ quan lại. Đặc biệt, trong quan điểm Karma (nghiệp) của Phật giáo, đã đi vào tinh thần quần chúng, đem lại sự gian nan thử thách trong những thời kỳ khó khăn đó. Khổng Tử đã qui những sự kiện không thể giải thích được cho là bởi số trời hoặc định mệnh, nhưng Phật giáo chứng tỏ rằng khổ là do bởi nhữn hành động xấu của một người trong một kiếp nào ở quá khứ. Đạo Phật cũng dạy rằng hành động thiện (tốt đẹp) sẽ hưởng được hạnh phúc trong kiếp tái sinh.

Có một sự phục sinh của Khổng giáo trong các học giả ở đời Đường, nhưng cho đến đời Tống (960-1279CN) Khổng giáo mới giành lại được vị trí phổ biến. Không giống như các triết gia đời Đường chống đối lại tư tưởng Phật Giáo, những người theo đạo Khổng đời Tống kết hợp những yếu tố quan trọng của Phật giáo lẫn Đạo giáo (Lão giáo) vào những lý thuyết của họ. Sự kiện này người Phương Tây gọi là Tân Khổng Giáo, một phong trào mới đã chi phối tư tưởng người Trung Quốc cho đến ngày nay.

Tân Khổng Giáo được người Trung Quốc biết đến là Trường phái của Nguyên Lý (Li)⁽¹⁾ trong trường hợp này “li” không phải là “li” hoặc “lê” (xem trang 106), nhưng đúng hơn là nguyên lý hoặc lý lẽ. Khi nhận về Lý được triết gia kỳ tài CHUHI (1130-1200) của pháp Tân Khổng Giáo mở rộng và opt. CHUHI giải thích trước khi có vũ trụ và có vô số sự vật của nó được tạo nên và nguyên “lý” của nó đã tồn tại. Ví dụ như có một cái “lý” của một về con tàu được xây dựng lên trước lúc đó chưa có ai nghĩ đến việc xây dựng một con

1. Hai từ này tiếng Trung Quốc phát âm giống nhau nhưng viết khác nhau

tàu. Bản chất của con người là “lý” của nhân loại và giống như Mạnh Tử Tân Khổng Giáo tin tưởng rằng đây là tính tốt đẹp tự nhiên. Chu Hi so sánh cái Lý của con người giống như nước bóng loáng của viên ngọc trai và nói rằng nó giống như viên ngọc trai mất vē bóng loáng của nó khi bị phủ đầy bụi, như vậy, tính thiện của con người bị hoen ố bởi những ham muốn tầm thường. Người khôn ngoan sẽ cố gắng vượt quan những ham muốn bằng cách mở rộng sự hiểu biết về thế giới của họ.

Lý của vũ trụ là một nguyên lý bao hàm tất cả được gọi là Thái Cực (Taiji hoặc T'ai chi) mà Chu Hi mô tả như là sự chứa đựng Lý của Trời và Đất và tất cả vạn vật. Tuy vậy, chỉ có Lý không thì chưa đủ để giải thích vũ trụ, do bởi Lý là trên mọi hình thức (nghĩa là trừu tượng) Chu Hi đưa ra một nguyên lý khác, KHÍ (qi) để giải thích về vũ trụ hoặc điều gì “trong hình thức”. KHÍ (Qi) là một công cụ nhờ đó vạn vật được tạo ra. Một loại khí (qi) tiếp nhận nguyên lý chuyển động và được gọi là “Dương” và 1 loại khí khác tiếp nhận nguyên lý bất động và được gọi là “Âm” Sự tác động giữa âm và dương tạo ra 5 yếu tố (Ngũ Hành) “Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ” và vạn vật đều do chúng cấu thành.

Tân Khổng Giáo vay mượn nhiều tư tưởng của Phật và Đạo gia. Sự nhấn mạnh về những ham muốn tầm thường



Tiếp theo sau thời kỳ đô hộ của người Trung Quốc thuộc triều đại nhà Hán ở một số vùng Bắc Triều Tiên, Triều Tiên đã duy trì mối quan hệ mật thiết với Trung Quốc. Vào triều đại vua Yi (Triều Tiên – 1392-1910) dựa theo hệ thống chánh quyền Trung Quốc và thừa nhận thuyết Tân Khổng Giáo cũng như lấy Tứ Thư là nền tảng của sự giáo dục. Triều Tiên tiếp tục tôn sùng Khổng Giáo, sự kiện này được chứng minh quốc kỳ của Hàn Quốc (Nam Hán), gồm có biểu tượng âm và dương cùng với các quẻ của Kinh Dịch.

là phù hợp với sự tu tập của Phật giáo và Thái Cực của nó hơn giống Đạo của Đạo gia. Tuy nhiên, mục đích cơ bản của nó là nâng cao xã hội thay vì chạy trốn nó, như vậy theo tính cách triết học chúng vẫn có tầm quan trọng khác biệt với Đạo Phật và Đạo gia. (Lão giáo)

Tư tưởng của Tân Khổng Giáo mở ra một nền tảng mới trong lịch sử triết học Trung Quốc, nhưng ảnh hưởng của nó tác động đến xã hội không tích cực lầm. Giống như những bậc tiền nhân, họ nhìn xã hội theo quan điểm dựa trên những mối quan hệ theo nghi lễ giữa tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bạn bè, Họ thấy rằng “lễ” của những mối quan hệ này là bất biến: như vậy, bất cứ hình thức đổi mới nền tảng xã hội đều được xem như đi ngược lại định luật tự nhiên. Trong các triều đại nhà Nguyên, Minh và Thanh (1276-1911) lời nói của họ trở thành lệnh và được các triều đại kế tiếp sử dụng, gây trở ngại cho sự tiến bộ và văn minh xã hội.

Nền tảng của giáo lý chính thống mới là Tứ Thư là Luận ngữ Mạnh Tử, Trung Dung và Đại học (hai cuốn sau thực sự là những chương được trích từ Kinh Lễ thời cổ). Chu Hi viết các bản chú giải và các kinh thư này và cũng trình bày tư tưởng của mình bằng tiếng bản xứ Trung Quốc dễ hiểu ở hình thức các cuộc đàm thoại với các môn đệ của mình. Những người theo Tân Khổng giáo sau này tôn thờ Chu Hi đến mức họ xây dựng lên một sự kế tục của các nhà hiền triết từ Khổng Tử đến Mạnh Tử rồi Chu Hi.

ĐẠO KHỔNG NGÀY NAY



Ở Trung Quốc, người ta có thể nhận ra sự tôn kính của Khổng Giáo dành cho tổ tiên ở dịp lễ Thanh Minh nhằm ngày mùng 5 tháng Tư Âm lịch. Trong hình, các thành viên trong gia đình tụ tập lại trước một nấm mồ để quét dọn, đốt nhang đèn và thực phẩm cúng vái ở miền Nam Trung Quốc.

Dạo Khổng đã có một ảnh hưởng xâu sa đến cơ cấu cùng với những giá trị xã hội của Trung Quốc hơn 2000 năm. Đa số quan lại người Trung Quốc đều theo Đạo Khổng, hoặc ít nhất chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Khổng Giáo. Đây cũng là điều thực tế của các địa chủ và tầng lớp quý tộc cấp dưới kiểm soát vùng quê, các đầu lĩnh bang hội, tộc trưởng và các gia đình. Thật ra, người ta không thể tranh luận những cơ cấu chẳng hạn như nền quân chủ, chế độ quan liên địa phương và trung ương, tộc trưởng và gia trưởng và gia đình xuất phát từ tư tưởng Khổng Giáo đã nhào nặn và nâng đỡ chúng.

Những người theo Khổng giáo xem hệ thống xã hội Trung Quốc bằng những thuật ngữ gia đình ở mức độ rộng lớn hơn.

Vua được tôn kính như là người cha của các quan thần. Trong khi đó các quan lại địa phương, người đại diện cho hoàng đế được xem như bậc cha mẹ người dân. Theo lý thuyết, mối quan hệ xã hội được người ta xem xét theo hai khía cạnh: Mệnh Trời sẽ bị thu lại nếu như hoàng đế không chăm sóc thần dân của mình tốt đẹp. Tuy nhiên, trong thực tế, hệ thống này đặt nặng ân sủng cho giới ná mầm quyền lực. Đinh kiện này thúc đẩy những tầng lớp trí thức trẻ dần dà phong trào chống lại Khổng giáo vào thập niên 1910 và thập niên 20. Họ tin rằng Khổng giáo với sự tôn sùng quá độ của người lớn tuổi, đã bóp nghẹt tinh thần của tính dám làm và buộc giới phụ nữ vào tình trạng luôn luôn phục tùng. Họ cũng khuyến cáo rằng nỗi luyến tiếc quá khứ của Đạo Khổng về thời Hoàng Kim xa xưa làm tật hại xã hội. Những ý kiến này càng gia tăng sự thu hút một số tầng lớp trẻ.

Trong suốt thời kỳ quân sự phức tạp và những cuộc tranh giành chính trị tiêu biểu cho lịch sử Trung Quốc thế kỷ 20. Khổng giáo có phần bị đẩy ra ngoài cuộc sống như là một vấn đề ý thức hệ. Tuy vậy, nhiều khía cạnh của Khổng giáo vẫn còn được âm thầm chấp nhận: Ví dụ, khái niệm về sự phục vụ xã hội, sự quan tâm về tuổi già, ý tưởng về một chánh quyền đứng vững hay sụp đổ do bởi sự đối xử với tầng lớp nông dân. Những khía cạnh khác của Khổng giáo vẫn còn nỗi bậc rất nhiều. Sự tôn kính tuổi già vẫn tiếp tục đóng một vai trò chủ yếu trong chính sách của Trung Quốc và chế độ gia trưởng vẫn còn được thể hiện trong các tổ chức vùng Đông Á, ở trong chính quyền lắn ngành nghề nhờ nhiều vào ảnh hưởng của 2000 năm Khổng Giáo. Sự đặt nặng của truyền thống về giáo dục vẫn được phản ánh ở tầm quan trọng gắn bó vào nó bởi nguồn gốc Á Đông; và trong các trường phái, sự tôn kính của trò đối với thầy song song với hiếu lễ trong gia đình, tạo nên một môi trường học vấn nhiều kỷ luật hơn đối với hầu hết các quốc gia Phương Tây.

Gia Đình Trung Quốc Và Hiếu Lễ

Người Trung Quốc chủ yếu sống về nghề nông hơn 3000 năm, và cấu trúc gia đình của họ được đặt ra để đảm bảo sự nối nghiệp gia đình và gìn giữ mối liên kết của nó với đất dai. Lý tưởng này là một gia đình mở rộng với 4 thế hệ sống chung trong một mái nhà. Dòng họ thừa kế truyền từ đời cha đến con trưởng, và có quyền lực nắm trong tay gia trưởng. người này thường điều khiển mọi sự giao dịch bên ngoài, trong lúc đó người vô trách nhiệm nội bộ gia đình. Các thế hệ trẻ hơn làm theo bậc cha chú của mình và trong các thế hệ người lớn tuổi được quyền ưu tiên hơn người nhỏ tuổi hơn.

Người Khổng giáo đặt nặng về gia đình như là một rèn luyện về nền tảng đạo đức. Họ tin rằng những phẩm chất được giáo dục trong gia đình sẽ chuyển đến thế giới bên ngoài, nơi hệ thống xã hội được người ta xem như những thuật ngữ của gia đình ở mức độ lớn hơn. "Hiếu đạo" được xem là nề nếp trật tự gia đình: một người con có bổn phận trung thành và tôn kính cha mẹ của mình, giống như một quân thần đối với vua. Chính Khổng Tử nói nhiều về hiếu đạo, nhưng đối với Mạnh Tử đó là điều quan trọng và từ thế kỷ thứ I trước CN, nó trở thành một chủ đề thường xuyên trong những tác phẩm của Khổng giáo.



Một gia đình nghèo Trung Quốc ở Đài Loan dâng lễ vật cầu nguyện vào ngày Tết Trung Thu (rằm tháng tám Âm lịch). Một nghi lễ được xem như là những mối liên kết gia đình.

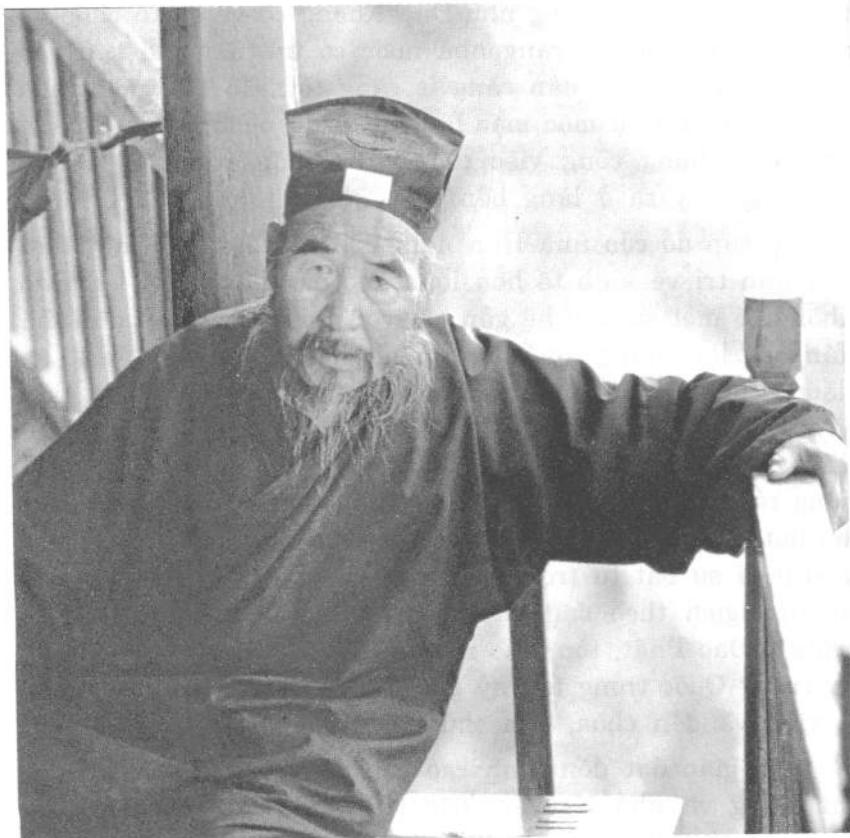
Vào thế kỷ 20, đặc biệt kể từ khi thành lập nền Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc (1949) hệ thống gia đình Trung Quốc đã được biến đổi bởi sự thay đổi kinh tế và xã hội. Nền công nghiệp hóa đã đưa nhiều người dân thoát khỏi sự ràng buộc với đất đai và sự tập thể hóa nông nghiệp vào thập niên 1950 và 1960 đưa vào một khuôn mẫu quan hệ mới trong phạm vi nào đó thay thế cho những mối quan hệ họ hàng. Trong những năm vừa qua, sự trở lại những bộ phận nông nghiệp đặt trên nền tảng gia đình và chính sách kế hoạch hóa gia đình ở mức 1 con, hoặc trong một số những trường hợp 2 con đã tạo nên những vấn đề mới. Các gia đình thường dựa vào con trai để mang lại sự an toàn của tương lai và sự nối dõi dòng giống, nhưng bây giờ nhiều người đang mua bảo hiểm xem đó là một người trụ cột gia đình khác để thay thế. Họ cũng đang tạo sự liên kết vì lợi ích chung với bè bạn hoặc những người họ hàng xa để mang lại cho họ sức mạnh kinh tế. Trong thời kỳ này, đã có những hoạt động tín ngưỡng và thờ cúng tổ tiên phục hồi lại. Cùng với những giá trị cơ bản của gia đình do bởi những người theo đạo Khổng thấm nhuần cũng tiếp tục được tôn kính. Ví dụ như, mặc dù việc lựa chọn tự do trong hôn nhân là chính sách của nhà nước công bố, nhưng ít khi những người trẻ tuổi ở vùng Đông Á lại không xét đến những ý nguyện của cha mẹ họ.

ĐẠO GIA (LÃO GIÁO)

Đạo Lão đã tồn tại cùng Khổng giáo và Phật giáo ở Trung Quốc qua nhiều thế kỷ, và đã có một tác động chủ yếu vào đời sống tinh thần và tri thức của người Trung Quốc. Do bởi là một triết lý, vì thế trong nhiều tính cách nào đó, nó là sự đối lập của Khổng giáo: Người theo Khổng Giáo quan tâm đến mọi người như những thành viên của xã hội, trong khi đó Đạo Lão từ chối xã hội và nhấn mạnh sự phát triển con người như là những cá nhân. Do bởi là một tôn giáo được xuất phát từ triết lý, một lần nữa nó khác với Đạo Khổng, chấp nhận thế giới linh hồn, sự huyền bí và giảm đến mức tối thiểu sự đặt nặng của Khổng Giáo về lễ nghi vào đạo đức. Đạo Lão đã đưa ra một phương tiện để thoát khỏi sự cứng nhắc về giáo lý chính thống Khổng Giáo, nhưng ở một ý nghĩa rộng rãi hơn Khổng Giáo và Lão giáo đều phản ánh hai khía cạnh về bản chất con người. Đối với một người, anh ta hoàn toàn có thể chấp nhận ở hai hình thức tôn giáo này, một có công ăn việc làm và những bổn phận gia đình và ở hình thức khác là hướng nhàn và những việc theo đuổi nghệ thuật.

Theo truyền thống, Đạo Lão do Lão Tử sáng lập vào thế kỷ thứ 6 hoặc thứ 5 trước CN, ngài có thể đã biên soạn Đạo Đức Kinh, một cuốn sách đã trở thành Thánh kinh của tư tưởng Lão giáo. Nguyên tắc cơ bản của Lão giáo là Đạo, nó là ý niệm mang tính chất siêu hình thúc đẩy và dẫn dắt toàn thể vũ trụ. Đạo Đức Kinh dạy rằng con đường cho người ta đạt đến hạnh phúc và sự thỏa mãn là tìm kiếm “nhất thể” với Đạo, tiếp theo một điển hình của thế giới tự nhiên.

Đạo gia luôn luôn có một khía cạnh thần bí khác của nó, nhưng vào thế kỷ thứ tư trước CN, khi nó bắt đầu nổi



Một đạo sĩ Lão giáo nghỉ bên dòng sông Dương Tử ở vùng trung bộ Trung Quốc. Chiếc nón của ông ta mang thêm một viên bạch ngọc hình chữ nhật, đây là một điều quan trọng đặc biệt đối với những người theo Đạo lão và là một biểu tượng của sự thanh khiết.

bật như một nền triết học có tổ chức. Nó cũng quan tâm đến các vấn đề của đất nước. Vào thời Trung Quốc có một số chư hầu gây chiến, và những người theo đạo Lão qui cho những chính quyền thù địch gây nên sự bất ổn này và có những nỗ lực giúp những chánh quyền này thấm nhuần đạo đức cho

người dân. Không giống như Đạo Khổng cỗ vũ sự tổ chức và qui tắc, đạo Lão tin rằng nhà nước có thể nên bơi xen vào đời sống của người dân càng ít càng tốt. Họ tin tưởng hóa sự quay trở lại sự mộc mạc bình dị ở đó người dân sẽ bằng lòng với những công việc của mình không quan tâm đến những gì xảy ra ở làng bên.

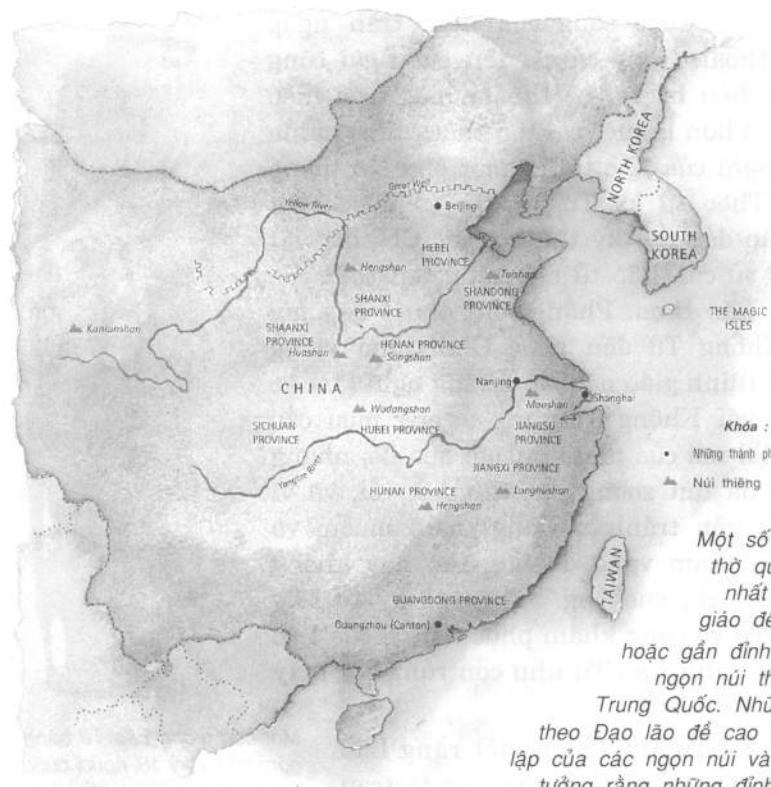
Sự sụp đổ của nhà Hán năm 220 CN đưa đến một thời kỳ chính trị về kinh tế hỗn loạn kéo dài gần 4 thế kỷ. Đạo Khổng có một sự liên hệ gần gũi với nhà nước trong đời nhà Hán nay lại không còn được tín nhiệm, nhưng tư tưởng Lão giáo lại phát triển thành một tín ngưỡng trong suốt thời gian này, lôi kéo một số tín đồ đông đảo trong lớp người bình dân. Những nhóm quan tâm đến điều siêu nhiên kỳ bí đã tồn tại riêng rẽ, xuất xừ từ Lão giáo ở những thế kỷ trước nay được thu hút trở lại gia tăng thêm con số tín đồ Đạo Lão, và việc theo đuổi sự bất tử trở thành mục đích chính của tôn giáo. Những người theo đạo Lão cũng chấp nhận nhiều nét đặc trưng ở Đạo Phật, tôn giáo này đã được truyền bá từ Ấn Độ và Trung Quốc trong thế kỷ thứ 2 CN, phát triển giới tu sĩ, tu viện và đền chùa, đền chùa đa thần và kinh điển.

Lão giáo đạt đến đỉnh cao của nó vào đời nhà Đường, nhà Tống và nhà Nguyên (618-1368CN) khi ấy các đạo sĩ tham dự vào những hoạt động xã hội, chẳng hạn như giúp đỡ sự ra đi của các linh hồn đến kiếp sau, chữa bệnh cho người ốm và đọc thần chú đuổi ma quỷ. Trong những thế kỷ gần đây, Lão giáo dần dần suy tàn, do bởi một phần sự đỗ nát các đền thờ của nó.Thêm vào đó việc dập tắt sự sống còn của tôn giáo này liên quan đến trong thế kỷ 20 bởi những phong trào chống tôn giáo.

Tuy vậy, kể từ đầu thập niên 1980, chính quyền Trung Quốc đã chấp thuận cho tôn giáo có nhiều tín đồ có thể đáp ứng những nhu cầu thật sự của con người, và một vài sự công

nhận quyền tín ngưỡng nào đó đã được phục hồi. Do kết quả này đã có một sự hồi sinh các hoạt động tôn giáo ở miền quê. Ở thành phố, cũng có một số ngôi đền Lão giáo hoạt động lại.

Những Địa Điểm Chính Của Lão Giáo.



Một số các đền thờ quan trọng nhất của Lão giáo đều ở trên hoặc gần đỉnh của các ngọn núi thiêng của Trung Quốc. Những người theo Đạo lão để cao cảnh biệt lập của các ngọn núi và cung tin tưởng rằng những đỉnh núi đưa họ lại gần những nguồn của Đạo hơn bất cứ nơi nào khác: Núi Hoa Sơn ở tỉnh Sơn Tây, Mão Sơn, gần Nam Kinh, ở Giang Tô, Long hổ Sơn ở Giang Tây và Ngũ đà sơn ở Hồ Bắc là trung tâm chính của Đạo Lão ngày nay.

LÃO TỬ VÀ ĐẠO ĐỨC KINH

Theo truyền thống, người sáng lập Đạo Lão có tên là Lão Tử, có thể là một người cùng thời với Khổng Tử (551-479 trước CN). Cuộc sống của ngài tràn ngập huyền thoại. Ngay cả cái tên của ngài cũng là một điều bí ẩn, có thể là một tước hiệu đáng yêu hơn là một cái tên thật : theo nghĩa đen ý nghĩa của Lão tử là “một ông lão thông thái”... Theo sử ký Tư Mã Thiên được biên soạn vào đầu thế kỷ thứ 2 trước CN, đã viết về tiểu sử của Lão tử cho rằng tên thật của ngài là Lão Đam. Phần tường thuật này nói rằng Khổng Tử đến nước Chu thăm viếng ngài để thỉnh giáo ngài về những nghi lễ. Lão Tử nói với Khổng Tử rằng : “ông mưu cầu những lời nói của những người xưa đó, nhưng nay họ đã tan xương nát thịt hết rồi, và vì thế ông nên tránh xa lòng tham muộn, vô minh và tham vọng. Những thứ này không có ích lợi chi cho ông.” Theo sử ký tư Mã, Khổng Tử vô cùng khâm phục trí tuệ của Lão Tử và so sánh Lão Tử như con rồng cõi mây cõi gió trên trời.

Sử Ký Tư Mã Thiên viết rằng Lão Tử sống ở nước Chu, ở đây ông ta trau dồi Đạo và Đức rồi truyền dạy sự khiêm tốn. Khi ông nhận thấy nhà Chu đến độ suy tàn, ngài quyết định ra đi để có thể dành những năm tháng cuối



Một bức tượng Lão Tử bằng gỗ sứ thế kỷ 18, người được các tín đồ Lão giáo chấp nhận là một nhân vật lịch sử. Ở dưới chân ngài một con hươu đang ngậm một cây nấm kỳ lạ. Cả hươu lẫn nấm là những biểu tượng của sự trường thọ.

đời ân dật an lạc. Cõi trên một con trâu, ngài đi về phương Tây, hướng về phía Tây Tạng ngày nay. Ở cửa biển giới ngài gặp người giữ Cửa Quan Âi, Doãn Hỉ, nhận thấy rằng Lão Tử sắp sửa từ bỏ thế gian, và thỉnh cầu ngài để lại 5000 chữ về tín ngưỡng của ngài, lão tử ngồi xuống và viết cuốn sách mà sau đó được người đời biết đến là Đạo Đức Kinh. Sau đó ngài bỏ đi, và từ đó người ta không bao giờ còn biết được ngài ở nơi đâu.

Sử Ký Tư Mã Thiên được viết sau thời Khổng Tử vài thế kỷ, khi ấy những sự kiện được người ta tưởng tượng ra. Ngay tính cách tường thuật của người ủng hộ Đạo Lão trình bày cuộc gặp gỡ của Lão Tử với Khổng Tử cho thấy rằng ông ta đang lặp lại một câu chuyện của Đạo Lão với mục đích nâng cao quan điểm rằng Lão Tử là bậc trưởng lão và thông thái hơn Khổng Tử. Hầu hết các học giả đều đồng ý rằng cái tên Lão Tử được lấy ra ở nghĩa đen của nó, và do đó Đạo Đức Kinh có thể do một ai đó biên soạn, người này qui nó cho “một ông lão thông thái”. Tuy vậy, Lão Tử vẫn được mọi người tôn kính và xem là tác giả của Đạo Đức Kinh và là người sáng lập ra Lão giáo (Đạo gia).

Đạo Đức Kinh nổi tiếng và được tôn sùng nhất trong tất cả Kinh điển Lão giáo. Nó ngắn gọn và phần lớn là những câu cách ngôn, tạo cho nó một bầu không khí yên ả và kỳ bí. Hơn phân nửa cuốn sách được viết theo văn vần, như vậy người ta có thể học thuộc lòng. Mặc dù người ta qui nó cho Lão Tử nhưng có thể nó được biên soạn trước vào những thời kỳ của ngài, khoảng thế kỷ thứ 3 trước CN, khi được đón nhận người ta cho rằng nó là của một người khác. Thông thường có nhiều câu hết sức khác nhau hoặc thậm chí có những câu tương phản nhau, đơn giản do bởi chủ đề chính của chúng đều giống như nhau. Vì lý do này người ta dễ dàng hiểu đạo đức kinh hơn và xem nó như là một tuyển tập thơ cách ngôn với một khuynh hướng triết học bình dân, hơn là một quyển sách chỉ có một tác giả duy nhất.

ĐẠO VÀ NĂNG LỰC CỦA NÓ

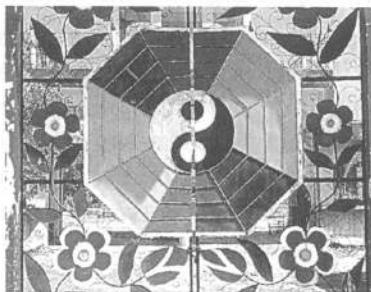
Rong lúc Khổng Tử khuyên người ta theo những mệnh lệnh của Trời để trở thành những thành viên có nhiều lòng nhân ái và tốt đẹp hơn của xã hội, Lão Tử khuyên họ cư xử theo tính cách tự nhiên, như được tóm lược trong Đạo (Con Đường) Những hình thức giải thích phong phú về Đạo thật rõ ràng trong những lời đầu tiên của Đạo Đức Kinh, nói rằng đạo là một chất ảo diệu vô cùng, lúc có thể có, lúc có thể không – có nghĩa là Đạo không thể diễn đạt bằng lời. Tuy thế cũng có những câu trong kinh làm sáng tỏ ý nghĩa muốn nói của Lão Tử. Trước tiên, Đạo là nguyên lý nghĩa là nhân cho sự sinh ra tất cả vạn vật: Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra tất cả vạn vật. Thứ hai, đạo có cái bao la như thế cho nên không thể định nghĩa nó được. Nó giống như một khối gỗ không được khắc chạm : để phân loại nó, để chạm trổ khối gỗ, sẽ làm tổn thương sự trọn vẹn của nó. Thứ ba, Đạo được kết hợp với thuật ngữ Trung Quốc “vô” (không) thay vì “ hữu” (có) “Tất cả vạn vật trong thế gian trở thành hiện hữu”, từ hữu (có), và từ hữu trở thành vô (không). Nói một cách khác “Tất cả vạn vật được sanh từ cái có và cái có sinh ra từ cái không” cái không có ở đây để cập đế Đạo. Lão Tử so sánh đạo với trực của bánh xe ở đó các chiếc cẩm dựa vào, đối với khoảng không của chiếc bình, không có khoảng không cục đất sét không thể sử dụng gì được, với cái phòng không có khoảng trống là cửa sổ, cửa cái là không phải cái phòng.



Chữ Đạo của ngôn ngữ
Trung Quốc.

Chữ Đức trong Đạo Đức Kinh thường được diễn giải như “năng lực” hoặc “đạo đức”. Nó là một phẩm chất xuất phát từ Đạo, và được biểu hiện trong thiên nhiên. Trong vũ trụ học của người Trung Quốc nói rằng hai sức mạnh này hoạt động khắp vũ trụ: âm (yin) và dương (yang). Yang chứa đựng những phẩm chất của sự tươi sáng rực rỡ, cứng rắn, nguyên lý nam, trong khi đó yin tượng trưng cho cái tối, cái mềm về tính nữ. Đạo Khổng được xem như một triết lý yang, do bởi nó tin tưởng vào sự tham gia tích cực và dẫn dắt xã hội hướng đến những mục tiêu xã hội và chính trị. Ở một khía cạnh khác, Lão giáo theo trạng thái yin, thụ động, khiêm tốn và bằng lòng để vạn vật theo tính tự nhiên của chúng. Năng lực của nó thiên nhiên đến trực tiếp và người ta có thể hiểu nó tốt nhất theo tính cách của thế giới tự nhiên.

Không giống như “Trời” của Đạo Khổng, “Đạo” của đạo Lão không hợp đạo lý mà cũng không thiên vị - theo khía cạnh này, nó như định luật tự nhiên. Thiên nhiên, khẳng định sự thiên về của Lão giáo đối với những đặc tính mềm và kín đáo của yin với sự tươi sáng và cứng rắn của yang (dương). Đặc biệt “nước” tượng trưng như Đạo “Không có gì mềm hơn nước, tuy thế nó mạnh mẽ hơn bất cứ cái gì khi nó tấn công vào những vật đối kháng và cứng rắn. Tính dịu dàng đánh bại thô lỗ (nhu thắng cương)” ; sự tốt lành nhất giống như nước: nước mang lợi ích cho vô số sinh vật không chút tranh giành với chúng và nó dừng lại nghỉ ngơi ở bất cứ nơi nào. Như vậy, nó thật gần gũi với Đạo”.



Biểu tượng âm dương đen trắng, chung quanh có tám quẻ bao quanh của Kinh Dịch được trình bày ở một cổng ra vào của một công viên ở Bangkok. Đạo Lão thừa nhận những biểu tượng này là sự tượng trưng cho sức mạnh của vũ trụ.

Đạo Đức Kinh dạy rằng con đường cơ bản để hòa hợp với thiên nhiên là tu tập “vô vi”. Điều này không có ý nghĩa chính xác là không hành động gì cả và nó không bao hàm sự lười biếng không nghỉ ngơi, tốt hơn là không phung phí sự nỗ lực vô ích và không hành động bất kỳ điều gì ngược lại với tự nhiên, hai hành động này theo quan điểm của Đạo Lão, chúng sẽ dẫn đến sự đối nghịch về kết quả dự định. Như vậy, Đạo Đức Kinh đặc biệt khuyên rằng những nhà hiền triết hoặc một người cai trị có thể đạt được thành quả bằng cách không hành động điều gì và truyền dạy thật nhiều bằng sự giữ im lặng (xem phần dưới) Người dân và quốc gia sẽ tự mình phát triển, không có sự can thiệp từ bên ngoài. “Không hành động và cũng không có bất cứ điều gì để hành động”.

Đối với Lão giáo, cuộc sống là một trạng thái thay đổi liên tục: không có điều gì cố định. “Đạo” có ảnh hưởng điều hòa khắp mọi vật và hoạt động trong tính cách mà Đạo Đức Kinh mô tả như là tính mơn man. Nếu bất cứ điều gì bị đẩy quá xa, “Đạo” sẽ đẩy nó trở về tình trạng trước đó – một ý niệm có một ẩn số giống nhau như là “sự thay đổi hàn lập trường” thường được đề cập trong sự bình luận chính trị Phương Tây.

Theo tính cách cá nhân, Lão Tử cổ vũ độc giả của ngài “kiên trì giữ vững tính khiêm tốn” Điều này liên hệ với việc sống một cuộc đời giản dị, tránh xa những ham muốn và tham vọng mà tất hần tạo nên sự thay đổi số mệnh trong thời kỳ chính trị hỗn loạn, kiên trì giữ vững tính khiêm tốn có thể giúp một người tránh được một cái chết không đúng lúc.

Nhà Nước Lão Giáo

Giống như các trường phái tư tưởng khác, đấu tranh giành ảnh hưởng của mình trong thời kỳ chiến quốc Đạo Lão là một triết lý mang tính chính trị. Mặc dù chưa bao giờ

có một nhà nước Lão giáo, Đạo Đức Kinh đã nói nhiều về một nhà nước phải như thế nào. Điều thứ nhất, người trị vì càng ít can thiệp vào cuộc sống của nhân dân càng tốt. Thứ đến, người trị vì nên tìm cách giáo dục và thuyết giảng cho nhân dân, bởi vì sự giáo dục sẽ gia tăng sự hiểu biết của họ và sự hiểu biết sẽ gia tăng sự ham muốn. Người trị vì hoàn toàn đảm bảo rằng nhân dân có đủ ăn, đủ mặc và sống trong an lạc, tất nhiên ông ta nên tránh xa sự xúi dục hoặc bị lôi kéo vào các cuộc chiến. Đạo Đức Kinh giải thích “Càng có những luật hạn chế và những điều ngặt cấm, trong thế giới thì càng có nhiều người dân nghèo khổ hơn. Người dân càng có nhiều vũ khí, đất nước càng loạn lạc: càng có nhiều nghệ nhân tài giỏi, càng có nhiều dụng cụ nguy hại xuất hiện. Nhiều luật lệ đặt ra, càng có nhiều trộm cướp hơn.”

Sau khi xóa bỏ những nguyên nhân đố kỵ và bất hảo, người trị vì sẽ áp dụng nguyên lý “vô vi” cho công việc trị vì của mình. Người dân sẽ giống như đàn gà, sống một cách giản dị hồn nhiên “Nếu như người dân không thấy bất cứ điều kích động ham muốn, họ sẽ không hoang mang. Vua hiền cai trị bằng cách làm rõ cái tâm (tức là không có trí thức), đầy cái bụng yếu cái chí (tức là không có dục vọng), mạnh mẽ gân cốt. Như vậy dân không có trí thức và không có ham muốn”. Bậc vua hiền cũng khát khao sự mộc mạc giản dị, nhưng điều này đến như là một kết quả của sự tự tu dưỡng, cũng hơn là tránh xa sự cám dỗ. Trong xã hội ngày nay không có ai cho rằng mọi người đều bình đẳng.



Chữ “vô vi” trong cung điện
Hoàng đế ở Bắc Kinh chứng
tỏ nhà nước ủng hộ tư tưởng
Lão giáo.

TRANG TỬ VÀ LIỆT TỬ

Sách Trang Tử ⁽¹⁾ được viết vào thế kỷ thứ 3 trước CN và sách Liệt Tử được biên soạn khoảng 500 năm sau cùng với Đạo Đức Kinh, chúng được xem là Kinh điển của Lão giáo. Cả hai đều không có nguồn gốc chắc chắn, và những phần của sách Liệt Tử có thể được trích ra từ sách Trang Tử. Tuy vậy, khi viết kết hợp với nhau chúng tượng trưng cho ảnh hưởng liên tục của tư tưởng Lão giáo suốt thế kỷ thứ 4 CN.

Sử Ký Tư Mã Thiên cho rằng sách Trang Tử do người có tên Trang Chu viết, một người cùng thời với triết gia Mạnh Tử (khoảng năm 371-298 trước CN) sinh sống ở nước Tống (ngày nay thuộc tỉnh Hà Nam). Trong thời Mạnh Tử, đất nước này phải chịu khổ sở bởi một cuộc nội chiến. Hầu hết mọi người đề cập đến Trang Tử là tác giả của cái gọi là nội thiên ⁽²⁾ gồm 7 chương đầu được xem thật sự của ngài viết. Ngài không chỉ là một tư tưởng gia mà còn là một trong những nhà văn đầy sáng tạo và đầy thú vị trong nền văn học Trung Quốc. Sách Trang Tử đầy rẫy sự dí dỏm và những câu chuyện giao thoại châm chọc, được trình bày bằng ngôn ngữ mô tả sống động.

Thông điệp của Trang Tử đó là nếu người ta muốn được thành nhân, họ phải loại bỏ những giá trị tập quán mà nhân loại đã mang nặng nó và dứt bỏ ra khỏi thế gian. Ngài không muốn nói rằng con người sống nên tách rời khỏi đồng loại của mình nhưng họ nên kềm chế việc mưu cầu danh tiếng

1 Còn được gọi là nam hoa chân kinh

2 Tác phẩm có 32 thiên trong đó có 7 thiên đầu gọi là "nội thiên" do Trang Tử soạn 15 "ngoại thiên" và 11 "tập thiên", có lẽ là tác phẩm của các môn đồ ngài chép lại

và giàu sang và hãy sống trong một trạng thái vô vi. Bằng cách sống này, sự cư xử của họ sẽ tự động trở nên như thế giới thiên nhiên. Giống y như Lão Tử ngài dạy rằng mỗi con người đều được ban cho cái Đức từ Đạo. Đức là cốt lõi tính khí con người và người ta hạnh phúc nhất khi Đức được vận dụng hào phóng, không có sự can thiệp từ bên ngoài. Để diễn giải điểm này, Trang Tử viết “Một con vịt có cặp chân ngắn, nhưng nếu ta tìm cách kéo căng chúng nó sẽ bị đau. Một con sếu có cặp căng dài, nhưng nếu chúng ta tìm cách làm cho chúng ngắn đi thì cảm thấy đau buồn. Cùng một nguyên tắc như vậy có thể áp dụng cho con người. Sự ép buộc về những sự kiềm chế theo tập quán như thế nhưng luật lệ và những qui tắc đạo đức chỉ có thể gây tổn hại bản tính tự nhiên của con người và làm hư hỏng cái Đức của họ – theo lý luận này, tốt hơn hết người ta nên cai trị bằng nguyên tắc “vô vi”.

Trang Tử chỉ trích những người cầm quyền quốc gia và những người thuyết giảng đạo đức. Ngài đưa ra một điển hình về một tên trộm có tên Trị, người này đã từng được hỏi có phải những kẻ trộm cắp chẳng có chút đạo đức nào. Trị đáp lại “Cần có sự thông minh để biết chỗ cất giấu của cải có giá trị. Đầu tiên khi bước vào nhà phải tò mò cam dảm. Cuối cùng khi ra đi khỏi nhà cần đến sự đúng hướng. Cần có sự khôn khéo để biết nên đột nhập vào nhà hay không? Cần có sự công bằng để chia những vật đánh cắp được. Thật tế, người ta không thể trở thành một tên trộm tài danh nếu không có 5 tính cách này” Trang Tử cũng biện minh rằng các người tài trí cũng có những tính cách như những tên trộm họ gây nguy hại cho con người hơn là đem lại sự tốt lành.

Theo Trang Tử, mọi vật đều có tương quan lẫn nhau, cả thời gian lẫn không gian. Ngài xem sinh, sống và chết như là một phần của tiến trình tự nhiên giống nhau và từ chối việc áp dụng các tính từ như xấu, tốt hoặc đáng thèm muốn hoặc không đáng thèm muốn đối với chúng. Ngài so sánh sự

sống với cái chết với sự liên tục ngày rồi đến đêm, và dạy rằng chúng không nên quấy rầy sự vắng lặng nội tâm của một người.

Sách Trang Tử đề cập đến một người có tên Liệt Tử và có thể là tác giả của sách Liệt Tử đã vay mượn tên này từ Kinh điển trước đó. Chắc chắn, do bởi Sách Liệt Tử được biên soạn khoảng năm 300 CN, khoảng 500 năm sau sách Trang Tử, bất cứ mối quan hệ với nhân vật đầu tiên đều phải tinh tế. Sách Liệt Tử không có giá trị văn chương của Đạo Đức Kinh hoặc Sách Trang Tử nhưng nó có tính cởi mở và thẳng thắn hơn. Nó được phổ biến trong những người dân Trung Quốc, những câu chuyện trong sách Liệt Tử diễn giải những tư tưởng của Lão giáo như là con đường vô vi, tính tương đối của những giá trị, sự tầm thường của con người trong vũ trụ bao la và điều thiết yếu của con người nên đi theo những định luật tự nhiên thay vì chinh phục chúng.

Giống như sách của Trang Tử, sách của Liệt Tử có nhiều câu chuyện giai thoại, sau khi đề cập đến những nhân vật thời cổ chẳng hạn như Khổng Tử và các môn đồ của ngài, những người mà tác giả thường bàn luận như thế họ là những tín đồ Đạo Lão cơ sơ, nhưng đôi lúc hết sức buồn cười. Trong một câu chuyện Khổng Tử bị hai đứa bé làm cho phải ngó ngắn. Tác giả viết rằng khi Khổng Tử đang đi về phía đông, ngài gặp hai đứa trẻ con đang cãi nhau bên vệ đường. Một đứa nói rằng nó cho là mặt trời gần hơn khi bình minh, đứa khác phản đối lại nó gần hơn vào buổi trưa. Đứa bé đầu tiên nói “Khi mặt trời vừa mới mọc nó to như tấm vải bạt của xe ngựa; vào buổi trưa nó nhỏ như cái đĩa. Chắc chắn nó phải gần hơn khi nó to hơn là khi nó nhỏ” Đứa thứ hai trả lời “Khi mặt trời mọc không khí mát mẻ, nhưng vào buổi trưa nó giống như ngâm tay của bạn vào nước nóng. Chắc chắn nó phải gần hơn khi nó nóng hơn là khi nó mát” Khổng Tử không thể quyết định đứa bé nào đúng. Hai đứa bé bật cười lên và hỏi “Ai bảo ngài là người thông thái?”

Giác Mơ Hồ Điệp Của Trang Tử

Trang tử dạy rằng mọi vật đều có tương quan. Những gì dường như bé xíu đối với con người thì đối với loài côn trùng thì thật khổng lồ, và những gì có vẻ to lớn thì đối với vũ trụ thật tầm thường. Ngay cả những trạng thái mộng mị hoặc tinh giác đều nằm trong tình huống, như được Trang Tử thể hiện trong câu chuyện sau đây:

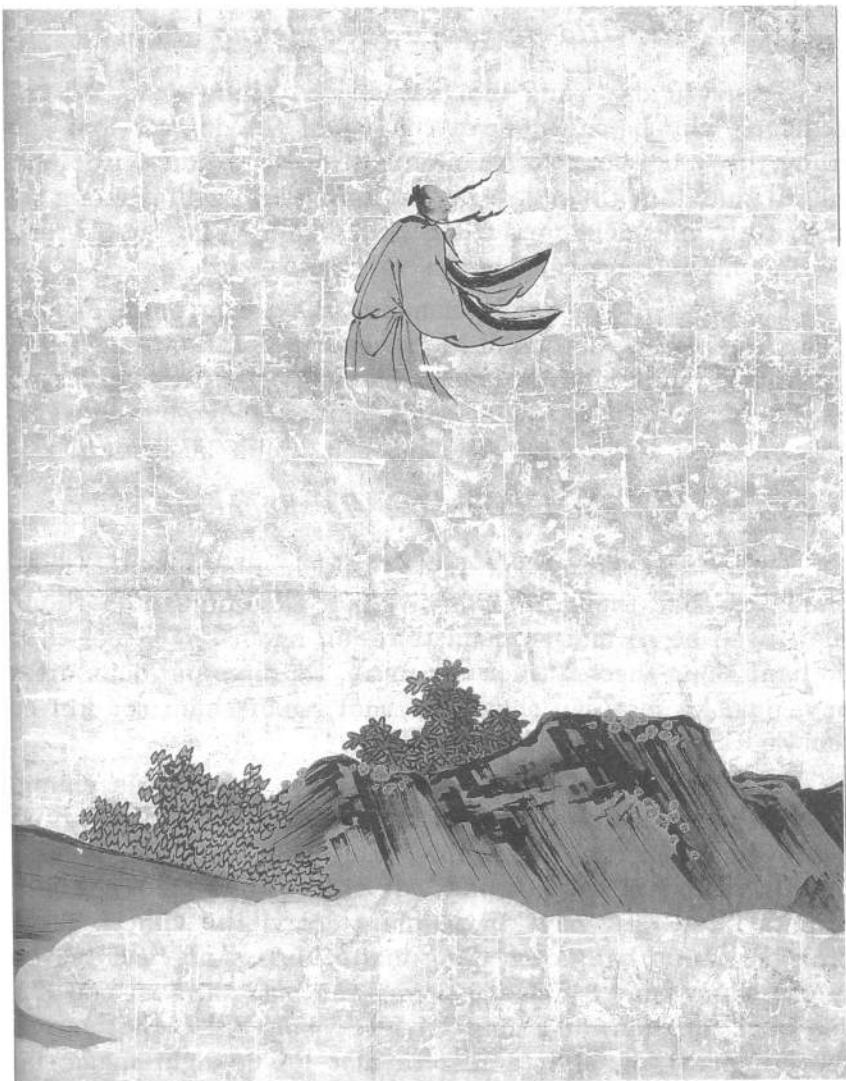
Có một lần Trang Chu nằm mơ thấy rằng mình là kiếp bướm. Ngài không biết mình là Trang Chu. Thình lình ngài tỉnh dậy và chắc chắn mình là Trang Chu. Tuy vậy, ngài vẫn hồ nghi có phải mình là Trang Chu người đã nằm mơ thấy mình là bướm, hoặc một con bướm đang nằm mơ đến, chính là Trang Chu.

Bốn Buổi Sáng Và Ba Buổi Tối

Giống như Trang Tử, Liệt Tử nhắc nhở người cần đề phòng các bậc thông thái, bởi vì mặc dù những nhà thông thái tuyên bố có một sự quan tâm đến người khác, cuối cùng họ hành động theo sở thích của mình. Để diễn giải quan điểm này, ngài kể một câu chuyện về một người chăm sóc khỉ có tên Zu Gong, sống ở đời nhà Tống.

Zu yêu mến khỉ thậm chí hiếu được ý nghĩ của chúng. Anh ta phủ nhận bản thân và dùng thức ăn của gia đình để nuôi những con thú của mình. Nhưng cuối cùng anh ta cảm thấy bị tước đoạt và buộc phải cắt những khẩu phần của khỉ. Anh ta lo sợ rằng bầy khỉ sẽ phản đối vì thế anh ta quyết định lừa chúng bằng cách dùng mánh khéo. Anh ta hỏi “Nếu ta cho chúng mày 3 hạt đậu phộng vào buổi sáng và bốn hạt vào buổi tối, liệu đủ không?” Lúc ấy bọn khỉ la hét huyên thuyên phản đối, anh ta nảy ra một lời đề nghị ngược lại “Thế 4 hạt buổi sáng và 3 hạt buổi tối được không” Bọn khỉ hài lòng với cách thay đổi này và hoàn toàn thỏa mãn.

Các nhà thông thái lừa gạt mọi người, Liệt Tử nhắc nhở, giống như Zu Gong lừa bọn khỉ.



Theo truyền thuyết, Liệt Tử đã gần đạt được Đạo và có thể cuối mây, cuối gió đi khắp nơi. Điều thần kỳ này thường được mô tả trong nghệ thuật, tình tiết này ở trong một bức tranh tường vào đầu thế kỷ 17 ở đền Rejoan – jī, Tokyo Nhật Bản.

THẤT HIỀN TRÚC LÂM

Tặc dù đạo Khổng chính thức là nghi thức thờ cúng của quốc gia (110-1) suốt triều đại nhà Hán (202 trước CN – 220 CN), nhưng nó không phải là một hệ thống tư tưởng đầy ảnh hưởng duy nhất ở Trung Quốc. Cả Đạo Lão lẫn Phật giáo đang phát triển trong thời kỳ này và đặc biệt thu hút sự quan tâm của tầng lớp bình dân.

Các quan lại theo đạo Khổng bắt đầu mất đi ảnh hưởng vào cuối thế kỷ thứ 2

trước CN, khi nhà nước tập trung của Triều Hán bắt đầu suy tàn. Đạo Khổng bị bại hoại bởi những ảnh hưởng bên ngoài, chẳng hạn như những sự tin tưởng vào các điềm và ở những hiện tượng báo trước rằng có lũ lụt, hạn hán và bệnh dịch do sự trừng phạt của Trời vì những chính sách sai lầm của hoàng đế. Những sự kết tội để chống lại hoàng đế được hình thành và cuối cùng những quan lại theo Khổng giáo đều bị ghét hoặc bị đuổi khỏi triều đình. Ngay trước lúc nhà Hán sụp đổ, nhiều người trí thức đã xoay sang Đạo Lão.

Những người lãnh đạo của phong trào Tân Đạo Lão rất khác biệt với nhà hiền triết Đạo Lão cổ truyền, mặc dù họ rút kinh nghiệm cảm hứng của họ từ Lão Tử và Trang Tử



Thất Hiền Trúc Lâm thách thức nghị thức Khổng giáo và tạo cảm hứng sáng tạo. Người ta cho rằng nhóm người này thường gặp gỡ thường xuyên trong một vườn tre, bức tranh ở thế kỷ 20 này của học sĩ Fu-Pao-Shih.

và Trang Tử. Việc không ưu chuộng những tính qui ước của họ được biểu thị trong sự kiện không tuân theo lề lối thông thường của xã hội. Điều này được kết hợp một lối sống hồn nhiên và phóng túng, cũng như với tình yêu thiên nhiên mang nhiều nét đặc trưng Lão giáo.

Khuôn mẫu điển hình nổi tiếng và xa xưa nhất của khuynh hướng này là một nhóm người được gọi là Thất Hiền Trúc Lâm (thế kỷ thứ 3CN). Hai người trong những vị thầy này, Ruan Ji và Ruan Xian là hai chú cháu, và là những thần tú. Khi gặp nhau họ thường uống những vò rượu thật lớn và khi những con heo của họ khát nước họ thường cho chúng uống. Tuy vậy người có tinh lượng mạnh nhất trong nhóm trở thành thần tú của Trung Quốc là Lưu Linh (Liu Ling) Ông ta đi khắp nơi trong vương thành bằng một chiếc xe bò, ôm chặt một bầu rượu trong lòng và đi cùng một người mang theo một cái xêng đã được lệnh đào hố chôn ông ta ngay tại chỗ nếu ông ta chết.

Thất Hiền nổi tiếng vì hành động lập dị của mình, nhưng đó là một phương cách trong cá tính diên dại bên ngoài của họ. Họ đào bới tìm hiểu nguyên tắc xử thế tỉ mỉ đà mai một của Khổng giáo làm nghiêm trọng cho sự sáng tạo. Tất cả Thất Hiền đều là những nghệ sĩ sáng tạo. Người thành đạt nhất của họ, Ji Kang, một người thợ thủ công và là một nhạc sĩ. Bản luận án của ông về dàn tỳ bà là tác phẩm đáng kể về một dụng cụ âm nhạc Trung Quốc. Ông cũng là một nhà thơ nổi tiếng cũng như một nhà văn xuôi.

Thất Hiền mở đầu một thời kỳ cho thấy sự phát triển của một chủ nghĩa thẩm mỹ học mới, nhờ đó thơ ca, âm nhạc và hội họa thăng hoa. Sự kiện này kéo dài suốt thế kỷ thứ 4CN, vào thời kỳ này có nhà thư pháp tài ba Vương Tây Trí (Wang Xizhi) và Đào Nguyên Minh (Tao Yuang Ming) nhà thơ đồng quê, cả hai đều chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng Lão giáo.

THUẬT LUYỆN ĐAN VÀ SỰ THEO ĐUỔI TRƯỜNG SINH BẤT TỬ

Suốt thế kỷ thứ 2 CN, có nhiều truyền thuyết bao quanh nhân vật Lão Tử. Người ta nói rằng ngài có thể kéo dài tuổi thọ của mình nhờ thiền định và các phương pháp tu tập khác, sau khi rời khỏi nhà Chu trong một chiếc xe do con bò xanh kéo, ngài đã từng đi chu du với người đệ tử của mình, Viên quan giữ Quan ái, vào những vùng đất phía Tây (vùng Trung Á) và cải đạo cho những người thuộc bộ tộc bán khai theo Đạo Lão. Trong số những người này có Đức Phật.

Với một nền tảng nổi bật như thế, người ta không ngạc nhiên khi Lão Tử được một số khuynh hướng sùng bái của người Trung Quốc chấp nhận như là vị thánh đỡ đầu của họ. Những cộng đồng tôn giáo đầu tiên này

tham gia vào nhiều hình thức của chủ nghĩa huyền bí siêu nhiên, chẳng hạn như sự giao tiếp với các linh hồn của người chết, tiên đoán tương lai, chữa bệnh, bùa ngải và các câu thần chú. Họ cũng thực hiện các bài tập luyện hơi thở và tình dục



Một số tín đồ Lão giáo tin tưởng rằng cuộc sống thật tốt đẹp cho nên cần phải kéo dài nó mãi mãi. Những thử nghiệm trong thuật giả kim (luyện đan), chẳng hạn như ở bức tranh này được ghi chép lại trong một cuốn sách ở thế kỷ 13 "thuật giả Kim và Hóa học", tìm kiếm để khám phá một loại thuốc khó tìm mà có thể đem lại cho thế xác bất tử.

như là một phương tiện sống lâu. Những hoạt động này xuất phát từ các ma thuật bùa chú rất phổ biến trong dân chúng.

Lão giáo được kết hợp với tập tục kỳ bí trong thời kỳ này. Vào thế kỷ thứ 3 CN, nhà học giả Đạo Lão Cát Hồng phục hồi lại thuật luyện đan đã có ở Trung Quốc từ thế kỷ 2 trước CN. Cát Hồng phản bác tư tưởng Trang Tử rằng sự chết cần được chấp nhận như là một tính cách tự nhiên. Ông tuyên bố rằng do bởi sự sống thật tốt, do vậy sự chết càng đến chậm càng tốt, và ông khuyến khích việc những việc thử nghiệm để khám phá các phương thức trường thọ. Vào những thời đại trước, những nhà gia kim có mục đích sản xuất vàng từ các kim loại chính. Người ta cũng tin rằng nếu vàng được hấp thu vào cơ thể khiến cho con người không thể bị phân hủy, do bởi bản thân của vàng là một chất không thể bị phân hủy.

Thần sa cũng được sử dụng rộng rãi, vì lý do ngược lại, dưới một điều kiện nào đó nó sẽ trải qua một sự thay đổi lạ lùng và trở thành thủy ngân. Người ta nghĩ rằng khuynh hướng của thần sa để thay đổi có thể kích thích sự thay đổi ở những chất khác.

Đạo Lão không bị giới hạn với những thí nghiệm hóa học, mà họ mô tả là thuật luyện đan bên ngoài. Họ cũng ưu chuộng thuật luyện đan trong (nội đan) hầu để khám phá một loại thuốc trường sinh trong cơ thể. Điều này có liên quan đến các bài tập hơi thở, các bài tập quan hệ tình dục và thiền. Ngoài ra họ còn ăn uống những loại thảo dược quý và nấm mà họ tin rằng sẽ có thể giúp họ sống lâu hơn.



Hình con hạc trên một chiếc áo lông thế kỷ 18, là một biểu tượng tìm kiếm của Đạo Lão dành cho sự bất diệt. Người ta cho rằng chim hạc có những kỹ thuật hoàn hảo kéo dài cuộc sống và có thể sống đến 100 năm.

Phương Pháp Thiền Của Lão Giáo

Trong chương 6 của sách Trang Tử, một trong những đệ tử của Khổng Tử, Yên Huy trình với sư phụ (Khổng Tử) là ông ta đạt được tiến bộ trong tham thiền và ông ta đã không còn nghĩ đến sự phân biệt giữa điều tốt đẹp và sự chính trực. Sau đó ông ta nói rằng cũng không nhớ đến các nghi lễ và âm nhạc. Cuối cùng ông ta tuyên bố ông đã không còn nhớ đến bản thân khi ngồi thiền. Lúc ấy Khổng Tử bèn hỏi Yên Huy việc không còn nhớ đến bản thân trong lúc ngồi thiền là thế nào? Yên Huy đáp “Đó là thoát khỏi thể xác và không còn quan tâm đến sự nghe, sự nhìn. Nhờ sự siêu việt của thân xác và loại trừ tất cả các cảm xúc, người ta đồng hóa

đồng hóa bản thân với vô tận” Trong đoạn văn này Trang Tử đang trình bày Khổng Tử như một tín đồ Đạo Lão sơ cơ và cho rằng Yên Huy là thầy của Khổng Tử.

Mục đích thiền của đạo Lão là cho tâm trống rỗng không còn nghĩ ngợi những điều này bị bóp méo bởi tư tưởng của mỗi cá nhân. Sự kiện này được gọi là “ngồi yên quên”. Ở một mức độ bề ngoài, nó giống như các phương pháp thiền của đạo Zen nhưng những mục đích của Đạo Lão khác với Phật Giáo, Đạo Lão tin rằng mỗi một con người (tiểu vũ trụ), đơn thuần là một biểu tượng bên ngoài của vũ trụ (vũ trụ vĩ mô). Cả con người lẫn vũ trụ cùng chia sẻ ba sức mạnh cuộc sống

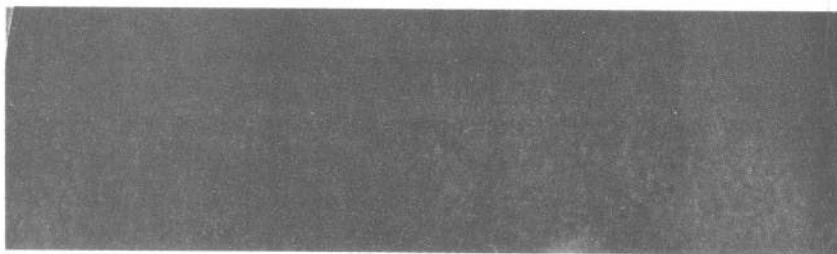


Tranh khắc gỗ thế kỷ XIII của Trung Quốc cảnh “Trầm mặc” theo luận thuyết của Sima Chengzhen về sự mặc tưởng

– thần (shen) khí (qi) và tinh (jing) – và trong thiền định hành giả nổ lực kết hợp tiểu vũ trụ và vũ trụ vĩ mô thành một. Bước đầu tiên trong tiến trình hợp nhất là loại trừ cái ngả của tất cả những ý niệm phân đôi, chẳng hạn như tốt và xấu, cho và nhận, chủ thể và đối tượng. Kết quả cuối cùng là tin tưởng được đồng hóa với nguồn gốc nhất thể của các hiện tượng – nói một cách khác là Đạo – cuối cùng nó có thể cho hành giả thấy được sự bí mật của bất tử.

Ngoài thiền định, nó tập trung vào tinh thần, các phương pháp khác nhằm vào hơi thở và khí là những phương pháp thay thế khác hoặc kết hợp để đạt mục đích chung. Các bài tập luyện thở nhằm thu hút “Đạo” từ bầu không khí, tuy khi đó những quan hệ tình dục dùng để kích thích và cùng một lúc duy trì tinh dịch. Sự giao hợp được đạo Lão xem như là điều lợi ích cho cả hai bên nam và nữ, nhưng một cách để người đàn ông duy trì (tinh) jing của họ là luyện tập giao hợp kèm xuất tinh.

Kết hợp thiền định, kiểm soát hơi thở, và yoga tính dục bao gồm điều được biết là “nội đan”, và một người có thể luyện tập cả ba phương pháp. Tuy thế, nhiều tín đồ Lão giáo tin rằng chỉ tu tập thiền là có thể đạt được kết quả yêu cầu. Những tín đồ Lão giáo chính thống không tu tập yoga tính dục, thích để mục tập trung tinh thần hơn là những tiến trình thể xác.

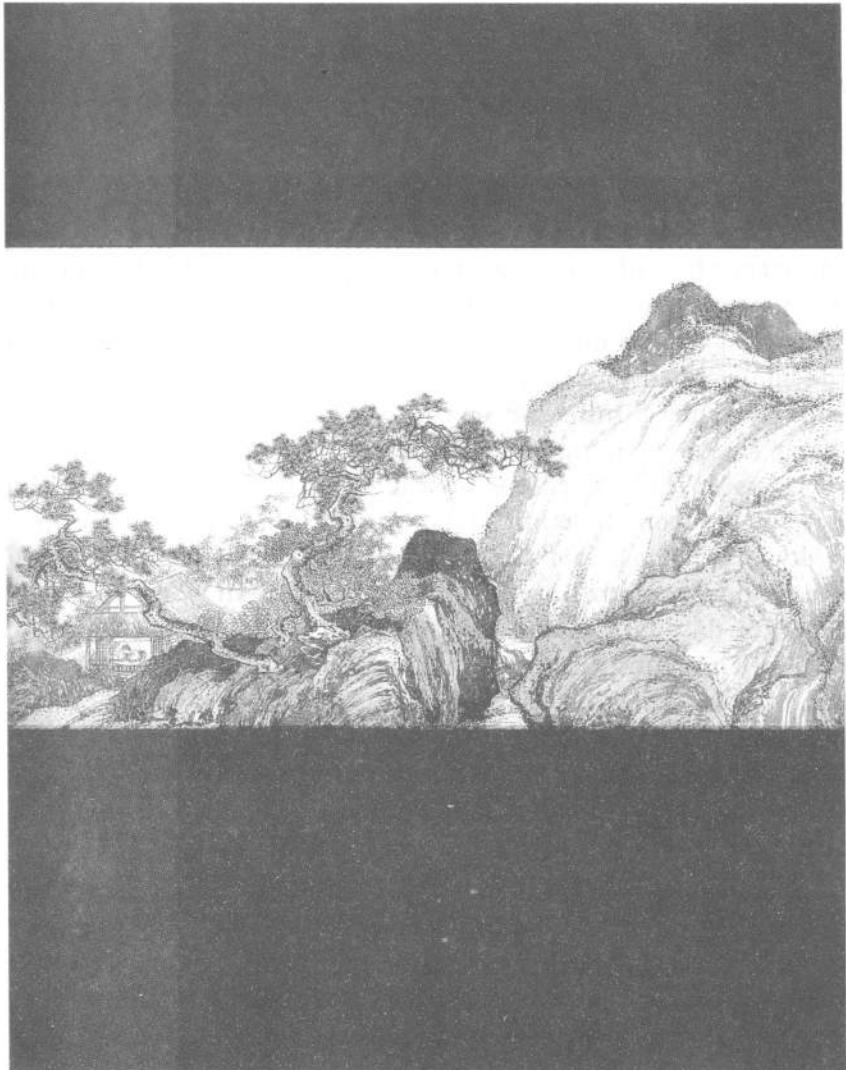


閑來隱几撲書眠
臺中別有天彷彿
親而日大墨真淡入
東原先生晋尚唐室為
畫圖



Trong bức tranh phong cảnh kỳ bí này có từ thời nhà Minh (1368-1644), họa sĩ, Tang Yin (Đường An) mô tả giấc mơ bất tử trong một túp lều tranh nhỏ. Bức tranh một người bạn của họa sĩ Tang Yin có tên Dong Yuan (Đồng Nguyên) vẽ và Y Tang viết lên một bài thơ ngắn

"Với sách làm gối tôi chộp mắt và mơ thấy một cõi khác trong bình rượu của mình; đôi mắt của tôi có thể cảm nhận được sự bé nhỏ của mình; và những bí mật luyện đan là đặc ân đối với tôi."



NGŨ ĐẦU MẼ ĐẠO (ĐẠO NĂM ĐẦU LÚA)

Về cuối triều Hán, nhiều nông dân buộc phải bỏ đất vì lũ lụt, nạn đói kém và sự gia tăng bóc lột của các vương hầu những người này có thêm quyền lực bởi sự sụp đổ của quyền lực trung ương. Nhiều người trong thành phần nông dân đã gia nhập cộng đồng tín ngưỡng Lão giáo mà có thể mang lại một sự vững chắc nào đó trong một tình huống ở đó tổ chức chính thức của chính quyền ở trong một tình trạng sụp đổ. Những cộng đồng này không chỉ đem lại một sự an toàn thể xác chống lại các băng đảng và bọn địa chủ bóc lột mà còn đem lại sự hỗ trợ đạo đức đối với các giáo lý kỳ bí của họ. Cuối cùng, họ cũng đi đến sự xung đột với chánh quyền và buộc phải chiến đấu cho sự sống còn. Hai cuộc nổi dậy chính của Đạo Lão cùng bùng nổ một lúc. Đầu tiên là Thái Bình (Con đường Thái Bình tuyệt vời) do Trương Giác ở tỉnh Hà Bắc ngày nay, phía bắc Trung Quốc. Sự nổi dậy này được mọi người biết đến là cuộc khởi nghĩa khăn vàng, theo màu khăn bịt đầu của những người tham gia. Mặc dù nó là một cuộc nổi dậy lớn nhưng cuối cùng bị một liên minh của các viên tướng triều Hán đánh bại hoàn toàn.

Phong trào thứ hai nổi dậy ở tỉnh Tứ Xuyên ngày nay thuộc vùng phía Tây Trung Quốc thường được đồng hóa như điểm báo trước sự trở lại của Lão giáo. Đây là Ngũ Đầu Mẽ Đạo, lấy tên sự việc đóng góp 5 đầu lúa của mỗi thành viên làm tài sản chung cho mọi người. Tổ chức này do Trương Lăng lãnh đạo, sau đó được mọi người biết đến là Trương Đạo Lăng, sức mạnh của ông ta được cho là của Lão Tử truyền lại. Người ta kể rằng Lão Tử đã gặp ông ta trong một hang núi và than khóc cho số phận thế gian, và sau đó ngài phong cho

Trương Đạo Lăng giữ chức “Thiên sư” giao nhiệm vụ phục hồi chánh Đạo. Là một nhân vật có sức thu hút quần chúng, ông ta tuyên bố mình có phép màu chữa bệnh, Trương Đạo Lăng khuyến khích bệnh nhân của mình xưng tội và cầu nguyện ba ngôi: Trời, Đất, Đạo.

Ngũ Đầu Mẽ Đạo thành công trong việc thiết lập một chế độ chính trị tồn tại hơn 20 năm ở một số nơi thuộc tỉnh Tứ Xuyên và Sơn Tây. Các đạo sĩ Lão giáo hoạt động như một viên chức, thu thuế và duy trì sự an lạc. Các thành viên đòi hỏi phải đọc Đạo Đức Kinh và tuân theo giáo lý này bằng cách sống một cuộc đời giản dị và kềm chế mọi sự ganh tị và tham danh lợi. Họ cũng được khuyến khích làm việc từ thiện, gồm có những công việc như lập đường, xây cầu cống, săn sóc người bệnh và người già cả. Những nhà trọ được xây lên khắp các vùng do tổ chức Đạo giáo kiểm soát, những lữ hành được cho ăn uống miễn phí.

Ngũ Đầu Mẽ đạt được sự tôn kính và vào đầu thế kỷ thứ 3CN, khi ấy Tào Tháo thành lập nước Ngụy ở phía bắc, ông vẫn cho tổ chức này tiếp tục hoạt động. Rồi sau đó cháu trai Trương Đạo Lăng, Trương Lỗ lên nắm quyền. Vào thế kỷ thứ tư CN, khi Trung Quốc bị phân chia bởi xâm lăng của Hung Nô, phong trào di dân về miền nam và vẫn còn nhiều ảnh hưởng đối với người dân và những người lãnh đạo thời đó.

Vào năm 415 CN, một đạo sĩ Lão giáo có tên Khấu Khiêm Chi chấp nhận phái Ngũ Đầu Mẽ Đạo như là một nhánh của Lão giáo và được phong tước hiệu “Thiên Sư” như Trương Đạo Lăng và những người kế nghiệp của ông trước đây. Những người cầm đầu Lão giáo từ đó đã sử dụng cùng một tiết hiệu, và người Phương tây đề cập như là “giáo hoàng” của Đạo Lão. Ngày nay, phái Thiên Sư là một trong 4 tông phái chính của Lão giáo ở Trung Quốc.



Mùa gặt gần Đại Lý thuộc tỉnh Vân Nam. Lúa gạo cũng là nông sản chủ yếu ở tỉnh Tứ Xuyên, nơi đây phái Ngũ Đầu Mễ Đao xuất phát. Ở Trung Quốc, nó luôn luôn là phong tục dành cho nhà nông trả thuế và thuê mướn bằng hiện vật.

PHẬT GIÁO VÀ LÃO GIÁO

Lão giáo chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi sự xuất hiện của Phật giáo ở Trung Quốc vào thế kỷ thứ 2 CN. Là một truyền thống chính chấn, Đạo Phật có một cơ cấu giáo lý vững chắc và tinh vi cùng với một lịch sử nghi lễ tôn giáo lâu đời, không chỉ tiến hành ở những cơ cấu tu viện mà còn ở những chùa chiền nơi đó những người tại gia có thể dâng hương và cầu nguyện. Nó có một nền văn học và một nhóm các nhà sư uyên bác tham gia vào việc nghiên cứu tôn giáo. Tông phái mahayana chiếm ưu thế trong các đoàn truyền giáo đến trước, bao gồm tiểu sử các vị thánh không chỉ ở nhiều kiếp luân hồi của Đức Phật, nhưng cũng có vô số các bậc thần



Bức tranh cuộn thuộc thế kỷ 12 của Phật giáo trình bày các bậc A la hán Phật giáo cải đạo, minh họa sức mạnh của Kinh điển (Sutra) của Đạo Phật trước một nhóm đạo sĩ Lão giáo người ta có thể xác minh bởi chiếc nón đen và những chiếc áo thụng có viền đen của họ. Các bậc A La Hán (thánh tăng) tuyên bố rằng các sutra là những lời dạy của Đức Phật.

thánh khác kể luôn các vị Bồ tát và a la hán. Tôn giáo này đã đưa hình tượng con người vào tín ngưỡng Trung Quốc lần đầu tiên. Phật A di đà đứng ở một vị trí cao cả trong các ngôi chùa Phật giáo, hứa hẹn dẫn dắt tất cả những ai niêm tên hiệu của ngài và tin tưởng vào ngài để đến Tây Phương cực lạc. Quan Âm, vị nữ thần nhân từ, người đem lòng từ bi cho nhân loại đau khổ cũng được tôn kính.

Đối với một số người Trung Quốc, Đạo Phật thật sự là một tôn giáo ngoại quốc cần được chống đối mạnh mẽ việc chấp nhận nó. Những khái niệm như là luân hồi và nghiệp (karma) là điều mà thật người ta vô cùng khó khăn để hiểu rõ. Nhưng đối với người dân bình thường bị nạn đói, lũ lụt, bệnh dịch và nội chiến gây sức ép, thông điệp cứu khổ cho tất cả nhân loại của Phật giáo là một quyết định quan trọng. Bầu không khí bình yên và trang nghiêm của các ngôi chùa Phật giáo, mùi hương trầm, tiếng kinh kệ của các nhà sư chắc hẳn có một tác động mạnh mẽ với các tín đồ tham dự các buổi lễ hội Phật giáo càng ngày càng gia tăng. Ngược lại với Đạo Lão, nó là một tôn giáo mới và thiếu đi hầu hết dấu hiệu của sự giàu sang quyền thế để thu hút mọi người đến với Phật giáo. Các tín đồ đạo Lão phản ứng lại với sự thách thức của Phật giáo bằng cách chấp nhận nhiều cơ cấu của đối thủ, và họ thiếp lập một giới giáo sĩ, các tu viện và đền đài và một đền thờ da thần và một tuyển tập các tác phẩm thiêng liêng được gọi là Hệ thống Kinh điển Lão giáo, theo khuôn mẫu của Tam tạng của Phật giáo (Tipitaka). Khi đạo Phật càng trở nên phổ biến, các tín đồ Lão giáo bắt đầu tổ chức các buổi lễ hội mà ban đầu là của Phật giáo, mặc dù họ gọi chúng bằng một cái tên khác. Ví dụ, vào ngày rằm tháng 7 Âm lịch hàng năm (Lễ Vu Lan Bồn (xá tội vong nhân) người Trung Quốc tiến hành một buổi lễ lớn với mục đích giải thoát những linh hồn đau khổ ra khỏi địa ngục. Lễ hội

này có nguồn gốc ở Đạo Phật, như là một khái niệm về địa ngục từ đó các linh hồn được giải thoát. Vào dịp này, các đạo sĩ Lão giáo thực hiện theo lễ nghi riêng của mình với mục đích đem lại một cuộc đại xá các linh hồn.

Đền Miếu Lão Giáo

Giống như các Phật tử, các tín đồ Lão giáo hướng về cảnh biệt lập của núi non, chúng đối với họ có một tầm quan trọng về tín ngưỡng, và các đền thờ của Đạo Lão thường nằm trên những đỉnh núi thiêng (xem bản đồ). Không có một phong cách kiến trúc đặc biệt của Lão giáo, nhưng nhiều đền thờ dường như tượng trưng cho sự tìm kiếm của Đạo Lão để hòa vào thiên nhiên (nhất thể) hòa hợp một cách kín đáo trong cảnh vật chung quanh của chúng.

Các đền thờ Lão giáo thường của 2 loại, những ngôi đền tư hữu nhỏ hơn được gọi là Zisunmiao (các ngôi đền thừa kế) và do các vị thần Lão giáo trông coi rồi cuối cùng được trao truyền lại cho lớp kế tục của họ. Những ngôi đền chùa này cho phép nhận các chú tiểu học đạo, nhưng không cho phép họ được phong làm đạo sĩ. Chúng là những thành phần cơ bản của Lão giáo mà người ta có thể trông thấy ở khắp đất nước Trung Quốc.



Một ngôi đền cổ của Đạo Lão ở Giang Lăng thuộc tỉnh Hồ Bắc. Suốt chiều dài lịch sử các đền thờ Lão giáo không được trùng tu, thường là do bởi những điều kiện kinh tế địa phương. Trong cuộc cách mạng văn hóa (thập niên 1960-1970) nhiều ngôi đền bị tàn phá, nhưng trong những năm vừa qua nhiều công trình đã và đang được phục hồi.

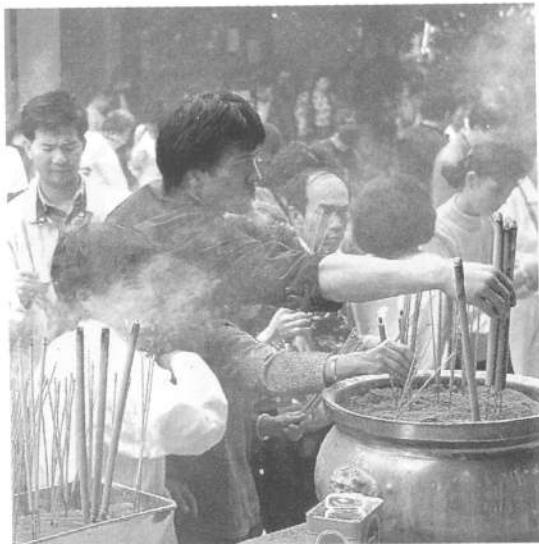
Loại đền thờ thứ hai của Lão giáo là “Xuan = Quán” một từ ngũ mang ý nghĩa “quan sát”. Những ngôi đền lớn hơn này có kiên kết với các cộng đồng được gọi là Shi Fang Conglin (khu rừng nhô mươi hướng) tên của nó tượng trưng sự khát khao của Đạo Lão thu hút sức mạnh từ vũ trụ: “Mười hướng đề cập đến 8 hướng của La hán, 2 loại đền thờ, Quán (uan) đều là tài sản tập thể của các đạo sĩ hoặc tài sản của tông phái đạo Lão. Tổ chức của họ phức tạp có thể lên đến 20 viên chức, hầu hết những người này đều được chọn lựa, phụ trách nhiều hoạt động khác nhau. Tất cả các đạo sĩ đều có quyền ở trong Quán, nhưng trước tiên họ phải trải qua một cuộc trắc nghiệm để xác định điều kiện khả năng của họ, những ngôi đền được quyền tiến hành các sự tôn phong trong đạo gia, nhưng họ không chấp nhận các tu sĩ tập sự (chú tiểu, sali) trừ phi họ được tiến cử từ các đền thờ nhỏ (zisun miao). Chúng cũng hành lễ giống như các trung tâm Đạo lão ở các thành phố lớn. Đền thờ Baiyan ở Bắc Kinh thuộc tiêu chuẩn này.

GIỚI ĐẠO SĨ VÀ NGHI LỄ



Các vị đạo trưởng Lão giáo và tu viện trưởng (ở giữa) đang đứng phía trước một ngôi đền lớn (Quán) ở Thanh đảo thuộc tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc.

Nghi lễ và thiền định là hai hình thức hoạt động tôn giáo trong đời sống tu viện của Đạo Lão, và ở hầu hết các hệ phái của Đạo Lão, và một hoạt động tập thể được xem là càng quan trọng hơn cả. Trong khuynh hướng này, đạo Lão duy trì truyền thống cổ Trung Quốc được hỗ trợ bởi Khổng Giáo, ở phần nghi lễ cũng là một thành phần quan trọng cơ bản. Nhiều khía cạnh nghi lễ cổ điển đã được các tín đồ Lão giáo duy trì, chẳng hạn như sự đặt bàn thờ cao và những biểu tượng của vị tiên thần tối cao ở phương bắc cho người đạo sĩ có thể tiến hành các nghi lễ đối mặt với



Hình trên: Các đạo sĩ thường đặt giấy vàng mã ở phía trên các ngôi mộ. Linh hồn của người chết có thể dùng nó để tạo cho cuộc sống dễ dàng hơn ở thế giới khác.

Hình bên trái: Đốt nhang trầm ở chùa Wong Taisin – Hồng Kông. Người theo đạo Lão tin rằng khói nhang trầm có thể mang theo lời cầu nguyện của mình đến thần linh.

họ. Sự khác biệt giữa nghi thức hành lễ của Lão giáo và Khổng giáo nằm trong ý nghĩa của hành động. Đối với một số người theo Khổng giáo hành động lễ nghi là điều quan trọng cơ bản và những ảnh hưởng của nó với ma quỷ và linh hồn là thứ hai. Tuy thế, những tín đồ Lão giáo, tin tưởng mạnh mẽ vào quyền lực của các linh hồn và xem nghi thức hành lễ như là một phương tiện tác động sự hòa hợp đời sống con người và những sức mạnh của vũ trụ.

Để trở thành một tu viện trưởng, người đứng đầu một ngôi đền lớn của Lão giáo (guan), một đạo sĩ phải trải qua những cuộc sát hạch gay go và phải là một người chính trực cao cả nhất cùng với tiếng tăm. Địa vị của tu viện trưởng có danh dự lớn lao, do bởi những người phụ tá được bầu chọn giám sát điều hành ngôi đền, nhưng ông ta không có nhiệm vụ thực hiện các cuộc tấn phong. Các đạo sĩ lên phẩm bậc khi họ tiến bộ trong việc thông hiểu các nghi lễ và kinh điển của Đạo Lão.

Thông thường những kinh diễn thật khó khăn đến nỗi phải nhờ vào một vị thầy diễn giải chúng cho sáng tỏ.

Một ngày của các đạo sĩ bắt đầu từ 5 giờ sáng khi nghe tiếng chuông chùa đổ, và tiếp theo là công việc vệ sinh đền chùa. Sau đó các nhà đạo sĩ tập hợp lại niệm các câu thần chú liên quan đến việc tẩy uế. Sau bữa điểm tâm, được tiếp theo những câu thần chú sâu xa hơn, những viễn chúc của tu viện trưởng thi hành bồn phận của mình, toàn bộ các đạo sĩ tu học một mình học với các vị thầy của mình hoặc tham gia vào các bài tập của Lão giáo. Một số ngôi đền niệm chú vào buổi trưa và trở lại vào buổi tối, trong khi các ngôi đền chỉ thực hành các nghi lễ này vào buổi chiều. Vào những ngày nào đó trong lịch Trung Quốc, tất cả các hoạt động tôn giáo đều bị cấm kỵ đối với Đạo Lão. Tuy vậy, những ngày sinh của các vị thần và các linh hồn, được tổ chức như những ngày lễ hội, cùng với những buổi lễ tế thần thật cầu kỳ, những buổi lễ này có thể cử hành trước bằng những buổi lễ tẩy uế, nhằm làm sạch tất cả những xấu xa trong cơ thể để nó có thể dễ dàng đến với Đạo hơn. Nghi thức hành lễ chính gồm có cúng dường phẩm vật, dốt hương trầm và tụng kinh kèm theo nhảy múa và âm nhạc (lên đồng).

Người ta treo cờ xí mang hình các vị thần và những linh hồn kết hợp với dịp này là một phần quan trọng của lễ hội.

Ngoài những hoạt động của họ trong đền chùa, các đạo sĩ cũng đảm trách những công việc xã hội trong cộng đồng, chẳng hạn như cầu siêu cho linh hồn đi đầu thai, chữa bệnh cho người ốm và trừ đuổi tà ma. Bởi vì tất cả những điều xấu xa tội lỗi đều qui cho ma quỷ xấu xa độc ác. Các đạo sĩ đạo Lão được người ta cho là họ biết loại ma quỷ gây ra hành động đặc biệt xấu xa nào và áp dụng phương thức điều trị được trao cho một danh sách các vị thần linh sẽ đến trong phạm vi quyền hạn đặc biệt của họ, để họ có thể tiến hành trau dồi một mối quan hệ đặc biệt với các bậc thần thánh này.

ĐA THẦN CỦA LÃO GIÁO



Một hình tượng thần canh cửa thế kỷ 19. Những hình ảnh bằng giấy như thế được dán ở hai bên cổng ra vào đầu Năm Mới, để bảo vệ căn nhà tránh ma quỷ xấu xa.

Sự sùng bái đa thần của Lão giáo phát triển qua nhiều thế kỷ, tập hợp các vị thần linh mới bởi vì nó chuyển hướng mới đến các tôn giáo khác. Vào lúc ban đầu của Đạo lão gồm có Trời, Đất, và Đạo tạo thành 3 ngôi; một Hoàng đế Vàng huyền thoại, hoặc (Huỳnh Đế) được cho là thủy tổ của người Trung Quốc và Lão Tử cũng nổi bật như là những nhân vật được tôn kính. Khi Lão giáo phát triển, một số truyền thống khác tạo ra khái niệm về “Tam Nhất” là những sự nhân cách hóa những thần linh truyền sinh : qi (khí) jing (tinh dịch) và Shen (thần).

Vào những thế kỷ sau đó Ngọc Hoàng (Vua Ngọc)⁽¹⁾ được người ta chấp nhận như là người đứng đầu của Đạo Lão đa thần. Đầu tiên ngài được đề cập trong tài liệu viết từ thế kỷ thứ 9 CN, lúc ấy có một sự bành trướng ảnh hưởng của Lão Giáo trong triều đình. Các hoàng đế của nhà Đường (618-907CN) cho rằng là hậu duệ của Lão Tử bởi vì họ cùng mang họ Lý. Địa vị của Ngọc Hoàng được nâng cao khi ngài được chấp hệ thống tôn giáo đa thần của Nhà nước vào thế kỷ 11CN sau khi vị hoàng đế trị vì mơ thấy Ngọc Hoàng trong

1 Ngọc Hoàng (Vua Ngọc) một trong những thần linh chính của các tín ngưỡng dân gian Trung Quốc và của Đạo Giáo, nằm trong tam thanh.

giác ngủ, Ngài trở thành người đứng đầu của Ba Ngôi trong Tân lão giáo, cùng với các bậc chính của ngài, những vị thần bất tử linh thiêng, ngài cai quản thế giới thần linh giống như hoàng đế và các quan quần thần dưới thế gian. Những vị quan lại của ngài gồm có một số vị thần tinh tú được nhân cách hóa: chẳng hạn như chòm sao Đại Hùng Tinh, vị trí của chòm sao này ở trên cao có thể giúp cho ông ta nhìn xuống tất cả mọi người ở thế gian và báo cáo những hoạt động của họ cho Diêm Vương, người cai quản 10 tòa địa ngục và quyết định số mệnh của họ.

Những vị thần thánh khác của Lão giáo gồm có các vị anh hùng cổ xưa như vị nữ thần sáng tạo; bà nữ Oa, Tây Vương Mẫu, người đứng đầu của nơi cư ngụ của các vị thần bất tử; những nét địa lý đặc trưng, chẳng hạn như núi, sông; các hành tinh và các tinh tú chính, tất cả đều được nhân cách hóa; những vị thần tổ sư của các nghề nghiệp, chẳng hạn như thợ mộc, những vị thần giám sát các hoạt động của con người (các kỳ thi quốc gia) cũng như những hoạt động tiêu cực (trộm cướp, say rượu và gian dâm); những loài thú khác, như rồng, cọp, rắn, dê.

Đạo Lão dành riêng cho nhiều vị thần linh cổ xưa, sự tôn sùng những nhân vật có trước triết học Lão giáo và Đạo Lão và thật khó khăn để xác nhận một vị thần linh đặc biệt của Lão Giáo. Tuy vậy, sự



Một bức tượng bằng ngà voi tạc hình Chu Lao, Thần Thợ hoặc Ông Thợ. Cũng được mọi người biết đến dưới cái tên Thợ Tinh (vị thần ngôi sao trưởng Thợ) ông là biểu tượng con người của ngôi sao Danh giá. Bên tay trái ông cầm một quả táo, biểu tượng trưởng thợ.

phân biệt này đôi lúc không có liên quan đến, do bởi tín ngưỡng của Trung Quốc thường được tụ tập trong các gia đình và những nhóm khác nhau trong xã hội, đúng hơn là những nơi thờ cúng thuộc tập quán. Ví dụ, mỗi gia đình Trung Quốc thường thờ một vị thần bếp (táo quân) ở một nơi đặc biệt. Bản phận của vị thần này là quan sát cách cư xử của gia đình vào báo cáo về cho Ngọc Hoàng hàng năm. Vào ngày 23.12 âm lịch hàng năm, người ta dùng một chất bột dẻo ngọt trám hai môi của ông ta lại ngăn chặn ông ta báo cáo sự việc về trời. Mặc dù thần táo được kết hợp với đa thần của Lão giáo, tuy vậy, người ta có thể dễ dàng nhận ra ông là một phần tín ngưỡng gia đình của cuộc sống.

Một số vị thần của Lão giáo được nhà nước bảo trợ. Ví dụ vị thần của thành phố, thành Hoàng, đầu tiên là một vị thần bảo vệ các bức thành của thành phố và các chiến hào, những quyền lực của ngài bao gồm luôn cả linh hồn của người chết. Vai trò của ngài cũng được thay đổi bởi các triều đại kế tục, ngài như một viên chức – văn phòng của Thành Hoàng – phụ trách những linh hồn người chết ở trong địa phương. Nó trở thành một phong tục cho các vị hoàng đế bổ nhiệm các viên quan lại đã qua đời làm việc cho văn phòng của Thần Hoàng trong một thời hạn 3 năm. Chức vụ của viên chức ở văn phòng “cõi âm” tương đương với chức vụ vị này nắm khi còn tại thế.

Đa thần của Lão giáo không chỉ là những người ở cõi trời mà còn có những nhân vật lịch sử được mọi người tôn kính vì tính cách nổi bật của họ, Quan Vũ (Quan Công), được mọi người biết đến lòng trung thành cà đức tính dũng cảm của ngài, là một đại tướng trong thời Tam Quốc (221-265 trước CN) và hoàng đế thời Đường, Đường Minh Hoàng, là ông tổ của nghệ hát, có một đoàn ca múa ở trong triều. Ngày nay, nhiều vị thần thánh được thêm vào đền đa thần của Lão giáo, và sự phân biệt giữa Phật giáo và Lão giáo càng trở nên mập mờ hơn. Không có sự phân biệt trong hai truyền thống này

ở người tại gia và bất cứ đâu có thể đến đền chùa của Phật giáo và Lão giáo để cầu nguyện hoặc đốt nhang.

Cùng một người, sáng có thể cầu nguyện xin vĩnh hằng Phật giáo từ bi xin một đứa con trai, và vào buổi chiều có thể đến vị thần y đạo lão xin phục hồi sức khỏe cho một người thân.



Trong bức họa của thế kỷ 20, mô tả Quan Thánh Đế Quán (Quan Công hay Quan Vũ) đang ngủ ở tầng địa ngục thứ chín, nơi này người chết sẽ được tuồng thường hoàe trừng phạt. Thờ Lão vị thần trưởng thọ và những người đáng kính trọng tham dự.

NHỮNG VỊ THẦN BẤT TỬ



Rặng Tianshan (Thiên Sơn) ở tỉnh Xinjiang (Tân Cương), các đỉnh của nó trải dọc theo biên giới giữa phía tây Trung Quốc và Liên Xô cũ, được cho là nơi trú ngụ của những con người bất tử.

Tư tưởng triết lý cổ của Lão giáo và tín ngưỡng Lão hết sức khác biệt về vấn đề bất diệt. Triết gia Trang Tử cho rằng sự chết như là một giai đoạn tự nhiên trong kiếp sống và cũng cho rằng tục lệ tang ma cho người chết không đúng chỗ. Một mặt khác, các tông phái của Lão giáo tránh né, cái chết và tích cực tìm kiếm sự bất diệt của thi thể xác. Họ chắc chắn rằng cuộc sống ít nhất có thể được kéo dài bằng một trong những phương pháp luyện đan mà họ đang nỗ lực kiện toàn, và họ được thuyết phục rằng bí mật của sự bất tử nằm trong bàn tay của họ.

Nhiều tín đồ Đạo Lão lấy làm phấn khởi bởi những câu chuyện của các nhân vật như Lão Tử người được cho là kéo dài sự sống của mình bằng cách nuôi dưỡng sinh lực của mình, và Liệt Tử với sức mạnh thần thông của mình ngài có thể sống ở trên một số cõi trời. Một trong những cõi trời đó là núi Côn Lôn ở vùng viễn Tây Trung Quốc.

Người ta nói Côn Lôn có đến chín tầng lên đến trời và sâu xuống chín tầng dưới đất, nơi yên nghỉ của những người chết. Tây Vương Mẫu ngự trị trên những dãy núi này, người ở trong những truyền thuyết đầu tiên xuất hiện như là yêu tinh ăn thịt người, nhưng ở những câu chuyện sau này trở nên dịu dàng hơn, thậm chí độ lượng khoan dung.

Một cõi trời bất diệt khác, một quần đảo thần tiên, được đề cập trong sách Liệt Tử cũng như trong sử ký Tư Mã Thiên. Tư Mã Thiên viết về ba ngọn núi thiêng nằm ngang qua Biển Đông nơi đây người ta có thể thấy được các vị thần bất tử và thuốc trường sinh. Người ta đã đưa ra nhiều cuộc thám hiểm để tìm kiếm những hòn đảo này, kể luôn cả một vài đoàn thám hiểm của Tần Thủy Hoàng, người thống nhất Trung Quốc vào năm 221 trước CN, và Hoàng đế Vũ Đế của triều Hán, nhưng không một ai có thể đến được bờ biển của chúng.



Những sự mô tả về thần bát tử cho thấy họ có cánh hoặc mình phủ đầy lông vũ, và khu vực bờ biển đông Trung Quốc, có biển bao bọc xung quanh các hòn đảo thần tiên, và người ta nói những người giống chim có lông vũ. Mỗi kiên kết giữa các vị thần bát tử và chim là có vẽ tự nhiên, bởi vì cả hai đều có thể đi lang thang khắp vũ trụ. Những người bát tử này cõi hạc mà người ta tin rằng có những kỹ thuật hoàn hảo kéo dài cuộc sống.

Qua nhiều thế kỷ các nhà văn Đạo lão sáng tạo một huyền thoại của những người bát tử mới từ những của những con người thật hoặc tưởng tượng đạt được tình trạng của người bát tử. Tiến trình này dẫn đến những truyền thuyết của tám nhân vật bát tử (bát tiên) những người đầu tiên được kết hợp với nhau vào thế kỷ 15, mặc dù một số được biết đến tên rất lâu trước đó. Tám vị Bát Tiên đạt đến cuộc sống bất tử ở những hình thức khác nhau. Người đầu tiên, Lý Thiết Quài (họ Lý chống nặng sắt) được Tây Vương Mẫu dạy cho bí thuật trường sinh. Do bởi chân bị tật, bà Vương Mẫu tặng cho ông cây gậy sắt từ đó ông ta lấy biệt danh này. Tiếp đến, ông truyền lại bí thuật này cho Hán Chung Ly, người bát tử thứ hai, và ông trở thành sứ giả của nhà trời và thường được tượng trưng trong nghệ thuật tay cầm chiếc quạt lông.



Tám vị thần Bát tử (Bát tiên) rất quan trọng trong huyền thoại của Đạo Lão, thường được trình bày trong nghệ thuật. Đây là tượng của các nhân vật làm bằng gốm sứ thế kỷ 19 từ trái sang phải: Trương Quốc, Lý Thiết Quài (Lý Xuân), Hà Tiên Cô, Hà Giang Tử, Lam Thái Hòa và Hán Chung Ly.

Người nổi tiếng nhất của nhóm Bát Tiên là Lã đồng Tân, vào một đêm trong quán trọ, họ Mã gặp một người có tên Hán Chung Li, ông ta đầu hâm một vò rượu cho họ Lã. Khi ấy Lã Đồng Tân thiếp ngủ, trong giấc ngủ ông ta mơ thấy được thăng chức quan cao và hưởng vận may trong 50 năm. Nhưng rồi vận may của họ đã hết: ông không còn được ân sủng và gia đình suy sụp. Khi Lã tỉnh dậy, ông trông Hán Chung Li vẫn chưa hâm xong rượu và thực tế sự kiện chỉ diễn ra trong ít phút. Do kết quả của giấc mộng này ông nhận thấy rõ sự phù phiếm và những tham vọng của trần tục đi theo Hán Chung Ly lên núi tìm “Đạo”. Ở đó ông ta cõi cùng trở nên bất tử. Người ta thường mô tả ông ấy mang theo một thanh gươm thần.

Vị thần bất tử thứ tư, Hàn Giang Tử, là một đệ tử của Lã Đồng Tân. Khi Hàn Giang sắp sửa đạt được bất tử, Họ Lã đưa ông ta lên cõi trời đến cây đào tiên, Hàn bắt đầu leo lên cây nhưng bị trượt chân rơi trở lại xuống trần, trở thành thần bất tử trước khi chạm đất. Ông thường được người đời mô tả tay cầm một bó hoa.

Tào Quốc Cửu, vị thần bất tử thứ năm, là một người bà con của Hoàng đế đời Tống. Bị mọi người lầm tưởng là gây lũng đoạn triều chính, vì thế ông lên núi để tìm kiếm “Đạo”. Vào một địa điểm trong chuyến hành trình, ông ta đến một



Các nhân vật bằng gốm sứ thế kỷ 19, tượng trưng cho Hàng Giang Tử (bên trái), người phụ nữ duy nhất trong nhóm Bát Tiên và Lã Đồng Tân (phải).



Bức tranh thêu mô tả bối tử MaGu tạo một vườn cây trên biển. Theo truyền thuyết MaGu sống ở thế kỷ thứ 2 CN. Bà có một sắc đẹp tuyệt vời và đạt bối tử lúc 18 tuổi và có khả năng làm cho biển cạn.

dòng sông, ông ta không có tiền trả cho người đưa đò sang sông, ông muốn gây ấn tượng với người đưa đò bằng cách ông ta xem tấm huy hiệu quan tước bằng vàng của mình. Ông lái đò nói rằng “Ngài đi tìm Đạo, tại sao ông muốn lợi dụng quyền thế với tôi?” Tào lấy làm xấu hổ và ném xuống dòng sông, người lái đò chính là Lã Đồng Tân cải trang. Ông ta nhận họ Tào làm đệ tử của mình và dạy cho Tào Quốc Cửu “Đạo”. Người đời mô tả Đào trong nghệ thuật đeo một tấm thẻ vàng.

Vị thần bối tử thứ sáu, Trương Quốc, sống ở đời Đường (318-907 CN) một thầy pháp gọi hồn, có khả năng liên lạc với người chết để tiên đoán về tương lai. Ông còn có phép

thần thông ban con cái cho những cặp vợ chồng mới cưới hoặc không có con cái. Người đời thường mô tả ông cõi một con lừa trắng. Nó có thể đi ngàn dặm một ngày, và lão Trương có thể gấp nó lại dễ dàng và bỏ vào trong một cái bao khi kết thúc chuyến đi. Người đời thường mô tả ông cầm một quả đào trưởng sinh và một con lừa xếp lại.

Thần bất tử thứ bảy, Lam Thái Hòe, không phải là đàn ông cũng không phải đàn bà “người không biết một người đàn ông là thế nào”. Một ngày nọ, khi bà ta đang hái thuốc lá, bà tình cờ gặp một người ăn xin ăn mặc rách rưới, thân mình đầy những vết thương. Bà ta rửa sạch và băng bó vết thương của ông ta. Người ăn xin thật sự là Lý Thiết Quái (Họ Lý chồng nặng sắt) cải trang, và ông ta thường công lòng tử tế của bà bằng một món quà trẻ mài không già. Bây giờ là một vị thần bất tử, bà đi vòng quanh đất nước làm người hát rong trong chiếc áo choàng xanh rách rưới khuyên mọi người đi tìm “Đạo”. Người ta thường mô tả bà xách một giỏ trái cây.

Hà Tiên Cô, vị thần bất tử duy nhất được xác định là nữ, bà đạt được sự bất tử. Khi một vị thần bảo bà ta nghiên một viên đá gọi là: Đá Vân Mẫu và ăn nó, đá này có thể tìm thấy ở trên ngọn núi gần nhà bà ta. Bà được mọi người mô tả như là một vị thiếu nữ cầm một quả táo hoặc một đóa hoa sen.

Tám vị thần bất tử thường được người ta trông thấy ở các bức tranh họa trên đồ gốm sứ, không cõi trên mây theo tính cách vận chuyển thường ngày của họ, nhưng đi bằng thuyền qua Biển Đông đến các đảo Thần Tiên.

CÁC TÔNG PHÁI LÃO GIÁO

Đạo Lão không hoàn toàn là một tôn giáo bất di bất dịch. Các điểm trung tâm của Lão giáo hầu như tự trị nhưng được ràng buộc với nhau bởi giáo lý cơ bản. Lúc ban đầu, tư tưởng Lão Giáo phát triển ở ba khu vực và ở ba thời điểm tương đối khác biệt, do đó dẫn đến ba truyền thống. Tông phái thứ nhất phái từ Ngũ Đầu Mễ Đạo ở vùng tây và tây bắc Trung Quốc, và sau này được mọi người biết đến là Đạo Thiên Sư. Thứ hai, Linh Bảo phái nổi lên ở vùng đông nam Trung Quốc và có nguồn gốc từ cuộc nổi loạn Khăn Vàng. Phái thứ ba phát triển một thời gian sau đó ở núi Mẫu Sơn, gần Nam Kinh và được mọi người biết đến là Tam Thanh. Người ta nói rằng người sáng lập ra truyền thống này là một người đàn bà có tên là Wei Hwacun chạy trốn khỏi những cuộc xâm lăng của Rợ ở phương Bắc khoảng năm 300CN. Phái Tam Thanh tập trung đến phương pháp thiền, trong lúc đó 2 truyền thống khác chuyên về nghi lễ, nhưng tất cả 3 tông phái đều có những nét đặc trưng chung và người ta không thể cho là những tông phái riêng rẽ. Chúng đều có chung một danh sách tên của các vị thần và cũng có những thông tin về những thẩm quyền của các vị này và nhiều kinh điển nghi lễ đặt ra những phương tiện đạt được sự hợp nhất với Đạo.

Trong thời gian gần đây, đã có 4 tông phái Lão Giáo chính thống ở Trung Quốc. Phái Tam Thanh vẫn còn nằm trên núi Mao, và phái Thiên Sư bây giờ nằm ở núi Long Hổ, tỉnh Giang Tây, vùng đông nam Trung Quốc. Hai tông phái khác nằm ở núi Vũ Đang tỉnh Hồ Bắc, núi Hoa ở tỉnh Sơn Tây, vùng tây bắc Trung Quốc.Thêm vào đó, do bởi có nhiều

trung tâm đạo Lão ở những vùng xa xôi cùng với hệ thống các đền thờ cúng với hệ phái thầy truyền cho trò (xem trang 134), nhiều tông phái đã xuất hiện dựa trên giáo lý của các thầy tổ địa phương. Những tông phái này có thể lên đến 70 hoặc 80. Nói chung, chúng có thể được phân ra thành những nhóm theo phái Thiên Sư, đặt nặng về nghi lễ và những phái khác nhấn mạnh về thiền.

Đầu Đen Và Đầu Đỏ

Ở Đài Loan, nơi Đạo Lão đang phát triển mạnh ngày nay, tín đồ đạo Lão được phân ra đầu đen và đầu đỏ. Khăn buộc đầu bình thường của tín đồ Lão giáo là màu đen, nhưng tín đồ Lão giáo quấn một mảnh vải đỏ quanh đầu khi tổ chức các buổi lễ. Các tín đồ Lão giáo đầu đen là chính thống, có nghĩa là nghi lễ của họ dựa trên các kinh điển và hướng đến việc tìm kiếm sự hợp nhất với “Đạo”. Họ nhận các chứng chỉ thụ phong từ vị Thiên Sư. Sự kiện này trao quyền cho họ giúp đỡ linh hồn của người quá vãng cũng như người sống. Các tín đồ Lão giáo đầu đỏ được xem như không phải là chính thống và chỉ có thể giúp đỡ được người sống. Do bởi họ ít bị hạn chế bởi truyền thống, những buổi tế lễ của họ thường đa dạng và ngoạn mục hơn các nghi lễ của chính thống. Họ cũng cho phép khán giả chứng kiến các nghi lễ của họ trong lúc đó hầu hết các đạo sĩ chính thống không cho phép. Mặc dù những tín đồ đầu đỏ Lão giáo không phải là độc nhất với Đài Loan, nhưng xứ sở này bây giờ trở thành nền tảng mạnh mẽ nhất của họ.



Ở Đài Loan một đạo sĩ đầu đỏ Lão giáo dùng cồng chiêng trong một buổi lễ ngoài trời.

THẦN ĐẠO (SHINTO)

Shinto, con đường của Lami (thần linh) là một tôn giáo bản địa của Nhật Bản. Mặc dù bị tước đi tất cả những đặc quyền mà nó được thụ hưởng từ năm 1868 cho đến cuối đệ nhị thế chiến năm 1945 và bị Phật giáo làm lu mờ ở nhiều khía cạnh mà nó đã cùng chung sống trong 1500 năm, đức tin Kami vẫn còn lan tỏa hầu hết mọi khía cạnh trong đời sống của người Nhật Bản. Những tập quán như thế có mặt khắp nơi, chẳng hạn như sự tắm gội hằng ngày hoặc cởi giày dép trước khi bước vào nhà đã có mặt trong mối liên quan với Thần Đạo cùng sự trong sạch và sự tôn kính của người Nhật hướng đến thiên nhiên xuất phát từ đức tin Shinto cho rằng thần linh ngự trị khắp thế giới thiên nhiên.

Không giống như Phật giáo hoặc Kitô giáo, người ta không biết được người sáng lập. Nguồn gốc của nó đã ăn sâu từ thời tiền sử Nhật Bản, bằng một ý tưởng chúng đã thấm vào xứ sở. Nền văn hóa Jomon (khoảng năm 9000 – 300 trước CN), nền văn hóa tiền sử xưa nhất của Nhật Bản, tôn kính những bức tượng người nữ với bộ ngực và cặp mông quá mức, nhưng không biết sự kiện này. Tuy thế, nền văn hóa Yayoi (khoảng năm 300 trước CN- 300 CN) biểu lộ những nét đặc trưng đó là sự hồi tưởng một số khuynh hướng cơ bản của đức tin “Kami”. Ví dụ các nhà kho thiêng liêng bằng gỗ sứ có từ thời này gần giống như các điện thờ dùng dâng cúng gạo thóc cho các nữ thần ở Ise là những biểu tượng kiến trúc Shinto xưa nhất, mặc dù được tôn tạo theo định kỳ.



Một mikoshi (một điện thờ xách tay) được người ta khiêng đi khắp sân đền Asakusa và điện thờ ở Tokyo, trong suốt lễ hội Sanja hàng năm. Điện thờ Shinto nằm kế bên ngôi chùa Phật giáo được hiến dâng cho ba con người được tôn kính: hai người anh em đã tìm lại được một tượng Phật ở dòng sông Sumida và sư phụ của họ đã gìn giữ nó.

Thần Đạo cổ dường như đã được phát triển vào lúc khởi đầu của giai đoạn cuối cùng của thời kỳ tiền sử Nhật Bản, kỷ nguyên Kojun hoặc “Nǎm mồ cổ” (khoảng năm 200 – 550 CN). Có liên hệ mật thiết với bộ tộc cổ, hệ thống đức tin này thuộc địa phương, tập trung vào sức mạnh tâm linh vốn

có trong những nét địa hình gần đó và ở những vị tổ tiên thần thánh của những dòng dõi và phả hệ đặc biệt. Như dòng sông họ Yamato (Thái dương) có nhiều ảnh hưởng hơn các dòng họ khác, với tổ tiên thần thánh của nó, nữ thần thái dương Amaterasu, vì thế đã vươn lên đầy tiếng tăm. Sự kiện này đặc nền tảng cho sự tôn kính Hoàng đế, một vai trò tượng trưng trong suốt thời đại các tướng quân (Shogun) (thế kỷ 12-19) nhưng rồi Shinto lấy lại được vị trí nổi bật trong thời đại tân tiến này.

Vào năm 1808, sau hơn 250 năm đặt dưới quyền cai trị của triều đại tướng quân Tokugawa, sự khôi phục chế độ quân chủ Meiji đã nắm lại vương quyền và vào năm 1871 Shinto được thiết lập như một nền tảng quốc giáo. Đi cùng với hải quân và lục quân của thiên hoàng mới ra đời “Shinto Quốc giáo” trở thành cơ chế chủ yếu cho sự cỗ vũ chủ nghĩa dân tộc Nhật Bản và sự trung thành với Thiên hoàng. Trong suốt thời kỳ này, tất cả các giáo sĩ Thần Đạo đều trở thành viên chức của chính quyền, đức tin và sự tu tập mà họ đưa ra đều được văn phòng trung ương các Đền thờ ở Tokyo giám sát. Từ ngữ “Shinto” có từ thời kỳ này; trước đó tín ngưỡng đơn thuần là sự thờ cúng “Kami”.

Quốc giáo Shinto đi đến sự chấm dứt đột ngột cùng với sự kết thúc chiến tranh thế giới lần thứ II năm 1945. Hoàng đế từ bỏ tất cả những đòi hỏi của thần thánh, và hiến pháp thời kỳ hậu chiến năm 1947 của Nhật đặc biệt ngăn cấm nhâ



Đô vật Sumo, môn thể thao quốc gia của Nhật Bản, xuất phát từ một nghi lễ của Shinto cổ được tôn kính. Cái lọng nằm trên cái vòng là sự hồi tưởng đến một điện thờ Shinto, người trọng tài mặc bộ y phục giống như một đạo sĩ Shinto và thực hiện nghi lễ rải muối (được cho là có những tính cách thần bí) trước trận đấu mà người ta tin tưởng rằng nó làm trong sạch cái vòng.

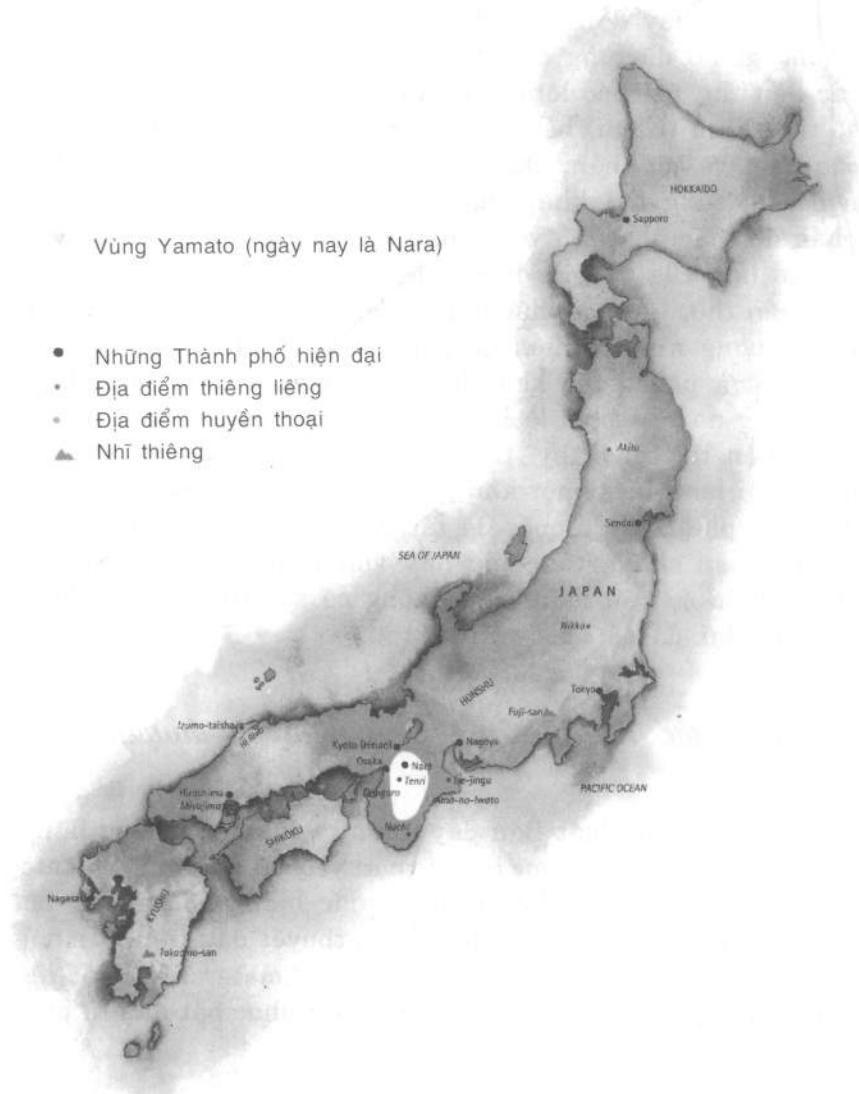
nước có bất cứ sự liên quan đến vấn đề tôn giáo. Do kết quả của những thay đổi này, Shinto đã nhanh chóng trở lại với những gì nó đã từng có với một lịch sử lâu dài: Một nhóm các đền thờ tổ chức lồng leo (jinja) được dâng cúng cho một số thần linh (Kami) bất diệt. Mặc dù có đền thờ đa thần của các nam và nữ thần, chẳng hạn như thần Amaterasu, được người ta sùng bái khắp nước Nhật. Những Kami là thành phần độc đáo nhất đối với những cộng đồng của họ. Thật vậy, nét cơ bản của Shinto đương thời là chủ nghĩa địa phương. Mỗi đền thờ, từ Khu phức hợp thiêng liêng Ise cho đến Jinja tâm thường nhất ở miền quê, tự trị và ít nhất một đến hai nghìn lẽ và phong tục khác biệt, sự kiện rõ ràng nhất là lễ hội hàng năm, ở buổi lễ hội này các thanh niên nam nữ vác một “điện thờ xách tay” trên vai họ di khæk dường phố của một ngôi làng hoặc một khu phố. Mặc dù ảnh hưởng của chế độ quân phiệt và đế quốc đã tác động đến Shinto trong thời kỳ đầu hậu chiến, tôn giáo này vẫn tiếp tục lớn mạnh và được nhiều sự yêu mến, nếu không có sự trung thành tuyệt đối của đại đa số người Nhật.

Đất nước Nhật Bản thiêng liêng và huyền bí

Phong cảnh Nhật Bản đầy những vùng đất thiêng liêng, mà người ta tin rằng được các vị thần yêu thích. Vùng Yamato, vùng đất chính của Nhật Bản cổ, đặc biệt linh thiêng, bởi vì chính nơi đây, vị hoàng đế truyền thuyết đầu tiên, Jimmu-tenno, hậu duệ của nữ thần mặt trời, Amaterasu, thiết lập vương triều của ngài, sau một cuộc chinh phục bắt đầu từ phía bắc Kyushu.

Vùng Yamato (ngày nay là Nara)

- Những Thành phố hiện đại
- Địa điểm thiêng liêng
- Địa điểm huyền thoại
- ▲ Nhị thiêng



VỊ THẦN LINH (KAMI) CHÍNH

Tín ngưỡng Shinto và sự tu tập chủ yếu giám sát sự thờ cúng Kami, các vị thần linh giám sát hầu hết mọi khía cạnh của thiên nhiên và đời sống con người. Những kinh điển cổ xưa của người Nhật khẳng định rằng có một số Kami bất diệt, từ những linh hồn làm cho những nét đặc trưng của môi trường xung quanh sinh động hẳn lên cho đến những bậc tiên gần gũi và những nam nữ thần có thật. Nhiều Kami sống trên bầu trời và hiện xuống thế gian theo định kỳ để thăm viếng những nơi linh thiêng và các điện thờ. Chúng được cho là vô cùng thiêng liêng đến nỗi các tín đồ đều phải tẩy uế bản thân trước khi vào khu vực giới hạn đền thờ hoặc tham dự ở các buổi lễ hội và được sự tôn kính trong lòng của họ.

Vị thần linh Shinto quan trọng nhất là Thái Dương Thần Nữ, Amaterasu (người tạo nên sự tỏa sáng của cõi Trời) là vị thần tối cao của đền thờ đa thần và tổ tiên thần thánh của dòng dõi hoàng gia. Bà được thờ cúng ở Ise-Jingu (xem trang 155) là điện thờ thiêng liêng nhất ở nước Nhật.

Theo Kojiki (712CN) và Nihonshoki (720CN) những nguồn gốc của huyền thoại Nhật Bản, Amaterasu là con gái của cha



Bức tượng của Daikokuten, một trong "bảy vị thần May Mắn" ở trong ngôi đền Narita-san ở Kuruma tượng trưng cho sự thịnh vượng và hạnh phúc và vị thần bếp giám hộ được các đầu bếp và các nhà hàng yêu mến.



Sợ hãi thần Susamo, nữ thần Amaterasu chạy trốn trong một chiếc hang có tên là Ama-no-Iwato (xem bản đồ trang 147) và đẩy thế giới vào bóng tối. Bà ta phải được đánh lửa để trở về, như được trình bày trong bộ tranh ba tấm của thế kỷ 19.

trời Izanagi-no-mikoto, vị này đôi lúc được người ta nói đến như là thánh Adam của người Nhật. Izanagi từ trên trời giáng xuống đảo Onogoro và bắt đầu sự sáng tạo với người vợ và em gái Izanagi-no-mikoto. Cặp vợ chồng tạo ra những quần đảo bao gồm quần đảo Nhật Bản và sau đó sinh ra một loạt các nam nữ thần. Tuy vậy, Izanagi chết vì phỏng khi ngài sinh ra thần lửa.

Sau một nỗ lực bất thành để đem người yêu thương của ông ta từ vùng Đất Tử Thần (Địa ngục). Izanagi làm sạch bản thân bằng cách tắm trong một dòng sông thiêng. Amaterasu được sinh ra từ con mắt trái khi ngài dùng nước rửa nó. Tsukiyomi, thần mặt trăng, được sinh ra từ con mắt phải của ông, và Susano, thần bảo tó (cũng được biết đến như là Người đàn ông nổi giận), xuất hiện từ mũi của ông ta. Izanagi quyết định tặng quyền lực tối cao khắp cõi trời và đất cho Amaterasu. Tuy thế, Susano, người được trao quyền thống trị biển cả, không bằng lòng với số mệnh của mình và thách thức quyền lực của người chị mình. Sau một cuộc chạm trán bi thảm,

trong lúc Amaterasu rút vào trong một chiếc hang thì Susano bị trục xuất khỏi cõi trời. Ông ta đáp xuống trần ở Izumo gần những thượng nguồn của sông Hi.

Cuối cùng Amaterasu gởi đứa cháu trai của mình Honinigi đến địa ngục mang theo ba đạo bùa của quyền lực tối cao: một chiếc gương thần, một chiếc gươm thần, một viên ngọc kỳ diệu được gọi là "magatama". Theo truyền thống, vị này xuống vùng núi Takachio ở Kyushu và nổ lực hòa giải với Okuninushi con cháu của Susano "Vị chúa tể của xứ sở" (cũng được mọi người biết đến là Daikoku-sama). Để đền đáp cho sự trung thành cuối cùng, Amaterasu công nhận Okuninushi là người bảo vệ vĩnh cửu của hoàng gia, sau này đứa chắt trai của Honinigi, Jimmutenno lập nên. Okuninushi được tôn thờ ở Izumo, sau Ise là điện thờ Shinto quan trọng nhất ở Nhật Bản.

Vị thần linh (Kami) có nổi tiếng khác kể luôn Hachiman, vị thần của Hoàng đế dũng cảm bán truyền thuyết Ojin và vị Shinto thân thiện nhất đi đến một vị thần chiến tranh và "Bảy vị thần may mắn (Shichifukujin), mỗi một vị thần tượng trưng cho một nét đặc trưng hoặc một điều kiện ước ao.

Vị thần quen thuộc nhất của các Vị Thần May Mắn là Daikukoten, người được mô tả có mang một cái bao thât to trên vai bên trái mình và Ebisu, cầm một cái cần câu bên tay phải và một con cá tráp dưới cánh tay trái. Đôi khi người ta nói là cha và con, Daikokuten và Ebisu cả hai đều tượng trưng cho sự giàu sang phú quý. Những vị thần khác trong nhóm này là Benten (giỏi âm nhạc và nghệ thuật) Fukurokerju (sự ưa thích), Hotei (sự hài lòng và lòng độ lượng), jurojin (sự trường thọ) và Bishamoten (người có quyền lực đầy lòng nhân ái).

Những vị thần bổ sung mới được thực hiện theo sự phân công của vị Kami chính. Ví dụ, vị thần Hoàng đế Meiji (1868-1912), trong suốt triều đại trị vì nước Nhật ông ta đã đưa

ra một đất nước tut hậu của vùng Đông Nam Á đến vị trí một cường quốc, Meiji-jingu và thần Ieyasu, đệ nhất tướng quân Tokugawa (1543-1616) được thờ cúng ở Nikko. Khả năng này phát triển và thay đổi với thời gian là một phần thật sự cơ bản của Shinto.

Tenjin: Đức Chân Dung của Một Kami

Thần Kami Tenjin nổi tiếng là vị thần học giả của thế kỷ thứ 9 Sugawara Michizane. Sau khi giành được danh tiếng lẫy lừng, Michizane trở thành nạn nhân của mưu đồ chính trị và bị lưu đày ở đảo Kyushu, cuối cùng ông ta chết một cách đau khổ. Không bao lâu



Chi tiết cảnh lưu đày biệt sứ của Michizane vào thế kỷ 13

sau, một loạt các thảm họa tấn công Henian, vương thành (Kyoto ngày nay). Người ta nghĩ rằng đó là hậu quả giận dữ của Michizane vị thần tìm kiếm sự trả thù. Để làm nguôi giận ma quỷ, triều đình tôn thờ nhà học giả qua đời như là Kami dưới cái tên Tenjin (nghĩa đen “Người Cõi Trời” Điện thờ huy hoàng rực rỡ Kitano ở Kejoto được xây dựng để tôn thờ ông ta, và một vị thần mới không bao lâu được tạo nên như là ông tổ của sự học và sự uyên bác. Sự tôn thờ ông ta lan rộng khắp nước Nhật, sinh viên học sinh (và cha mẹ của họ) thường đi lễ vào đền Tenjin để cầu xin Kami hộ trì cho đậu đạt.

Ma Quỷ Của Shinto Và Văn Đè Xấu Xa

Không phải tất cả Kami đến mang lại lợi ích, Shinto cũng công nhận một số ma quỷ (oni), những người chịu trách nhiệm cho nhiều sự kiện quấy rối chết chóc. Hầu hết oni đều vô hình, nhưng một số ma quỷ thú vật có khả năng chi phối con người và phải được một đạo sĩ đọc kinh xua đuổi tà ma. Loài ma sói được cho là đặc biệt nguy hiểm.

Không giống các tôn giáo Phương Tây, và ngay cả một số tông phái Phật giáo, Shinto tin rằng có một sự phân biệt tuyệt đối xấu và tốt. Đúng hơn, tất cả những hiện tượng, có sức sống và vô tri được cho rằng có những đặc tính thô lỗ lẩn dẩn dàn, và có thể một thực thể ẩn định để biểu hiện một trong hai đặc tính này tùy thuộc vào những tình huống. Như vậy, mặc dù sự xấu xa hiểm ác của chúng, “oni” là những nhân vật hơi mâu thuẫn. Ví dụ, loài ma sói hiểm ác cũng có mối quan hệ mật thiết với Inari, vị thần nông, là một vị

Kami hết sức nổi tiếng và có lòng nhân đức. Thần Inari được cho là kiểm soát phẩm chất của mùa gặt và cũng được tôn thờ như là vị thần đỡ đầu của sự thịnh vượng. Các bức tượng trong các cung điện thờ Inari. Một ví dụ điển hình khác về tích cách mâu thuẫn này là thần Susano. Sau khi bị trục xuất khỏi cõi trời, trở thành một nhân vật tích cực, giết một con rồng và cứu một cô gái trong lúc hiểm nghèo. Ở tất cả mọi trường hợp, những điều bất hạnh do oni gây ra được xem như là kết quả của sự hỗn loạn tạm thời về trật tự tự nhiên của vạn vật, và không phải biểu tượng của một thế lực xấu xa cố hữu.





Oni (ma quỷ) sống ở trên thế gian lắn cõi địa ngục được gọi là *Jigoku*, được mô tả trong bức họa thế kỷ 19. Một số *oni* có những khuynh hướng tiêu cực lẩn tích cực, tùy thuộc vào hoàn cảnh. Ví dụ con quỷ xấu xa *Tengu* (xem hình bên trái) cũng có thể là người bảo vệ đáng yêu của *Kami* và vì lý do này vị này thường được người ta giả dạng ở các buổi lễ hội Shinto.

ĐIỆN THỜ VÀ NHỮNG NƠI THIÊNG LIÊNG

Tần Đạo (Shinto) luôn luôn là một tôn giáo mang tích cách trở thành quốc giáo (1871-1945; xem trang 146).

Các điện thờ của nó (jinja) được cúng dường cho nhiều vị thần khác nhau (Kami) nằm rải rác khắp nước Nhật. Do bởi người ta tin rằng Kami là những nét sống động của môi trường, nhiều nơi thiên nhiên cũng được xem là linh thiêng trong đức tin của Shinto. Núi Phú Sĩ, ngọn núi thiêng nhất của Nhật Bản được xem là một Kami, và mọi người lên nó, thực sự là đang thực hiện một hành động tôn kính. Sự việc thực sự giống như những người đi thăm viếng Thác nước Nachi ở Wakayama, cũng được xem là một kami đầy quyền lực.

Điện thờ Shinto dùng như sự tập trung một số lớn các nghi lễ và kèm theo những hoạt động. Một người mẹ có thể đi lễ điện thờ để cầu xin vị thần địa phương hộ trì cho đứa con mình vượt qua kỳ thi khó khăn vào đại học, hoặc một người đàn ông đứng tuổi có thể cầu xin cùng một Kami tìm kiếm cháu gái của mình có một người chồng xứng đáng. Những lời thỉnh cầu như thế bao gồm hình thức nghi lễ tôn giáo luôn luôn có ở trong Shinto (Thần Đạo),



Cây thiêng này được trang trí bằng gohei, những dải giấy trắng chứng tỏ sự hiện diện của các vị thần.

nhưng nghi lễ quan trọng nhất là lễ hội hàng năm (matrsuri), ở dịp này thần Kami địa phương được cộng đồng tiếp đón tung bừng.

Do bởi Shinto là một truyền thống cổ như thế, nhưng điện thờ của nó phản ánh quá trình phát triển của lịch sử và kỹ thuật của người Nhật. Những jinja xưa nhất là các đèn thờ giản dị ở ngoài trời, thường được tạc vào các tảng đá trong địa phương, ở đó lớp hậu duệ sau này có thể đặt vào. Theo thời gian trôi qua, những bàn thờ này được rào lại và những cơ cấu mới đã đi đến sự việc giống như các nhà kho bằng gỗ thuộc nền văn hóa Yayoi. Điện thờ Shinto thiêng liêng nhất, Ise jing-ju có lưu giữ một gương thần của hoàng đế là một vật điển hình của giai đoạn đầu tiên này trong nền văn hóa kiến trúc Shinto.

Shinto đã trải qua một cuộc chuyển biến khi Phật giáo được đưa vào Nhật Bản vào khoảng cuối thế kỷ thứ 6 CN. Không chỉ hệ thống tín ngưỡng của Shinto chấp nhận đức tin nước ngoài, nhưng các điện thờ của nó cũng bắt đầu được xây dựng theo phong cách Trung Quốc, với những màu sắc rực rỡ cùng với những kiểu trang trí công phu, đánh dấu một sự khởi đầu có ý nghĩa từ Ise đơn giản mộc mạc.

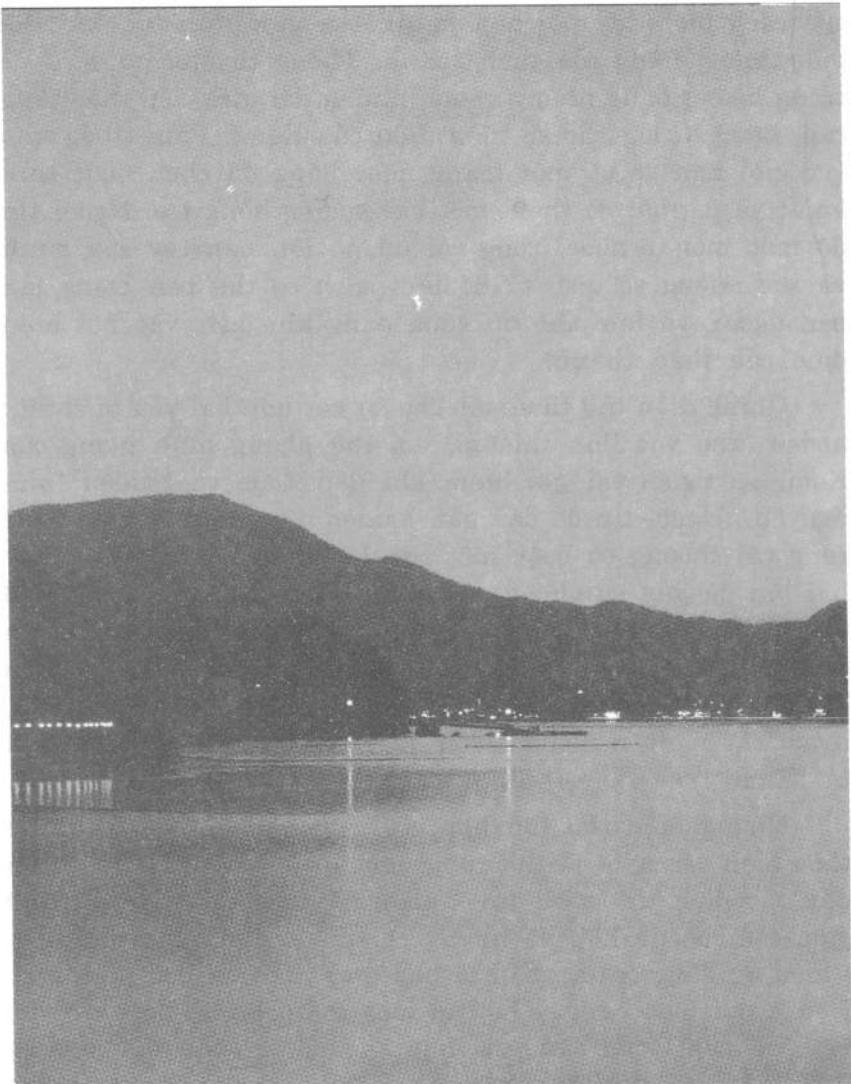
Các điện thờ Shinto hiện đại được xây dựng theo nhiều phong cách và kích cỡ đa dạng, có tầm cở từ jinja bé tí ở trên nóc các tòa nhà cao tầng cho những khu vực liên hợp bao la, chẳng hạn như Meiji-Jingu ở Tokyo và điện thờ heian ở Kyoto. Tuy vậy, hầu hết các điện thờ đều có những cách bài trí giống nhau trên cơ bản và có thể tọa lạc ở bất cứ nơi đâu, giữa vườn cây, một lần nữa nó phản ánh sự quan trọng của thiên nhiên trong đức tin Shinto.

Để di vào khu vực giới hạn của một ngôi đền, đầu tiên người tín đồ phải đi qua rorii (cổng vào) tượng trưng ngưỡng

cửa cách biệt thế giới bên ngoài, thế giới trần tục đến thế giới thiêng liêng của thần thánh. Thông thường nó sẽ được trang hoàng bằng những gohei; những dải giấy xếp theo từng cặp, tượng trưng cho sự hiện diện của Kami. Phía trong khu vực giới hạn sẽ có một máng nước bằng đá chứa nước tinh khiết và ít nhất có thêm một cái muỗng bằng tre. Người tín đồ múc một ít nước, xong rồi đổ nó lên bàn tay của mình và súc miệng sơ qua, từ đó làm sạch cơ thể bên trong lân bên ngoài, và làm cho nó xứng đáng khi bước vào nơi hiện diện của thần thánh.

Chính điện thờ tiêu biểu cho sự kết hợp hai yếu tố chính: hoden (khu vực linh thiêng), nơi thờ phụng hình tượng của Kami và người tại gia hiến khi đến được và haiden (nhà nguyện). Người tín đồ đến gần haiden dâng một ít tiền, hoặc rung cái chuông có buộc một sợi dây thừng dài hoặc vỗ tay hai lần để gây sự chú ý của Kami. Sau đó người này chấp tay trước ngực cầu nguyện và âm thầm khấn xin sự ban ân của Kami. Khi cầu nguyện xong, người tín đồ vỗ tay ra hiệu chấm dứt lời cầu nguyện. Nếu được thần thánh ban đặc ân, người cầu nguyện mong muốn quay trở lại điện thờ xin cảm tạ “Kami”.

Những điện thờ lớn hơn có 1 phòng hội, một tầng để thực hiện các nghi lễ thờ cúng, một hoặc hai nhà kho, ở nơi đây các điện thờ xách tay “mikoshi” được người ta gìn giữ giữa các buổi lễ hội, và những chiếc bục dành cho các miko (thiếu nữ đồng trinh) bán lá bùa may mắn và bùa hộ mạng. Nếu người mua đồng ý lá bùa may mắn, họ sẽ buộc nó vào một cái cây trong sân của điện thờ để vị thần địa phương (thổ thần) có thể ghi nhận nó.



Đảo Miyajima ("Đảo điện thờ"; xem bản đồ) được cho là hết sức thiêng liêng đến nỗi mọi người phải đến gần nó bằng thuyền xuyên qua một torii khổng lồ nổi tiếng.



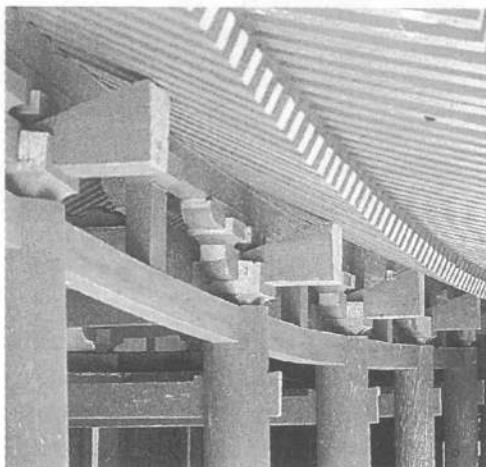


* Các đạo bùa may mắn bằng gỗ trong một ngôi đền ở Tokyo đã được các tín đồ để lại tạo sự chú ý cho các vị thần địa phương.

Ngày nay, tất cả những điện thờ Shinto do những nhóm người tại gia quản lý thanh toán tiền bạc cho vị đạo sĩ trụ trì guji cũng như các vị đạo sĩ khác (kamushi) và thường xuyên giám sát công việc của điện thờ. Một số điện thờ chính như Meiji-jingu của Tokyo, có đến hàng chục đạo sĩ, trong khi đó những jinga nhỏ ở khu vực làm buổi lễ của một đạo sĩ từ một điện thờ lớn hơn (và giàu có) để thực hiện các buổi lễ quan trọng.

Ở một gia đình cổ truyền Nhật Bản có một điện thờ nhỏ hoặc Kamidaka (nghĩa đen, kệ thờ thần linh). Điện thờ này có một mô hình “hoden” (bàn thờ nhỏ hoặc khu vực thiêng liêng) nhỏ có tyê các tổ tiên ông bà trong dòng họ những người được tôn thờ như các Kami. Một bậc gia trưởng của gia đình thường là một người bà (bà nội hoặc bà ngoại) có khuynh hướng là kamidana bằng cách đặt những tách rượu ra kê nhỏ và những chiếc đĩa đựng một ít gạo và rau cải ở đó mỗi buổi

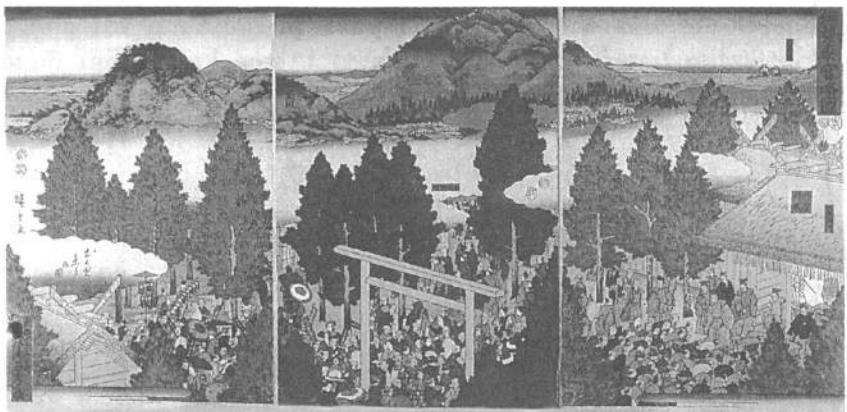
sáng. Ở các điện thờ, các đạo sĩ phân phát những vật phẩm cúng dường tương tự như thế, bởi vì tất cả kami phải được dinh dưỡng theo định kỳ nếu họ cử hành nghi lễ thành công tột đỉnh.



Điện thờ Kasuga ở Nara có màu sơn đỏ rực và mái nhà vươn lên kiểu Trung Quốc, là một diễn hình về ảnh hưởng văn minh Trung Quốc ở nền kiến trúc điện thờ Nhật Bản.

Ise – Jingū (Điện Thờ Ise)

Một trong những khu phức hợp điện thờ Shinto linh thiêng nhất là Đại Điện Thờ ở Ise (ise-jingu; xem bản đồ) được người ta dâng súng cho 2 vị thần linh chính: nữ thần lúa gạo (thần nông) được thờ ở “Ngoại điện” (Geku) và Thái dương Thần Nữ, Amaterasu, được tôn thờ ở “Nội điện” (Naiku).



Bức tranh in trên gỗ thuộc thế kỷ 18 này mô tả các tín đồ viếng Ise-jingu, một điện thờ thiêng liêng nhất ở Nhật Bản.

Điện thờ sau có giữ gương thần, một trong những biểu tượng chính của nữ thần mặt trời, được người ta cho rằng cháu trai của Amaterasu, Honinigi đem xuống trần gian. Theo truyền thống, vị Hoàng đế báo cáo những kiện trong năm với các vị thần linh tổ tiên của mình cũng như cầu nguyện cho một năm được mùa.

Ise-jingu được cho là khác biệt với các điện thờ Shinto khác do bởi sự kiện là cứ hai mươi năm một lần người ta lại phá bỏ nó và xây dựng lại (lần xây dựng gần đây nhất vào năm 1993). Phong tục này bắt đầu vào thế kỷ thứ 8CN, đáp ứng bằng cách mở rộng để đem sinh khí mới cho thần linh được thờ cúng. Những điện thờ mới, tọa lạc ở những địa điểm được bảo vệ cẩn thận kế bên những điện thờ trước giống như những cái chung thay thế, những người thợ mộc chịu trách nhiệm về công tác xây dựng xuất thân từ các gia đình đã từng tham gia ở hoạt động này qua nhiều thế hệ. Như vậy, các điện thờ Ise được thầm nhuần trong truyền thống cổ xưa, nhưng cùng lúc đó chúng lại luôn có vẻ mới mẽ và đầy sức sống.



Các tín đồ diễn hành với một mikoshi (điện thờ xách tay) ở phía trước một thác nước ngoạn mục ở Akita, phía tây bắc đảo Honshu người ta cho rằng nó được các vị Kami địa phương yêu chuộng.

NGHI LỄ VÀ LỄ HỘI

Niệc thờ phụng của Shinto hầu như là một công việc mang tích cách hết sức riêng tư, khác biệt với tôn giáo từ những truyền thống phương tây như Ky Tô giáo và Do Thái giáo, đặt nặng những nghi lễ cộng đồng. Các cá nhân sẽ đi lễ điện thờ khi họ có một yêu cầu đặc biệt để hiểu được Kami, để cảm tạ thần linh đã ban một đặc ân trước đó hoặc để đánh dấu một sự kiện đặc biệt. Tuy vậy, lễ hội matsuri hàng năm hoặc hai năm một lần là một sự kiện ngoại lệ vượt bậc. Sự thể hiện của khu vực lân cận hoặc sự đoàn kết của cộng đồng nó chẳng khác gì một nghi lễ tôn giáo, matsuki là một sự kiện quan trọng hơn nhiều so với sự kiện xảy ra ở một điện thờ Shinto. Nét đặc trưng cơ bản của một lễ hội như thế là một đám rước thần linh, trong lễ hội này những người thanh niên uống saké khiêng một cái mishi khắp các đường phố, để tôn vinh và làm hài lòng Kami, ta càng lắc mikoshi càng nhiều càng tốt, do bởi người ta tin rằng sự việc này càng tăng sự thích thú của Kami. Hoạt động này dùng để củng cố sự đồng nhất của “những giáo dân” của điện thờ. Nó cũng được xem là một phương tiện thanh lọc và tạo sự thiêng liêng cho tất cả những ai khiêng mikoshi, cũng như cộng đồng khiêng nó.



Trang phục nghi lễ cưới của người Nhật giờ vẫn là truyền thống của Thần Đạo.

Theo chu kỳ hàng năm, đặc biệt Năm Mới đến cũng là một sự kiện vô cùng ý nghĩa. Hầu hết mọi người Nhật viếng các điện thờ Shinto trong 3 ngày Shogatsu – matsuri (Lễ hội Năm mới: 1-3 tháng Giêng). Thật vậy, những điện thờ chính chẳng hạn như Meij-jingu của Tokyo hoặc điện thờ Heian ở Kyoto thu hút rất nhiều tín đồ, trong thời điểm này các chuyến xe lửa đầy đặc người và cảnh sát phải điều độ các đám đông người. Những dòng người tín đồ nối đuôi nhau ném những đồng xu vào trong các hộp đựng vật phẩm cúng dường và sau đó mua các mũi tên thần, biểu tượng của sự may mắn tốt lành cho năm sắp đến. Ở một số vùng lân cận, các cá nhân và những gia đình những người có mối liên kết chính thức với một điện thờ đặc biệt hàng năm loại bỏ những điện thờ nhỏ cũ bằng cách dời nó ra khỏi điện thờ nhỏ trong gia đình của họ và xếp chúng thành chồng gần điện thờ Shinto (jinja). Những điện thờ sau đó được các đạo sĩ đốt đi theo nghi lễ. Người ta thay thế các điện thờ mới bằng cách mua chúng ở tiệm bán đồ thờ cúng trước khi năm cũ trôi qua, tượng trưng cho phục hồi tâm linh.

Từ lúc gieo mạ vào mùa xuân cho đến vụ gặt vào mùa hè, chu kỳ thu được gạo thóc là công việc mùa màng bận rộn đều mang biểu tượng và lễ nghi của Shinto. Vị nữ thần lúa gạo (thần nông) được cúng thỉnh để thăm viếng ruộng đồng và giúp cho chúng phì nhiêu. Theo lẽ tự nhiên, nghi như thế thật quan trọng ở trong những vùng đất sống về nông nghiệp, nhưng toàn thể đất nước tổ chức lễ gieo mạ hàng năm vào vụ mùa đầu tiên của hoàng đế ở một thửa ruộng đặc biệt trong cung điện hoàng gia ở Tokyo.

Phù hợp với ý nghĩa đặc biệt của Shinto về thế giới này, thiên nhiên, sự phì nhiêu màu mỡ và sự phục hồi. Vì vậy đa số các cuộc hôn nhân của người Nhật được các Kannushi (các đạo sĩ Thần Đạo) cử hành hôn lễ thay vì là các nhà sư Phật giáo, mặc dù thực tế chỉ có một số ít diễn ra ở các điện

thờ. Hầu hết các khách sạn lớn và “những lâu đài làm lễ cưới” chọn những đạo sĩ Shinto thực hiện nghi lễ, gồm có việc cùng nhau ném rượu Saké và đọc kinh cầu nguyện. Ngược lại, chỉ có một số ít các đám tang theo nghi lễ này – hầu hết các Kannushi và thành viên của gia đình hoàng tộc được thực hiện theo nghi lễ Shinto. Đại đa số các đám tang của người Nhật đều do các nhà sư Phật giáo thực hiện, bởi vì người ta tin tưởng rằng Phật giáo đưa linh hồn đến kiếp sau.

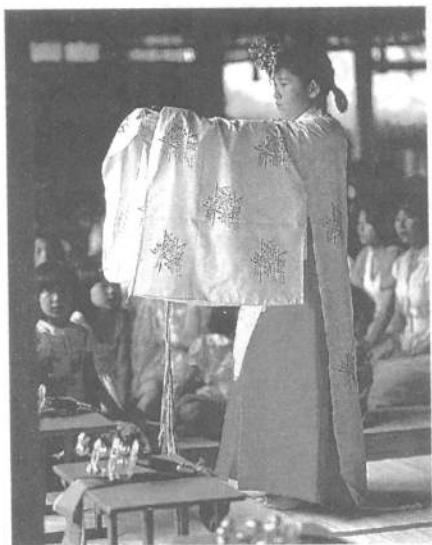
Các tín đồ Shinto luôn luôn thanh lọc bản thân trước khi bước vào khu vực thiêng liêng của điện thờ. Tuy thế vào những dịp đặc biệt, chẳng hạn như lần đầu tiên đến một điện thờ hoặc sau khi sinh một đứa con, họ cũng có thể giao một đạo sĩ để làm lễ tẩy uế (oharai). Đây là nghi lễ quen thuộc nhất được thực hiện ở Jinja Shinto và bao gồm cả việc đạo sĩ vẩy nhành cây sakaki thiêng liêng trên đầu của người cầu xin. Những người tín đồ tin tượng rằng oharai loại bỏ sự ô uế tích tụ và phục hồi sự bình thản của nội tâm cũng như mối quan hệ hài hòa của con người với thế giới bên ngoài.

Oharai không chỉ ban cho mọi người mà cũng không giới hạn cho điện thờ. Trước khi tiến hành xây dựng một tòa nhà của người Nhật, đạo sĩ Shinto thường được người ta dùng để loại trừ bất cứ những ma quỷ xấu xa có thể hiện diện ở địa điểm mới. Nhiều người Nhật tin rằng địa điểm này sẽ không được may mắn trừ phi có nghi lễ tẩy uế. Người ta cũng có thể yêu cầu đạo sĩ thực hiện nghi lễ Oharai cho một chiếc xe mới, vì họ tin tưởng rằng điều này sẽ đảm bảo sự an toàn của nó trên đường đi.



Một đạo sĩ Shinto (kannushi) mang một nhánh Sakaki thiêng liêng. Sakaki có nghĩa “cây thiịnh vượng” được dùng trong các nghi lễ tẩy uế.

Miko (Thiếu Nữ Đồng Trinh Của Điện Thờ)



Một Miko đang trình diễn điệu múa Kagura, nó là một buổi lễ phục hồi cuộc sống.

Vào thờ cổ xưa và cho đến ngày nay một số vùng nông thôn Nhật Bản, Miko được cho là những đạo bùa thật mà các vị kami có thể chi phối và đưa ra thông điệp của mình. Di sản này được phản ánh trong những vũ điệu nghi lễ mà đôi lúc được miko thực hiện trong các buổi tế lễ: người ta nói rằng những động tác lắc lư của họ xuất phát từ những gì đã từng là một trạng thái bị thôi miên. Ngày nay, những nhiệm vụ chính của các “cô gái hồn ma” này có thể dễ dàng nhận ra ở

lớp quyền áo màu trắng bên ngoài và cái váy đỏ bên trong, sẵn sàng bán các đạo bùa may mắn và giúp đỡ các đạo sĩ ở nhiều nghi lễ khác nhau. Hầu hết họ đều ở độ tuổi thanh thiếu niên, bởi vì một khi đã lập gia đình họ không còn có thể phục vụ trong khả năng này. Đối với một cô gái khi là “Miko” sẽ đem vinh dự cho gia đình của mình và thường có một số thế hệ phụ nữ sống trong gia đình đều làm “miko” ở một điện thờ địa phương. Những điện thờ lớn như Meiji-jingu có nhiều miko đến từ khắp nước Nhật.

MỘT BUỔI LỄ SHINTO (MATSURI) Ở KHU VỰC NGOẠI Ô

Phần tường thuật sau đây về một buổi lễ Shinto (matsuri) trên sự nghiên cứu của tác giả ở "Daigaku-cho" một khu phố gần Tokyo mà lễ hội matsuri của nó là nét đặc trưng của vô số lễ hội khác diễn ra khắp nước Nhật, mặc dù Kami mà người ta tôn kính lễ đương nhiên có thể khác biệt.

Hàng năm, vào ngày lễ cuối tuần đầu tiên của tháng chín, Tenso-jinja là tiếng gọi của điện thờ địa phương bảo trợ một matsuri cùng với sự kết hợp của khu vực Daigaku-cho (cho-kai) cứ vào mỗi năm thứ ba của lễ hội nó trở thành một taisai "một ngày lễ chính thức" sẽ được tổ chức. Vào những năm bình thường điện thờ xách tay (mikoshi) được khiêng đi khắp các đường phố thuộc Cho-kai hình tượng thiêng liêng kami của Tenso-jinja (Ameterasu) không hiện diện. Những lễ hội sơ khởi này, cũng như những sự kiện vào ngày đầu tiên của một taisai, trong thời gian này mikoshi của cho-kai cũng được tiến hàn, theo địa phương người ta đề cập như là "shadow niatari".

Lễ hội được biến thành một "ngày lễ chính thức" vào ngày thứ hai của một taisai, khi vị đạo sĩ trụ trì (guji) của



Những cô gái trong khu phố mang một mikoshi đi qua các đường phố của "Daigaku-cho". Phụ nữ bắt đầu mang điện thờ Shinto xách tay ở nhiều nơi trong nước Nhật vào cuối thập niên 1970

một điện thờ lớn hơn ở gần đó (giống như điện thờ ngoại ô, Tenso-jinja quá nhỏ không thể những buổi lễ của một guji làm việc suốt thời gian) cẩn thận dời hình tượng thần Amaterasu từ nơi bàn thờ thiêng liêng và đặt vào trong một mikoshi đang chờ đợi. Sau khi ông ta tụng những lời kinh thích hợp, trong trường hợp điển hình này nói đến vị nữ thần mặt trời và thực hiện nghi lễ oharai (lễ tẩy trần), khoảng 50 người đàn ông lẵn daun bà sống trong khu vực nâng điện thờ mikoshi lên vai của họ và bắt đầu đám rước. Họ tụng lên những lời khó hiểu “Wa shoi! Wa shoi!” Và di chuyển bằng một điệu bộ lên xuống nhịp nhàng, họ tiến lên một khu phố hẹp và xuống một khu khác và thường thường dừng lại những địa điểm đã định trước để nghỉ ngơi dưỡng sức do các khu vực kết hợp cung cấp. Đám rước gồm có guji, người đi một vài bước phía trước mikoshi, “những người trợ tể” của điện thờ, gồm có một học sinh trung học địa phương đánh trống taiko, một số người hầu mặc y phục và một thanh niên đeo mặt nạ Tengu, nhiệm vụ của anh ta là xua đuổi bất cứ những loài ma quỷ độc ác có thể phá hoại tiến trình buổi lễ. Viên chức tại gia đứng đầu của điện thờ cũng có một vị trí đặc biệt trong đám tiệc, giống như “những người trợ tể” của ông ta, tất cả đều mặc y phục cổ truyền Nhật Bản. Tâm trạng thật là vui thích hơn là nghiêm trang, và sự hiện diện của Kami thường tạo ra một cảm giác thiêng liêng trong những người tham dự buổi lễ.

Cuối cùng vào xế chiều đám rước quay trở về jinja. Vị đạo sĩ đưa tượng Kami từ Mikoshi trở về nơi thờ phượng ngài trước đó, nơi đây sẽ lưu giữ lại tượng này trong ba năm kế tiếp.

Vào buổi chiều những gia đình trong khu phố tụ tập ở sân điện thờ ăn uống từ các quầy hàng do những người bán hàng lưu động dựng lên mua các món quà lưu niệm, và xem đoàn kịch Kaguru trình diễn những trích đoạn từ những truyện cổ tích Kojiki và Nihonshoki. Ở Daigaku cho tập quán này gần đây đã bớt phổ biến đi, mặc dù vẫn còn truyền thống, người ta giải trí bằng những đoàn ca múa nhạc.

THẦN ĐẠO VÀ PHẬT GIÁO SỐNG CHUNG TRONG 1500 NĂM

Phật giáo tồn tại cùng với Shinto ở Nhật bản từ 593 CN khi thái tử Shotoku Taishi xây dựng nó như là một tôn giáo chính thức của triều đình. Tính chất đồng bộ lâu dài của hai hệ thống tín ngưỡng hoàn toàn khác biệt nhau, một thuộc bản địa và cái khác thuộc nhập khẩu, có lẽ là điều khác lạ độc đáo và quan trọng nhất giữa Nhật Bản và Phương Tây khi nói đến những quan điểm hướng đến tôn giáo. Ở Phương Tây, khi Kytô giáo xâm nhập vào những khu vực người Ielt và người Đức, những tín ngưỡng bản địa, trong đó nhiều khía cạnh tương tự Shinto đều bị xóa sạch bằng cái tên chính thống. Các ngôi đền “Pagan” và những điện thờ các vị thần như Odin, Thor và Lungh đều bị giật sập rồi sau đó người ta xây dựng những nhà thờ và các vương cung thánh đường thay thế vào. Thật vậy, khuôn mẫu này duy trì trong thời đại hiện nay khi các đoàn truyền giáo đưa Kytô giáo đến mọi nơi trên quả đất này.

Ở Nhật Bản các đoàn truyền giáo đạo Phật đưa ra một giải pháp khác, thay vì phá bỏ các Jinja Shinto, họ xây dựng những ngôi chùa gần đó và tuyên bố rằng các Kami và các Bodhisattvas (bồ tát, ở Nhật gọi là Bosatsu) của Phật giáo đại thừa (Mahayana) là giống nhau, khi ý thức này được kết hợp trọn vẹn, một hình thức Shinto khác phát triển và được mọi người biết đến Ryobo Shinto, ở đây Kami và Bosatsu được biến thành những thực thể linh thiêng duy nhất cùng với những biểu tượng khác nhau. Lý thuyết này được các tông phái Phật giáo Tendai yêu chuộng ở một số trường hợp dẫn

đến sự quản lý của Phật giáo với các điện thờ Shinto và giới đạo sư được kết hợp lại. Nó cũng tạo ra một mô hình nghệ thuật thường ngoạn bằng mắt thật xuất sắc ở hình thức Kanma mô tả Kami là những con người bình thường và Bodhisattvas là những con người cao cả hơn lơ lửng trên các đám mây ở trên đầu các vị thần của Shinto (một mẫu điển hình đẹp đẽ là Mandala Kusara nổi tiếng).

Ngay cả nơi thần đạo tìm cách đối kháng sự xâm nhập đức tin Phật Giáo, ví dụ điển hình nhất là Ise-jing, từ đó người ta đã thấy rõ ràng có nhiều tu sĩ Phật giáo cho đến ngày nay – nhiều vị thần linh của Phật giáo được chấp nhận là những Kami. Hai trong Bảy vị thần May Mắn; Benten và Bishamoten là những điển hình rõ ràng của sự hành đạo này. Nhân vật thứ ba, Daikokuten, mà nhà học giả thần đạo Genichi Kato (1873-1965) gọi là “vị thần nhị nguyên” nghĩa là mặc dù daikokuten đầu tiên là một vị thần Phật giáo, với sự kiện này, tên của vị này giống daikoku-sama (cũng được gọi là Okuninushi) đã tạo cho mọi người tôn sùng ở Izumo-taisha. Hơn thế nữa, đa số các ngôi chùa Phật giáo ít nhất đều có sự kết hợp của điện thờ Shinto.



Giống như nhiều vị thần linh Shinto, thần chiến tranh Hachiman, là linh hồn của hoàng đế truyền thuyết Ojin, có một khuynh hướng Phật giáo. Trong bức họa này thuộc triều đại Kamakura (1185-1333), ông ta được mô tả trong một chiếc áo cà sa của Phật giáo như là một vị bồ tát hòa một nhà tu Phật giáo.

Những khuynh hướng kết hợp hài hòa giữa hai đức tin có lẽ rõ ràng nhất trong thái độ tín ngưỡng của chính người Nhật. Ngoại trừ một số tín đồ của một số “tôn giáo mới” như Tenrikyo, hầu hết người Nhật sẵn sàng chấp nhận là tín đồ Shinto và tín đồ Phật giáo và không thấy bất cứ một sự tương phản nào trong sự kiện này. Ví dụ, đa số người Nhật đều kết hôn theo nghi lễ Shinto và chôn cất theo nghi lễ Phật giáo nhấn mạnh một nhận thức quen thuộc cho rằng Shinto là “tôn giáo của cuộc sống” trong lúc Phật giáo là “tôn giáo của sự chết”. Người ta đi lễ chùa Phật giáo trong quãng đời với nhiều lý do giống như họ đến các điện thờ Shinto, nhưng tuy vậy hầu hết các nghĩa trang của người Nhật lại gắn liền với đền chùa Phật giáo hơn là jinja Shinto.

Đạo Phật không phải là hệ thống tín ngưỡng nước ngoài duy nhất ảnh hưởng đến Shinto. Mặc dù sự thờ cúng tổ tiên hầu như chắc hẳn tồn tại ở Nhật Bản trước khi có sự tác động của nền văn hóa Trung Quốc thế kỷ thứ 6. Khổng giáo, được đưa vào đất nước này bởi cùng những đoán truyền giáo đã đưa đạo Phật vào, chắc chắn đã tạo cho nó một sự thúc đẩy mạnh mẽ. Hơn thế nữa, hai trong Bảng Vị thần May Mắn, Hotei và Fukurokuju là người của Lão giáo. Giống như tất cả các tôn giáo khác, Shinto đã lôi cuốn mạnh mẽ những hệ thống tôn giáo mà nó tiếp xúc. Mặc dù có những ảnh hưởng nước ngoài nay; nhưng dù thế nào đi nữa, cốt lõi của đức tin Kami vẫn duy trì nguyên vẹn tính cách cơ bản của nó. Từ tất cả những dấu hiệu chứng tỏ nó vẫn tiếp tục đóng vai trò chủ yếu trong đời sống tâm linh của đại đa số những người dân Nhật, bất cứ những tư tưởng triết học hoặc tôn giáo nào họ vẫn có thể tán thành.

Tenrikyo - Một Tông Phái Shinto

Vào cuối triều đại Meiji năm 1912, chính quyền Nhật Bản công nhận 13 tông phái Shinto. Một trong những tông phái này là TenriKyo. Nó được sáng lập vào năm 1838 bởi vợ của một người nông dân có tên Miki Nakayama (1798-1887), sống ở gần cố đô Nava. Vào một đêm, trong khi săn sóc cho đứa con trai bị bệnh, bà ta thiếp ngủ và bị ám ảnh bởi một Kami đồng hóa ông ta với Tentaishogun, “Đại thống tướng của cõi trời” Tentaishogun tiết lộ rằng chính ông ta và chín thuộc hạ của mình là Kami thật sự, và họ đã chọn Nakayama truyền bá thông điệp của họ. Thông điệp này cuối cùng được viết ra là một tập thơ 1711 câu được gọi là “Ofudesaki”. Được hoàn tất vào năm 1883, sau 15 năm sáng tác, thơ chứa đựng những mär khải mà Nakayama nhận được liên quan đến cõi trời, những Kami ngự tri ở đó và vai trò của con người trong tính cách thiêng liêng này là một vai trò tương tự bố mẹ theo dõi một đứa con của mình chơi đùa.

Vào thời điểm, Tenrikyo phát triển tông phái Shinto chính, với các trụ sở của nó nằm ở thành phố Tenri, ngay ở phía nam Nara. Ngày nay nó tuyên bố có gần hai (02) triệu tín đồ, và một trong những “tôn giáo mới” thành công nhất của Nhật Bản.

Mặc dù có sự liên quan của nó với kiếp vị lai phản ánh một số nét của giáo lý Tinh Độ Phật giáo, cốt lõi của giáo lý Tenrikyo xuất phát trực tiếp từ khái niệm cơ bản Kami của Shinto, và với quan điểm cho rằng vũ trụ và tất cả những gì nó chứa đựng là sống động bởi một sự hệ thống cấp bậc của các vị thần linh.



Mục Lục

*

- Lời Giới Thiệu	5
- Ấn Độ giáo (Bà La Môn)	15
- Bản ngã và sự tuyệt đối	20
- Thánh kinh	24
- Thiên anh hùng ca Ramayana	28
- Mahabharata và Bhagavad Gita	30
- Những chu kỳ thời gian và sự sáng tạo	34
- Dharma (trật tự giáo pháp) và Karma (nghiệp)	38
- Bốn giai đoạn của cuộc sống	40
- Bốn mục đích của cuộc sống	45
- Những con đường dẫn đến sự cứu độ	47
- Những biểu tượng thần thánh	52
- Thần Vishnu và những biểu hiện của Ngài	56
- Krishna	60
- Rama và Sita	62
- Thần Shiva	65
- Ganesha	71
- Nữ thần	73
- Đền và miếu thờ	77
- Hành hương và sự cúng dường	81
- Lễ hội và những ngày thánh lễ	88
- Các vị thánh và những nhà hiền triết	92

- Phật giáo	97
- Những tiền kiếp của đức Phật và kiếp cuối của ngài	102
- Cuộc sống xa hoa và sự xuất gia vĩ đại	106
- Giác ngộ : cuộc chiến đấu và phần thưởng của nó	112
- Giáo pháp của đức Phật	118
- Thế giới đạo phật : vạn vật đều khổ (Duhkha)	122
- Tái sinh và Karma (nghiệp)	128
- Tứ Diệu Đế	132
- Con đường dẫn đến sự diệt Duhkha	136
- Những cách nhìn khác nhau về con đường	140
- Cộng đồng Phật giáo	145
- Giới luật và kinh điển	149
- Các vị A-La-Hán – Bồ Tát và những vị đại Tổ sư khác	153
- Zen và Phật giáo Nhật Bản	157
- Đạo Phật ở Tây Tạng	164
- Khổng giáo (Nho giáo)	168
- Khổng Tử người thầy vĩ đại	173
- Những nhà hiền triết Trung hoa thời cổ	179
- Cõi trời và linh hồn	181
- Những phẩm chất của bậc quân tử	185
- Lễ nghi Khổng giáo	190
- Mạnh tử và Tuân tử	194
- Nghi thức thờ cúng của quốc gia	198
- Tân Khổng giáo	202
- Đạo Khổng ngày nay	206

- Đạo gia (lão giáo)	210
- Lão tử và đạo đức kinh	214
- Đạo và năng lực của nó	216
- Trang tử và Liệt tử	220
- Thất hiền Trúc lâm	225
- Thuật luyện dan và sự theo đuổi trường sinh bất tử	227
- Ngũ đầu mễ đạo (đạo năm đầu lúa)	234
- Phật giáo và Lão giáo	237
- Giới đạo sĩ và nghi lễ	241
- Da thần của Lão giáo	244
- Những vị thần bất tử	248
- Các tông phái lão giáo	254
- Thần đạo Shinto	256
- Vị thần linh (Kami) chính	261
- Điện thờ và những nơi thiêng liêng	267
- Nghi lễ và lễ hội	276
- Một buổi lễ Shinto (Matsuri) ở khu vực ngoại ô	280
- Thần đạo và Phật giáo sống chung trong 1500 năm	282

Trân trọng giới thiệu

quý độc giả những bộ sách Triết học đã phát hành :

- Truy tầm triết học (Lưu văn Hy - Biên dịch)
- Tự diễn triết học (Lưu văn Hy - Biên dịch)



Tranh của Trung Quốc ở thế kỷ XVIII trình bày đức Khổng Tử (Bên phải) đang ấm vị tiếu Phật, trong lúc đó Lão Tử đứng nhìn. Mỗi nhân vật trong bức tranh này đều có một ảnh hưởng vô tận trong đời sống triết lý và tôn giáo của khu vực đông Đông Á.



Nhà Sách
VĂN LANG

25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: 8242157 - 8233022 - FAX: 8235079
9 Phan Đăng Lưu, Q.BT, TP.HCM - ĐT: 8413306
E-mail: minhtri.com@hcm.vnn.vn

Giá : 32.000 đ